

# SỔ TAY HƯỚNG DẪN HỆ THỐNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT NHẪM ĐẦY MẠNH ÁP DỤNG GAP

Dự án Tăng cường Độ tin cậy  
Trong lĩnh vực Sản xuất Cây trồng An toàn  
tại Khu vực miền Bắc

**Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)**

Đã đăng kí bản quyền

Xuất bản vào năm 2021.

In tại Việt Nam.

Mã số ISBN: 978-604-328-545-1

Sổ tay hướng dẫn Hệ thống Quản lý Sản xuất  
nhằm Đẩy mạnh Áp dụng GAP

# MỤC LỤC

|                                                                                            |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH .....                                                                | 08 |
| CỤM TỪ VIẾT TẮT .....                                                                      | 10 |
| LỜI NÓI ĐẦU .....                                                                          | 11 |
| MỤC ĐÍCH CỦA SỔ TAY HƯỚNG DẪN .....                                                        | 13 |
| <b>CHƯƠNG 1</b> GIỚI THIỆU .....                                                           | 15 |
| 1.1      Tại sao lại là GAP cơ bản? .....                                                  | 16 |
| 1.2      Sản xuất cái thị trường muốn.....                                                 | 18 |
| 1.3      Bán hàng tập trung.....                                                           | 19 |
| 1.4      Cấu trúc của kế hoạch xúc tiến rau an toàn.....                                   | 22 |
| 1.5      Phương pháp tiếp cận theo giai đoạn.....                                          | 23 |
| <b>CHƯƠNG 2</b> LỰA CHỌN NHÓM MỤC TIÊU.....                                                | 25 |
| 2.1      Đề cử các nhóm mục tiêu ứng viên.....                                             | 26 |
| 2.2      Thực hiện khảo sát thực địa các nhóm mục tiêu ứng viên .....                      | 27 |
| 2.3      Xác nhận các nhóm mục tiêu .....                                                  | 33 |
| 2.4      Hỗ trợ để được lựa chọn là nhóm mục tiêu.....                                     | 38 |
| <b>CHƯƠNG 3</b> CHỨNG THỰC ĐIỀU KIỆN AN TOÀN CỦA VÙNG SẢN XUẤT .....                       | 42 |
| 3.1      Rà soát điều kiện an toàn của vùng sản xuất.....                                  | 43 |
| 3.2      Lấy mẫu và kiểm tra mẫu đất, nước .....                                           | 45 |
| 3.3      Cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất ..... | 46 |

# MỤC LỤC

|                 |                                                                                                          |    |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>CHƯƠNG 4</b> | <b>TẬP HUẤN VỀ GAP CƠ BẢN</b> .....                                                                      | 47 |
| 4.1             | Khái niệm tập huấn.....                                                                                  | 48 |
| 4.2             | Tập huấn TOT về GAP cơ bản.....                                                                          | 48 |
| 4.3             | Tập huấn TOF về GAP cơ bản.....                                                                          | 51 |
| 4.4             | Tập huấn về xử lý sau thu hoạch.....                                                                     | 55 |
| 4.5             | Đánh giá kĩ thuật các điều kiện an toàn trong quy trình sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch ..... | 58 |
| 4.6             | Tập huấn TOT bổ sung.....                                                                                | 59 |
| 4.7             | Tham quan học tập mô hình tiên tiến .....                                                                | 60 |
| 4.8             | Tham quan giao lưu giữa các nhóm mục tiêu .....                                                          | 61 |
| <b>CHƯƠNG 5</b> | <b>THÀNH LẬP NHÓM SẢN XUẤT CÂY TRỒNG AN TOÀN</b> .....                                                   | 63 |
| 5.1             | Cử thành viên trong ban quản lý .....                                                                    | 64 |
| 5.2             | Xác nhận thỏa thuận giữa các thành viên trong nhóm .....                                                 | 67 |
| 5.3             | Thành lập nhóm sản xuất cây trồng an toàn .....                                                          | 68 |
| <b>CHƯƠNG 6</b> | <b>LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT DỰA TRÊN NHU CẦU THỊ TRƯỜNG</b> .....                                           | 69 |
| 6.1             | Chuẩn bị kế hoạch sản xuất.....                                                                          | 70 |
| 6.2             | Mua vật tư (Mua chung).....                                                                              | 74 |
| <b>CHƯƠNG 7</b> | <b>HƯỚNG DẪN TẠI CHỖ VỀ ÁP DỤNG GAP CƠ BẢN, GAP KHÁC VÀ TCVN 11892- 1:2017</b> .....                     | 76 |
| 7.1             | Hướng dẫn tại chỗ cho nông dân về áp dụng GAP cơ bản .....                                               | 77 |
| 7.2             | Hợp nội bộ.....                                                                                          | 79 |

|                  |                                                                      |            |
|------------------|----------------------------------------------------------------------|------------|
| 7.3              | Giám sát nội bộ .....                                                | 79         |
| <b>CHƯƠNG 8</b>  | <b>NÂNG CẤP CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM.....</b> | <b>81</b>  |
| 8.1              | Đánh giá kĩ thuật các điều kiện nâng cấp.....                        | 82         |
| 8.2              | Dự thảo danh sách các vật tư, trang thiết bị cần thiết ...           | 87         |
| 8.3              | Nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị.....                       | 87         |
| <b>CHƯƠNG 9</b>  | <b>QUẢN LÝ BÁN HÀNG TẬP TRUNG.....</b>                               | <b>88</b>  |
| 9.1              | Thiết lập hệ thống bán hàng tập trung.....                           | 89         |
| 9.2              | Hướng dẫn tại chỗ về Bán hàng tập trung .....                        | 92         |
| <b>CHƯƠNG 10</b> | <b>KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT BÊN NGOÀI.....</b>                           | <b>93</b>  |
| 10.1             | Hướng dẫn kế hoạch lấy mẫu, kiểm tra mẫu và giám sát bên ngoài ..... | 94         |
| 10.2             | Kiểm tra dư lượng thuốc BVTN (Kiểm tra bằng bộ kiểm tra nhanh) ..... | 94         |
| 10.3             | Kiểm tra dư lượng thuốc BVTN (Kiểm tra tại phòng thí nghiệm).....    | 95         |
| 10.4             | Giám sát bên ngoài do Sở NN&PTNT thực hiện.....                      | 95         |
| <b>CHƯƠNG 11</b> | <b>CƠ CẤU THỰC HIỆN .....</b>                                        | <b>96</b>  |
| 11.1             | Cơ cấu thực hiện.....                                                | 97         |
| 11.2             | Vai trò và trách nhiệm của nhóm nông dân .....                       | 97         |
| 11.3             | Vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan .....                   | 98         |
| <b>CHƯƠNG 12</b> | <b>KẾ HOẠCH THỰC HIỆN.....</b>                                       | <b>99</b>  |
| <b>CHƯƠNG 13</b> | <b>NGÂN SÁCH.....</b>                                                | <b>100</b> |

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

|     |                                                                                                                                                |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 2.1 | Phiếu đánh giá các Nhóm mục tiêu ứng viên.....                                                                                                 | 102 |
| 2.2 | Kết quả lựa chọn các nhóm mục tiêu .....                                                                                                       | 112 |
| 2.3 | Hồ sơ Đơn vị sản xuất .....                                                                                                                    | 117 |
| 3.1 | Kế hoạch lấy mẫu, kiểm tra mẫu đất và nước tưới cho dự án thí điểm .....                                                                       | 135 |
| 4.1 | Tập huấn TOT về GAP cơ bản.....                                                                                                                | 154 |
| 4.2 | Tập huấn TOF về GAP cơ bản.....                                                                                                                | 158 |
| 4.3 | Chương trình tập huấn về thực hành tốt trong xử lý sau thu hoạch các loại rau an toàn.....                                                     | 163 |
| 4.4 | Biểu mẫu giám sát các điểm kiểm soát tại điểm thu hoạch - thu gom - đóng gói - giao hàng .....                                                 | 166 |
| 4.5 | Tập huấn TOT bổ sung về Chia sẻ kinh nghiệm áp dụng GAP cơ bản trong sản xuất, sơ chế đóng gói rau an toàn.....                                | 179 |
| 5.1 | Danh sách thành viên ban quản lý và nông dân thành viên .....                                                                                  | 182 |
| 5.2 | Quy định Nhóm đối với các nhóm mục tiêu (bản dự thảo).....                                                                                     | 185 |
| 6.1 | Kế hoạch sản xuất .....                                                                                                                        | 188 |
| 7.1 | Biểu mẫu giám sát việc ghi chép của nông dân.....                                                                                              | 190 |
| 7.2 | Danh mục điểm kiểm tra giám sát nội bộ .....                                                                                                   | 194 |
| 7.3 | Tham khảo hướng dẫn về giám sát nội bộ sản xuất rau áp dụng GAP cơ bản .....                                                                   | 202 |
| 8.1 | Đánh giá trang thiết bị và vật liệu còn thiếu để nâng cấp điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và xử lý rau an toàn..... | 216 |
| 9.1 | Kế hoạch nhu cầu mua hàng ngày và Kế hoạch thu hoạch sản phẩm.....                                                                             | 218 |

|      |                                                                                            |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 9.2  | Bảng kết quả chọn lọc và tiếp nhận sản phẩm.....                                           | 222 |
| 9.3  | Kết quả bán hàng .....                                                                     | 223 |
| 12.1 | Lịch trình thực hiện mẫu.....                                                              | 224 |
| 13.1 | Bảng định mức chi phí cho các hoạt động thử nghiệm<br>được thực hiện trong dự án JICA..... | 230 |

## **DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH**

|          |                                                                                       |    |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 2-1 | Danh sách các nhóm mục tiêu ứng viên.....                                             | 27 |
| Bảng 2-2 | Phiếu đánh giá các nhóm mục tiêu ứng viên .....                                       | 28 |
| Bảng 2-3 | Tiêu chí lựa chọn nhóm mục tiêu .....                                                 | 34 |
| Bảng 2-4 | Phiếu đánh giá các nhóm mục tiêu ứng viên .....                                       | 36 |
| Bảng 2-5 | Biện pháp hỗ trợ để đáp ứng từng tiêu chí.....                                        | 39 |
| Bảng 3-1 | Đánh giá điều kiện an toàn của vùng sản xuất trước khi bắt đầu dự án.....             | 44 |
| Bảng 3-2 | Giới hạn dư lượng tối đa của một số kim loại nặng trong đất.....                      | 45 |
| Bảng 3-3 | Giới hạn dư lượng tối đa của một số kim loại nặng và vi sinh vật trong nước tưới..... | 45 |
| Bảng 4-1 | Đề xuất Chương trình Tập huấn TOT về GAP cơ bản .....                                 | 49 |
| Bảng 4-2 | Đề xuất Chương trình tập huấn TOF về GAP cơ bản.....                                  | 52 |
| Bảng 4-3 | Đề xuất Chương trình tập huấn xử lý sau thu hoạch.....                                | 56 |
| Bảng 8-1 | Phiếu đánh giá.....                                                                   | 83 |
| Bảng 8-2 | Đề xuất dụng cụ, trang thiết bị và nâng cấp cơ sở vật chất tại khu vực sơ chế.....    | 85 |



|           |                                                              |    |
|-----------|--------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1-1  | Vị trí của GAP cơ bản.....                                   | 17 |
| Hình 1-2  | Lợi ích của GAP cơ bản .....                                 | 17 |
| Hình 1-3  | Sản xuất cái thị trường muốn .....                           | 19 |
| Hình 1-4  | Bán hàng tập trung.....                                      | 20 |
| Hình 1-5  | Lợi thế của bán hàng tập trung .....                         | 21 |
| Hình 1-6  | Mô hình tiếp cận quản lý.....                                | 22 |
| Hình 1-7  | Phương pháp tiếp cận theo giai đoạn.....                     | 23 |
| Hình 4-1  | Khái niệm tập huấn TOT và TOF.....                           | 48 |
| Hình 5-1  | Cơ cấu quản lý của Nhóm mục tiêu.....                        | 64 |
| Hình 6-1  | Biểu mẫu kế hoạch canh tác .....                             | 70 |
| Hình 6-2  | Cơ cấu mùa vụ các loại rau chính tại miền Bắc Việt Nam ..... | 72 |
| Hình 11-1 | Cơ cấu thực hiện.....                                        | 97 |

## CỤM TỪ VIẾT TẮT

|            |                                                   |
|------------|---------------------------------------------------|
| ADB        | - Ngân hàng Phát triển Châu Á                     |
| ATVSTP     | - An toàn vệ sinh thực phẩm                       |
| Bộ NN&PTNT | - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn          |
| GAP        | - Thực hành nông nghiệp tốt                       |
| ICM        | - Quản lý cây trồng tổng hợp                      |
| IPM        | - Quản lý sâu bệnh tổng hợp                       |
| ISO        | - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế                  |
| JICA       | - Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật bản                |
| MRL        | - Mức giới hạn dư lượng tối đa                    |
| NAFIQAD    | - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản |
| NGO        | - Tổ chức phi chính phủ                           |
| ODA        | - Hỗ trợ phát triển chính thức                    |
| PGS        | - Hệ thống bảo đảm có sự tham gia                 |
| QCVN       | - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia                     |
| R/D        | - Biên bản thảo luận                              |
| Sở NN&PTNT | - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn          |
| TCVN       | - Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam                    |
| TOF        | - Tập huấn nông dân                               |
| TOT        | - Tập huấn tiểu giáo viên                         |
| Viet GAP   | - Thực hành nông nghiệp tốt tại Việt Nam          |

## LỜI NÓI ĐẦU

Dự án “Tăng cường Độ tin cậy trong Lĩnh vực Sản xuất Cây trồng An toàn tại Khu vực miền Bắc” (Project for Improvement of Reliability of Safe Crop Production in the Northern Region) là dự án Hỗ trợ kỹ thuật không hoàn lại (từ nguồn vốn ODA) của Chính phủ Nhật Bản tài trợ cho Việt Nam. Cục Trồng trọt của Bộ NN&PTNT là cơ quan chủ trì, thực hiện dự án. Dự án được thực hiện trong 5 năm (2016-2021), tại 13 tỉnh/thành phố phía Bắc. Trong đó có 4 tỉnh/thành phố thí điểm: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương và Hà Nam; 3 tỉnh vệ tinh: Thái Bình, Vĩnh Phúc, Phú Thọ; 6 tỉnh chia sẻ kiến thức: Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hòa Bình, Nam Định, Ninh Bình.

Dự án được thực hiện với mục tiêu tổng thể là: cải thiện mức độ an toàn và độ tin cậy cho các sản phẩm nông nghiệp của khu vực miền Bắc, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành trồng trọt và một số lĩnh vực kinh tế liên quan.

Thông qua các hoạt động, Dự án đã đạt được kết quả cụ thể như: Thiết lập mô hình về sản xuất cây trồng an toàn theo chuỗi cung ứng (tổ chức sản xuất, liên kết với thị trường); Mở rộng vùng sản xuất cây trồng an toàn (rau an toàn) theo GAP (GAP cơ bản, VietGAP) tại các tỉnh phía Bắc; Tăng cường năng lực tổ chức và quản lý sản xuất cây trồng an toàn của Cục Trồng trọt và Sở NN&PTNT các tỉnh trong vùng Dự án; Nâng cao nhận thức của một bộ phận cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân trong vùng Dự án về sản xuất cây trồng an toàn; Nâng cao nhận thức về ATVSTP của một bộ phận người tiêu dùng thông qua các hoạt động truyền thông (hoạt động giáo dục tại các trường học của Hà Nội).

Với những tiến bộ kỹ thuật mới, phương pháp tiếp cận và kinh nghiệm được chia sẻ từ các chuyên gia của JICA, sự chỉ đạo, giám sát thực hiện của Cục Trồng trọt và sự phối hợp chặt chẽ trong việc triển khai các hoạt động của Sở NN&PTNT các tỉnh, Dự án đã đạt được những kết quả rất đáng ghi nhận.

Để tăng cường sản xuất cây trồng an toàn, mở rộng mô hình sản xuất cây trồng theo chuỗi, áp dụng GAP, phổ biến kiến thức về thị trường, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và nâng cao nhận thức về ATVSTP, các kết quả của Dự án cần được tiếp tục nhân rộng và phát triển.

Tổng hợp kết quả của Dự án và ý kiến đóng góp từ Sở NN&PTNT các tỉnh, Dự án đã biên soạn "**Sổ tay hướng dẫn Hệ thống Quản lý Sản xuất nhằm đẩy mạnh áp dụng GAP**" và "**Sổ tay hướng dẫn Phát triển Chuỗi Cung ứng**", với hy vọng cung cấp các thông tin, kinh nghiệm của Dự án nhằm tiếp tục mở rộng và phát triển mô hình sản xuất cây trồng an toàn theo chuỗi cung ứng, góp phần phát triển sản xuất an toàn trong lĩnh vực trồng trọt nói riêng và nông nghiệp nói chung.

Trân trọng giới thiệu hai cuốn tài liệu hướng dẫn tới Quý vị.

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT  
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN

**Nguyễn Như Cường**

## MỤC ĐÍCH CỦA SỔ TAY HƯỚNG DẪN

Mục đích của sổ tay hướng dẫn này là cung cấp các thông tin và hướng dẫn hữu ích cho cán bộ Sở NN&PTNT tại tỉnh dự định giới thiệu hệ thống quản lý sản xuất nhằm hỗ trợ các nhóm mục tiêu sản xuất rau an toàn theo các thực hành nông nghiệp tốt (GAP: GAP cơ bản/VietGAP) và phân phối theo hình thức bán hàng tập trung dựa trên nhu cầu thị trường. Sổ tay hướng dẫn được xây dựng dựa trên kinh nghiệm thực tiễn thử nghiệm tại 20 nhóm mục tiêu của các tỉnh thí điểm (Hải Dương, Hà Nam và Hưng Yên) và các tỉnh vệ tinh (Phú Thọ, Thái Bình và Vĩnh Phúc) trong khuôn khổ "Dự án Tăng cường Độ tin cậy trong Lĩnh vực Sản xuất Cây trồng An toàn tại Khu vực miền Bắc".

Sổ tay hướng dẫn này là tài liệu toàn diện bao hàm nhiều hoạt động sẽ được cán bộ Sở NN&PTNT thực hiện: lựa chọn nhóm mục tiêu, chứng thực điều kiện an toàn của vùng sản xuất, tập huấn về GAP cơ bản, thiết lập nhóm sản xuất cây trồng an toàn, lập kế hoạch sản xuất dựa trên nhu cầu thị trường, hướng dẫn tại chỗ về áp dụng GAP cơ bản, nâng cấp các điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý bán hàng tập trung và kiểm tra, giám sát bên ngoài.

Việc sử dụng sổ tay hướng dẫn này dự kiến sẽ mang lại lợi ích cho cả cán bộ Sở NN&PTNT và nông dân thuộc nhóm mục tiêu, cụ thể như sau:

Đối với cán bộ Sở NN&PTNT

- Vai trò và trách nhiệm của cán bộ Sở NN&PTNT được nêu rõ và việc áp dụng là khả thi.
- Các quy trình và phương thức hỗ trợ nhóm mục tiêu sản xuất và bán rau an toàn được miêu tả chi tiết.
- Năng lực hướng dẫn, kiểm tra, giám sát sản xuất và bán rau an toàn của cán bộ sẽ được tăng cường.
- Sản xuất và bán rau an toàn sẽ được nhân rộng trong tỉnh.

Đối với nông dân thuộc nhóm mục tiêu

- Các hoạt động sản xuất và xử lý rau an toàn sau thu hoạch sẽ được cải thiện theo quy trình GAP cơ bản và các quy định về an toàn thực phẩm của chính phủ.

- Có thể lập kế hoạch sản xuất dựa trên nhu cầu thị trường<sup>1</sup>.

- Khả năng truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm của sản xuất rau an toàn sẽ được tăng cường.

- Rau an toàn sẽ được bán chung theo cơ chế bán hàng tập trung.

- Sản xuất và bán rau an toàn sẽ được mở rộng khi thị trường mở rộng.

- Lợi nhuận kinh tế của các nhóm mục tiêu sẽ tăng.

---

<sup>1</sup> Thực hành sau thu hoạch được xác định là một loạt hoạt động thực hiện sau khi thu hoạch bao gồm thu gom, rửa, cắt tỉa, phân loại, đóng gói, bảo quản và giao sản phẩm tới người mua.

# **CHƯƠNG 1**

---

## **GIỚI THIỆU**

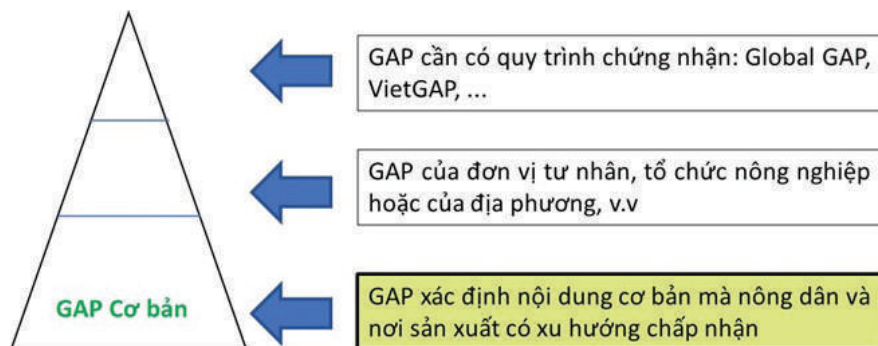
## 1.1. TẠI SAO LẠI LÀ GAP CƠ BẢN?

Sau khi trở thành nước có thu nhập trung bình, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng đều đặn. Ngành nông nghiệp đang phát triển vững vàng, sản lượng nông sản tăng, xuất khẩu các cây trồng chủ lực (như gạo, rau và quả) ngày càng gia tăng. Sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam tăng lên kéo theo việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và hóa chất cũng gia tăng. Điều này dẫn đến mức độ an toàn thực phẩm bị suy giảm do sự xuất hiện của dư lượng thuốc BVTV, vi khuẩn, v.v Chính phủ Việt Nam đã nhìn nhận về tầm quan trọng của an toàn thực phẩm, tuy nhiên, chưa có các biện pháp thỏa đáng, vì để giải quyết vấn đề này cần phải cải thiện cả công nghệ sản xuất cũng như công nghệ/hệ thống chế biến và vận chuyển đồng thời cần thiết lập hệ thống kiểm tra đất, nước và nông sản, v.v

Năm 2008, Bộ NN&PTNT đã xây dựng bộ hướng dẫn kỹ thuật có tên VietGAP (Thực hành nông nghiệp tốt tại Việt Nam) với 65 tiêu chí để đảm bảo canh tác cây trồng an toàn. Bộ tiêu chí này không chỉ nêu các hạng mục liên quan đến an toàn thực phẩm mà còn bao gồm các hạng mục gián tiếp như bảo vệ môi trường. VietGAP đã được giới thiệu tới nhiều cá nhân và đơn vị sản xuất rau quả tại Việt Nam, đang góp phần cải thiện vấn đề an toàn thực phẩm tại nước nhà.

Tuy nhiên, để được chứng nhận VietGAP thì chi phí mỗi năm rơi vào khoảng 2.000 đôla, đồng thời đòi hỏi nhiều tiêu chí khó đáp ứng. Do vậy, nhìn chung, các hợp tác xã nhỏ và cá nhân sản xuất gặp khó khăn trong việc áp dụng VietGAP. Trước tình hình đó, Bộ NN&PTNT với sự hỗ trợ của JICA đã thực hiện Dự án “Tăng cường năng lực cho lĩnh vực quản lý ngành trồng trọt của Việt Nam để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm cây trồng tại Việt Nam” (gọi tắt là Dự án Cây trồng An toàn) trong giai đoạn 2010-2013. Dự án này nhằm nâng cao nhận thức và cải thiện kỹ thuật trồng trọt. Thông qua các hoạt động thiết thực, Dự án Cây trồng An toàn cuối cùng đã xây dựng được “GAP cơ bản”, chọn lọc 26 tiêu chí quan trọng liên quan đến an toàn thực phẩm từ 65 tiêu chí của VietGAP.





Nguồn: Nhóm dự án JICA

Hình 1-1 Vị trí của GAP cơ bản

Kết quả là, người sản xuất được hỗ trợ bởi Dự án Cây trồng An toàn có thể biết cách sử dụng hợp lý những vật tư nông nghiệp đầu vào như thuốc BVTV và hóa chất nông nghiệp bằng cách ghi chép nhật kí, điều này dẫn đến việc giảm chi phí vật tư đầu vào. Cùng với kết quả của Dự án Cây trồng An toàn, vào tháng 7 năm 2014, Bộ NN&PTNT đã chính thức phê duyệt GAP cơ bản trở thành một quy trình kĩ thuật. GAP cơ bản có 3 lợi ích chính sau đây.



Nguồn: Nhóm Dự án JICA

Hình 1-2 Lợi ích của GAP cơ bản

### (1) Đơn giản để áp dụng

GAP cơ bản chỉ có 26 điểm kiểm soát trong khi VietGAP có 65 điểm. GAP cơ bản là phiên bản đơn giản, nhưng bao gồm những yêu cầu tối thiểu về an toàn vệ sinh thực phẩm. Do đó, ta có thể dễ dàng giới thiệu GAP cơ bản cho các nông dân chưa áp dụng.

### (2) Nâng cao độ tin cậy

GAP cơ bản đòi hỏi nông dân ghi lại các hoạt động sản xuất như sử dụng phân bón và hóa chất nông nghiệp. Sẽ rất minh bạch và có thể truy xuất khi bạn muốn xem xét các sản phẩm đến từ đâu và sản phẩm được sản xuất như thế nào. Bạn có thể cải thiện độ tin cậy của khách hàng bằng cách công khai hồ sơ ghi chép nhật ký đồng ruộng.

### (3) Quy trình kỹ thuật quốc gia

GAP cơ bản là một quy trình đơn giản, là sự cô đọng của VietGAP và đã được Bộ NN&PTNT ban hành là quy trình kỹ thuật quốc gia đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về an toàn thực phẩm (Số 2998/2014/QĐ-BNN-TT). GAP cơ bản là công cụ đáng tin cậy để áp dụng trong doanh nghiệp của bạn.

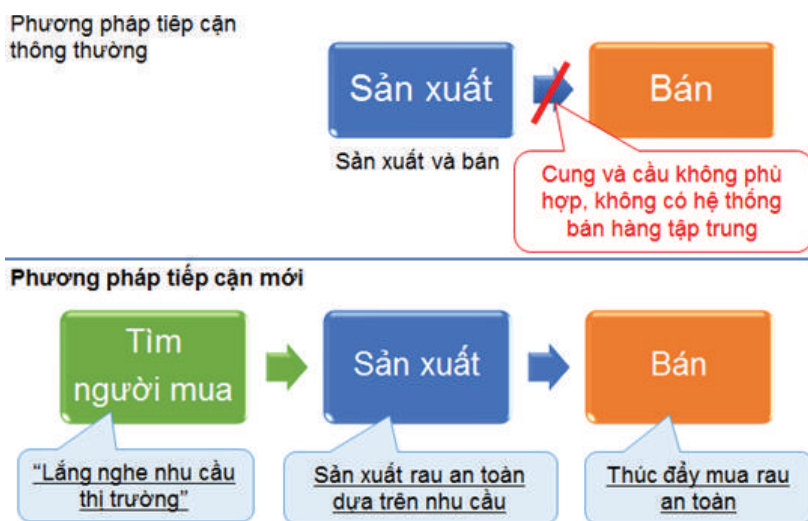
Ngoài 3 lợi ích trên, GAP cơ bản còn được áp dụng miễn phí, trong khi để được cho chứng nhận VietGAP thì phải trả phí. Do đó, GAP cơ bản dễ dàng được áp dụng cho các hợp tác xã nông nghiệp và nhóm nông dân tại khu vực miền Bắc Việt Nam. Một điểm đáng lưu ý trong GAP cơ bản là điều kiện an toàn của quá trình sản xuất được xác nhận giữa hai bên (người sản xuất và người mua), trong khi đối với VietGAP, cần có sự xác nhận của bên thứ ba.

## 1.2. SẢN XUẤT CÁI THỊ TRƯỜNG MUỐN

Về mặt chuỗi cung ứng nông sản, mức độ người tiêu dùng tin tưởng vào sự an toàn của rau các loại đang ở mức rất thấp, do tình trạng thiếu quản lý cả trong quá trình sản xuất và quá trình phân phối, sơ chế và bán sản phẩm (Ví dụ: tình trạng "trà trộn rau" trong quá trình phân phối). Không có sự khác biệt rõ ràng về giá giữa rau thông thường và rau an toàn. Những

điều này đã tác động và làm giảm nhiệt huyết sản xuất rau an toàn của người sản xuất. GAP cơ bản chưa được phổ biến đủ ngay cả khi nó đã được phê duyệt thành quy trình kĩ thuật. Đó là cả một thách thức lớn trong việc xây dựng chuỗi cung ứng rau an toàn gắn với quản lý sản xuất để có thể giành được sự tin tưởng của người tiêu dùng bằng cách cải thiện quá trình sơ chế và phân phối.

Ngoài ra, tất cả các bên liên quan đến sản xuất, phân phối, bán hàng và người tiêu dùng đều thiếu kiến thức và thông tin chính xác về rau an toàn. Mặc dù Chính phủ và các nhà tài trợ đã thực hiện nhiều hoạt động nâng cao nhận thức liên quan đến thúc đẩy sản xuất cây trồng an toàn, nhưng diện tích sản xuất cây trồng an toàn vẫn chưa được mở rộng. Nhận biết rau an toàn và chia sẻ thông tin giữa các bên liên quan từ sản xuất, bán hàng đến tiêu dùng là chủ đề chính trong các hoạt động nâng cao nhận thức hiệu quả.



Nguồn: Nhóm Dự án JICA

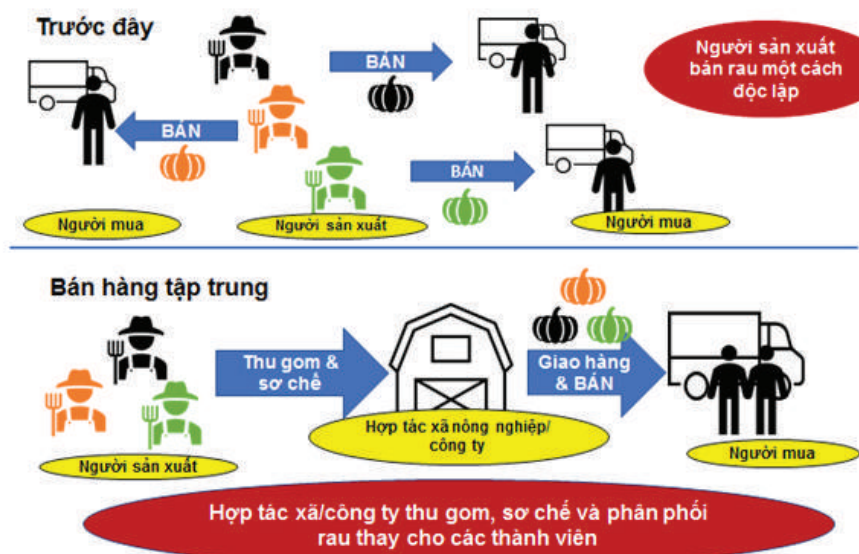
**Hình 1-3 Sản xuất cái thị trường muốn**

### 1.3. BÁN HÀNG TẬP TRUNG

Bán hàng tập trung nghĩa là một nhóm sản xuất (như hợp tác xã hay công ty) sẽ thu gom, sơ chế và bán sản phẩm theo nhóm để tăng khả năng thương lượng với người mua bởi khi ấy khối lượng sản phẩm lớn hơn và

chất lượng tốt hơn so với sản phẩm của một cá thể sản xuất nhỏ lẻ. Mặc dù hầu hết người sản xuất tại miền Bắc Việt Nam đều thuộc hợp tác xã, nhưng họ không bán sản phẩm thông qua hợp tác xã mà tự bán riêng. Đó là vì hầu hết các hợp tác xã có chức năng tiếp thị nhưng lại không có kinh nghiệm tiếp thị.

Tuy nhiên, cách làm này có tác động tiêu cực tới lợi nhuận của người sản xuất. Do lượng rau mà các hộ sản xuất nhỏ có thể trồng rất hạn chế nên khả năng thương lượng của họ với người mua cũng bị hạn chế. Điều này khiến thu nhập của họ ở mức thấp. Nếu người sản xuất tập hợp lại cùng nhau thu gom và bán rau, họ có thể đàm phán hiệu quả hơn với người mua về giá cả và các điều kiện giao dịch khác.



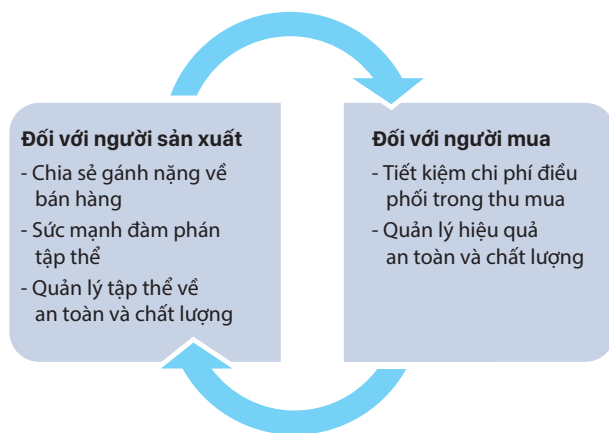
Nguồn: Nhóm Dự án JICA

Hình 1-4 Bán hàng tập trung

Trong bán hàng tập trung, một hợp tác xã nông nghiệp hoặc công ty sẽ đại diện cho người sản xuất để thu gom, sơ chế và vận chuyển rau tới người mua. Mỗi người sản xuất không cần phải tự vận chuyển rau hay tìm mối tiêu thụ. Hợp tác xã nông nghiệp hoặc công ty sẽ đàm phán các điều kiện giao dịch như giá cả và ký hợp đồng với người mua. Bán hàng tập trung làm tăng sức mạnh thương lượng. Quản lý hợp tác xã có thể đàm phán với người mua về khối lượng và chất lượng sản phẩm với các điều khoản có lợi. Điều này

là không thể đối với các cá nhân sản xuất nhỏ lẻ. Cuối cùng, thành viên sản xuất trong nhóm bán hàng tập trung có thể nâng cao kỹ năng sản xuất rau an toàn, xử lý sau thu hoạch và giao hàng thông qua quản lý tập thể về an toàn và chất lượng đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Bằng cách này, bán hàng tập trung giúp cho người sản xuất điều chỉnh phương pháp sản xuất theo nhu cầu thị trường.

Bán hàng tập trung cũng có lợi cho người mua. Các tổ chức mua hàng như siêu thị gặp khó khăn trong việc tìm nhà cung cấp đáng tin cậy có thể cung cấp rau an toàn với số lượng và chất lượng theo yêu cầu vào thời điểm nhất định. Việc giao dịch với các hộ sản xuất riêng lẻ sẽ tốn nhiều thời gian cũng như chi phí. Tập hợp thông qua bán hàng tập trung là một cách hiệu quả để các hợp tác xã cung cấp sản phẩm cho bên mua là những tổ chức.



Nguồn: Nhóm dự án JICA

**Hình 1-5 Lợi thế của bán hàng tập trung**

Do số lượng nhà bán lẻ hiện đại như siêu thị đang tăng dần không chỉ ở các thành phố lớn mà còn ở cả nhiều tỉnh thành, nên việc nắm bắt tình hình thị trường này sẽ đảm bảo thành công cho các nhà sản xuất rau an toàn. Tập hợp thông qua bán hàng tập trung là cách duy nhất cho nhà sản xuất nhỏ tham gia vào thị trường này.

## 1.4. CẤU TRÚC CỦA KẾ HOẠCH XÚC TIẾN RAU AN TOÀN

Kế hoạch xúc tiến rau an toàn bao gồm quản lý sản xuất và phát triển chuỗi cung ứng. Hệ thống quản lý sản xuất và phát triển chuỗi cung ứng được định nghĩa như trong khung dưới đây, cấu trúc khái niệm của kế hoạch xúc tiến rau an toàn được trình bày trong hình dưới:

- ✧ **Hệ thống quản lý sản xuất** là cơ chế kiểm soát sản xuất rau an toàn và các hoạt động sau thu hoạch theo GAP cơ bản.
- ✧ **Phát triển chuỗi cung ứng** là quá trình thiết lập chuỗi cung ứng rau an toàn dựa trên nhu cầu thị trường.



Nguồn: Nhóm Dự án JICA

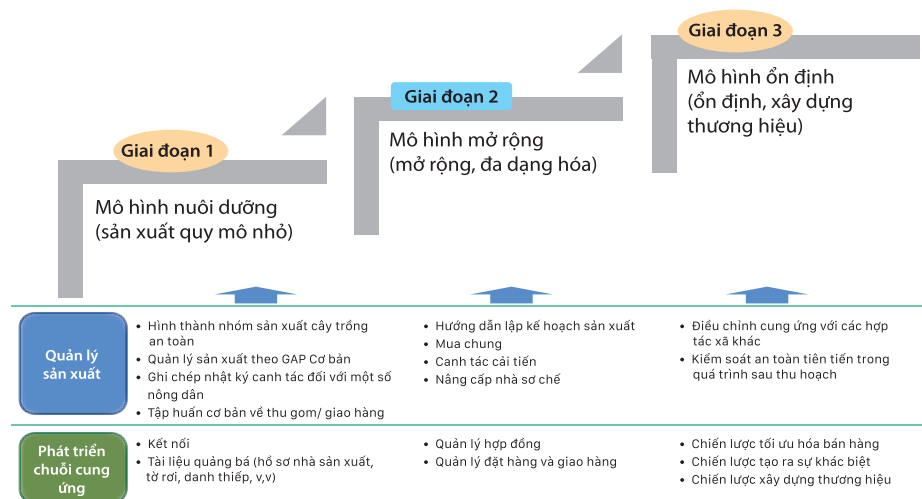
Hình 1-6 Mô hình tiếp cận quản lý

Quản lý sản xuất là cơ chế giám sát sản xuất rau an toàn và các hoạt động sau thu hoạch theo GAP. Phát triển chuỗi cung ứng là quá trình thiết

lập chuỗi cung ứng rau an toàn dựa trên nhu cầu thị trường. Cả hai hợp phần này có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Ví dụ, nhu cầu thị trường trong hợp phần phát triển chuỗi cung ứng được phản ánh để lập kế hoạch sản xuất trong hợp phần quản lý sản xuất. Mặt khác, ghi chép nhật kí đồng ruộng và kết quả kiểm tra dư lượng thuốc BVTV được thực hiện trong hệ thống quản lý sản xuất là công cụ truyền thông hiệu quả với người mua, giải thích sự an toàn của sản phẩm trong phát triển chuỗi cung ứng. Cả hai hợp phần này sẽ giúp đạt được thị trường mục tiêu hoặc đáp ứng nhu cầu của người mua như thời gian, mặt hàng, chủng loại, số lượng, mức độ an toàn, kích cỡ, v.v

## 1.5. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN THEO GIAI ĐOẠN

Nhóm nông dân (hợp tác xã nông nghiệp, công ty nông nghiệp, nhóm sản xuất) sẽ phát triển từng bước tùy theo năng lực, được trình bày trong hình dưới đây.



Nguồn: Nhóm Dự án JICA

Hình 1-7 Phương pháp tiếp cận theo giai đoạn

Nếu một nhóm chưa có kinh nghiệm thực hành đúng trong sản xuất và bán hàng tập trung thì nên bắt đầu từ giai đoạn 1: sản xuất quy mô nhỏ, sau đó dần dần mở rộng quy mô sản xuất. Nếu một nhóm đã có kinh nghiệm

thực hành đúng trong sản xuất và bán hàng tập trung, nhóm nên bắt đầu từ giai đoạn 2 là mở rộng sản xuất và/hoặc đa dạng hóa các loại rau để đáp ứng nhu cầu thị trường. Nếu nhóm đã có đủ khối lượng sản xuất và kỹ thuật canh tác đa dạng các loại rau thì nên bắt đầu từ giai đoạn 3: ổn định và gia tăng giá trị sản phẩm thông qua cải thiện truy xuất nguồn gốc và/hoặc đóng gói. Các quy trình vận hành chi tiết được giải thích từ Chương 2.



## **CHƯƠNG 2**

---

### **LỰA CHỌN NHÓM MỤC TIÊU**

Nên đề cử các nhóm mục tiêu ứng viên từ các nhóm sản xuất rau hiện có, lựa chọn cẩn thận với cả thông tin định tính và định lượng. Việc lựa chọn các nhóm mục tiêu nên được tiến hành theo quy trình 3 bước từ 2.1 đến 2.3. Biện pháp hỗ trợ đối với các nhóm ứng viên chưa được lựa chọn làm nhóm mục tiêu được giải thích tại phần 2.4.

## 2.1. ĐỀ CỬ CÁC NHÓM MỤC TIÊU ỨNG VIÊN

Các nhóm mục tiêu ứng viên nên được đề cử từ danh sách các hợp tác xã/công ty nông nghiệp và những nhóm sản xuất rau tiềm năng hiện có. Nếu chưa có danh sách này, Sở NN&PTNT nên tổng hợp dựa trên danh sách của Chi cục Kinh tế Hợp tác và Phát triển Nông thôn và/hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật. Nên loại ra khỏi danh sách các nhóm có đặc điểm sau đây:

- Đã được xác định mang tiềm ẩn rủi ro như khu vực sản xuất rau nằm gần khu công nghiệp/ nhà máy hóa chất.
- Đã được xác nhận là khu vực ô nhiễm kim loại nặng và chất độc hại thông qua các phân tích khoa học.
- Vùng sản xuất rau không thuộc khu vực sản xuất rau chuyên canh do tỉnh/huyện quy hoạch.

Nên lập danh sách các nhóm mục tiêu ứng viên với những thông tin cơ bản gồm: tên nhóm, loại hình, số lượng thành viên, diện tích sản xuất rau và diện tích được chứng nhận an toàn như trong bảng dưới đây.

Bảng 2-1 Danh sách các nhóm mục tiêu ứng viên

| TT | Tên nhóm | Loại hình | Số lượng thành viên | Diện tích sản xuất rau (ha) | Diện tích được chứng nhận an toàn (ha) |
|----|----------|-----------|---------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
|    |          |           |                     |                             |                                        |
|    |          |           |                     |                             |                                        |
|    |          |           |                     |                             |                                        |
|    |          |           |                     |                             |                                        |
|    |          |           |                     |                             |                                        |

## 2.2. THỰC HIỆN KHẢO SÁT THỰC ĐỊA CÁC NHÓM MỤC TIÊU ỨNG VIÊN

Sở NN&PTNT thực hiện khảo sát thực địa các nhóm mục tiêu ứng viên. Khảo sát thực địa bao gồm phỏng vấn người cung cấp thông tin chính, thu thập dữ liệu và quan sát thực địa để có được các thông tin cần thiết cho việc lựa chọn nhóm mục tiêu. Bảng sau thể hiện phiếu đánh giá các nhóm mục tiêu ứng viên.

Bảng 2-2 Phiếu đánh giá các nhóm mục tiêu ứng viên

| Nội dung                            | Nội dung chi tiết                                                | Kết quả trả lời | Ghi chú                                                                |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------|
| Thông tin chung                     | Tên nhóm                                                         |                 |                                                                        |
|                                     | Năm thành lập                                                    |                 |                                                                        |
|                                     | Số đăng kí                                                       |                 | Đính kèm giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh                            |
| 1. Diện tích mục tiêu               |                                                                  |                 |                                                                        |
| Đất                                 | Đất nông nghiệp (ha)                                             | ha              | Tổng diện tích sản xuất nông nghiệp bao gồm lúa, cây ăn quả, rau, v.v. |
|                                     | Đất trồng rau (ha)                                               | ha              | Tổng diện tích sản xuất rau                                            |
| Sản phẩm (sản lượng)                | Rau vụ đông (T9 – T3)                                            |                 | Lập danh sách các loại rau chính và sản lượng                          |
|                                     | Rau vụ hè (T4 – T8)                                              |                 | Lập danh sách các loại rau chính và sản lượng                          |
| 2. Vị trí và môi trường             |                                                                  |                 |                                                                        |
| Vị trí                              | Vị trí không gần khu công nghiệp/nhà máy hóa chất                |                 | Kiểm tra thông qua quan sát thực địa                                   |
| Tính bền vững của điều kiện đất đai | Cơ sở hạ tầng (đường, hệ thống tưới tiêu), nguy cơ ngập lụt thấp |                 | Kiểm tra thông qua quan sát thực địa                                   |

| Nội dung                                      | Nội dung chi tiết                                  | Kết quả trả lời | Ghi chú                                                                                                                                                                                                          |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chứng nhận vùng đủ điều kiện sản xuất an toàn | Giấy chứng nhận vùng đủ điều kiện sản xuất an toàn |                 | Đính kèm bản sao                                                                                                                                                                                                 |
| <b>3. Kiến thức và kỹ thuật</b>               |                                                    |                 |                                                                                                                                                                                                                  |
| Thực hành canh tác                            | Kiến thức/thực hành sản xuất cây trồng an toàn     |                 | Kiểm tra thông qua quan sát thực địa (Ví dụ: ghi chép nhật kí đồng ruộng, sử dụng vật tư nông nghiệp đầu vào, sử dụng thùng đựng rác thải, trang thiết bị rửa và vệ sinh, v.v)                                   |
|                                               | Số năm canh tác                                    |                 | Đếm số năm canh tác của các thành viên trong nhóm mục tiêu <sup>2</sup> .                                                                                                                                        |
|                                               | Các công nghệ áp dụng                              |                 | Kiểm tra thông qua quan sát thực địa (Ví dụ: kiến thức và kỹ năng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) <sup>3</sup> , Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) <sup>4</sup> , phân ủ hoại mục, cây giống, vật tư nông nghiệp) |
| <b>4. Số nông dân trong nhóm và sản lượng</b> |                                                    |                 |                                                                                                                                                                                                                  |
| Thành viên                                    | Tổng số thành viên                                 |                 |                                                                                                                                                                                                                  |
|                                               | Số thành viên trong ban quản lý                    |                 |                                                                                                                                                                                                                  |
|                                               | Số thành viên sản xuất rau an toàn                 |                 |                                                                                                                                                                                                                  |

**2.** Một thành viên có 3 năm kinh nghiệm tham gia chương trình tập huấn thực tập sinh kỹ thuật tại Nhật Bản sẽ được tính là có 3 năm kinh nghiệm canh tác.

**3.** IPM sử dụng các biện pháp thân thiện với môi trường để ngăn chặn sâu bệnh xâm nhập và gây hại cho cây trồng thông qua việc ngăn ngừa, kiểm soát vật lý hoặc cơ học và/hoặc kiểm soát sinh học.

**4.** ICM là phương pháp tiếp cận toàn trang trại, bao gồm luân canh cây trồng, kỹ thuật canh tác thích hợp, lựa chọn giống cây trồng cẩn thận, giảm thiểu tối đa phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào nhân tạo như phân bón, thuốc BVTV và nhiên liệu hóa thạch, duy trì cảnh quan và tăng cường môi trường sống của động vật hoang dã.

| Nội dung                                  | Nội dung chi tiết                                               | Kết quả trả lời | Ghi chú                                                                                  |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>5. Tinh thần sẵn sàng và tự nguyện</b> |                                                                 |                 |                                                                                          |
| Khả năng lãnh đạo và tính độc lập         | (câu trả lời tường thuật)                                       |                 | Kiểm tra thông qua phỏng vấn các trưởng nhóm và quan sát thực địa                        |
| <b>6. Loại hình nhóm</b>                  |                                                                 |                 |                                                                                          |
| Loại hình nhóm và ngành, nghề kinh doanh  | Đăng kí nhóm                                                    |                 | Đính kèm Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh (Công ty nông nghiệp/hợp tác xã)             |
|                                           | Ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh |                 | Liệt kê các ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh <sup>5</sup> |
| <b>7. Sản xuất rau và tiếp thị</b>        |                                                                 |                 |                                                                                          |
| Kinh nghiệm về sản xuất cây trồng an toàn | GAP cơ bản                                                      |                 | Kiểm tra kinh nghiệm, kết quả tập huấn                                                   |
|                                           | VietGAP                                                         |                 | Kiểm tra kinh nghiệm, kết quả tập huấn/ Đính kèm bản sao                                 |
|                                           | Khác (PGS, v.v.)                                                |                 | Kiểm tra kinh nghiệm, kết quả tập huấn / Đính kèm bản sao                                |

5. Business sectors on a business license are coded following prime minister's decision No. 27/2018/QĐ-TTg dated on July 06, 2018 Promulgating Vietnam Standard Industrial Classification.

| Nội dung                                  | Nội dung chi tiết                                                          | Kết quả trả lời | Ghi chú                                                                         |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Kinh nghiệm về phát triển kênh thị trường | Kinh nghiệm về bán hàng tập trung                                          |                 | Có/Không                                                                        |
|                                           | Tỉ lệ tham gia bán hàng tập trung trên tổng doanh số bán hàng (%)          |                 | 0-100%                                                                          |
|                                           | Tên người mua hiện tại và tỉ lệ bán hàng (%)                               |                 | Ví dụ:<br>1. Người mua A: 50%<br>2. Người mua B: 30%<br>3. Chợ dân sinh: 20%    |
| 8. Các vấn đề quan trọng khác             |                                                                            |                 |                                                                                 |
| Sơ chế, đóng gói, vận chuyển              | Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng hiện có cùng hiện trạng/ tình hình sử dụng |                 | Ví dụ: nhà sơ chế, hệ thống tưới tiêu, nhà lưới, v.v                            |
|                                           | Nhãn mác/Bao bì sản phẩm                                                   |                 | Ví dụ: logo, danh thiếp, công cụ đóng gói, mã QR, v.v                           |
|                                           | Bảo quản/Bảo quản lạnh                                                     |                 | Ví dụ: kho lạnh                                                                 |
|                                           | Phương tiện vận chuyển                                                     |                 | Ví dụ: có/thuê xe để vận chuyển sản phẩm                                        |
| Giá sản phẩm                              | Giá bán so với giá thị trường (câu trả lời tương tự)                       |                 | Ví dụ:<br>Người mua A trả cao hơn 10%<br>Người mua B trả bằng giá thông thường. |
| Xúc tiến bán hàng                         | Kinh nghiệm về xúc tiến bán hàng                                           |                 | Ví dụ: Hội chợ/ Catalogue/Quảng cáo trên Facebook/ Quảng cáo tại cửa hàng.      |

| Nội dung              | Nội dung chi tiết                                                       | Kết quả trả lời | Ghi chú                                                                                                                                     |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hỗ trợ từ bên ngoài   | Đã và đang nhận hỗ trợ từ nhà tài trợ/ tổ chức phi chính phủ/ chính phủ |                 | Ví dụ: nhận hỗ trợ từ ADB để xây nhà sơ chế                                                                                                 |
|                       | Hiện trạng của các hạng mục được hỗ trợ                                 |                 | Ví dụ: Toàn bộ hạng mục hỗ trợ đều được sử dụng. Một phần của hạng mục hỗ trợ được sử dụng. Hạng mục hỗ trợ không được sử dụng. (Kèm lí do) |
| Ghi chú               |                                                                         |                 | (nếu có)                                                                                                                                    |
| <b>Đánh giá chung</b> |                                                                         |                 |                                                                                                                                             |
| Khuyến nghị           | Đánh giá chung về nhóm mục tiêu đề xuất                                 |                 | Viết khuyến nghị về điều kiện quỹ đất, khả năng quản lý bán hàng tập trung và tinh thần nhiệt huyết của lãnh đạo                            |

### Các điểm cần kiểm tra về tinh thần sẵn sàng và tự nguyện

Nhóm mục tiêu đặc biệt phải có tinh thần sẵn sàng và tự nguyện cao để mô hình đạt được tính bền vững. Để kiểm tra tinh thần sẵn sàng và tự nguyện, hãy sử dụng những điểm kiểm tra sau để phỏng vấn các trưởng nhóm.

- ✧ Thể hiện tinh thần sẵn sàng và tự nguyện sản xuất rau an toàn và bán hàng tập trung
- ✧ Tầm nhìn về sản xuất rau an toàn
- ✧ Kinh nghiệm lãnh đạo (huy động mọi người thực hiện các thực hành đúng)
- ✧ Kỹ năng giao tiếp (phản ứng tốt với câu hỏi)
- ✧ Tính độc lập (không phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Chính phủ/nhà tài trợ)



## Ngành, nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Các ngành, nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp mã ngành theo Quyết định số 27/2018 QĐ-TTg ngày 6 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Tất cả các nhóm mục tiêu cần đăng kí theo mã ngành 0118 “Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa”, đó là quy định tối thiểu để sản xuất và bán rau.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ  
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ**  
Số: 0706833744  
Đăng ký lần đầu, ngày 3 tháng 12 năm 2019.

1. Tên hợp tác xã  
Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: HỢP TÁC XÃ RAU AN TOÀN XÃ THANH TÂN  
Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài:  
Tên hợp tác xã viết tắt: HTX RAY XÃ THANH TÂN

2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bạc, Xã Thanh Tân, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.  
Điện thoại: 0376442908 Fax:  
Email: Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh

| STT | Tên ngành                            | Mã ngành     |
|-----|--------------------------------------|--------------|
| 1   | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa | 0118 (chính) |
|     | Xuất khẩu rau, củ quả các loại /     |              |

4. Vốn điều lệ: 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu đồng)

5. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã  
Họ và tên: LÊ VĂN ĐỨC / Giới tính: Nam  
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc  
Sinh ngày: 10/05/1960 / Dân tộc: Kinh / Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 035060001506  
Ngày cấp: 14/09/2017 / Nơi cấp: Cục Cảnh sát đăng ký, quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Bạc, Xã Thanh Tân, Huyện Thanh Liêm, Hà Nam, Việt Nam  
Chỗ ở hiện tại: Thôn Bạc, Xã Thanh Tân, Huyện Thanh Liêm, Hà Nam, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG  
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN  
TRƯỞNG PHÒNG

Tất cả các vấn đề quan trọng cần được thu thập và ghi chép lại. Tất cả các tài liệu làm bằng chứng, như Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất, chứng nhận VietGAP và Chứng nhận đăng ký kinh doanh nên được đính kèm đầy đủ để làm tài liệu tham khảo. Để có tư liệu tham khảo tốt hơn, hãy chụp ảnh giấy chứng nhận, vùng sản xuất, nhà sơ chế, bao bì/nhãn mác và người được phỏng vấn (Xem Tài liệu đính kèm 2.1 Phiếu đánh giá các nhóm mục tiêu ứng viên).

### 2.3. XÁC NHẬN CÁC NHÓM MỤC TIÊU

Dựa vào kết quả khảo sát thực địa để đánh giá các nhóm mục tiêu ứng viên theo những tiêu chí lựa chọn. Tiêu chí lựa chọn các nhóm mục tiêu được xây dựng từ kinh nghiệm thử nghiệm trong Dự án dựa trên Biên bản Thảo luận đã được thống nhất giữa Bộ NN&PTNT và JICA ngày 29 tháng 2 năm 2016 như sau.

Bảng 2-3 Tiêu chí lựa chọn nhóm mục tiêu

| Mục tiêu ưu tiên                   | Tiêu chí đánh giá                                                                                                                                                    | Chỉ số                                                             | Bắt buộc | Khuyến cáo |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------|------------|
| 1. Vùng/khu vực mục tiêu           | Ưu tiên vùng/khu vực sản xuất rau chuyên canh                                                                                                                        | • Vùng/khu vực chuyên canh                                         | ●        |            |
|                                    |                                                                                                                                                                      | • Diện tích đất lớn hơn 1ha.                                       | ●        |            |
| 2. Vị trí và môi trường            | Vị trí ưu tiên là khu vực thích hợp cho sản xuất rau an toàn: điều kiện môi trường tự nhiên thuận lợi (đất, nước, không khí), môi trường kinh tế và xã hội thuận lợi | • Điều kiện đất đai phù hợp (cơ sở hạ tầng, nguy cơ ngập lụt thấp) | ●        |            |
|                                    |                                                                                                                                                                      | • Không gần các khu công nghiệp/nhà máy hóa chất                   | ●        |            |
|                                    |                                                                                                                                                                      | • Được chứng nhận là vùng đủ điều kiện sản xuất an toàn.           | ●        |            |
| 3. Kiến thức và kĩ thuật           | Tích lũy kiến thức/kĩ thuật sản xuất cây trồng an toàn                                                                                                               | • Có kinh nghiệm canh tác trên 3 năm <sup>6</sup> .                | ●        |            |
| 4. Số nông dân trong nhóm          | Số lượng nông dân thành viên trong nhóm                                                                                                                              | • Số lượng nông dân trên 7 thành viên <sup>7</sup> .               | ●        |            |
| 5. Tinh thần sẵn sàng và tự nguyện | Sự sẵn sàng và tự nguyện của người sản xuất                                                                                                                          | • Khả năng lãnh đạo và tính độc lập (khuyến nghị)                  |          | ■          |

<sup>6</sup>. Số năm kinh nghiệm không chỉ tính số năm từ khi thành lập hợp tác xã/công ty đến nay, mà là số năm kinh nghiệm canh tác của thành viên nhóm mục tiêu. Ví dụ, nếu thành viên có kinh nghiệm trồng trọt tại Nhật Bản trong chương trình tập huấn thực tập sinh kĩ thuật, thời gian đó có thể được tính vào số năm kinh nghiệm.

<sup>7</sup>. Theo luật hợp tác xã, số lượng thành viên trong hợp tác xã nông nghiệp phải nhiều hơn 7. Đối với nhóm nông dân và công ty nông nghiệp, phải có trên 7 thành viên, bao gồm cả ban quản lý và công nhân.

|                             |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                     |  |   |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|
| 6. Loại hình nhóm           | Ngành, nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ngành, nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh là: “Trồng rau, các loại đậu và trồng hoa” (mã ngành 0118), đó là yêu cầu tối thiểu để sản xuất và kinh doanh rau. (khuyến nghị)</li> </ul> |  | ■ |
| 7. Sản xuất rau và tiếp thị | Sản xuất và phân phối rau an toàn                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Áp dụng GAP cơ bản và/hoặc VietGAP (khuyến nghị)</li> </ul>                                                                                                                                                |  | ■ |
|                             |                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kinh nghiệm về phát triển kênh thị trường và bán hàng tập trung. (khuyến nghị)</li> </ul>                                                                                                                  |  | ■ |

Nguồn: Biên bản Thảo luận được thống nhất giữa Bộ NN&PTNT và JICA ngày 29 tháng 2 năm 2016.

Ghi chú: Nhóm Dự án JICA điều chỉnh để làm rõ hơn các tiêu chí và chỉ số đánh giá dựa trên kinh nghiệm thử nghiệm trong Dự án theo Biên bản Thảo luận.

Trong tổng số 7 ưu tiên mục tiêu, 4 ưu tiên (1. Vùng/khu vực mục tiêu, 2. Vị trí và môi trường, 3. Kiến thức và kỹ thuật, 4. Số nông dân trong nhóm) là bắt buộc, và 3 ưu tiên còn lại (5. Tinh thần tự nguyện và sẵn sàng, 6. Loại hình nhóm, 7. Sản xuất rau và tiếp thị) là khuyến nghị nên có.

Phiếu đánh giá nhóm mục tiêu ứng viên được trình bày trong Bảng 2.4, trong đó, cần liệt kê tất cả các nhóm ứng viên và điền thông tin đã thu thập vào các ô tương ứng theo bộ tiêu chí. Sau khi điền xong, mỗi thông tin sẽ được đánh giá cẩn thận xem có đáp ứng yêu cầu của mỗi chỉ tiêu hay không. Ví dụ, nếu không có vùng rau chuyên canh và/hoặc không có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất thì nhóm được đánh giá là không đủ điều kiện.

Bảng 2-4 Phiếu đánh giá các nhóm mục tiêu ứng viên

| TT   | Tên nhóm                            | 1. Vùng/khu vực mục tiêu |                        | 2. Vị trí và môi trường                                    |                                             |                                                                               |  |
|------|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--|
|      |                                     | Vùng rau chuyên canh     | Diện tích đất hơn 1ha. | Điều kiện đất đai phù hợp                                  | Không gần khu công nghiệp/ nhà máy hóa chất | Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/ công đoạn sản xuất |  |
|      |                                     | ●                        | ●                      | ●                                                          | ●                                           | ●                                                                             |  |
| HD-1 | Công ty cổ phần thực phẩm Gia Gia   | Có                       | 5.3                    | Cơ sở hạ tầng tốt, diện tích tuy nhỏ, nhưng đủ để sản xuất | Không                                       | Được chứng nhận                                                               |  |
| HD-2 | Cơ sở sản xuất rau Green Farm       | Có                       | 7                      | Đủ diện tích sản xuất với cơ sở hạ tầng được đầu tư tốt    | Không                                       | Được chứng nhận                                                               |  |
| HD-3 | Nhóm hộ sản xuất RAT thôn Lúa       | Có                       | 27.54                  | Cơ sở hạ tầng tốt, diện tích tuy nhỏ nhưng đủ để sản xuất  | Không                                       | Được chứng nhận                                                               |  |
| HD-4 | Hợp tác xã nông nghiệp V-Phuc Green | Không                    | 10                     | Cơ sở hạ tầng kém                                          | Không                                       | Không                                                                         |  |
| HD-5 | Hợp tác xã Việt Á Châu              | Không                    | 13                     | Cơ sở hạ tầng tốt, có cơ sở chế biến (hành khô)            | Không                                       | Không                                                                         |  |

Ghi chú: Các ô được bôi đen cho thấy chỉ số không đáp ứng tiêu chí

| 3. Kiến thức và kĩ thuật           | 4. Số nông dân trong nhóm            | 5. Tinh thần sẵn sàng và tự nguyện                 | 6. Loại hình nhóm                                                                              | 7. Sản xuất rau và tiếp thị         |                                                                 | Đánh giá             |
|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------|
| Có kinh nghiệm canh tác trên 3 năm | Số lượng nông dân trên 7 thành viên. | Khả năng lãnh đạo và tính độc lập                  | Ngành, nghề trên Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh là: "Trồng rau, các loại đậu và trồng hoa" | Áp dụng GAP cơ bản và/ hoặc VietGAP | Kinh nghiệm về phát triển kênh thị trường và bán hàng tập trung |                      |
| ●                                  | ●                                    |                                                    |                                                                                                |                                     |                                                                 |                      |
| 3                                  | 10                                   | Khả năng lãnh đạo tốt                              | Có                                                                                             | GAP cơ bản VietGAP                  | Mới bắt đầu bán hàng tập trung                                  | <b>Nhóm mục tiêu</b> |
| 3                                  | 10                                   | Khả năng lãnh đạo tốt và năng lực huy động vốn tốt | Có                                                                                             | Sản xuất an toàn, hữu cơ            | Tiếp thị tốt, có cửa hàng rau an toàn riêng                     | <b>Nhóm mục tiêu</b> |
| 10                                 | 147                                  | Khả năng lãnh đạo tốt                              | Có                                                                                             | GAP cơ bản VietGAP                  | Bán hàng tập trung                                              | <b>Nhóm mục tiêu</b> |
| -                                  | 14                                   | Khả năng lãnh đạo kém                              | Không                                                                                          | Không                               | Bán hàng tập trung (hoạt động dưới vai trò người thu gom)       | -                    |
| -                                  | 28                                   | Khả năng lãnh đạo kém                              | Không                                                                                          | ISO 22000                           | Không tham gia trồng trọt, thu gom để chế biến                  | -                    |

### Trường hợp lựa chọn các nhóm mục tiêu ở tỉnh Hải Dương

Tại tỉnh Hải Dương, nhóm Dự án JICA và Sở NN&PTNT Hải Dương đã thảo luận và thống nhất mở rộng số lượng nhóm mục tiêu. Sở NN&PTNT Hải Dương đề cử 5 nhóm ứng viên, sau đó nhóm Dự án JICA và Sở NN&PTNT Hải Dương cùng nhau tiến hành khảo sát thực địa 5 nhóm này.

Kết quả khảo sát thực địa cho thấy 3/5 nhóm có tiềm năng lớn về sản xuất và tiêu thụ cây trồng an toàn vì có chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất, có kiến thức tốt về GAP, có động lực tốt để trở thành mô hình sản xuất an toàn. Hai nhóm còn lại không đủ điều kiện để được lựa chọn là nhóm mục tiêu vì không có động lực cao trong sản xuất rau an toàn. Một nhóm trong số đó đăng kí là hợp tác xã, nhưng không có đất để sản xuất rau và chỉ làm hợp đồng với nông dân cá thể để thu mua rau như vai trò của một người thu gom. Việc thực hiện khảo sát thực địa và kiểm tra các điều kiện thực tế là rất quan trọng, nếu không có thể vô tình lựa chọn nhóm không đạt tiêu chuẩn. Theo đánh giá từ kết quả khảo sát thực địa, Sở NN&PTNT Hải Dương đã tiến cử 3 nhóm làm nhóm mục tiêu.

Ta nên tổng hợp kết quả lựa chọn thành một mẫu (Tài liệu đính kèm 2.2 Kết quả lựa chọn nhóm mục tiêu), và đính kèm phiếu đánh giá các nhóm mục tiêu ứng viên. Sở NN&PTNT tổ chức một cuộc họp để xác nhận cách thức lựa chọn, kết quả lựa chọn và phê duyệt kết quả lựa chọn. Sở NN&PTNT nên chuẩn bị hồ sơ đơn vị sản xuất cho mỗi nhóm mục tiêu được lựa chọn (Tài liệu đính kèm 2.3 Hồ sơ đơn vị sản xuất).

## 2.4. HỖ TRỢ ĐỂ ĐƯỢC LỰA CHỌN LÀ NHÓM MỤC TIÊU

Trong các nhóm ứng viên được đề cử, một số nhóm có thể không được lựa chọn trở thành nhóm mục tiêu vì không đáp ứng được các tiêu chí. Dưới đây là các biện pháp hỗ trợ cho từng tiêu chí như sau:

**Bảng 2-5 Biện pháp hỗ trợ để đáp ứng từng tiêu chí**

| Mục tiêu ưu tiên                   | Tiêu chí đánh giá                                                                                                                                       | Biện pháp hỗ trợ                                                                                                                                                                   |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Vùng/khu vực mục tiêu           | Ưu tiên vùng/khu vực sản xuất rau chuyên canh                                                                                                           | ✓ Hỗ trợ tìm vùng sản xuất rau chuyên canh có diện tích hơn 1 ha.                                                                                                                  |
| 2. Vị trí và môi trường            | Ưu tiên vùng thích hợp cho sản xuất rau an toàn: điều kiện môi trường tự nhiên thuận lợi (đất, nước, không khí), môi trường kinh tế và xã hội thuận lợi | ✓ Hỗ trợ nâng cấp cơ sở hạ tầng, ví dụ hệ thống tưới tiêu và thoát nước.                                                                                                           |
|                                    |                                                                                                                                                         | ✓ Hỗ trợ tìm khu vực đất phù hợp cho sản xuất rau an toàn, cách xa khu công nghiệp/nhà máy hóa chất, nguy cơ ngập lụt thấp.                                                        |
|                                    |                                                                                                                                                         | ✓ Hỗ trợ cấp giấy chứng nhận vùng đủ điều kiện sản xuất an toàn.                                                                                                                   |
| 3. Kiến thức và kĩ thuật           | Tích lũy kiến thức/kĩ thuật về sản xuất cây trồng an toàn                                                                                               | ✓ Hỗ trợ kĩ thuật canh tác bao gồm IPM và ICM để nông dân thực hành canh tác trên 3 năm.                                                                                           |
| 4. Số nông dân trong nhóm          | Số lượng nông dân thành viên trong nhóm                                                                                                                 | ✓ Hỗ trợ thành lập nhóm sản xuất rau an toàn có trên 7 thành viên.                                                                                                                 |
| 5. Tinh thần sẵn sàng và tự nguyện | Sự sẵn sàng và tự nguyện của người sản xuất                                                                                                             | ✓ Hỗ trợ thay đổi lãnh đạo mới, là người có tinh thần sẵn sàng và tính độc lập cao.<br>✓ Tổ chức tập huấn kĩ năng giao tiếp/ lãnh đạo (nếu có).                                    |
| 6. Loại hình nhóm                  | Ngành, nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh                                                                                          | ✓ Hỗ trợ cấp Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh ngành, nghề "Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa" (mã ngành 0118), đó là yêu cầu tối thiểu để sản xuất và kinh doanh rau an toàn. |

|                             |                                   |                                                                                                                                    |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7. Sản xuất rau và tiếp thị | Sản xuất và phân phối rau an toàn | ✓ Tiêu chí này là không bắt buộc, nhưng khuyến nghị tổ chức tập huấn về GAP cơ bản và hỗ trợ ghi chép, lưu giữ nhật ký đồng ruộng. |
|                             |                                   | ✓ Tiêu chí này là không bắt buộc, nhưng khuyến nghị cần xác nhận sự tự nguyện, sẵn sàng tham gia bán hàng tập trung.               |

(1) Vùng/khu vực mục tiêu: Nếu nhóm ứng viên không có vùng/khu vực sản xuất rau chuyên canh, Sở NN&PTNT nên hỗ trợ tìm kiếm vùng đất phù hợp có diện tích hơn 1 ha.

(2) Vị trí và môi trường: Nếu vị trí đất không phù hợp về điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế và xã hội để sản xuất rau an toàn, Sở NN&PTNT nên:

- Hỗ trợ tìm khu vực đất phù hợp cho sản xuất rau an toàn, cách xa khu công nghiệp/nhà máy hóa chất, và có nguy cơ ngập lụt thấp.
- Hỗ trợ nâng cấp cơ sở hạ tầng, ví dụ, hệ thống tưới tiêu và thoát nước.
- Hỗ trợ cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất khi vị trí phù hợp cho sản xuất rau an toàn và kết quả kiểm tra mẫu đất, nước thỏa mãn điều kiện được nêu trong Chương 3.

(3) Kiến thức và kĩ thuật: Nếu nông dân thuộc nhóm mục tiêu có số năm kinh nghiệm canh tác ít hơn 3 năm, khuyến nghị:

- Để nông dân thực hành canh tác trên 3 năm, đó là số năm kinh nghiệm tối thiểu.
- Hỗ trợ kĩ thuật về IPM và ICM, đó là các kĩ thuật canh tác cơ bản cho sản xuất rau an toàn.

(4) Số nông dân trong nhóm: Nếu số lượng nông dân thành viên trong nhóm ít hơn 7, số lượng này không đủ để thực hiện sản xuất và bán hàng tập trung rau an toàn như một nhóm, Sở NN&PTNT nên hỗ trợ tập hợp thêm nông dân, những người sẵn sàng sản xuất tập trung các loại rau an toàn.

(5) Tinh thần sẵn sàng và tự nguyện: Nếu tinh thần sẵn sàng, tự nguyện sản xuất và bán rau an toàn của trưởng nhóm được đánh giá ở mức thấp, rất khó để duy trì nhóm sản xuất rau an toàn. Điều này sẽ ảnh hưởng đến tính



hiệu quả và bền vững của chương trình. Sở NN&PTNT nên tránh lựa chọn những nhóm như vậy. Tuy nhiên, nếu nhóm có tiềm năng đáp ứng được các tiêu chí ngoài tiêu chí tinh thần sẵn sàng và tự nguyện, và Sở NN&PTNT mong muốn nhóm đó trở thành mô hình của tỉnh thì nên hỗ trợ đổi trường nhóm mới – người có tinh thần sẵn sàng, tính độc lập cao, tổ chức tập huấn về kĩ năng lãnh đạo hoặc kĩ năng giao tiếp.

(6) Loại hình nhóm: Nhóm mục tiêu cần có Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh. Ngành, nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh được cấp mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Nhóm mục tiêu nên đăng kí ngành, nghề kinh doanh theo mã ngành 0118 "Trồng rau, các loại đậu và trồng hoa", đó là yêu cầu tối thiểu để sản xuất và kinh doanh rau.

(7) Sản xuất rau và tiếp thị: Nếu kinh nghiệm về sản xuất và bán rau an toàn còn hạn chế, không bắt buộc nhưng khuyến nghị nên:

- Tổ chức tập huấn về GAP cơ bản để nâng cao nhận thức của nông dân về tầm quan trọng của sản xuất rau an toàn, đặc biệt là truy xuất nguồn gốc thông qua ghi chép, lưu giữ nhật kí đồng ruộng.
- Nâng cao nhận thức về bán hàng tập trung và xác nhận tinh thần sẵn sàng, tự nguyện tham gia tổ chức bán hàng tập trung.

## **CHƯƠNG 3**

---

# **CHỨNG THỰC ĐIỀU KIỆN AN TOÀN CỦA VÙNG SẢN XUẤT**

### 3.1. RÀ SOÁT ĐIỀU KIỆN AN TOÀN CỦA VÙNG SẢN XUẤT

Chứng thực điều kiện an toàn của vùng sản xuất là cơ sở để sản xuất rau an toàn. Diện tích sản xuất có thể thay đổi do mở rộng diện tích canh tác và Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất có thể hết hạn. Do đó, hằng năm, Sở NN&PTNT phải rà soát điều kiện an toàn vùng sản xuất của mỗi nhóm mục tiêu.

Sở NN&PTNT cần bố trí thăm thực địa các nhóm mục tiêu và kiểm tra tình trạng của:

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất: Yêu cầu nhóm xuất trình chứng nhận gốc và kiểm tra hiệu lực của chứng nhận.
- Chứng nhận VietGAP: Yêu cầu nhóm xuất trình giấy chứng nhận gốc và kiểm tra hiệu lực của chứng nhận.
- Mở rộng/Thay đổi vùng sản xuất: Hỏi nhóm về kế hoạch mở rộng hoặc thay đổi vùng sản xuất.

Vùng sản xuất của mỗi nhóm mục tiêu được xác nhận là an toàn nếu một hoặc cả hai chứng nhận (Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất và chứng nhận VietGAP) vẫn còn hiệu lực, và vùng sản xuất không thay đổi/mở rộng. Tuy nhiên, cần tiến hành lấy mẫu và kiểm tra mẫu đất và nước, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất an toàn mới trong các trường hợp sau:

- Cả hai giấy chứng nhận (Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất và Chứng nhận VietGAP) đều hết hạn hoặc chuẩn bị hết hạn trong vụ.
- Nhóm mở rộng/thay đổi vùng sản xuất.
- Được đánh giá là vùng sản xuất tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn do thay đổi nguồn nước tưới tiêu và ô nhiễm đất.
- Sở NN&PTNT và/hoặc các cơ quan liên quan có báo cáo kiểm tra cho thấy tồn dư hàm lượng kim loại nặng trong mẫu sản phẩm được sản xuất tại vùng.

Sở NN&PTNT nên sử dụng kết quả từ các chương trình kiểm tra mẫu đất và nước tại vùng rau an toàn của Cục Trồng trọt (Bộ NN&PTNT) khi vùng mục tiêu cũng nằm trong chương trình. Tuy nhiên, trong chương trình lấy mẫu đất và nước của Cục, mẫu được lấy đại diện cho một vùng rất rộng: cả huyện hoặc cả xã. Sở NN&PTNT có thể bỏ qua việc lấy mẫu, kiểm tra đất và nước khi đã có kết quả rõ ràng tại vùng của nhóm mục tiêu. Trong trường hợp kết quả báo cáo không rõ ràng hoặc không bao gồm vùng của nhóm mục tiêu, Sở NN&PTNT nên lấy mẫu và kiểm tra mẫu đất, nước để xác nhận điều kiện an toàn của khu vực sản xuất. Điều kiện an toàn của vùng sản xuất được tổng hợp trong bảng dưới đây.

**Bảng 3-1 Đánh giá điều kiện an toàn của vùng sản xuất trước khi bắt đầu dự án**  
(Kiểm tra vào ngày 1 tháng 8 năm 2018)

| Tên nhóm        | Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất |              |              | Chứng nhận VietGAP      |              |              | Mở rộng/thay đổi vùng sản xuất |                    | Ghi chú                              | Khuyến nghị                                                                                                                     |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------------------|--------------|--------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 | Bản sao giấy chứng nhận                                                 | Ngày hết hạn | Tình trạng   | Bản sao giấy chứng nhận | Ngày hết hạn | Tình trạng   | Diện tích ban đầu              | Diện tích hiện tại |                                      |                                                                                                                                 |
| Nhóm mục tiêu A | Có                                                                      | 12/11/2018   | Sắp hết hạn  | Không                   |              |              | 30ha                           | 30ha               | -                                    | Cần kiểm tra mẫu đất, nước, và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất                 |
| Nhóm mục tiêu B | Có                                                                      | 19/8/2019    | Còn hiệu lực | có                      | 22/3/2020    | Còn hiệu lực | 27ha                           | 27ha               | -                                    | Đáp ứng yêu cầu                                                                                                                 |
| Nhóm mục tiêu C | Có                                                                      | 15/5/2019    | Còn hiệu lực | Không                   | -            |              | 5ha                            | 10ha (+5ha)        | Diện tích sản xuất mở rộng thêm 5 ha | Cần kiểm tra mẫu đất, nước cho vùng mở rộng và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất |

### 3.2. LẤY MẪU VÀ KIỂM TRA MẪU ĐẤT, NƯỚC

Việc kiểm tra mẫu đất, nước nên được thực hiện theo quy trình sau đây:

(1) Sở NN&PTNT chỉ định cán bộ lấy mẫu đất và nước. Nên cử cán bộ từ các đơn vị có đủ thẩm quyền như Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản.

(2) Cán bộ lấy mẫu sẽ thu thập mẫu và gửi mẫu tới phòng thí nghiệm đạt chuẩn để kiểm tra hàm lượng kim loại nặng (asen, đồng, chì, cadini, kẽm) trong đất cũng như hàm lượng kim loại nặng (thủy ngân, asen, cadini, chì) và vi sinh vật trong nước tưới.

**Bảng 3-2 Giới hạn dư lượng của một số kim loại nặng trong đất**

| TT | Tên hoạt chất | Đơn vị | Giới hạn tối đa cho phép | Biện pháp kiểm tra                |
|----|---------------|--------|--------------------------|-----------------------------------|
| 1  | Asen (As)     | mg/l   | 15                       | TCVN 6649:2000<br>(ISO11466:1995) |
| 2  | Cadimi (Cd)   | mg/l   | 1.5                      |                                   |
| 3  | Chì (Pb)      | mg/l   | 70                       |                                   |
| 4  | Đồng (Cu)     | mg/l   | 100                      | TCVN 6496:1999<br>(ISO11047:1995) |
| 5  | Kẽm (Zn)      | mg/l   | 200                      |                                   |
| 6  | Crom (Cr)     | mg/l   | 150                      |                                   |

**Bảng 3-3 Giới hạn dư lượng của một số kim loại nặng và vi sinh vật trong nước**

| TT | Chỉ số kiểm tra <sup>(1)</sup> | Đơn vị                   | Giới hạn tối đa cho phép | Ghi chú                               |
|----|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Thủy ngân (Hg)                 | mg/l                     | 0.001                    |                                       |
| 2  | Cadimi (Cd)                    | mg/l                     | 0.01                     |                                       |
| 3  | Asen (As)                      | mg/l                     | 0.05                     |                                       |
| 4  | Chì (Pb)                       | mg/l                     | 0.05                     |                                       |
| 5  | F.Coli                         | Số lượng vi khuẩn /100ml | 200                      | Áp dụng cho các loại rau ăn tươi sống |

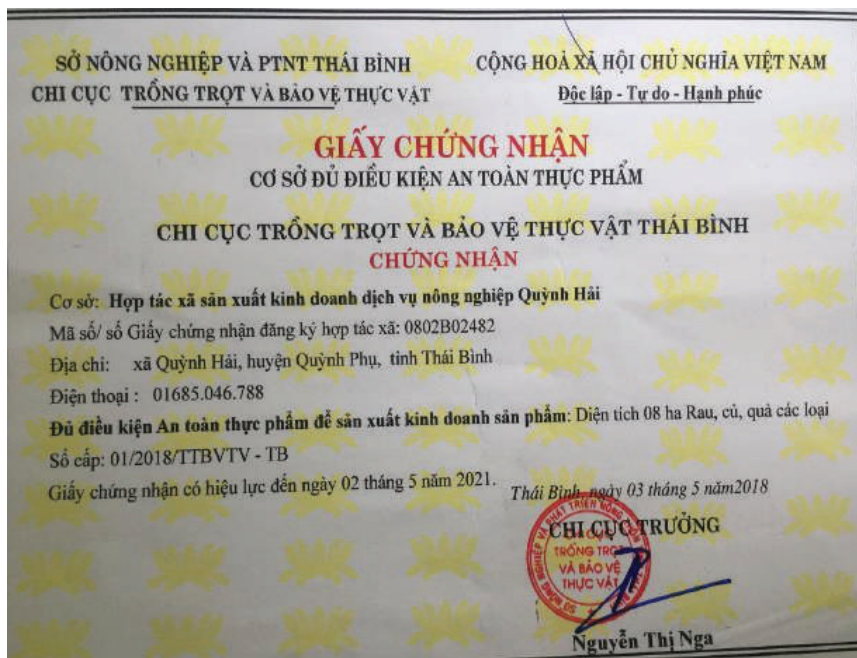
Ghi chú (1): Dựa trên QCVN 39:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu

(3) Cán bộ lấy mẫu nên chuẩn bị đúng các thiết bị và tuân thủ quy trình do Bộ NN&PTNT hướng dẫn để đảm bảo giảm thiểu sai sót trong việc lấy mẫu.

Kế hoạch chi tiết được miêu tả trong Tài liệu đính kèm 3.1 Kế hoạch lấy mẫu, kiểm tra mẫu đất và nước tưới.

### 3.3. CẤP CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM KHÂU/CÔNG ĐOẠN SẢN XUẤT

Sau khi chứng thực các điều kiện an toàn bằng cách kiểm tra mẫu đất và nước, Sở NN&PTNT cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất cho nhóm mục tiêu. Chứng nhận này cũng rất cần thiết cho các hoạt động tiếp thị vì người mua thường yêu cầu nhà sản xuất nộp chứng nhận này làm bằng chứng về điều kiện an toàn. Sở NN&PTNT nên cập nhật bản sao chứng nhận này trong hồ sơ đơn vị sản xuất.



(Mẫu Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khâu/công đoạn sản xuất)

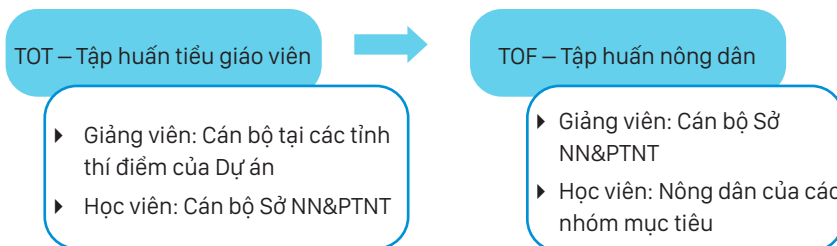
## **CHƯƠNG 4**

---

# **TẬP HUẤN VỀ GAP CƠ BẢN**

## 4.1. KHÁI NIỆM TẬP HUẤN

Tập huấn tiểu giáo viên (TOT) và Tập huấn nông dân (TOF) về GAP cơ bản sẽ được tổ chức cho cán bộ Sở NN&PTNT và các nhóm mục tiêu để hiểu và thực hiện thuần sẽ các hoạt động sản xuất theo GAP cơ bản.



Hình 4-1 Khái niệm tập huấn TOT và TOF

Giảng viên tập huấn TOT nên là cán bộ tại các tỉnh thí điểm (Hải Dương, Hà Nam và Hưng Yên) của Dự án. Thông thường, Sở NN&PTNT có thể đề nghị tổ chức tập huấn và tham quan học tập giữa các tỉnh/thành phố, do đó, có thể cử giảng viên nếu có công văn đề nghị được gửi tới tỉnh thí điểm.

## 4.2. TẬP HUẤN TOT VỀ GAP CƠ BẢN

Sở NN&PTNT sẽ tổ chức và thực hiện tập huấn TOT về GAP cơ bản, GAP khác và TCVN 11892-1:2017. Đối tượng tham gia là cán bộ kỹ thuật của Sở NN&PTNT (ví dụ, cán bộ khuyến nông tỉnh và huyện), trưởng nhóm và giám sát kỹ thuật của các nhóm mục tiêu. Khái quát chương trình tập huấn và mẫu tài liệu tập huấn được trình bày trong Tài liệu đính kèm 4.1 Tập huấn TOT về GAP cơ bản.

### (1) Mục đích

Cung cấp kiến thức, kỹ năng, công cụ và chuyên môn cần thiết về GAP cơ bản để người tham gia có thể lập kế hoạch và thực hiện tập huấn TOF.

### (2) Đối tượng tham gia

Người tham gia dự kiến là cán bộ kỹ thuật của Sở NN&PTNT (ví dụ: cán bộ khuyến nông tỉnh và huyện), trưởng nhóm và giám sát kỹ thuật (giám sát nội bộ) của các nhóm mục tiêu.



Dự kiến khoảng 15– 20 người tham gia/lớp.

### (3) Kế hoạch tập huấn

Tiến hành tổ chức tập huấn vào đầu vụ đông (tháng 8 – 9). Một khóa tập huấn sẽ diễn ra trong 2 ngày, bao gồm phần giảng bài về kiến thức GAP cơ bản và đi thăm thực địa.

### (4) Giảng viên

Sở NN&PTNT sẽ huy động giảng viên. Giảng viên chính nên là cán bộ tại các tỉnh thí điểm (Hải Dương, Hà Nam và Hưng Yên) của Dự án, những người đã tham dự tập huấn TOT về GAP cơ bản do Dự án tổ chức. Có thể bố trí giảng viên theo chủ đề.

**Bảng 4-1 Đề xuất Chương trình Tập huấn TOT về GAP cơ bản**

Ngày 1

| Thời gian     | Nội dung                                                                                            | Người chịu trách nhiệm         |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 08.00 - 08.15 | Người tham gia đăng kí                                                                              | Ban tổ chức                    |
| 08.15 - 08.30 | Khai mạc: Giới thiệu mục đích và chương trình khóa tập huấn TOT                                     | Ban tổ chức                    |
| 08.30 - 10.00 | Giới thiệu về GAP cơ bản và sản xuất rau an toàn                                                    | Giảng viên                     |
| 10.00 - 10.15 | Nghỉ giải lao                                                                                       |                                |
| 10.15 - 10.45 | Giới thiệu về GAP cơ bản và sản xuất rau an toàn (tiếp)                                             | Giảng viên                     |
| 10.45 - 11.45 | Dự án JICA chia sẻ kinh nghiệm về thực hiện mô hình dự án thí điểm sản xuất rau an toàn áp dụng GAP | Giảng viên                     |
| 11.45 – 12.00 | Thảo luận                                                                                           | Ban tổ chức                    |
| 12:00 - 13:30 | Ăn trưa                                                                                             |                                |
| 13.30 – 14.30 | Thăm thực địa một mô hình <sup>8</sup>                                                              | Mô hình do Ban tổ chức sắp xếp |

<sup>8</sup>. Nên sắp xếp đi thăm thực địa tại một điểm mô hình đang áp dụng GAP, bán hàng tập trung và có thể chia sẻ kinh nghiệm với người tham gia. Nếu không có điểm mô hình phù hợp tại tỉnh, ban tổ chức có thể bỏ qua nội dung đi thăm thực địa. Nên tổ chức tham quan học tập tới vùng mô hình tiên tiến, có kèm công văn đề nghị (Tham khảo Chương 4).

|               |                                                                                                                                                               |             |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14.30 – 15.30 | Thảo luận về sản xuất rau áp dụng GAP và bán hàng tập trung; Chia sẻ kinh nghiệm về giám sát việc sử dụng thuốc BVTV và phân bón, ghi chép nhật kí đồng ruộng | Ban tổ chức |
| 15.30 – 16.30 | Thăm ruộng sản xuất và nhà sơ chế                                                                                                                             | Ban tổ chức |
| 16.30 – 17.30 | Về lại cơ sở                                                                                                                                                  |             |

Ngày 2

| Thời gian     | Nội dung                                                                                            | Chịu trách nhiệm bởi |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 8.00 – 9.00   | Hướng dẫn sử dụng các loại hóa chất, thuốc BVTV                                                     | Giảng viên           |
| 9.00 – 9.30   | Thảo luận                                                                                           | Ban tổ chức          |
| 9.30 – 10.00  | Thu hoạch, đóng gói, xử lý và bảo quản các loại rau tươi tại trang trại                             | Giảng viên           |
| 10.00 – 10.15 | Nghỉ giải lao                                                                                       |                      |
| 10.15 – 10.45 | Chia sẻ kinh nghiệm của dự án mô hình về sản xuất rau an toàn áp dụng GAP và bán hàng tập trung     | Giảng viên           |
| 11.00 – 11.45 | Giới thiệu các biện pháp canh tác và vật liệu sản xuất mới góp phần sản xuất rau an toàn            | Giảng viên           |
| 11.45 – 13.30 | Ăn trưa                                                                                             |                      |
| 13.30 – 15.00 | Hướng dẫn và thực hành sử dụng bộ kiểm tra nhanh để phân tích dư lượng thuốc BVTV trên sản phẩm rau | Giảng viên           |
| 15.00 – 15.30 | Giới thiệu về khóa tập huấn TOF                                                                     | Ban tổ chức          |
| 15.30 – 16.00 | Thảo luận và đánh giá chung về khóa học                                                             | Ban tổ chức          |

### 4.3. TẬP HUẤN TOF VỀ GAP CƠ BẢN

Dựa trên tài liệu và kiến thức đã thu nhận được trong khóa tập huấn TOT, cán bộ Sở NN&PTNT sẽ tổ chức thực hiện tập huấn TOF về GAP cơ bản, GAP khác và TCVN 11892-1:2017. Khái quát chương trình tập huấn được trình bày ở phần sau, mẫu các tài liệu tập huấn có trong Tài liệu đính kèm 4.2 Tập huấn TOF về GAP cơ bản.

#### (1) Mục đích

Giúp người tham gia hiểu được sự cần thiết của thực hành tốt theo GAP cơ bản để sản xuất ra sản phẩm rau an toàn và đáng tin cậy.

Giúp người tham gia hiểu và thực hiện đúng quy trình sản xuất, thu hoạch và sau thu hoạch (thu gom, rửa, cắt tỉa, phân loại, đóng gói, bảo quản và giao hàng) theo yêu cầu của GAP cơ bản.

#### (2) Đối tượng tham gia

Người tham gia dự kiến là thành viên của nhóm mục tiêu, bao gồm trưởng nhóm, người phụ trách giám sát kỹ thuật và nông dân tham gia sản xuất, thu hoạch và xử lý các loại rau sau thu hoạch.

Dự kiến khoảng 20-25 người tham gia/lớp.

#### (3) Kế hoạch tập huấn

Tổ chức tập huấn sau khi hoàn thành tập huấn TOT về GAP cơ bản. Một khóa tập huấn sẽ diễn ra trong nửa ngày.

#### (4) Giảng viên

Giảng viên là cán bộ kỹ thuật của Sở NN&PTNT đã được tập huấn TOT về GAP cơ bản

Sở NN&PTNT sẽ thiết kế các mô hình tập huấn TOF. Nội dung bao gồm: duy trì danh mục điểm kiểm tra theo sổ tay GAP cơ bản, quy trình giám sát nội bộ, đảm bảo chất lượng, phân công cán bộ kiểm soát chất lượng, v.v. Trong khóa học này, người tham gia sẽ thảo luận để hiểu rõ hơn về khái niệm và các quy trình của GAP cơ bản. Sở NN&PTNT sẽ áp dụng GAP cơ bản như một quy trình kỹ thuật khi sử dụng “Sổ tay GAP cơ bản”.

**Bảng 4-2 Đề xuất Chương trình tập huấn TOF về GAP cơ bản**

| Thời gian     | Nội dung                                                    | Chủ đề chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 07.30 – 08.00 | Đăng kí và<br>phát biểu<br>khai mạc<br>khóa tập<br>huấn TOF |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 08.00 – 08.15 | Sự cần thiết<br>của sản xuất<br>rau theo GAP                | <p>1. Mối quan tâm của người tiêu dùng/<br/>mối quan ngại của xã hội về thực<br/>trạng vệ sinh an toàn thực phẩm trong<br/>sản xuất rau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vấn đề tồn tại trong quá trình sản<br/>xuất và thu hoạch rau dẫn đến mất<br/>an toàn thực phẩm.</li> <li>- Tác động tiêu cực của lượng tồn dư<br/>hóa chất, kim loại nặng và vi sinh vật<br/>trong sản xuất rau ảnh hưởng đến<br/>sức khỏe con người.</li> </ul> <p>2. Sự cần thiết trong áp dụng GAP để:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngăn ngừa, giảm thiểu nguy cơ mất<br/>vệ sinh an toàn thực phẩm trong canh<br/>tác, thu hoạch và phân phối sản phẩm;</li> <li>- Tạo ra sản phẩm đảm bảo vệ sinh an<br/>toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của<br/>người tiêu dùng.</li> <li>- Xây dựng uy tín về chất lượng, vệ sinh<br/>an toàn thực phẩm, nâng cao lợi ích<br/>kinh tế cho người sản xuất.</li> </ul> |

|               |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 08.15 – 08.30 | Yêu cầu của vùng sản xuất an toàn, đất và nước sử dụng trong sản xuất | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận diện, phân tích, xác định các mối nguy (hóa học, sinh học, vật lý) gây mất vệ sinh an toàn thực phẩm từ đất và nước tưới trong sản xuất rau an toàn.</li> <li>- Đánh giá vùng sản xuất và nguồn nước.</li> <li>- Kiểm tra và phân tích nguồn đất và nước, đảm bảo xác định vùng sản xuất an toàn.</li> <li>- Biện pháp xử lý để loại bỏ các mối nguy ảnh hưởng đến vùng sản xuất an toàn.</li> </ul> |
| 08.30 – 09.00 | Thực hành tốt trong sử dụng phân bón                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn quy trình thực hành tiêu chuẩn đối với các loại phân bón và phân bón bổ sung bao gồm:</li> <li>+ Nhận diện, phân tích các mối nguy về mất vệ sinh an toàn thực phẩm từ các loại phân bón (vô cơ, hữu cơ)</li> <li>+ Lựa chọn và sử dụng phân bón một cách an toàn, hiệu quả</li> <li>+ Các biện pháp sử dụng phân bón trong sản xuất rau an toàn</li> </ul>                                     |
| 09.00 – 09.15 | Nghỉ giải lao                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

|               |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 09.15 – 10.00 | Thực hành tốt về sử dụng thuốc BVTV và các loại hóa chất trong sản xuất rau an toàn | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn áp dụng quy trình thực hành tiêu chuẩn đối với các loại thuốc BVTV và hóa chất, trong đó, cần nhấn mạnh các điểm sau:</li> <li>+ Phân tích, nhận diện các mối nguy dẫn đến mất vệ sinh an toàn thực phẩm trên rau xuất phát từ sử dụng thuốc BVTV và hóa chất.</li> <li>+ Các vấn đề còn tồn đọng trong sử dụng thuốc BVTV, các mối nguy dẫn đến mất an toàn thực phẩm.</li> <li>+ Địa chỉ mua hóa chất</li> <li>+ Lựa chọn loại hóa chất để sử dụng</li> <li>+ Cách sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả (liều lượng, thời điểm sử dụng, kĩ thuật phun, đồ bảo hộ, v.v)</li> <li>+ Thời gian cách ly trước khi thu hoạch sản phẩm.</li> <li>+ Kho lưu trữ, bảo quản thuốc BVTV và hóa chất chưa sử dụng.</li> <li>+ Xử lý bao bì thuốc BVTV và hóa chất sau khi sử dụng.</li> <li>- Đánh giá nguy cơ ô nhiễm từ việc sử dụng thuốc BVTV, hóa chất và các biện pháp xử lý.</li> </ul> |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|               |                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.00 – 10.30 | Thực hành tốt trong thu hoạch và xử lý các loại rau an toàn sau thu hoạch | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, xác định các mối nguy ảnh hưởng tới vệ sinh an toàn thực phẩm và làm suy giảm chất lượng trong quá trình thu hoạch.</li> <li>- Hướng dẫn thực hiện quy trình tiêu chuẩn trong quá trình thu hoạch rau an toàn, bao gồm thời gian cách ly, thời điểm thu hoạch, trang thiết bị lưu trữ sản phẩm/thùng chứa, vệ sinh lao động, đóng gói ngay tại ruộng, nguồn nước, thu gom, và giao hàng.</li> </ul> |
| 10.30 – 11.00 | Hướng dẫn ghi chép nhật kí đồng ruộng                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn cho nông dân về ghi chép nhật kí.</li> <li>- Tập huấn cho quản lý/ người đứng đầu đơn vị về kiểm tra và giám sát ghi chép nhật kí.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 11.00 – 11.15 | Thảo luận – Tổng kết                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

#### 4.4. TẬP HUẤN VỀ XỬ LÝ SAU THU HOẠCH

Thực hành xử lý sau thu hoạch được xác định gồm một loạt các hoạt động: thu gom, rửa, cắt tỉa, phân loại, đóng gói, bảo quản và vận chuyển tới người mua. Dựa trên tài liệu từ khóa tập huấn TOT, cán bộ Sở NN&PTNT sẽ tổ chức và thực hiện tập huấn về hoạt động xử lý sau thu hoạch. Khái quát chương trình tập huấn được trình bày trong phần bên dưới và mẫu tài liệu tập huấn được trình bày trong Tài liệu đính kèm 4.3 Chương trình tập huấn về các thực hành tốt sau thu hoạch.

##### (1) Mục đích

Giúp người tham gia hiểu và thực hiện đúng các hoạt động sau thu hoạch nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

##### (2) Đối tượng tham gia

Người tham gia dự kiến bao gồm trưởng nhóm, quản lý hậu cần vận hành nhà sơ chế và công nhân tham gia vào quá trình xử lý sau thu hoạch.

Dự kiến khoảng 20-25 người tham gia/lớp.

### (3) Kế hoạch tập huấn

Nên tổ chức tập huấn trước thời gian thu hoạch. Một khóa tập huấn sẽ kéo dài nửa ngày.

### (4) Giảng viên

Cán bộ kĩ thuật của Sở NN&PTNT đã tham gia khóa tập huấn TOT về GAP cơ bản.

Nội dung tập huấn tập trung vào các bước quan trọng trong xử lý sau thu hoạch như nước rửa rau, các điều kiện vệ sinh trong nhà sơ chế, v.v. Mẫu chương trình tập huấn được trình bày dưới đây, cán bộ kĩ thuật của Sở NN&PTNT nên chỉnh sửa nội dung tập huấn cho phù hợp với yêu cầu của các nhóm mục tiêu.

**Bảng 4-3 Đề xuất Chương trình tập huấn xử lý sau thu hoạch**

| Thời gian   | Nội dung                                                                     | Chủ đề chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.00 - 8.15 | Người tham gia đăng kí                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8.15 - 8.30 | Phát biểu khai mạc                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 8.30 - 9.00 | Thực hành tốt về thu hoạch tại trang trại                                    | - Thực hành tốt về thu hoạch, đóng gói, xử lý rau an toàn tại trang trại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 9.00 - 9.45 | Yêu cầu về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, cơ sở vật chất nhà đóng gói sơ chế | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị xử lý, cơ sở vật chất nhà đóng gói để sơ chế và đóng gói rau an toàn theo quy chuẩn kĩ thuật quốc gia QCVN 01-09:2009/BNNPTNT.</li> <li>- Xây dựng nhà xử lý rau an toàn (vị trí, thiết kế, xây dựng nhà xử lý, lắp đặt trang thiết bị xử lý, hệ thống thoát nước và xử lý rác thải; hệ thống đèn chiếu sáng; trang thiết bị và khu vực vệ sinh cho công nhân).</li> </ul> |



|               |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.45 - 10.00  | Giải lao                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 10.00 - 10.45 | Yêu cầu của người mua về thực hành xử lý rau                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu của người mua về việc xử lý tốt trong sản xuất rau an toàn.</li> <li>+ Trên hợp đồng, nhiều người mua đưa ra yêu cầu về xử lý sau thu hoạch.</li> <li>+ Giải thích về yêu cầu của người mua, bao gồm khối lượng, hình thức, độ tươi, mức độ hư hại do côn trùng gây ra, màu sắc, kích cỡ, hình thức giao hàng, rửa, cắt, đóng gói, khối lượng đóng trong mỗi gói, truy xuất nguồn gốc; logo, nhãn mác, ghi chép dựa trên quy cách sản phẩm của người mua.</li> <li>+ Trình bày cả trường hợp thực hành tốt và trường hợp thực hành chưa tốt.</li> </ul> |
| 10.45 - 11.30 | Thực hành tốt về đóng gói và vận chuyển                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn về thực hành tốt trong đóng gói và vận chuyển rau:</li> <li>+ Phân loại, cắt, rửa và làm khô; đóng gói và dán nhãn mác; bảo quản trước khi giao hàng; vận chuyển.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 11.30 – 12.00 | Hướng dẫn về ghi chép, lưu giữ tài liệu và truy xuất nguồn gốc | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn về ghi chép, lưu trữ tài liệu và truy xuất nguồn gốc:</li> <li>+ Lời giải thích, các thực hành tốt và bài học từ việc sử dụng những biểu mẫu ghi chép.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 12.00 – 13.30 | Ăn trưa                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 13.30 – 15.00 | Thăm thực địa một mô hình                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thăm thực địa và kiểm tra điều kiện, các thực hành trong nhà sơ chế.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|               |                    |                                                                                                                                                                                                                                                     |
|---------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15.00 – 16.00 | Thảo luận nhóm     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá các trang thiết bị và vật tư còn thiếu.</li> <li>- Đánh giá việc nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong thu hoạch và xử lý sau thu hoạch.</li> </ul> |
| 16.00 – 16.15 | Đánh giá và bế mạc |                                                                                                                                                                                                                                                     |

#### 4.5. ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT CÁC ĐIỀU KIỆN AN TOÀN TRONG QUY TRÌNH SẢN XUẤT, THU HOẠCH VÀ XỬ LÝ SAU THU HOẠCH

Tại thời điểm bắt đầu vụ thu hoạch và xử lý sau thu hoạch, Sở NN&PTNT và nhóm mục tiêu nên kiểm tra toàn bộ quy trình với các nội dung sau:

##### (1) Mục đích

Đảm bảo toàn bộ quy trình từ sản xuất đến sau thu hoạch đều đáp ứng điều kiện an toàn.

##### (2) Đối tượng tham gia

Người tham gia dự kiến bao gồm cán bộ kỹ thuật của Sở NN&PTNT (ví dụ: cán bộ khuyến nông tỉnh và huyện), trưởng nhóm, và người phụ trách kiểm tra giám sát kỹ thuật (giám sát nội bộ) của các nhóm mục tiêu.

##### (3) Kế hoạch

Nên thực hiện hoạt động này song song với hoạt động kiểm tra ban đầu trong “Giám sát việc thu gom và giao hàng” (Tham khảo **Sổ tay xây dựng chuỗi cung ứng**). Nên thực hiện đánh giá kỹ thuật vào đầu vụ thu hoạch (tháng 10 – 11). Tổ chức đánh giá 1 lần/năm cho mỗi nhóm mục tiêu. Mỗi đánh giá sẽ diễn ra trong 1 ngày.

##### (4) Giảng viên

Cán bộ kỹ thuật của Sở NN&PTNT đã tham gia chương trình tập huấn TOT về GAP cơ bản.

### (5) Các điểm kiểm tra

Thực hiện kiểm tra, giám sát các điểm sau đây. Tại mỗi điểm, người tham gia sẽ kiểm tra dựa trên danh sách tiêu chuẩn (Tài liệu đính kèm 4.4 Đánh giá kỹ thuật về các điều kiện an toàn trong quá trình sản xuất và sau thu hoạch).

- i) Thu hoạch (cùng với sơ chế ngay tại ruộng)
- ii) Vận chuyển
- iii) Thu gom
- iv) Sơ chế và đóng gói
- v) Bảo quản
- vi) Chất sản phẩm lên xe để chuyển đi
- vii) Tháo dỡ sản phẩm khỏi xe (tại khu vực của người mua)
- viii) Bảo quản (tại khu vực của người mua)

## 4.6. TẬP HUẤN TOT BỔ SUNG

Để chia sẻ kết quả và các vấn đề giữa cán bộ Sở NN&PTNT và nhóm mục tiêu, Sở NN&PTNT nên tổ chức và thực hiện tập huấn TOT bổ sung như dưới đây. Mẫu nội dung tập huấn và tài liệu được trình bày trong Tài liệu đính kèm 4.5 Tập huấn TOT bổ sung.

### (1) Mục đích

Chia sẻ kết quả và các vấn đề trong hoạt động sản xuất rau an toàn, ghi chép nhật ký, sử dụng hóa chất và xử lý sau thu hoạch.

### (2) Đối tượng tham gia

Người tham gia dự kiến bao gồm cán bộ kỹ thuật của Sở NN&PTNT (ví dụ: cán bộ khuyến nông tỉnh và huyện), trưởng nhóm và người chịu trách nhiệm kiểm tra giám sát kỹ thuật (giám sát nội bộ) của các nhóm mục tiêu.

Dự kiến khoảng 20 người tham gia/ lớp tại mỗi tỉnh.

### (3) Kế hoạch tập huấn

Nên thực hiện tập huấn sau khi kết thúc vụ đông (tháng 4 - 6). Tổ chức khóa tập huấn này 1 lần/năm tại mỗi tỉnh. Chương trình tập huấn sẽ diễn ra trong một ngày.

#### (4) Giảng viên

Cán bộ kĩ thuật của Sở NN&PTNT đã tham gia khóa tập huấn TOT về GAP cơ bản.

### 4.7. THAM QUAN HỌC TẬP MÔ HÌNH TIỀN TIẾN

Theo thiết kế chương trình và ngân sách, tham quan học tập mô hình tiên tiến là hoạt động không bắt buộc, nhưng được khuyến nghị là phương pháp tiếp cận hiệu quả, đặc biệt là khi Sở NN&PTNT giới thiệu một phương pháp mới hoặc công nghệ mới cho nhóm mục tiêu.

#### (1) Mục đích

Cung cấp hiểu biết cần thiết về mô hình tốt và tiên tiến liên quan đến hoạt động sản xuất (ví dụ: GAP, sau thu hoạch, biện pháp canh tác) và hoạt động tiếp thị.

#### (2) Đối tượng tham gia

Người tham gia dự kiến là cán bộ kĩ thuật của Sở NN&PTNT (Ví dụ: cán bộ khuyến nông tỉnh và huyện) và trưởng nhóm của các nhóm mục tiêu.

#### (3) Kế hoạch tham quan học tập

Nên tổ chức tham quan học tập trước khi bắt đầu vụ đông (tháng 7-10) và ngay sau khi bắt đầu hỗ trợ các nhóm mục tiêu.

#### (4) Giảng viên

Sở NN&PTNT huy động nhân lực tại vùng mô hình tiên tiến. Nếu không có điểm mô hình phù hợp tại tỉnh, nên gửi công văn yêu cầu chính thức và tổ chức tham quan học tập tới các tỉnh khác.

### Thăm quan học tập tại Đà Lạt

Để chuyển giao kiến thức và kinh nghiệm của nông dân tiên tiến tại Việt Nam, từ ngày 3 - 6 tháng 7 năm 2017, nhóm Dự án JICA đã tổ chức một chuyến tham quan học tập tới Đà Lạt, Lâm Đồng cho 13 nông dân và 7 cán bộ Sở NN&PTNT từ các tỉnh thí điểm: Hải Dương, Hà Nam và Hưng Yên. Người tham gia đã đi thăm nông dân tiên tiến tại tỉnh Lâm Đồng (ví dụ: tại trang trại Phong Thúy và trang trại Thiên Sinh, học hỏi thực hành kỹ thuật về sản xuất rau an toàn theo GAP, xử lý tốt sau thu hoạch và đóng gói, các công nghệ canh tác như quản lý đất bằng cách sử dụng phân ủ hoại mục và phương pháp sản xuất cây giống, v.v) Thông thường, lực lượng nông dân khá ngại áp dụng các công nghệ mới, nhưng các nông dân tham gia chuyến tham quan học tập rất chủ động áp dụng các công nghệ mới đã học vào hoạt động canh tác của đơn vị mình.



Biểu quản lý đất bằng cách sử dụng biện pháp ủ phân hoại mục tại trang trại Thiên Sinh



Thực hành tốt về sơ chế và đóng gói sản phẩm tại trang trại Phong Thúy

## 4.8. THAM QUAN GIAO LƯU GIỮA CÁC NHÓM MỤC TIÊU

Tham quan giao lưu là cơ hội để một nhóm mục tiêu được thăm các nhóm khác, nhằm chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm, kiến thức giữa các nhóm. Sở NN&PTNT nên sắp xếp cho các nhóm mục tiêu đi thăm thực địa các nhóm khác do Dự án JICA hỗ trợ để họ có thể học hỏi về quy trình sản xuất rau an toàn theo GAP cơ bản và việc thiết lập hệ thống quản lý bán hàng tập trung.

### (1) Mục đích

Chia sẻ bài học kinh nghiệm về hoạt động sản xuất và tiếp thị giữa các nhóm mục tiêu và cán bộ Sở NN&PTNT.

### (2) Đối tượng tham gia

Người tham gia dự kiến là cán bộ kỹ thuật của Sở NN&PTNT (ví dụ: cán bộ khuyến nông tỉnh và huyện) và trưởng nhóm của nhóm mục tiêu.

### (3) Kế hoạch tham quan giao lưu

Nên tổ chức trong vụ đông. Mỗi chuyến tham quan giao lưu nên diễn ra trong một ngày.

### (4) Giảng viên

Đại diện của các nhóm nông dân và cán bộ Sở NN&PTNT.

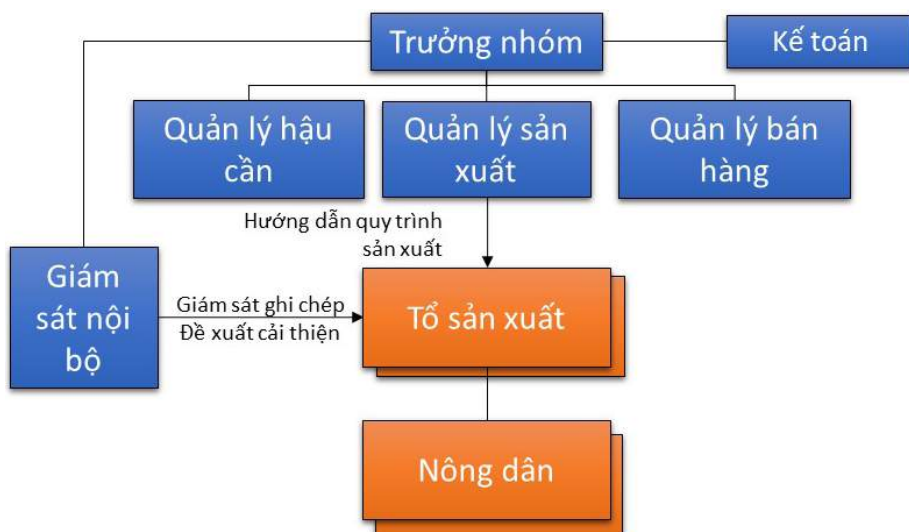
## **CHƯƠNG 5**

---

# **THÀNH LẬP NHÓM SẢN XUẤT CÂY TRỒNG AN TOÀN**

## 5.1. CỬ THÀNH VIÊN TRONG BAN QUẢN LÝ

Sở NN&PTNT hỗ trợ thành lập cơ cấu thực hiện tại mỗi nhóm mục tiêu. Cơ cấu thực hiện cơ bản được trình bày trong sơ đồ sau.



Hình 5-1 Cơ cấu quản lý của nhóm mục tiêu

Các vị trí trong ban quản lý gồm:

- 1) Trưởng nhóm/Chủ nhiệm/Giám đốc hợp tác xã
- 2) Quản lý sản xuất
- 3) Giám sát nội bộ
- 4) Quản lý bán hàng
- 5) Quản lý hậu cần
- 6) Kế toán

Trong một số trường hợp, nhóm mục tiêu có thể phân công một người kiêm nhiệm hai vị trí tùy theo quy mô nhóm và năng lực của người đó. (Ví dụ: một người vừa đảm nhiệm vị trí quản lý bán hàng, vừa đảm nhiệm vị trí quản lý hậu cần). Vai trò và trách nhiệm của mỗi thành viên trong ban quản lý được miêu tả như sau:



## 1) Trưởng nhóm/Chủ nhiệm/Giám đốc hợp tác xã

- Chịu trách nhiệm chung về sản xuất, kinh doanh sản phẩm và giám sát nội bộ.
- Tổ chức, vận hành, duy trì và xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo GAP cơ bản.
- Cử người ghi chép thông tin dựa trên mẫu nhật kí áp dụng cho việc quản lý hợp tác xã.
- Đại diện cho hợp tác xã kí hợp đồng với người mua, kí hợp đồng nguyên tắc với thành viên hợp tác xã.
- Đại diện cho hợp tác xã tiếp nhận hỗ trợ về vật tư, tài chính, công nghệ từ các tổ chức và cá nhân bên ngoài.
- Chỉ đạo và giám sát quản lý sản xuất, giám sát nội bộ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đã được phân công.
- Đưa ra quyết định xử phạt đối với thành viên vi phạm và/hoặc không tuân thủ việc kiểm soát chất lượng theo GAP cơ bản.
- Giải quyết khiếu nại, tố giác có thể phát sinh trong quá trình sản xuất, thu gom và giao sản phẩm.

## 2) Quản lý sản xuất

Mỗi tổ sản xuất nên cử ra một người quản lý. Tổ sản xuất là đơn vị quản lý nhỏ nhất để lập kế hoạch sản xuất, giám sát ghi chép nhật kí và sử dụng hóa chất, hướng dẫn nông dân kỹ thuật canh tác. Để giám sát và hướng dẫn nông dân một cách hiệu quả, mỗi tổ nên có 20 nông dân, đặc biệt là khi tổ chưa có kinh nghiệm về ghi chép lưu giữ nhật kí. Quy mô tổ có thể được mở rộng tùy theo kinh nghiệm ghi chép nhật kí, năng lực của người quản lý sản xuất và số lượng cây trồng. (ví dụ: một tổ canh tác chỉ một hoặc một vài loại cây trồng, quản lý sản xuất có thể giám sát trên 20 nông dân)

- Làm việc dưới sự chỉ đạo và giám sát trực tiếp của trưởng nhóm.
- Tổ chức và hỗ trợ kĩ thuật cho nông dân.
- Tổ chức họp nhóm giữa các thành viên khi cần thiết.
- Trực tiếp giám sát, nhắc nhở các thành viên tuân thủ theo yêu cầu của GAP cơ bản.

- Đề xuất cải tiến kỹ thuật canh tác và hệ thống chất lượng phù hợp với yêu cầu của GAP cơ bản.
- Giám sát và hướng dẫn nông dân/thành viên khắc phục những điểm chưa tốt trong hoạt động sản xuất theo đúng yêu cầu.
- Tham gia vào hoạt động giám sát nội bộ.

### 3) Giám sát nội bộ

- Làm việc dưới sự chỉ đạo và giám sát trực tiếp của trưởng nhóm.
- Xây dựng kế hoạch giám sát và báo cáo lên trưởng nhóm.
- Giám sát tất cả hoạt động trong nhóm từ khâu mua vật tư đầu vào, canh tác, thu hoạch tới thu gom và giao hàng theo GAP cơ bản.
- Giám sát nông dân/thành viên thực hiện các thực hành tốt.
- Kiểm tra mức độ phù hợp của quy trình kể trên dựa theo danh mục điểm kiểm soát của GAP cơ bản.
- Chuẩn bị báo cáo giám sát và báo cáo kết quả cho trưởng nhóm và quản lý sản xuất.
- Đề xuất các biện pháp cải thiện.

### 4) Quản lý bán hàng

- Làm việc dưới sự chỉ đạo và giám sát trực tiếp của trưởng nhóm.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch tiếp thị.
- Chủ động tiếp cận người mua nhằm xúc tiến bán hàng.
- Dự thảo hợp đồng mua bán và đàm phán với người mua.
- Tham gia họp với các bên liên quan, bao gồm đại diện của nhóm nông dân, người mua và Sở NN&PTNT.
- Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại về sản phẩm từ người mua và/hoặc người tiêu dùng.
- Duy trì mối quan hệ tin tưởng và bền vững với người mua.
- Quản lý bán sản phẩm.

### 5) Quản lý hậu cần

- Làm việc dưới sự chỉ đạo và giám sát trực tiếp của trưởng nhóm.
- Hỗ trợ người quản lý sản xuất xây dựng kế hoạch canh tác.

- Dựa trên đơn hàng của người mua, xây dựng kế hoạch giao hàng tập trung sau khi thảo luận với quản lý sản xuất và quản lý bán hàng.
- Thu gom sản phẩm của nông dân để đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng của người mua.
- Quản lý sản phẩm nhập kho và xuất kho tại nhà sơ chế/kho lưu trữ, bảo quản rau.
- Đảm bảo nhà sơ chế/kho lưu trữ, bảo quản rau được an toàn và sạch sẽ, đáp ứng yêu cầu xử lý tốt sau thu hoạch và các điều kiện vệ sinh.
- Thuê và giám sát công nhân làm việc tại nhà sơ chế/kho lưu trữ, bảo quản rau.

### 6) Kế toán

- Làm việc dưới sự chỉ đạo và giám sát trực tiếp của trưởng nhóm.
- Duy trì giao dịch tiền tệ hằng ngày (tiền mặt và ngân hàng).
- Duy trì sổ sách kế toán, tài khoản ngân hàng.
- Chuẩn bị báo cáo quyết toán thường niên.

## 5.2. XÁC NHẬN THỎA THUẬN GIỮA CÁC THÀNH VIÊN TRONG NHÓM

Nhóm mục tiêu nên xây dựng quy tắc nội bộ giữa các nông dân thành viên. Quy tắc nội bộ bao gồm các điều kiện bắt buộc cùng những khuyến nghị. Mẫu các quy tắc nội bộ bao gồm (nhưng không giới hạn) các nội dung sau đây:

- GAP: Tất cả nông dân thành viên sẽ tuân thủ theo quy trình GAP cơ bản.
- Bán hàng tập trung: Nông dân thành viên sẽ giao cho nhóm ít nhất 20% sản lượng sản phẩm từ diện tích đã đăng ký sản xuất an toàn.
- Sử dụng thuốc BVTV: Nông dân thành viên sẽ sử dụng thuốc BVTV được liệt kê trong danh mục được khuyến nghị của Sở NN&PTNT.

### 5.3. THÀNH LẬP NHÓM SẢN XUẤT CÂY TRỒNG AN TOÀN

Với sự hỗ trợ của Sở NN&PTNT, nhóm mục tiêu nên thành lập một nhóm sản xuất rau an toàn. Mỗi tổ sản xuất rau an toàn nên có khoảng 20 hộ để đạt được hiệu quả trong quản lý nhóm. Nếu nhóm mục tiêu có số hộ nông dân nhiều hơn, nên thành lập các nhóm sản xuất rau an toàn khác.

Sở NN&PTNT nên hỗ trợ nhóm mục tiêu lập danh sách các thành viên trong ban quản lý và danh sách nông dân thành viên. Biểu mẫu danh sách được trình bày trong Tài liệu đính kèm 5.1. Sau khi xác nhận thành viên, các thành viên này sẽ kí vào biên bản thỏa thuận nguyên tắc. Biên bản thỏa thuận nguyên tắc giúp đảm bảo sự an toàn của sản phẩm nông nghiệp và triển khai các biện pháp sản xuất mà không gây ảnh hưởng nặng nề đến môi trường. Cả thành viên ban quản lý và nông dân thành viên sẽ kí vào biên bản thỏa thuận này. Mẫu biên bản thỏa thuận được trình bày trong Tài liệu đính kèm 5.2. Sở NN&PTNT nên giám sát và khuyến khích nhóm mục tiêu tuân thủ theo các quy tắc.

## **CHƯƠNG 6**

---

# **LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT DỰA TRÊN NHU CẦU THỊ TRƯỜNG**

## 6.1. CHUẨN BỊ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT

Với sự hỗ trợ của Sở NN&PTNT, nhóm mục tiêu sẽ chuẩn bị kế hoạch sản xuất. Mục đích của kế hoạch sản xuất là ước tính sản lượng, thời gian sơ chế và giao hàng theo nhóm. Kế hoạch sản xuất là thông tin tổng hợp về sản lượng của mỗi loại cây trồng trong một vụ. Kế hoạch sản xuất bao gồm tên nông dân, tên loại rau, diện tích sản xuất, ngày gieo trồng, ngày thu hoạch dự kiến, ước tính sản lượng, ước tính khối lượng thu hoạch hằng tháng và tổng hợp khối lượng thu hoạch của mỗi nông dân trong một tháng. Biểu mẫu kế hoạch sản xuất được trình bày trong Tài liệu đính kèm 6.1.

|  |  | Thời gian | Tháng 12/2017 | Tháng 1/2018 | Tháng 2/2018 | Tháng 3/2018 | Tổng   |
|--|--|-----------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------|
|  |  | Bấp cái   | 0             | 15,300       | 0            | 8,400        | 23,700 |
|  |  | Su hào    | 0             | 4,600        | 20,040       | 7,800        | 32,440 |

| TT | Nông dân | Mã số hộ | Tên cây trồng | Diện tích (ha) | Ngày trồng (Dự kiến) | Dự kiến thời gian bắt đầu thu hoạch | Dự kiến Sản lượng | Dự kiến sản lượng theo tháng |              |              |              |
|----|----------|----------|---------------|----------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------|--------------|--------------|
|    |          |          |               |                |                      |                                     |                   | Tháng 12/2017                | Tháng 1/2018 | Tháng 2/2018 | Tháng 3/2018 |
| 1  |          |          | Bấp cái       | 360            | 5/1/18               | 31/3/18                             | 1,800             |                              |              |              | 1,800        |
|    |          |          | Su hào        | 520            | 26/11/17             | 25/1/18                             | 1,300             |                              | 1,300        |              |              |
| 2  |          |          | Su hào        | 1,080          | 25/12/17             | 23/2/18                             | 2,700             |                              |              |              | 2,700        |
|    |          |          | Su hào        | 720            | 25/12/17             | 23/2/18                             | 1,800             |                              |              |              | 1,800        |
| 3  |          |          | Su hào        | 1,680          | 10/1/18              | 11/3/18                             | 4,200             |                              |              |              | 4,200        |
|    |          |          | Su hào        | 1,080          | 3/1/18               | 4/3/18                              | 2,700             |                              |              |              | 2,700        |
| 5  |          |          | Su hào        | 1,368          | 30/12/17             | 28/2/18                             | 3,420             |                              |              |              | 3,420        |
|    |          |          | Su hào        | 600            | 30/12/17             | 28/2/18                             | 1,500             |                              |              |              | 1,500        |
| 7  |          |          | Su hào        | 540            | 20/12/17             | 18/2/18                             | 1,350             |                              |              |              | 1,350        |
|    |          |          | Bấp cái       | 1,080          | 22/10/17             | 15/1/18                             | 5,400             |                              | 5,400        |              |              |
| 8  |          |          | Bấp cái       | 720            | 20/12/17             | 15/3/18                             | 3,600             |                              |              |              | 3,600        |
|    |          |          | Bấp cái       | 360            | 22/10/17             | 15/1/18                             | 1,800             |                              | 1,800        |              |              |
| 9  |          |          | Su hào        | 720            | 13/11/17             | 12/1/18                             | 1,800             |                              | 1,800        |              |              |
|    |          |          | Su hào        | 600            | 13/11/17             | 12/1/18                             | 1,500             |                              | 1,500        |              |              |
| 10 |          |          | Su hào        | 480            | 25/12/17             | 13/2/18                             | 1,200             |                              |              |              | 1,200        |
|    |          |          | Bấp cái       | 600            | 30/12/17             | 25/3/18                             | 3,000             |                              |              |              | 3,000        |
| 11 |          |          | Su hào        | 720            | 15/12/17             | 13/2/18                             | 1,800             |                              |              |              | 1,800        |
|    |          |          | Su hào        | 528            | 10/12/17             | 8/2/18                              | 1,320             |                              |              |              | 1,320        |
| 12 |          |          | Bấp cái       | 540            | 22/10/17             | 15/1/18                             | 2,700             |                              | 2,700        |              |              |
|    |          |          | Su hào        | 900            | 25/12/17             | 23/2/18                             | 2,250             |                              |              |              | 2,250        |
| 13 |          |          | Su hào        | 1,080          | 8/12/17              | 6/2/18                              | 2,700             |                              |              |              | 2,700        |
|    |          |          | Su hào        | 360            | 20/1/18              | 21/3/18                             | 900               |                              |              |              | 900          |
| 15 |          |          | Bấp cái       | 1,080          | 18/10/17             | 8/1/18                              | 5,400             |                              | 5,400        |              |              |

Ngày tháng năm 2018

Ban lãnh đạo HTX

Người lập bảng

**Hình 6-1 Biểu mẫu kế hoạch sản xuất**

Kế hoạch sản xuất là cơ sở để lên lịch thực hiện sản xuất và bán hàng tập trung các loại rau an toàn. Nhóm mục tiêu có thể sử dụng kế hoạch sản xuất như một công cụ truyền thông hữu ích để giới thiệu tới người mua khối lượng bán hàng và thời gian bán dự kiến cho mỗi loại rau. Nên chuẩn bị kế hoạch sản xuất cho từng vụ. Trong Dự án, kế hoạch sản xuất được chuẩn bị 2 lần/năm. Để chuẩn bị kế hoạch sản xuất, có 2 chiến lược khác nhau tùy theo tình hình hiện trạng của nhóm mục tiêu:

(1) Khi nhóm mục tiêu chưa có người mua

(2) Khi nhóm mục tiêu đã có người mua

Hướng dẫn chi tiết cho mỗi chiến lược được trình bày ở phần dưới đây.

### **(1) Khi nhóm mục tiêu chưa có người mua**

Nhìn chung, nếu chưa có kinh nghiệm về bán hàng tập trung thì các nhóm mục tiêu sẽ gặp khó khăn khi xác định cụ thể loại rau và khối lượng rau với một người mua cụ thể. Từ quan điểm của người mua, người mua cũng khó đưa ra thỏa thuận với nhóm mục tiêu như vậy vì không có thông tin đáng tin cậy về kinh nghiệm. Theo đó, khi nhóm chưa có người mua thì quy trình xây dựng kế hoạch sản xuất sẽ như sau:

1) Nhóm mục tiêu xây dựng kế hoạch sản xuất dựa trên kinh nghiệm

Khi nhóm mục tiêu chưa có người mua trước khi xuống giống, nhóm nên chuẩn bị kế hoạch sản xuất đơn giản dựa trên kinh nghiệm của các năm trước. Quản lý sản xuất trao đổi với nông dân thành viên về loại rau, diện tích sản xuất, và thời gian xuống giống.

2) Nhóm mục tiêu tính toán tổng khối lượng cho mỗi sản phẩm

Sau khi cân nhắc giá cả và khả năng tiêu thụ của vụ trước, nông dân sẽ lựa chọn nên trồng loại rau nào. Nhóm sẽ tổng hợp thông tin của nông dân thành viên và ước tính tổng khối lượng sản xuất hàng tháng cho mỗi loại rau. Sở NN&PTNT nên hỗ trợ nhóm chuẩn bị kế hoạch sản xuất bằng cách sử dụng biểu mẫu kế hoạch sản xuất.

Nếu nhóm mục tiêu muốn thay đổi cơ cấu cây trồng để đáp ứng nhu cầu thị trường hoặc để tìm người mua mới, Sở NN&PTNT sẽ hỗ trợ nhóm lựa chọn loại rau với thông tin tham khảo về cơ cấu canh tác các loại rau chính như sau:

| Ghi chú:                                                                          |                                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|  | Thời gian gieo hạt                                                                     |
|  | Thời gian trồng                                                                        |
|  | Thời gian thu hoạch                                                                    |
|  | Vụ trồng (Gieo hạt, trồng và thu hoạch) của các loại rau có thời gian sinh trưởng ngắn |

**Hình 6-2 Cơ cấu mùa vụ các loại rau chính tại miền Bắc Việt Nam**

Một điểm quan trọng trong phương pháp này là phải đảm bảo thời gian thu hoạch dài hơn vì hầu hết người mua đều mong muốn việc cung ứng diễn ra liên tục trong một thời gian dài. Đồng thời, nếu tập trung sản xuất trong một thời gian ngắn nhất định thì cũng xảy ra nguy cơ mất giá. Do đó, điều cần làm là phải thảo luận với các nông dân thành viên điều chỉnh thời gian gieo trồng để giai đoạn thu hoạch kéo dài hơn.

## (2) Khi nhóm mục tiêu đã có người mua

1) Nhóm mục tiêu thu thập thông tin về yêu cầu của người mua

Nhóm mục tiêu nên thu thập thông tin về yêu cầu của người mua, bao gồm tên loại rau, khối lượng dự kiến và thời gian giao hàng. Nếu người mua chưa đưa ra yêu cầu cụ thể tại thời điểm lập kế hoạch sản xuất thì nhóm mục tiêu nên rà soát ngày bán hàng của năm trước và ước tính khối lượng cũng như thời gian cho mỗi loại rau.

2) Nhóm mục tiêu tính toán tổng diện tích và thời gian gieo trồng để đảm bảo cung ứng đủ cho người mua.

Nhóm mục tiêu sẽ chuẩn bị kế hoạch sản xuất dựa trên nhu cầu của người mua, bao gồm tên loại rau, khối lượng và thời gian thu hoạch. Dựa



trên kinh nghiệm của các năm trước, trưởng nhóm sẽ ước tính sơ bộ tổng diện tích canh tác cần thiết và thời gian xuống giống để đáp ứng yêu cầu của người mua về khối lượng và thời gian giao hàng.

Một điều quan trọng trong phương pháp này là lập kế hoạch dự phòng để cung cấp đủ khối lượng yêu cầu. Các kênh thị trường hiện đại (ví dụ: siêu thị và cửa hàng tiện lợi) thường yêu cầu nhà sản xuất phải cung ứng ổn định về cả khối lượng và chất lượng. Do đó, nhà sản xuất nên dự phòng đủ khối lượng sản phẩm, nếu không, nhà sản xuất không thể cung ứng ổn định cho người mua nếu gặp phải tình trạng sâu bệnh phá hại mùa màng hoặc thời tiết xấu. Việc lập kế hoạch sản xuất với khối lượng thu hoạch dự kiến phải lớn hơn nhu cầu của người mua (ví dụ: cao gấp 1,5 lần).

### 3) Nhóm mục tiêu chia diện tích gieo trồng cho mỗi nông dân

Nhóm mục tiêu chia diện tích canh tác mỗi loại rau trong kế hoạch sản xuất cho từng nông dân để lập kế hoạch chi tiết. Sau khi dự thảo kế hoạch sản xuất, trưởng nhóm sẽ kiểm tra khối lượng thu hoạch dự kiến của mỗi loại cây trồng trong mỗi tháng, và điều chỉnh kế hoạch bằng cách thay đổi loại rau hoặc thời gian xuống giống, v.v.

### **Lập kế hoạch sản xuất với các nhóm mục tiêu dựa trên nhu cầu của người mua**

Hợp: Lập kế hoạch sản xuất với các nhóm mục tiêu dựa trên nhu cầu của người mua

Hợp tác xã Yên Phú đã chuẩn bị kế hoạch sản xuất cho 32 nông dân với 6,95 ha để sản xuất 245 tấn rau trong vụ hè 2020. Đối tượng mua hàng của hợp tác xã Yên Phú là Coop Mart Hà Nội, Coop Food, VinEco, Liên minh Hợp tác xã Hà Nội, Safefood24h và các người mua nhỏ lẻ khác, theo đó lập kế hoạch để sản xuất các loại rau ăn lá, cà tím, mướp đắng, bầu, xà lách, dưa chuột, cải bó xôi, v.v. Sau đó, hợp tác xã chuẩn bị kế hoạch sản xuất chi tiết cho mỗi nông dân trên mỗi khu ruộng, trong đó có cân nhắc đến thời gian thu hoạch. Theo hợp tác xã, kế hoạch sản xuất nên được điều chỉnh và cập nhật một cách linh hoạt. Ví dụ, Coop Food gửi đơn đặt hàng rau cho hợp tác xã một tháng trước ngày giao hàng, chủ yếu đặt các loại rau ăn lá. Lúc này, hợp tác xã kiểm tra đơn đặt hàng và điều chỉnh kế hoạch sản xuất để đáp ứng được nhu cầu của đơn vị thu mua.

Đặc biệt, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong mùa xuân năm 2020, các loại rau ăn lá bị thiếu, do đó, hợp tác xã Yên Phú đã rà soát kế hoạch sản xuất để cung cấp khối lượng rau nhiều hơn bằng cách tăng cường luân canh, tăng đợt sản xuất rau.

## **6.2. MUA VẬT TƯ (MUA CHUNG)**

Để đảm bảo mức độ an toàn, nên lựa chọn các hóa chất nông nghiệp và phân bón thích hợp. Để đảm bảo nông dân sử dụng các loại hóa chất, thuốc BVTN và phân bón phù hợp, khuyến nghị nhóm mục tiêu nên thực hiện mua chung các loại vật tư nông nghiệp và phân phối cho các nông dân thành viên. Để kiểm soát an toàn trong quá trình mua chung, Sở NN&PTNT nên thực hiện các hoạt động sau đây.

- Kiểm tra các loại hóa chất nông nghiệp và phân bón để xuất bằng cách sử dụng danh mục hóa chất nông nghiệp và phân bón được phép sử dụng.

- Sở NN&PTNT sẽ chịu trách nhiệm cung cấp danh sách các nhà cung ứng vật tư nông nghiệp đã đăng ký nếu nhóm mục tiêu yêu cầu.
- Khuyến nghị nhóm mục tiêu thiết lập hệ thống phân phối vật tư như sau: cung cấp vật tư đầu vào cho nông dân trước khi xuống giống và nhận thanh toán từ nông dân sau khi thu hoạch. Vì hệ thống này hấp dẫn với nông dân nên họ sẽ mua vật tư từ hợp tác xã, theo đó, hợp tác xã có thể kiểm soát đầu vào của nông dân.
- Hướng dẫn cách sử dụng hợp lý các loại hóa chất nông nghiệp cho nhân viên bán hàng tại cửa hàng vật tư của hợp tác xã.

## **CHƯƠNG 7**

**HƯỚNG DẪN TẠI  
CHỖ VỀ ÁP DỤNG  
GAP CƠ BẢN, GAP  
KHÁC VÀ TCVN  
11892- 1:2017**

## 7.1. HƯỚNG DẪN TẠI CHỖ CHO NÔNG DÂN VỀ ÁP DỤNG GAP CƠ BẢN

Để phổ biến và nhân rộng GAP cơ bản, các điểm quan trọng bao gồm 1) đảm bảo tính an toàn của sản phẩm, 2) làm rõ lợi ích, 3) đảm bảo tính bền vững. Cụ thể, hướng dẫn tại chỗ cho nông dân cần cần nhắc các điểm sau.

### (1) Đảm bảo tính an toàn của sản phẩm

Sở NN&PTNT sẽ thiết lập cơ chế đảm bảo an toàn bằng cách áp dụng GAP cơ bản. Những người chịu trách nhiệm giám sát nội bộ sẽ cùng quản lý sản xuất hướng dẫn nông dân cách thức thực hành sản xuất áp dụng GAP cơ bản theo các bước canh tác, thu hoạch và sau thu hoạch dựa trên danh mục 26 điểm kiểm soát. Để đảm bảo tính an toàn, Sở NN&PTNT sẽ đặc biệt tập trung vào những hoạt động thiết yếu nhất trong số 26 điểm kiểm soát như sau:

- Lựa chọn các loại hóa chất nông nghiệp và phân bón phù hợp. Sở NN&PTNT sẽ lập danh sách các hóa chất nông nghiệp và phân bón phù hợp dựa trên danh mục được phép sử dụng và phát danh sách này đến mỗi nhóm mục tiêu.

- Danh sách hóa chất nông nghiệp bao gồm các thông tin sau đây: tên hóa chất nông nghiệp được phép sử dụng cho mỗi loại cây trồng, tên thương mại, thành phần hoạt chất, đối tượng sâu bệnh, nồng độ, liều lượng và số ngày cách ly trước khi thu hoạch (thời gian cách ly). Danh sách các loại phân bón bao gồm những nội dung sau: Tên loại phân bón được phép sử dụng, tên công ty sản xuất.

- Sử dụng hóa chất nông nghiệp với đúng nồng độ, liều lượng và thời gian cách ly (số ngày yêu cầu để đảm bảo tính an toàn, tính từ ngày cuối cùng sử dụng hóa chất nông nghiệp đến khi thu hoạch). Sở NN&PTNT hướng dẫn thông tin cho nông dân, thành viên ban quản lý và nhân viên bán hàng tại cửa hàng hóa chất nông nghiệp thuộc hợp tác xã.

- Ghi chép nhật ký đồng ruộng. Sở NN&PTNT hướng dẫn nông dân và thành viên ban quản lý về cách thức ghi chép, lưu giữ nhật ký. Quản lý sản xuất sẽ hỗ trợ nông dân tự kiểm tra và đánh giá hoạt động thực hành của họ, đồng thời hướng dẫn thực hành đúng. Biểu mẫu giám sát ghi chép của mỗi nông dân được trình bày trong Tài liệu đính kèm 7.1.

- Vệ sinh các thiết bị, dụng cụ chứa sản phẩm phục vụ công tác thu hoạch và sau thu hoạch để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm.

Bên cạnh việc áp dụng GAP cơ bản, một số cơ chế bổ sung cũng phát huy hiệu quả nhằm nâng cao tính an toàn. Sở NN&PTNT nên hỗ trợ nhóm mục tiêu thiết lập các cơ chế sau:

- Tăng cường hiệu lực của các quy tắc nội bộ trong nhóm mục tiêu. Nhóm mục tiêu đưa ra các quy tắc nội bộ giữa những nông dân thành viên, bao gồm hệ thống thưởng và phạt để kiểm soát nông dân.

- Thiết lập hệ thống mua chung để tránh sử dụng hóa chất nông nghiệp hay phân bón không nằm trong danh mục cho phép (Tham khảo Phần 6.2).

- Tăng cường vai trò của Sở NN&PTNT trong hướng dẫn tại chỗ về GAP cơ bản. Sở NN&PTNT cần thực hiện hướng dẫn tại chỗ, giám sát thường xuyên và hỗ trợ ứng phó trong trường hợp phát sinh vấn đề. Do đó, cán bộ kỹ thuật phụ trách mô hình của Sở NN&PTNT sẽ thăm thực địa mỗi nhóm mục tiêu 1 lần/tuần để kiểm tra việc ghi chép nhật ký và hướng dẫn thực hành tại chỗ theo GAP cơ bản, đồng thời tư vấn kỹ thuật cho giám sát nội bộ và quản lý sản xuất trong trường hợp phát hiện lỗi thực hành.

## (2) Làm rõ lợi ích

Cần làm rõ lợi ích và lợi nhuận từ việc áp dụng GAP cơ bản để nông dân có động lực tham gia. Sở NN&PTNT sẽ đánh giá lợi ích hữu hình và có thể đo đếm được. Các nội dung sau sẽ được đánh giá:

- Lợi ích kinh tế của nông dân khi áp dụng GAP cơ bản so với khi không áp dụng GAP cơ bản.

- Lợi nhuận từ bán hàng tập trung rau an toàn.

Kết quả đánh giá sẽ được chia sẻ trong các khóa tập huấn/ hội thảo để nông dân có động lực tham gia áp dụng GAP cơ bản.

## (3) Đảm bảo tính bền vững

Sở NN&PTNT sẽ thiết lập cơ chế đảm bảo tính bền vững của thực hành GAP cơ bản.

- Tăng cường hoạt động cử cán bộ Sở NN&PTNT tới giám sát hoạt động của các nhóm mục tiêu theo GAP cơ bản.

- Tìm người mua có khả năng kiểm tra người sản xuất. Sở NN&PTNT sẽ hỗ trợ các nhóm mục tiêu tìm và ký hợp đồng với người mua, cá nhân hoặc đơn vị này sẽ kiểm tra điều kiện an toàn của người sản xuất.
- Cam kết với cộng đồng về sự an toàn. Một số nhóm mục tiêu cam kết với cộng đồng về sự an toàn trong sản phẩm của họ, do đó, người mua thường ưu tiên mua từ các nhóm đó hơn. Sở NN&PTNT sẽ hỗ trợ các nhóm mục tiêu khác cam kết về sự an toàn.
- Rèn luyện những người nông dân trách nhiệm. Nhiều nông dân trong nhóm mục tiêu có trách nhiệm cao trong sản xuất cây trồng an toàn, theo đó, người mua thường thích mua của các nhóm này hơn. Đó cũng là một yếu tố đảm bảo tính bền vững của việc áp dụng GAP cơ bản. Sở NN&PTNT sẽ giới thiệu các ví dụ điển hình này tới các nhóm mục tiêu khác.

## 7.2. HỌP NỘI BỘ

Nên thường xuyên tổ chức họp giám sát nội bộ, 3 tháng/lần, với sự tham gia của quản lý sản xuất, giám sát nội bộ, cán bộ thanh tra kĩ thuật của Sở NN&PTNT và nông dân nhằm chia sẻ kinh nghiệm, đồng thời hướng dẫn nông dân về việc áp dụng GAP cơ bản.

Trong cuộc họp nội bộ, các nội dung quan trọng nên được thảo luận: chia sẻ các lỗi thường gặp trong sử dụng phân bón và hóa chất nông nghiệp (nếu có); nhắc nhở, cảnh báo nông dân về hiện trạng ghi chép, sử dụng phân bón, hóa chất và các điều kiện an toàn khác theo quy tắc nội bộ đã được thống nhất.

## 7.3. GIÁM SÁT NỘI BỘ

Mỗi nhóm mục tiêu sẽ thực hiện giám sát nội bộ 2 lần/năm bằng cách sử dụng danh sách 26 điểm kiểm soát theo GAP cơ bản. Sở NN&PTNT sẽ chuẩn bị danh mục điểm giám sát nội bộ và cách thức giám sát (Tham khảo Tài liệu đính kèm 7.2 và Tài liệu đính kèm 7.3).

Cán bộ thanh tra kĩ thuật của Sở NN&PTNT sẽ hỗ trợ người giám sát nội bộ và người phụ trách quản lý sản xuất của mỗi nhóm mục tiêu thực hiện

giám sát và đánh giá việc áp dụng GAP cơ bản dựa theo danh mục điểm kiểm soát của GAP cơ bản (26 điểm kiểm soát).

Khi nông dân thực hiện những hoạt động chưa phù hợp với các điểm kiểm soát, nhóm mục tiêu cần: hướng dẫn nông dân cải thiện thực hành, sau vài ngày kiểm tra lại tình hình, kiểm tra sổ sách ghi chép hoặc lượng tồn dư hóa chất thường xuyên hơn, áp dụng hình phạt, hoặc trục xuất nông dân vi phạm ra khỏi nhóm sản xuất rau an toàn. Sở NN&PTNT sẽ hỗ trợ nhóm nông dân thực hiện các biện pháp này.



## **CHƯƠNG 8**

---

# **NÂNG CẤP CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**

## 8.1. ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT CÁC ĐIỀU KIỆN NÂNG CẤP

Sở NN&PTNT tiến hành đánh giá kỹ thuật để nâng cấp các điều kiện về cơ sở vật chất cho vùng sản xuất và nơi sơ chế nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đánh giá kỹ thuật này nhằm mục đích kiểm tra hiện trạng của các dụng cụ, trang thiết bị và cơ sở vật chất cần thiết cho hoạt động thu hoạch và xử lý sau thu hoạch, đồng thời đưa ra kết quả đánh giá để xây dựng kế hoạch mua trang thiết bị và nâng cấp cơ sở sơ chế. Sở NN&PTNT nên thực hiện đánh giá theo quy trình sau đây.

### (1) Huy động cán bộ đánh giá

Sở NN&PTNT cử cán bộ đánh giá tới tiến hành đánh giá kỹ thuật. Cán bộ đánh giá nên đến từ Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật, đồng thời cán bộ đó phải được tập huấn TOT về GAP cơ bản hoặc VietGAP. Khuyến nghị là cán bộ đánh giá chính nên có kinh nghiệm về giám sát điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

### (2) Chuẩn bị phiếu đánh giá

Cán bộ đánh giá nên chuẩn bị nội dung của phiếu đánh giá. Phiếu đánh giá được trình bày trong bảng sau đây.

**Bảng 8-1 Phiếu đánh giá**

| STT | Chỉ số                              | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Kết quả đánh giá                                  |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | Diện tích đất để làm khu vực sơ chế | <p>1) Có đủ diện tích đất, hơn 160 m<sup>2</sup> (nhà sơ chế 100 m<sup>2</sup>, sân bốc dỡ hàng và các khu vực khác 60 m<sup>2</sup>).</p> <p>2) Có thể đi lại dễ dàng từ vùng sản xuất đến khu vực nhà sơ chế.</p> <p>3) Có đường vào cho xe tải nối từ khu vực nhà sơ chế đến đường chính.</p> <p>4) Không tiềm ẩn rủi ro thiên tai như lũ lụt.</p> <p>5) Gần đó không có khu vực ô nhiễm.</p> <p>6) Có đủ diện tích để thu gom rác thải bên ngoài nhà sơ chế.</p>                            | <p>1)</p> <p>2)</p> <p>3)</p> <p>4)</p> <p>5)</p> |
| 2   | Xây dựng nhà sơ chế                 | <p>1) Có đủ diện tích để sắp xếp một chiều theo quy trình sơ chế từ tiếp nhận sản phẩm, rửa, phân loại đến đóng gói và vận chuyển (diện tích tối thiểu cho nhà sơ chế là 100 m<sup>2</sup>).</p> <p>2) Lựa chọn vật liệu xây dựng dễ vệ sinh và dễ rửa, không lựa chọn vật liệu có thể bị nứt, vỡ (tránh mối nguy vật lý).</p> <p>3) Tường để ngăn bụi bẩn.</p> <p>4) Sàn dễ vệ sinh, rửa và thoát nước.</p> <p>5) Hệ thống đèn chiếu sáng phù hợp, có đủ độ sáng cho hoạt động sơ chế rau.</p> | <p>1)</p> <p>2)</p> <p>3)</p> <p>4)</p> <p>5)</p> |

|   |                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                               |
|---|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 3 | Sân để dỡ sản phẩm khỏi xe và chất sản phẩm lên xe | <p>1) Có đủ không gian để dỡ xe tải, chất hàng lên xe và vận chuyển sản phẩm.</p> <p>2) Đi lại thuận tiện từ sân vào khu vực bên trong nhà sơ chế.</p> <p>3) Chuẩn bị pallet nhựa để kê sọt/thùng chứa rau.</p>                                                                                        | <p>1)</p> <p>2)</p> <p>3)</p> |
| 4 | Nguồn nước rửa rau                                 | <p>1) Có vòi nước hoặc nước giếng khoan cùng hệ thống xử lý nước.</p> <p>2) Chất lượng nước đáp ứng yêu cầu của QCVN 02-2009/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt).</p>                                                                                                       | <p>1)</p> <p>2)</p>           |
| 5 | Khu vực rửa                                        | <p>1) Cấp nước sạch từ bể nước tới khu vực rửa.</p> <p>2) Dễ dàng thoát nước bẩn và vệ sinh bồn rửa.</p> <p>3) Có bồn rửa riêng cho công nhân rửa tay (không dùng lẫn với bồn rửa rau).</p>                                                                                                            | <p>1)</p> <p>2)</p> <p>3)</p> |
| 6 | Khu vực phân loại và đóng gói                      | <p>1) Có bàn để cắt tỉa và phân loại rau đảm bảo VSATTP (ưu tiên các loại bàn được sản xuất từ các nguyên liệu như inox).</p> <p>2) Có đủ số lượng sọt/thùng chứa để sơ chế rau (loại sọt chứa 20 kg).</p> <p>3) Có đủ không gian để phân loại và đóng gói, tránh trộn lẫn các loại rau khác nhau.</p> | <p>1)</p> <p>2)</p> <p>3)</p> |
| 8 | Khu vực bảo quản                                   | <p>1) Có khu vực sạch sẽ để bảo quản rau, tách biệt với các khu khác.</p> <p>2) Chuẩn bị pallet nhựa để kê sọt/thùng chứa rau đã qua sơ chế.</p>                                                                                                                                                       | <p>1)</p> <p>2)</p>           |

Nguồn: Nhóm dự án JICA

Phiếu đánh giá kỹ thuật này được xây dựng dựa trên kinh nghiệm triển khai các hoạt động thử nghiệm trong Dự án, căn cứ theo Quyết định số 2998/QĐ-BNN-TT (quy trình kỹ thuật của GAP cơ bản), Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT (kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm), và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-09/2009/BNNPTNT (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến rau quả - điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm).

### (3) Tổ chức thăm thực địa để đánh giá kỹ thuật

Cán bộ đánh giá bố trí ngày đi thăm thực địa nhóm mục tiêu và tiến hành đánh giá kỹ thuật. Khi đánh giá nên có sự tham gia của trưởng nhóm mục tiêu. Cán bộ đánh giá sẽ kiểm tra lần lượt các điều kiện hiện tại của khu vực sơ chế theo những chỉ số trong phiếu đánh giá, và ghi lại kết quả đánh giá trên phiếu. Trong báo cáo đánh giá nên có các hình ảnh để dễ theo dõi và đánh giá.

### (4) Báo cáo đánh giá kỹ thuật

Dựa trên phiếu đánh giá, cán bộ đánh giá sẽ chuẩn bị bản báo cáo đánh giá. Báo cáo bao gồm điều kiện hiện trạng, kết quả đánh giá và đề xuất các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết để nâng cấp cơ sở vật chất tại khu vực sơ chế. Mẫu đề xuất được trình bày trong bảng dưới đây.

**Bảng 8-2 Đề xuất dụng cụ, trang thiết bị và nâng cấp cơ sở vật chất tại khu vực sơ chế**

| STT                                                                               | Nội dung                                             | Miêu tả                                           | Số lượng đề xuất |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------|
| <b>A. Các dụng cụ và trang thiết bị phục vụ hoạt động thu hoạch rau tại ruộng</b> |                                                      |                                                   |                  |
| 1                                                                                 | Bạt nilông đặt sọt rau sau khi thu hoạch ngoài ruộng | Kích cỡ (1,5m x 3m)                               | 10 bạt           |
| 2                                                                                 | Sọt nhựa để thu hoạch rau ngoài ruộng                | Kích cỡ (40cm x 30cm x 30cm), loại sọt đựng 20 kg | 50 sọt           |

| <b>B. Các dụng cụ và trang thiết bị tại khu vực nhà sơ chế</b> |                                                          |                                              |        |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------|
| 1                                                              | Thùng, khay nhựa đựng rau                                | Kích cỡ (40cm x 60cm x 40cm), loại đựng 20kg | 50 cái |
| 2                                                              | Bàn inox để cắt tỉa rau                                  | Kích cỡ (2m x 1,2m x 0,7m)                   | 2 cái  |
| 3                                                              | Bàn inox để rửa rau                                      | Kích cỡ (2m x 0,8m x 0,75m)                  | 2 cái  |
| 4                                                              | Tủ nhôm đựng túi đóng rau, dụng cụ                       | Kích cỡ (2m x 1,5m x 0,7m)                   | 1 cái  |
| 5                                                              | Kệ inox đặt sọt và rau sau khi rửa                       | Kích cỡ (2m x 1,5m x 0,4m)                   | 2 cái  |
| 6                                                              | Tủ thuốc                                                 | Kích cỡ (40cm x 30cm x 17cm)                 | 1 cái  |
| 7                                                              | Pallet nhựa kê sản phẩm                                  | Kích cỡ (1,1m x 1,1m x 0,15m)                | 10 cái |
| 8                                                              | Thùng rác tại nhà sơ chế đóng gói                        | Thùng rác nhựa                               | 1 cái  |
| 9                                                              | Bơm áp lực rửa sàn, dụng cụ đựng sản phẩm                | 1 mô tơ 11,5 HP + hệ thống ống               | 1 máy  |
| 10                                                             | Máy cuốn màng                                            | Máy cuốn màng trắng                          | 1 máy  |
| <b>C. Xây mới nhà sơ chế đóng gói</b>                          |                                                          |                                              |        |
| 1                                                              | Xây nhà sơ chế                                           |                                              |        |
| 2                                                              | Cửa sổ nhà sơ chế                                        |                                              |        |
| 3                                                              | Hệ thống đèn chiếu sáng                                  |                                              |        |
| 4                                                              | Hệ thống lavabô rửa tay (bao gồm bồn rửa, vòi, v.v)      |                                              |        |
| 5                                                              | Hệ thống nước sạch cấp cho bồn rửa rau và lavabô rửa tay |                                              |        |

Nguồn: Nhóm dự án JICA

Hiện trạng cơ sở vật chất và dụng cụ sẽ được đánh giá thông qua 3 chỉ số quan trọng về an toàn: ô nhiễm hóa học, sinh vật và vật lý. Bên cạnh điều kiện an toàn, các điều kiện về chất lượng và truy xuất nguồn gốc cũng sẽ được đánh giá để đáp ứng nhu cầu của người mua.

## 8.2. DỰ THẢO DANH SÁCH CÁC VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ CẦN THIẾT

Dựa vào kết quả đánh giá ở trên, với sự hỗ trợ của Sở NN&PTNT, nhóm mục tiêu sẽ kiểm tra danh sách các vật tư và trang thiết bị được đề xuất và lấy báo giá. Nhóm mục tiêu đề xuất danh sách các vật tư và trang thiết bị cần thiết, chuẩn bị kế hoạch nâng cấp và gửi tới Sở NN&PTNT.

Cán bộ kĩ thuật của Sở NN&PTNT sẽ đánh giá tính khả thi của các vật tư, thiết bị, đồng thời ước tính ngân sách, sau đó gửi báo cáo đánh giá lên lãnh đạo Sở NN&PTNT. Lãnh đạo Sở NN&PTNT sẽ thực hiện đánh giá cuối cùng dựa trên báo cáo đánh giá do cán bộ kĩ thuật Sở NN&PTNT chuẩn bị. Khi lãnh đạo Sở NN&PTNT phê duyệt đề xuất, Sở NN&PTNT sẽ hỗ trợ một phần kinh phí mua thiết bị/vật tư, và nhóm mục tiêu sẽ chịu phần còn lại và chi phí nhân công. Mẫu danh mục các thiết bị, vật tư cần thiết trong sản xuất và xử lý rau an toàn được trình bày trong Tài liệu đính kèm 8.1.

## 8.3 NÂNG CẤP CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Nhóm mục tiêu chịu trách nhiệm mua, sửa chữa cũng như nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị. Sở NN&PTNT giám sát việc lắp đặt và vận hành theo đúng kế hoạch nâng cấp. Sở NN&PTNT sẽ đánh giá tình hình sử dụng cơ sở vật chất đã lắp đặt và sự cải thiện điều kiện so với các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm trước đó (đánh giá các điều kiện hóa học, sinh vật và vật lý).

Nếu sau khi nâng cấp mà điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn chưa đảm bảo yêu cầu thì Sở NN&PTNT sẽ tiếp tục hướng dẫn thêm, nhóm mục tiêu sẽ thực hiện theo các hướng dẫn đó.

# **CHƯƠNG 9**

---

## **QUẢN LÝ BÁN HÀNG TẬP TRUNG**



## 9.1. THIẾT LẬP HỆ THỐNG BÁN HÀNG TẬP TRUNG

Mỗi nhóm mục tiêu sẽ tổ chức bán hàng tập trung nhằm đảm bảo an toàn cây trồng và đáp ứng yêu cầu của người mua. Hệ thống bán hàng tập trung như sau: nhóm mục tiêu thu gom (mua) rau từ nông dân thành viên và giao (bán) rau cho người mua, sau đó, người mua thanh toán cho nhóm mục tiêu và nhóm mục tiêu thanh toán cho nông dân thành viên. Điều kiện giao hàng (bao gồm ngày, khối lượng và chất lượng, ...) được điều phối giữa nhóm mục tiêu và người mua, nông dân thành viên sẽ tuân thủ theo các điều kiện giao hàng.

Với sự hỗ trợ của Sở NN&PTNT, nhóm mục tiêu sẽ điều phối các điều kiện sau đây để thiết lập hệ thống bán hàng tập trung.

### (1) Điều phối với người mua

1) Điều kiện giao hàng để nhóm mục tiêu giao (bán) rau cho người mua. Các nội dung sau đây nên được thương thảo, điều phối: ngày, thời gian, địa điểm, tiêu chuẩn chất lượng (ví dụ: kích cỡ, màu sắc, điều kiện hư hại và độ an toàn) và điều kiện đóng gói để giao sản phẩm.

2) Điều kiện chứng từ để nhóm mục tiêu nhận được thanh toán từ người mua. Các nội dung sau đây nên được thương thảo, điều phối: đơn giá, thời gian thanh toán, phương thức thanh toán (tiền mặt hay chuyển khoản) và điều khoản về thuế.

Nhóm mục tiêu nên ký hợp đồng với người mua, điều khoản giao hàng và điều khoản chứng từ thanh toán nên được viết rõ trong hợp đồng. Có thể tham khảo mục “Lập hợp đồng” trong **Sổ tay phát triển chuỗi cung ứng** để có hướng dẫn chi tiết.

### Phương tiện vận chuyển của mỗi nhóm mục tiêu trong Dự án

Hộp: Phương tiện vận chuyển của mỗi nhóm mục tiêu trong Dự án

Có mối liên hệ giữa phương tiện vận chuyển và giai đoạn của các nhóm mục tiêu (Mô hình Nuôi dưỡng, Mô hình Mở rộng, và Mô hình Ổn định: tham khảo Chương 1, mục 1.5 Phương pháp tiếp cận theo giai đoạn):

- Ở giai đoạn đầu tiên là mô hình nuôi dưỡng, các nhóm mục tiêu sử dụng xe máy của mình và/hoặc do người mua sắp xếp vận chuyển. Ở giai đoạn này, người mua chính thường ở tại địa phương, nên việc vận chuyển bằng xe máy hoặc yêu cầu người mua đến thu mua là rất dễ dàng.

- Ở giai đoạn thứ hai là mô hình mở rộng, nhóm mục tiêu thuê xe và/hoặc người mua sắp xếp vận chuyển.

- Ở giai đoạn thứ ba là mô hình ổn định, nhóm mục tiêu sử dụng xe tải riêng. Ở giai đoạn này, việc nhóm mục tiêu sở hữu xe tải là rất khả thi, khi hoạt động kinh doanh đã được mở rộng.

| Tỉnh      | Nhóm mục tiêu           | Khối lượng bán hàng tập trung thực tế (kg) | Phương tiện vận chuyển                                   | Chi tiết thông số kỹ thuật  |
|-----------|-------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Hà Nam    | HTX Thanh Tân           | 43.538                                     | Tự vận chuyển (xe máy)/người mua sắp xếp vận chuyển      | Xe máy                      |
| Hà Nam    | HTX Cát Lại             | 52.042                                     | Người mua sắp xếp vận chuyển                             | Xe tải và xe máy            |
| Phú Thọ   | HTX Hương Nộn           | 53.986                                     | Người mua sắp xếp vận chuyển                             | Xe máy                      |
| Phú Thọ   | HTX Trường Thịnh        | 71.210                                     | Tự vận chuyển (xe máy)                                   | Xe máy                      |
| Hải Dương | Công ty Gia Gia         | 110.070                                    | Người mua sắp xếp vận chuyển/ Tự vận chuyển (xe máy)     | Xe tải và xe máy            |
| Thái Bình | HTX Thanh Tân           | 118.150                                    | Người mua sắp xếp vận chuyển                             | Xe tải (1,5 – 5 tấn)        |
| Vĩnh Phúc | HTX Đại Lợi             | 130.245                                    | Người mua sắp xếp vận chuyển/ Tự vận chuyển (xe máy)     | Xe tải và xe máy            |
| Hải Dương | Nhóm hộ sx RAT thôn Lúa | 286.660                                    | Người mua sắp xếp vận chuyển                             | Xe tải (5 tấn)              |
| Thái Bình | HTX Quỳnh Hải           | 311.214                                    | Thuê phương tiện vận chuyển                              | Xe tải (1,5 tấn, 1 xe)      |
| Hà Nam    | HTX Hạ Vỹ               | 60.400                                     | Người mua sắp xếp vận chuyển/thuê phương tiện vận chuyển | Xe tải và xe máy            |
| Hà Nam    | HTX Liên Hiệp           | 114.769                                    | Người mua sắp xếp vận chuyển/ Tự vận chuyển (xe máy)     | Xe tải và xe máy            |
| Hưng Yên  | HTX Chiến Thắng         | 198.590                                    | Tự vận chuyển                                            | Xe tải lạnh (1,5 tấn, 1 xe) |
| Vĩnh Phúc | HTX Vĩnh Phúc           | 350.740                                    | Thuê phương tiện vận chuyển                              | Xe tải (1,5 tấn, 1 xe)      |
| Hải Dương | HTX Đức Chính           | 1.045.450                                  | Người mua tự vận chuyển                                  | Xe tải (5 tấn)              |

|           |                   |           |                                                          |                                                           |
|-----------|-------------------|-----------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Hưng Yên  | Công ty Nhật Việt | 71.470    | Thuê phương tiện vận chuyển/người mua sắp xếp vận chuyển | Xe tải (1,5 tấn, 1 xe), Xe máy                            |
| Hải Dương | Green Farm        | 87.515    | Tự vận chuyển                                            | Xe tải lạnh (1,5 tấn, 1 xe)                               |
| Vĩnh Phúc | HTX Visa          | 198.081   | Tự vận chuyển                                            | Xe tải lạnh (2,5 tấn, 1 xe), và xe tải lạnh (5 tấn, 1 xe) |
| Hải Dương | Công ty Thanh Hà  | 222.194   | Tự vận chuyển                                            | Xe tải lạnh (2,5 tấn, 1 xe); xe tải (5 tấn, 3 xe)         |
| Hưng Yên  | HTX Yên Phú       | 411.492   | Thuê phương tiện vận chuyển                              | Xe tải (1,5 tấn, 1 xe)                                    |
| Hải Dương | HTX Tân Minh Đức  | 852.010   | Tự vận chuyển                                            | Xe tải (5 tấn, 2 xe)                                      |
| Tổng      | 20 nhóm           | 4.789.826 |                                                          |                                                           |

Ghi chú: Thứ tự nhóm xếp theo thứ tự khối lượng bán hàng tập trung trong vụ đông 2019-20

☐ Nuôi dưỡng   
 ☐ Mở rộng   
 ☒ Ổn định

## (2) Điều phối với các nông dân thành viên

1) Điều kiện thu gom để nhóm mục tiêu thu gom (mua) rau từ nông dân thành viên. Các nội dung sau đây nên được điều phối: ngày, thời gian, địa điểm, tiêu chuẩn chất lượng (ví dụ: kích cỡ, màu sắc, điều kiện hư hại và an toàn) và điều kiện đóng gói để thu gom sản phẩm.

2) Điều kiện thanh toán để nông dân thành viên nhận được thanh toán từ nhóm mục tiêu. Các nội dung sau nên được điều phối: đơn giá, thời gian và phương thức thanh toán (tiền mặt hay chuyển khoản).

Nhóm mục tiêu nên áp dụng các điều khoản xử phạt trong trường hợp nông dân vi phạm điều kiện thu gom.

Ở giai đoạn đầu mới tổ chức bán hàng tập trung, nhóm mục tiêu nên bắt đầu từ số lượng ít nông dân (thông thường, bắt đầu với nhóm sản xuất rau an toàn), với một số cây trồng nhất định trong một số mùa vụ nhất định.

Để có thể thực hiện bán hàng tập trung một cách suôn sẻ, cần đưa ra điều kiện mà người tham gia nhóm sản xuất rau an toàn phải thi hành khi tham gia bán hàng tập trung.

## 9.2. HƯỚNG DẪN TẠI CHỖ VỀ BÁN HÀNG TẬP TRUNG

Sở NN&PTNT sẽ hướng dẫn nhóm mục tiêu quản lý công tác thu gom và giao hàng, thanh toán và làm hóa đơn chứng từ. Nhóm mục tiêu cần chuẩn bị 4 biểu mẫu sau:

1) Kế hoạch nhu cầu hàng ngày và kế hoạch thu hoạch: Ước tính khối lượng thu hoạch. Biểu mẫu được đính kèm trong Tài liệu đính kèm 9.1.

2) Kết quả thu gom: Ghi chép lại thông tin về lượng rau nhóm mục tiêu đã mua từ nông dân, cũng như tiền thanh toán nhóm mục tiêu đã trả cho nông dân. Biểu mẫu được đính kèm trong Tài liệu đính kèm 9.2.

3) Kết quả bán hàng: Ghi chép lại thông tin về lượng rau nhóm mục tiêu đã bán cho người mua, cũng như tiền thanh toán nhóm mục tiêu nhận được từ người mua. Biểu mẫu được đính kèm trong Tài liệu đính kèm 9.3.

4) Thỏa thuận giữa nhóm mục tiêu và nông dân thành viên: để cả hai bên đều hiểu rõ và đảm bảo thực hiện bán hàng tập trung hợp lý. (tham khảo Tài liệu đính kèm 5.2).

Sở NN&PTNT sẽ kiểm tra các biểu mẫu để đảm bảo cây trồng được thu gom và giao hàng theo thông tin đã điều phối với người mua, đồng thời tư vấn cho người sản xuất về khâu sản xuất, thu gom và giao hàng nếu cần thiết. Ngoài ra, Sở NN&PTNT cũng nên giám sát số lượng người tham gia bán hàng tập trung và khối lượng cây trồng đã bán.

# **CHƯƠNG 10**

---

## **KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT BÊN NGOÀI**

## 10.1. HƯỚNG DẪN KẾ HOẠCH LẤY MẪU, KIỂM TRA MẪU VÀ GIÁM SÁT BÊN NGOÀI

Sở NN&PTNT sẽ xây dựng kế hoạch lấy mẫu và kiểm tra dư lượng thuốc BVTV. Nên chuẩn bị kế hoạch này vào đầu vụ thu hoạch (dự kiến là tháng 11 hàng năm). Sở NN&PTNT chỉ định cán bộ đã được tập huấn về kiểm tra và giám sát để thực hiện hoạt động đánh giá.

## 10.2. KIỂM TRA DƯ LƯỢNG THUỐC BVTV (KIỂM TRA BẰNG BỘ KIỂM TRA NHANH)

Cần phải kiểm tra dư lượng thuốc BVTV để giám sát sự an toàn của sản phẩm tại thời điểm thu hoạch và/hoặc thời điểm giao hàng cho người mua. Cán bộ giám sát của Sở NN&PTNT (cán bộ từ Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản) sẽ thực hiện bằng bộ dụng cụ kiểm tra nhanh để đo dư lượng thuốc BVTV của sản phẩm mẫu tại trang trại. Kết quả kiểm tra nhanh sẽ được chia sẻ trong các nhóm mục tiêu và Sở NN&PTNT để phục vụ mục đích giám sát, sẽ không công bố ra bên ngoài.

Khi phát hiện tồn dư hóa chất nông nghiệp, cây trồng sẽ không được giao cho người mua. Nhóm mục tiêu cần xác định người sản xuất ra cây trồng đó. Nhóm mục tiêu nên áp dụng hình phạt với người sản xuất vi phạm (ví dụ: nộp phạt, dừng thu gom sản phẩm, trục xuất khỏi nhóm sản xuất rau an toàn). Đồng thời, nhóm mục tiêu cần tìm hiểu nguyên nhân tồn dư hóa chất nông nghiệp bằng cách kiểm tra sổ sách ghi chép hoặc phỏng vấn người sản xuất, sau đó chia sẻ nguyên nhân cho các nông dân thành viên khác để tránh mắc phải lỗi tương tự.

Đối với các nhóm mục tiêu đã kết nối với người mua cao cấp (Ví dụ: siêu thị), bộ dụng cụ kiểm tra nhanh dường như vẫn mang lại lợi nhuận ngay cả khi họ tự mua bộ dụng cụ kiểm tra nhanh<sup>9</sup>. Trên thực tế, một số

<sup>9</sup>. Nhóm mục tiêu có thể được người mua cao cấp trả giá cao hơn, do đó, họ nhiều khả năng sẽ tự mua bộ dụng cụ kiểm tra nhanh từ nguồn thu nhập tăng thêm như sau:

Tên bộ kit kiểm tra: GT PESTICIDES RESIDUAL TEST KIT (Phát hiện nhanh dư lượng thuốc trừ sâu nhóm Organophosphates, Carbamates & Cholinesterase inhibitors)

Chi phí của bộ dụng cụ kiểm tra nhanh/thu nhập tăng thêm = 8% (150.000VND/1.800.000VND).

Chi phí của bộ dụng cụ kiểm tra nhanh: khoảng 150.000 VND/mẫu (847.000/hộp/6 mẫu).

Thu nhập tăng thêm: Trong trường hợp rau ăn lá, một số siêu thị trả cho người sản xuất giá cao hơn từ 3.000 – 9.000 VNĐ/kg so với thị trường địa phương. Do đó, thu nhập tổng tăng trên 1 sào (360m<sup>2</sup>) canh tác sẽ là 1.800.000 VND (600kg/sào x 3.000 VND/kg).

Đối với rau ăn lá, 1 mẫu kiểm tra đại diện cho 1 sào là phù hợp, vì nông dân thường thu hoạch 1 sào vào cùng một ngày.

nhóm mục tiêu đã tự mua bộ dụng cụ kiểm tra bằng ngân sách của nhóm. Do đó, Sở NN&PTNT sẽ thực hiện các hoạt động sau đây để hỗ trợ nhóm: để đảm bảo chi phí và lợi ích, cung cấp thông tin về các đơn vị cung cấp bộ dụng cụ kiểm tra nhanh, hỗ trợ lập kế hoạch kiểm tra dư lượng, hướng dẫn cách sử dụng bộ dụng cụ kiểm tra.

### 10.3. KIỂM TRA DƯ LƯỢNG THUỐC BVTV (KIỂM TRA TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM)

Cán bộ thanh tra của Sở NN&PTNT sẽ sắp xếp kiểm tra tại phòng thí nghiệm. Cán bộ thanh tra Sở NN&PTNT tiến hành lấy mẫu rau và gửi mẫu tới phòng thí nghiệm đạt chuẩn để kiểm tra tồn dư kim loại nặng và vi sinh vật nếu cần thiết. Kết quả kiểm tra tại phòng thí nghiệm sẽ được công bố rộng rãi và được sử dụng cho mục đích tiếp thị, đó là bằng chứng cho độ an toàn của sản phẩm.

Khi phát hiện tồn dư hóa chất nông nghiệp, nhóm mục tiêu cần xác định ai là người sản xuất. Vì kết quả kiểm tra sẽ được công bố với người mua, nên nhóm mục tiêu cần cân nhắc những biện pháp xử lý được người mua chấp nhận các biện pháp xử lý đó. Các biện pháp xử lý cũng tương tự như trong trường hợp kiểm tra nhanh: nhóm mục tiêu nên áp dụng hình phạt với người sản xuất vi phạm, tìm hiểu nguyên nhân tồn dư hóa chất nông nghiệp và chia sẻ nguyên nhân đó với các nông dân thành viên khác.

### 10.4. GIÁM SÁT BÊN NGOÀI DO SỞ NN&PTNT THỰC HIỆN

Sở NN&PTNT thực hiện giám sát bên ngoài đối với mỗi nhóm mục tiêu để đánh giá thực trạng áp dụng GAP cơ bản. Sở NN&PTNT cần đánh giá mỗi nhóm mục tiêu bằng cách kiểm tra 26 điểm kiểm soát của GAP cơ bản. Tần suất thực hiện là 1 lần/năm. Tuy nhiên, nếu Sở NN&PTNT đã tham gia giám sát nội bộ của mỗi nhóm mục tiêu thì không cần phải thực hiện giám sát bên ngoài. Sau khi thực hiện giám sát nội bộ thì cần chuẩn bị báo cáo giám sát và nộp về Sở NN&PTNT.

# **CHƯƠNG 11**

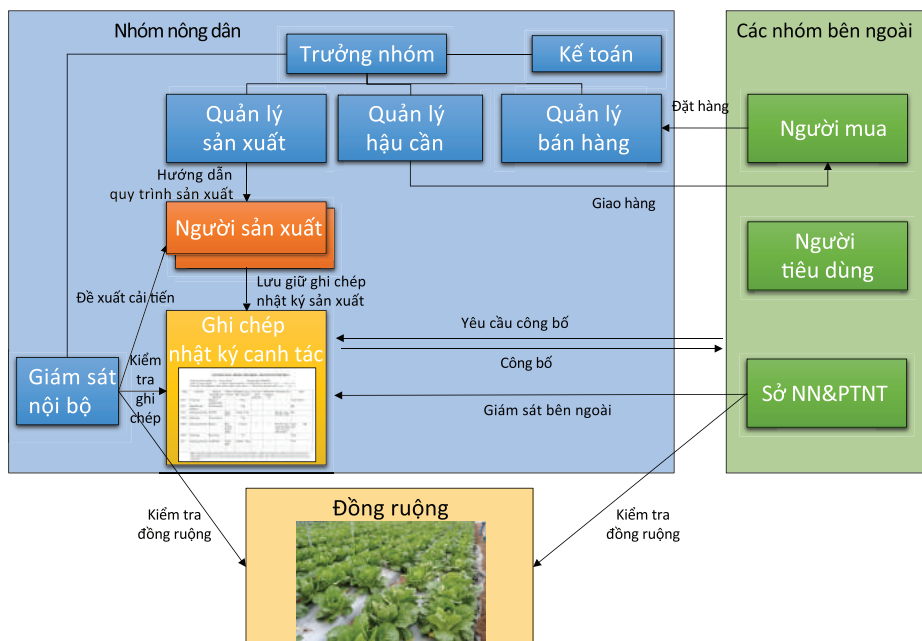
---

## **CƠ CẤU THỰC HIỆN**



## 11.1. CƠ CẤU THỰC HIỆN

Cơ cấu thực hiện được trình bày như sau:



Hình 11-1 Cơ cấu thực hiện

## 11.2. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÓM NÔNG DÂN

Nhóm nông dân (hợp tác xã nông nghiệp/công ty nông nghiệp) là đơn vị chính thực hiện sản xuất và bán rau an toàn. Mỗi nhóm nông dân sẽ kiểm tra và tự giám sát theo yêu cầu và các bước miêu tả trong GAP cơ bản. Nhóm cũng chuẩn bị kế hoạch sản xuất và giao hàng dựa trên các hoạt động tiếp thị, hỗ trợ cán bộ kỹ thuật của Sở NN&PTNT và chuyên gia bên ngoài trong quá trình giám sát, tư vấn hoạt động cho nhóm.

Mỗi nhóm nông dân sẽ thành lập một ban quản lý, bao gồm các thành viên sau đây;

- 1) Trưởng nhóm/Chủ nhiệm/Giám đốc hợp tác xã
- 2) Quản lý sản xuất
- 3) Giám sát nội bộ
- 4) Quản lý bán hàng

5) Quản lý hậu cần

6) Kế toán

Vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong ban quản lý được miêu tả trong Chương 5, mục 5.1 Cử thành viên trong ban quản lý.

## 11.3. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

### (1) Sở NN&PTNT

Sở NN&PTNT sẽ thúc đẩy sản xuất và bán rau an toàn ở cấp tỉnh, bao gồm việc cử cán bộ kỹ thuật có chuyên môn phù hợp tới để tập huấn cho nông dân, kiểm tra và giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm.

Sở NN&PTNT nên cử ít nhất 1 cán bộ kỹ thuật hỗ trợ cho mỗi nhóm mục tiêu. Cán bộ đó sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động tại thực địa, như hướng dẫn và giám sát hoạt động của nhóm mục tiêu. Cán bộ đó có thể tới từ Trung tâm khuyến nông, Trạm bảo vệ thực vật huyện, hoặc từ Chi cục/ Phòng ban thuộc Sở NN&PTNT. Vai trò và trách nhiệm của Sở NN&PTNT như sau:

- Cử cán bộ thanh tra kỹ thuật và cán bộ chịu trách nhiệm về tiếp thị.
- Tổ chức, giám sát, hướng dẫn và kiểm tra các hoạt động của nhóm mục tiêu.
- Tổ chức tập huấn cho nông dân (Ví dụ: tập huấn về GAP cơ bản, tập huấn về tiếp thị).
- Điều phối với chương trình địa phương để hỗ trợ cải thiện cơ sở hạ tầng.
- Chia sẻ thông tin và kiến thức tới các nhóm nông dân khác trong tỉnh.

### (2) Người mua

- Tham gia tích cực vào các kế hoạch xúc tiến rau an toàn.
- Đảm bảo có khu vực riêng (phân biệt và truy xuất nguồn gốc hiệu quả) để bán các loại rau an toàn.
- Phối hợp với các bên liên quan để triển khai hoạt động xúc tiến rau an toàn.
- Cung cấp tất cả thông tin liên quan về rau an toàn.

## CHƯƠNG 12

---

### KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

*Mẫu kế hoạch thực hiện được trình bày trong Tài liệu đính kèm 12.1. Dựa vào mẫu, Sở NN&PTNT sẽ tự lập kế hoạch thực hiện.*

# CHƯƠNG 13

## NGÂN SÁCH

*Mẫu định mức chi phí được trình bày trong  
Tài liệu đính kèm 13.1. Sở NN&PTNT sẽ tự đảm  
bảo ngân sách thực hiện dựa theo mẫu.*

**TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM**

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 2.1

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CÁC NHÓM MỤC TIÊU ỨNG VIÊN

| Tỉnh                          |                                                | Hải Dương                                            | Hải Dương                                                               | Hải Dương                                                                    | Hải Dương                                                                                                | Hải Dương                                 |
|-------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Mã số ID                      |                                                | HD-1                                                 | HD-2                                                                    | HD-3                                                                         | HD-4                                                                                                     | HD-5                                      |
| Tên nhóm                      |                                                | Công ty CP Thực phẩm Gia Gia                         | Cơ sở sản xuất rau củ quả an toàn CP-Green Farm                         | Nhóm Hộ sản xuất RAT thôn Lúa                                                | HTX Nông nghiệp Green V-Phúc                                                                             | HTX Việt Á Châu                           |
| Loại hình nhóm                | Công ty NN/ HTX/ Nhóm nông dân                 | Công ty NN (từ 2015)                                 | Công ty NN                                                              | Nhóm nông dân                                                                | HTX                                                                                                      | HTX                                       |
|                               | (Chỉ dành cho HTX) Kiểu mới/ Kiểu truyền thống | -                                                    | -                                                                       | -                                                                            | Kiểu mới (thực chất là một công ty)                                                                      | Kiểu mới (thực chất là một công ty)       |
| Đất                           | Đất nông nghiệp (ha)                           | 5,3 ha                                               | 5,1 Ha (3,3 ha in Trắc Châu, 1,8 ha in Phố Vãn)                         | 28,7 ha                                                                      | 10ha                                                                                                     | 13 ha (đã kí Biên bản ghi nhớ với 20 hộ)  |
|                               | Đất trồng rau (ha)                             | 5,3 ha                                               | 5,1 ha                                                                  | 28,7 ha                                                                      | 10 ha (7ha sen, 3ha măng tây theo kế hoạch)                                                              | 13 ha                                     |
|                               | Diện tích sản xuất an toàn (ha)                | 5,3 ha                                               | 5,1 ha (+ 2 ha quy hoạch)                                               | 27,5 ha                                                                      | 0 ha                                                                                                     | 0 ha                                      |
|                               | Vị trí (không gần khu công nghiệp hóa chất)    | Không                                                | Không                                                                   | Không                                                                        | Không                                                                                                    | Không                                     |
| Thành viên                    | Tổng số thành viên                             | 14 thành viên (4 cán bộ quản lý, 10 công nhân)       | 17 thành viên (2 cán bộ quản lý/ 1 kế toán/ 10 công nhân + 4 công nhân) | 143 hộ (2 thành viên BQL: trưởng nhóm và phó trưởng nhóm, 3 trưởng nhóm nhỏ) | 9 thành viên + 5 công nhân (BQL: giám đốc, đồng giám đốc, kế toán, thu ngân, giám sát, quản lý sản xuất) | 8 thành viên + 20 công nhân bán thời gian |
|                               | Thành viên sản xuất rau an toàn                | 14 thành viên                                        | 17 thành viên                                                           | 143 hộ                                                                       | Không                                                                                                    | Không                                     |
| Sản phẩm (các sản phẩm chính) | Cây trồng vụ đông                              | Bắp cải, su hào, súp lơ, cải ngọt, cải xanh, cà chua | Bắp cải, su hào, bí xanh, rau ăn lá, bí ngô, súp lơ trắng               | Su hào, súp lơ, bắp cải                                                      | -                                                                                                        | Hành                                      |
|                               | Cây trồng vụ hè                                | Ngon khoai, dưa lưới (trong nhà lưới)                | Dưa, dưa chuột, bí xanh, bí ngô, mồng tơi, rau đay                      | Dưa hấu, dưa, tòi, su hào                                                    | Sen (mùa thu hoạch chính: T10, T3, T5)                                                                   | Hành                                      |

| Hà Nam                                                                    | Hà Nam                                                                                  | Hà Nam                                                    | Hưng Yên                                                                                                                           | Hưng Yên                                                                                                             | Hưng Yên                                         |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| HN-1                                                                      | HN-2                                                                                    | HN-3                                                      | HY-1                                                                                                                               | HY-2                                                                                                                 | HY-3                                             |
| HTX Dịch vụ nông nghiệp xã Thanh Sơn                                      | HTX Dịch vụ Nông nghiệp Cát Lại                                                         | Tổ hợp tác sản xuất RAT xã Thanh Tân                      | HTX RAT Chiến Thắng                                                                                                                | HTX kiểu mới Phù Cừ                                                                                                  | Công ty Đầu tư và Phát triển TTM Farm            |
| HTX                                                                       | HTX                                                                                     | HTX                                                       | HTX                                                                                                                                | HTX                                                                                                                  | Công ty NN                                       |
| Kiểu mới                                                                  | Kiểu mới (nhưng thực chất là kiểu cũ)                                                   | Kiểu mới                                                  | Kiểu mới (đăng kí từ T3. 2018)                                                                                                     | Kiểu mới                                                                                                             | -                                                |
| 180 ha (116 ha lúa, 60 ha cây trồng phụ)                                  | 235 ha                                                                                  | 35 ha                                                     | 5 ha (bao gồm cả diện tích đất liền kết với nông dân)                                                                              | 5 ha                                                                                                                 | 25 ha                                            |
| 12 ha                                                                     | 47,25 ha                                                                                | 12 ha                                                     | 5 ha                                                                                                                               | 5 ha                                                                                                                 | 5 ha                                             |
| 5 ha (từ T10.2017), (+ 5 ha quy hoạch)                                    | 4 ha                                                                                    | 1 ha (từ 2017 theo hỗ trợ của Hội liên hiệp phụ nữ huyện) | 5 ha (bao gồm 1,3 ha nhà lưới (T3. 2018))                                                                                          | 5 ha                                                                                                                 | 25 ha (5 ha rau, 20 ha quả)                      |
| Không                                                                     | Không                                                                                   | Không                                                     | Không                                                                                                                              | Không                                                                                                                | Không                                            |
| 1,293 hộ (6 thành viên BQL; 3 giám đốc, 1 quản lý, 1 kế toán, 1 thu ngân) | 1,860 hộ (5 thành viên BQL, giám đốc, phó giám đốc, cán bộ kĩ thuật, kế toán, giám sát) | 230 thành viên                                            | 7 thành viên + 5 công nhân + 15 nông dân liên kết (7 thành viên từ Hội liên hiệp phụ nữ, 1 thành viên từ Hội nông dân, 5 nông dân) | 5 thành viên (1 giám đốc, 3 cố đồng, 1 giám đốc thực hiện), 1 kĩ thuật (đã tốt nghiệp đại học), 10 công nhân lâu dài | 6 thành viên + 35 công nhân bán lâu dài          |
| 50 hộ (cho 5 ha), 110 hộ (cho 10 ha)                                      | 30 hộ (cho 4 ha) 19 hộ trong chương trình của VECO được chia thành 3 nhóm               | 6 phụ nữ (hỗ trợ bởi Hội liên hiệp phụ nữ)                | 27 thành viên                                                                                                                      | 16 thành viên                                                                                                        | 41 thành viên                                    |
| Bắp cải, su hào, súp lơ xanh, súp lơ trắng, cải thìa, cải ngọt, cà chua   | Bắp cải, su hào, đậu đũa, cà chua                                                       | Cà chua, bắp cải, cải thìa, rau cải                       | Cà chua, bắp cải, su hào, củ cải, rau ăn lá, cải cúc, dưa chuột                                                                    | Rau ăn lá (rau cải), cà chua, rau muống, bắp cải                                                                     | Thì là, rau mùi, cải ngọt, ớt, cần tây, mồng tơi |
| Ngô, rau ăn lá (mồng tơi, rau cải), củ cải, bầu, bí xanh                  | Rau ăn lá, họ                                                                           | Mướp đắng, bầu, bí ngô                                    | Rau ăn lá, bầu, cà tím, cà chua                                                                                                    | Rau ăn lá (cải), rau muống, ớt, bí xanh, khoai lang, mướp                                                            | Rau đay, rau ngót, bí ngô, rau thơm              |

|                                |                                                                                      |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                           |                                        |                                                                         |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|                                | Điều kiện sản xuất an toàn                                                           | Được chứng nhận                                                                                                                          | Được chứng nhận                                                                                                                                                                                          | Không (có VietGAP)                                                                                        | Không (thậm chí không có kiểm tra mẫu) | Không (thậm chí không có kiểm tra mẫu)                                  |
| Giấy chứng nhận/ đảm bảo       | VietGAP                                                                              | Được chứng nhận                                                                                                                          | -                                                                                                                                                                                                        | Được chứng nhận                                                                                           | -                                      | - Tổ chức tập huấn cho nông dân nhưng chưa cần thận                     |
|                                | GAP cơ bản                                                                           | -                                                                                                                                        | Tuân thủ theo GAP (nhưng không ghi chép hợp lý)                                                                                                                                                          | -                                                                                                         | -                                      | -                                                                       |
|                                | Khác (PGS, v.v)                                                                      | -                                                                                                                                        | -                                                                                                                                                                                                        | -                                                                                                         | -                                      | ISO22000 (đang nộp hồ sơ)                                               |
| Kiến thức và kĩ thuật canh tác | Các kĩ thuật áp dụng (phân ủ, cây giống, vật tư nông nghiệp)                         | Xơ dừa cho dưa lưới                                                                                                                      | Làm đất (khử trùng), phân ủ, tưới phun cho 3 ha giống mới, sản xuất cây giống trên khay xốp                                                                                                              | Phân ủ, vòm ni lông                                                                                       | Không có gì đặc biệt                   | -                                                                       |
| Kênh thị trường hiện tại       | Tên người mua và tỉ lệ bán hàng (%)                                                  | 1. Nhà phân phối* tại huyện: 50-70%<br>2. Thu gom địa phương trong huyện và xung quanh huyện: 30-50%<br>* Nhà phân phối bán cho căng tin | 1. Người tiêu dùng tại Hải Dương và Hà Nội 50% (3 đại lý ở Hà Nội, vận chuyển bởi Greenfarm)<br>2. Cửa hàng/ cửa hàng bán lẻ tại Hải Dương 30%.<br>3. Phần còn thừa bán cho người thu gom địa phương 20% | 1. Công ty Hưng Việt: 50% (kí hợp đồng canh tác súp lơ và bắp cải)<br>2. Thu gom địa phương: 50%          | 1. Kim Chính 100%                      | 1. Công ty Thực phẩm Á Châu 70%<br>2. 4 công ty khác tại địa phương 30% |
| Bán hàng tập trung             | Kinh nghiệm về bán hàng tập trung/ Tỉ lệ bán hàng tập trung trong tổng sản lượng (%) | 100%                                                                                                                                     | 100%                                                                                                                                                                                                     | 90% (cho công ty Hưng Việt và người thu gom địa phương) 10% bán cho cá nhân, đó là rau có chất lượng thấp | 100%                                   | 100%                                                                    |



| Đang được chứng nhận<br>(đất và nước đã được kiểm tra)                                                                                                   | Đã chứng nhận<br>(2016)                                  | Đang được chứng nhận                                                                                                                                                                                                                                                            | Đang được chứng nhận (đất và nước đã được kiểm tra)                              | Đang được chứng nhận (đất và nước đã được kiểm tra)                                                                                                                                     | Được chứng nhận                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| -                                                                                                                                                        | -                                                        | -                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đang được chứng nhận                                                             | Được chứng nhận                                                                                                                                                                         | Được chứng nhận                                                                               |
| -                                                                                                                                                        | -                                                        | -                                                                                                                                                                                                                                                                               | -                                                                                | -                                                                                                                                                                                       | -                                                                                             |
| PGS (2018~)                                                                                                                                              | PGS (2018~)                                              | PGS (2018~)                                                                                                                                                                                                                                                                     | -                                                                                | -                                                                                                                                                                                       | -                                                                                             |
| Phân ủ (4 nông dân)<br>Ghép cây (chỉ tham dự tập huấn)                                                                                                   | Phân ủ<br>(sử dụng hóa chất nông nghiệp hợp lý)          | Phân ủ (áp dụng phương pháp của JICA, phương pháp truyền thống, công nghệ sinh học)                                                                                                                                                                                             | Nhà lưới                                                                         | Phân trâu, khay ươm, cây giống                                                                                                                                                          | Kiểm tra dư lượng thuốc BVTV bằng công cụ kiểm tra nhanh, VinEco kiểm tra dư lượng, cây giống |
| 1. Căng tin địa phương 30% (nhà máy xi măng, trường mầm non, cơ quan nhà nước)<br>2. Thị trường địa phương 70%                                           | 1. Người bán lẻ ở Phủ Lý<br>2. Thu gom địa phương        | 1. Căng tin* do Hội liên hiệp phụ nữ giới thiệu 20%<br>2. Cán bộ hội liên hiệp phụ nữ** 15%<br>3. Thị trường địa phương 65% (bán cho cá nhân)<br>* Căng tin do cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý.<br>** Có 60 cán bộ hội liên hiệp phụ nữ cấp huyện và được phân vào 3-4 nhóm. | 1. Căng tin trường học tại Hưng Yên 60%<br>2. Căng tin trường học tại Hà Nội 40% | 1. VinEco (từ T3. 2018) 20%<br>2. Big C 70%<br>3. Siêu thị và trường học tại Hà Nội 10%<br>* VinEco không quan tâm đến việc giao dịch với Phủ Cừ vì mẫu sản phẩm có phát hiện dư lượng. | 1. VinEco 100% (quả: Vinmart và các cửa hàng hoa quả tại Hà Nội)                              |
| 0%<br>Người thu gom lấy nông sản từ ruộng của nông dân cá thể, mang sản phẩm ra thị trường địa phương để bán (có kinh nghiệm bán tập trung cho Hiệp hội) | 0%<br>Nhóm được hình thành nhưng cá nhân tự bán sản phẩm | 35%<br>Chống của một thành viên là trưởng thôn, anh ấy thu gom từ 6 người phụ nữ rồi phân phối cho căng tin và nhà cán bộ của hội Liên hiệp Phụ nữ.                                                                                                                             | 100%                                                                             | 100%                                                                                                                                                                                    | 100%                                                                                          |

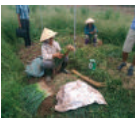
|                                |                                                                                    |                                                                                                                                         |                                                                      |                                                                                            |                                                                                               |                                                                                                  |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá                            | Giá bán so với giá thị trường                                                      | Công ty tại huyện mua với giá cao hơn 10%, nhưng vẫn không hài lòng với mức giá. Người thu gom địa phương mua với giá rau thông thường. | 10-15% cao hơn, nhưng số rau còn thừa được bán bằng giá thông thường | Giá cố định 3,500 VNĐ/cây súp lơ, 1.500 cây/ sào. Chi phí sản xuất là 2.000 VNĐ/cây súp lơ | Thấp hơn giá thị trường vì năng suất cao.                                                     | Mua cao hơn giá thị trường 500-1000 VNĐ/kg                                                       |
| Sơ chế, đóng gói và vận chuyển | Các cơ sở vật chất và trang thiết bị sẵn có với điều kiện sử dụng hiện tại         | Có. Sử dụng nhà sơ chế của HTX Phạm Kha từ T3. 2018                                                                                     | Có. Có bàn và giá inox, bể rửa bên ngoài nhà (loại bể bê tông).      | Không. Có đất.                                                                             | Có văn phòng làm việc và nhà sơ chế ngay tại khu sản xuất (do Kim Chính cất tía và đóng gói). | Có (cơ sở sơ chế hành lá)                                                                        |
|                                | Nhãn mác/ đóng gói                                                                 | Có. Có logo. Cũng xúc tiến đóng gói bằng máy.                                                                                           | Có                                                                   | Không. Công ty đóng gói để xuất khẩu súp lơ.                                               | Có                                                                                            | Có                                                                                               |
|                                | Bảo quản/ bảo quản lạnh                                                            | Không. Có kế hoạch lắp đặt khu bảo quản lạnh.                                                                                           | TT                                                                   | Không                                                                                      | Không                                                                                         | Có                                                                                               |
|                                | Phương tiện giao hàng                                                              | Không. Thuê phương tiện hoặc người thu gom đến mua tận nơi.                                                                             | 1 xe tải (7 chỗ)                                                     | Không                                                                                      | Không (xe tải thuộc về Kim Chính)                                                             | Có                                                                                               |
| Thúc đẩy bán hàng              | Ví dụ, hội chợ thương mại/ danh mục sản phẩm/ internet/ quảng cáo                  | Facebook/ tham gia hội chợ thương mại/ xúc tiến bán hàng tại cửa hàng                                                                   | Facebook/ tham gia sự kiện kết nối                                   | Không. (Hưng Việt còn là người thu gom lớn tại làng bên cạnh).                             | Tham gia hội chợ tại Hà Nội, Trung Quốc                                                       | Không tham gia bất cứ hội chợ thương mại nào. Liên lạc chủ yếu qua gặp mặt trực tiếp hoặc email. |
| Hỗ trợ từ phía bên ngoài       | Trước kia và hiện nay được hỗ trợ bởi nhà tài trợ/ tổ chức phi chính phủ/ nhà nước | Sở NN&PTNT hỗ trợ xây dựng nhà lưới (100.000 VNĐ/m <sup>2</sup> x 500m <sup>2</sup> )                                                   | Không                                                                | Sở hỗ trợ chứng nhận VietGAP.                                                              | Sở hỗ trợ chứng nhận VietGAP.                                                                 | Không                                                                                            |

|                                                                                               |                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                          |                                                                                         |                                                                                  |                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Không khác biệt so với giá rau thông thường                                                   | Không khác biệt so với giá rau thông thường                                                                                                                                         | Cao hơn 50%.<br>Giá cố định cho căng tin, giá linh động cho cán bộ hội Liên hiệp Phụ nữ dựa trên giá thị trường                          | 0%<br>Không có chứng cứ, không có cơ sở vật chất trong năm ngoái.                       | 200% (rau cải cho VinEco)<br>0% (khoai lang cho Big C và VinEco)                 | Giá VinEco đưa ra                                           |
| Không. Có đất cho nhà sơ chế.                                                                 | Không. Đất được phân bổ, sẽ bắt đầu xây bằng ngân sách của HTX vào T3. 2018.                                                                                                        | Không. Đang sử dụng nhà của trường thôn.                                                                                                 | Đang xây dựng                                                                           | Có. Nhà sơ chế có bàn và thiết bị.                                               | Sơ chế, bảo quản, v.v.                                      |
| Không                                                                                         | Không, nhưng được VECO tập huấn về xây dựng thương hiệu.                                                                                                                            | Không. Đóng gói bằng bao bì ni lông đơn giản.                                                                                            | Logo đã thiết kế. Nhân mác sẽ được Sở NN&PTNT hỗ trợ sau khi nhận được giấy chứng nhận. | Có                                                                               | Có                                                          |
| Không                                                                                         | Không                                                                                                                                                                               | Không                                                                                                                                    | Đang xây dựng                                                                           | Có (nhiệt độ thường)                                                             | Bảo quản lạnh                                               |
| Không                                                                                         | Không                                                                                                                                                                               | Xe máy                                                                                                                                   | Xe tải lạnh (phân phối kem)                                                             | 1 xe tải                                                                         | 1 xe tải và 1 xe tải chuyên nhận                            |
| Không tham dự/ không quảng cáo                                                                | Tham dự hội chợ thương mại/ mang sản phẩm đến cửa hàng bán lẻ. Không xúc tiến qua internet                                                                                          | Tham gia hội chợ thương mại do Hội liên hiệp phụ nữ hỗ trợ. Không có nhân mác/ không có logo.                                            | Quảng cáo bằng Google Ads. Đã thử website, nhưng không hiệu quả.                        | Xúc tiến gặp mặt trực tiếp, đặc biệt với quản lý, cán bộ cấp cao của đơn vị mua. | Chỉ VinEco. Bày giờ bắt đầu xúc tiến xuất khẩu ra Đài Loan. |
| VECO (15-20 hộ được chia thành 3 nhóm), chỉ tập huấn.<br>UBND huyện hỗ trợ xây dựng nhà lưới. | Sở hỗ trợ xây dựng nhà lưới (200.000 m <sup>2</sup> ) nhưng không thuộc nhóm sản xuất an toàn. Sở cũng hỗ trợ lắp đặt hệ thống tưới phun trong chương trình xây dựng nông thôn mới. | Hội liên hiệp phụ nữ hỗ trợ tập huấn kĩ thuật, cây giống và phân bón. VECO tổ chức khóa học tập tại Tứ Xã, Thanh Sơn và Trang trại Hiệp. | Không.                                                                                  | Không.                                                                           | Không.                                                      |

|                               |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tinh thần sẵn sàng, tự nguyện | Sự lãnh đạo và thiện chí                                                                                                                                       | Ông Kai, chủ tịch kinh doanh rau an toàn sau khi nghỉ hưu sớm từ lĩnh vực quân đội, ông ý thức được vấn đề an toàn thực phẩm và nhiệt tình trong việc chế biến cũng như thúc đẩy bán hàng.                                                           | Chủ tịch vẫn đang làm công chức nhà nước, nhưng ông mở rộng 3,3 ha trong năm ngoài và áp dụng công nghệ mới. | Người đứng đầu là trưởng thôn. Nhóm có cơ cấu quản lý tốt, chia thành 3 nhóm để quản lý sản xuất.                                                                                                                                                                                                      | Giám đốc năng động.                                                                           | -                                                                                                                                                                                                  |
| Lưu ý                         |                                                                                                                                                                | Cả 4 thành viên BQL đều là thành viên trong cùng một gia đình.<br>Lý do chọn Phạm Kha:<br>1) không gần khu công nghiệp hóa chất, 2) giá thuê đất hợp lý, 3) là vùng nổi tiếng về sản xuất rau.<br>Một cán bộ kỹ thuật được thuê để quản lý sản xuất. | Địa chỉ: Thôn Trắc Châu, xã An Châu, thành phố Hải Dương                                                     | Trách nhiệm:<br>Giám đốc/ phó giám đốc: đảm trách mảng kế hoạch, marketing, hợp đồng, đơn hàng, kế toán.<br>Nhóm phụ: quản lý sản xuất, giám sát việc lưu giữ sổ sách, thu gom và thanh toán.<br>90/ 145 nông dân tham gia hợp đồng canh tác. Nông dân hài lòng vì Công ty Hưng Việt thanh toán nhanh. | V-Phuc là công ty con của Kim Chính, nhưng đăng kí làm HTX để tránh thuế.                     | Việt Á Châu thực tế hoạt động như một công ty chế biến hành lá khô, và đăng kí làm HTX để tránh thuế. Nông dân canh tác theo phương thức truyền thống, không quan tâm về GAP và an toàn thực phẩm. |
| Đánh giá bởi nhóm tư vấn      | Có thể trở thành nhóm mục tiêu<br>1. Khả năng quản lý (cho bán hàng tập trung)<br>2. Có quỹ đất để mở rộng<br>3. Sự sẵn sàng của lãnh đạo<br>4. Đánh giá chung | 1. Cao<br>2. Cao<br>3. Cao<br>4. Đủ điều kiện                                                                                                                                                                                                        | 1. Cao<br>2. Cao<br>3. Cao<br>4. Đủ điều kiện                                                                | 1. Cao<br>2. Cao<br>3. Cao<br>4. Đủ điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                          | Không đủ điều kiện (cây trồng đặc biệt (sen), thực tế là công ty con của một công ty tư nhân) | Không đủ điều kiện (thực tế là công ty chế biến)                                                                                                                                                   |
| Đề xuất từ phía Sở NN&PTNT    |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                              | Phía giám đốc, Ban Quản lý dự án tỉnh (PPMU) ưu tiên cao. Mô hình HTX                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                    |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lãnh đạo HTX Thanh Sơn đã mấy lần tham dự tập huấn do JICA tổ chức, và sẵn sàng tham gia dự án.                                                                                                                                                                                                                     | Người được phỏng vấn (Phó Giám đốc) là điều phối viên của dự án VECO, nhưng không phải là nông dân sản xuất rau và không biết nhiều về rau.                                                                  | Chỉ có 6 phụ nữ, nhưng năng động.                                                                                                                                                                                                                                                     | 2 lãnh đạo năng nổ về hoạt động quản lý và canh tác. Một lãnh đạo có thể tham gia canh tác toàn thời gian.                                                                                                                                   | Thông tin từ Giám đốc không rõ ràng. Quản lý kém. Giám đốc vắng mặt tại khu sản xuất vì có công việc kinh doanh phụ (xây dựng).                                                                 | Không kì vọng vào chương trình can thiệp, không yêu cầu kĩ thuật sản xuất. Chỉ kì vọng được hỗ trợ marketing xuất khẩu.                                                                            |
| 10 ha đất thuộc về xã, do đó dễ sắp xếp nhà sơ chế và đất cho các mục đích khác. Một quản lý cung ứng đầu vào lo việc sử dụng hóa chất cho tất cả sản phẩm, bao gồm cả sản phẩm lúa gạo. Trang trại Hiệp cùng sản xuất rau với 10 nông dân tại Thanh Sơn và bán sản phẩm thông qua bán hàng tập trung vào năm 2017. | Thành viên BQL không tham gia vào sản xuất rau an toàn. VECO mới khởi động dự án với 19 hộ gia đình, tổ chức được 4-5 khóa tập huấn. Thách thức chính là marketing. Không có người mua sản phẩm rau an toàn. | Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện hỗ trợ thành lập nhóm sản xuất RAT. Chống của một thành viên nhận đơn hàng từ các khách hàng. Nhóm nhỏ nhưng có chuỗi cung ứng độc đáo. Có thể mở rộng thành viên lên 10-20 vào năm 2018. Việc mở rộng thị trường và sản lượng sản xuất là một thách thức. | Đăng kí làm HTX nhưng thực chất mô hình công ty giống như Công ty Nhật-Việt. 2 lãnh đạo làm việc tại Hàn Quốc trong 5 năm, sau đó họ trở về nước và bắt đầu canh tác tại Hưng Yên. Ruộng có nhiều cỏ, cần cải thiện khâu chuẩn bị ruộng đất. | Đăng kí làm HTX nhưng thực chất mô hình công ty giống như Công ty Nhật-Việt. Không có cán bộ kĩ thuật (chỉ có người mới ra trường tại khu vực sản xuất). Giám đốc không biết nhiều về canh tác. | Sản xuất và sơ chế được chuẩn hóa để cung cấp cho VinEco. Cha của Giám đốc là người thu gom rau quả tại chợ đầu mối Long Biên. Ông ấy biết nhiều về xu hướng thị trường và yêu cầu của thị trường. |
| 1. Thấp, cần sự xác nhận của BQL<br>2. Cao<br>3. Cao<br>4. Không đủ điều kiện (cần củng cố cơ cấu quản lý)                                                                                                                                                                                                          | 1. Thấp, cần chuyển quyền cho nhóm phụ<br>2. Cao<br>3. Thấp, cần chuyển quyền cho nhóm phụ<br>4. Không đủ điều kiện (cần củng cố cơ cấu quản lý)                                                             | 1. Cao<br>2. Tương đối thấp, cần mở rộng thành viên và thị trường<br>3. Cao<br>4. Đủ điều kiện                                                                                                                                                                                        | 1. Cao<br>2. Cao<br>3. Cao<br>4. Đủ điều kiện                                                                                                                                                                                                | 1. Thấp, cần thiết lập quản lý<br>2. Cao<br>3. Cao<br>4. Không đủ điều kiện (cần tái cơ cấu ban quản lý)                                                                                        | 1. Cao<br>2. Cao<br>3. Thấp<br>4. Đủ điều kiện, nhưng dự án kì vọng ít hơn                                                                                                                         |
| Phía Giám đốc, PPMU ưu tiên cao Đất đai được tích tụ                                                                                                                                                                                                                                                                | Phía Giám đốc, PPMU ưu tiên cao. Đất trồng rau chuyên canh                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Phía Điều phối viên, PPMU ưu tiên cao                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | Phía Điều phối viên, PPMU ưu tiên cao                                                                                                                                                              |

|     |                         |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Ảnh | Chứng nhận              |    |    |    | Không có chứng nhận                                                                  | Không có chứng nhận                                                                   |
|     | Vùng sản xuất           |    |    |    |    | Không có diện tích sản xuất (Việt Á Châu chỉ mua từ 20 hộ gia đình trong làng)        |
|     | Vùng sản xuất           |    |    |    |    | Không có diện tích sản xuất (Việt Á Châu chỉ mua từ 20 hộ gia đình trong làng)        |
|     | Sơ chế                  |    |    |    |    |    |
|     | Sơ chế                  |    |    |    |    |    |
|     | Đóng gói/ nhãn mác      |   |   | Không có nhãn mác/ logo                                                             |   |   |
|     | Phòng vấn (Ban quản lý) |  |  |  |  |  |

|                                                                                    |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Không có chứng nhận                                                                | Không có chứng nhận                                                                 | Không có chứng nhận                                                                 | Không có chứng nhận                                                                 | Không có chứng nhận                                                                 |     |
|    |    |    |    |    |    |
|    |    |    |    |    |    |
| Không có trang thiết bị                                                            | Không có trang thiết bị                                                             | Không có trang thiết bị                                                             |    |    |    |
| Không có trang thiết bị                                                            | Không có trang thiết bị                                                             | Không có trang thiết bị                                                             |    |    |    |
| Không có nhãn mác/ logo                                                            | Không có nhãn mác/ logo                                                             | Không có nhãn mác/ logo                                                             | Không có nhãn mác/ logo                                                             |   |   |
|  |  |  |  |  |  |

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 2.2

### KẾT QUẢ LỰA CHỌN CÁC NHÓM MỤC TIÊU

#### Lựa chọn các nhóm mục tiêu bổ sung tại các tỉnh thí điểm

Tháng 9, 2018

Nhóm Dự án JICA

#### 1. XÁC NHẬN TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CÁC NHÓM MỤC TIÊU

7 tiêu chí được áp dụng theo Biên bản Thảo luận và các chỉ số cụ thể cho mỗi tiêu chí được Nhóm Dự án đưa ra như sau.

| TT | Nội dung                            | Tiêu chí đánh giá                                                                                      | Chỉ số                                                  |
|----|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1  | Vùng/khu vực mục tiêu               | Diện tích sản xuất rau (ha)                                                                            | 1-1 Vùng/khu vực chuyên canh rau                        |
|    |                                     |                                                                                                        | 1-2 Diện tích đất lớn hơn 1 ha                          |
| 2  | Vị trí và môi trường                | Điều kiện môi trường tự nhiên thuận lợi                                                                | 2-1 Đất được chứng nhận là vùng sản xuất an toàn        |
|    |                                     | Môi trường kinh tế và xã hội                                                                           | 2-2 Không có công nghiệp hóa chất ở gần                 |
|    |                                     | Diện tích rau an toàn phù hợp                                                                          | 2-3 Điều kiện đất đai phù hợp (quan sát thực địa)       |
| 3  | Kiến thức và kỹ thuật               | Kiến thức và kỹ thuật về GAP cơ bản và/hoặc các kiến thức, kỹ thuật khác về sản xuất cây trồng an toàn | 3-1 Áp dụng GAP cơ bản và/hoặc VietGAP                  |
|    |                                     |                                                                                                        | 3-2 Thực hành canh tác (quan sát thực địa)              |
| 4  | Số nông dân trong nhóm và sản lượng | Số thành viên cụ thể trong các nhóm nông dân                                                           | 4-1 Số nông dân sản xuất cây trồng an toàn nhiều hơn 5  |
| 5  | Tinh thần sẵn sàng và tự nguyện     | Sự sẵn sàng và tự nguyện của người sản xuất                                                            | 5-1 Khả năng lãnh đạo và sự độc lập (quan sát thực địa) |
| 6  | Loại hình nhóm                      | Mô hình HTX nông nghiệp mới mong muốn                                                                  | 6-1 Nhóm mô hình mới                                    |
| 7  | Sản xuất rau và tiếp thị            | Sản xuất và phân phối rau an toàn                                                                      | 7-1 Kinh nghiệm về phát triển kênh thị trường           |



## 2. ĐỀ CỬ CÁC NHÓM MỤC TIÊU

| TT        | Tên nhóm                                        | Loại          | Thành viên | Diện tích rau | Diện tích RAT được chứng nhận |
|-----------|-------------------------------------------------|---------------|------------|---------------|-------------------------------|
| Hải Dương |                                                 |               |            |               |                               |
| HD-N1     | Công ty cổ phần Thực phẩm Gia Gia               | Công ty       | 14         | 5,3           | 5,3                           |
| HD-N2     | Cơ sở sản xuất rau củ quả an toàn CP-Green Farm | Công ty       | 17         | 5,1           | 5,1                           |
| HD-N3     | Nhóm Hộ sản xuất RAT thôn Lứa                   | Nhóm nông dân | 143        | 28,7          | 27,5                          |
| HD-N4     | HTX Nông nghiệp Green V-Phúc                    | HTX           | 14         | 10            | 0                             |
| HD-N5     | HTX Việt Á Châu                                 | HTX           | 28         | 13            | 0                             |

## 3. ĐÁNH GIÁ CÁC NHÓM MỤC TIÊU ĐỀ CỬ (HẢI DƯƠNG)

| TT   | Tên nhóm                                               | 1. Vùng/khu vực mục tiêu     |                            | 2. Vị trí và môi trường                      |                                                | 3. Kiến thức và kỹ thuật                                  |                                              | 4. Số hộ tham gia và sản lượng sản xuất | 5. Sản phẩm và sự khác biệt | 6. Mô hình mới                                            | 7. Sản xuất rau và marketing | Đánh giá                                        |                              |
|------|--------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|
|      |                                                        | Vùng/khu vực chuyên canh rau | Diện tích đất trồng rau ha | Đất được chứng nhận là vùng sản xuất an toàn | Không có khu công nghiệp hoặc chất ô nhiễm gần | Đất được chứng nhận là phù hợp                            | Đã có kiến thức và/hoặc việc đã được áp dụng | Thực hành canh tác                      | Số năng suất cho sản phẩm   | Khả năng lãnh đạo và kinh doanh                           | Nhóm mô hình mới             |                                                 | Khả năng tiếp cận thị trường |
| HD-1 | Công ty Cổ phần Thực phẩm Gia Gia                      | Có                           | 5,3                        | Được chứng nhận                              | Không                                          | Cơ sở hạ tầng tốt, vùng sản xuất nhỏ nhưng đủ để sản xuất | Basic GAP Việt GAP                           | Tương đối tốt                           | 10                          | Khả năng lãnh đạo cao                                     | Công ty Marketing            | Mọi kết quả sản xuất đều được tiếp thị          | Nhóm mục tiêu                |
| HD-2 | Nhóm sản xuất rau củ quả an toàn Green Farm            | Có                           | 7                          | Được chứng nhận                              | Không                                          | Đủ diện tích sản xuất với đầu tư tốt về cơ sở hạ tầng.    | Sản xuất an toàn hữu cơ                      | Tương đối tốt                           | 2                           | Khả năng lãnh đạo cao và khả năng tiếp cận thị trường tốt | Công ty Marketing            | Mọi kết quả sản xuất đều được tiếp thị          | Nhóm mục tiêu                |
| HD-3 | Nhóm sản xuất rau củ quả an toàn Lứa huyện Xuân Thương | Có                           | 27,54                      | Được chứng nhận                              | Không                                          | Cơ sở hạ tầng tốt, vùng sản xuất nhỏ nhưng đủ để sản xuất | Basic GAP Việt GAP                           | Tốt                                     | 147                         | Khả năng lãnh đạo thấp                                    | Nhóm nông dân                | Bán hàng tập thể                                | Nhóm mục tiêu                |
| HD-4 | HTX Nông nghiệp Green V-Phúc                           | Không                        | 10                         | Không                                        | Không                                          | Cơ sở hạ tầng tốt, vùng sản xuất nhỏ nhưng đủ để sản xuất | Bình thường                                  | Truyền thông                            | 14                          | Khả năng lãnh đạo thấp                                    | HTX kiểu mới                 | Bán hàng tập thể (như một người thu gom)        |                              |
| HD-5 | HTX Việt Á Châu                                        | Không                        | 13                         | Không                                        | Không                                          | Cơ sở hạ tầng tốt, cơ sở chế biến (sấy sấy)               | ISO 22000                                    | Truyền thông                            | 28                          | Khả năng lãnh đạo thấp                                    | HTX kiểu mới                 | Không liên quan tới sự tiếp thu gom để chế biến |                              |

## 4. XÁC NHẬN CÁC NHÓM MỤC TIÊU (CÁC TỈNH THÍ ĐIỂM)

Dựa trên các tiêu chí đã thống nhất tại Biên bản Thảo luận của Dự án, 6 nhóm mục tiêu tại 3 tỉnh thí điểm được lựa chọn bổ sung.

| TT                | Tên nhóm                          | Loại          | Thành viên | Diện tích rau | Diện tích RAT được chứng nhận |
|-------------------|-----------------------------------|---------------|------------|---------------|-------------------------------|
| <b>Hải Dương:</b> |                                   |               |            |               |                               |
| HD-N1             | Công ty cổ phần Thực phẩm Gia Gia | Công ty       | 10         | 5,3           | 5,3                           |
| HD-N2             | Nhóm sản xuất rau Green Farm      | Công ty       | 17         | 5,1           | 5,1                           |
| HD-N3             | Nhóm nông dân Lúa                 | Nhóm nông dân | 143        | 33            | 27,5                          |

### Hồ sơ đơn vị sản xuất

|                                          |                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tỉnh: Hải Dương:</b>                  | <b>Mã số: HD-N1</b>                                                                                                                                                  |
| <b>Tên đơn vị</b>                        |   |
| <b>Công ty cổ phần Thực phẩm Gia Gia</b> |                                                                                                                                                                      |
| Năm thành lập                            | <b>2015</b>                                                                                                                                                          |
| Số thành viên                            | <b>10</b>                                                                                                                                                            |
| Hình thức quản lý                        | <b>Nông nghiệp</b>                                                                                                                                                   |
| Tổng diện tích rau/ diện tích KAT        | <b>5,3 ha/5,3 ha</b>                                                                                                                                                 |
| Sản lượng KAT ước tính hàng năm          | <b>10 tấn</b>                                                                                                                                                        |
| Quy trình sản xuất được áp dụng          | <b>VietGAP</b>                                                                                                                                                       |

| Các loại rau thể mạnh |            |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
|-----------------------|------------|--------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| Rau Tên               | Khối lượng | Vụ thu hoạch |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
|                       |            | 1            | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Dưa lưới              | 5 tấn      |              |   |   |   |   | X | X | X |   |    |    |    |
| Dải khoai             | 5 tấn      | X            | X | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  |
|                       |            |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
|                       |            |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |

|                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Triển vọng của đơn vị</b>                                                                              |
| - Giám đốc ý thức được vấn đề an toàn thực phẩm và rất nhiệt tình trong việc thúc đẩy sơ chế và bán hàng. |
| - Mong muốn có nhiều khách hàng hơn nữa.                                                                  |

|                                              |                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tỉnh: Hải Dương:</b>                      | <b>Mã số: HD-N3</b>                                                                                                                                                 |
| <b>Tên đơn vị</b>                            |   |
| <b>Nhóm Hộ sản xuất Rau an toàn thôn Lúa</b> |                                                                                                                                                                     |
| Năm thành lập                                | 2012                                                                                                                                                                |
| Số thành viên                                | 143                                                                                                                                                                 |
| Hình thức quản lý                            | Nhóm hộ sản xuất                                                                                                                                                    |
| Tổng diện tích rau/ diện tích KAT            | 33 ha/27,54 ha                                                                                                                                                      |
| Sản lượng KAT ước tính hàng năm              | 370 tấn                                                                                                                                                             |
| Quy trình sản xuất được áp dụng              | VietGAP                                                                                                                                                             |

| Các loại rau thể mạnh |            |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
|-----------------------|------------|--------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| Rau Tên               | Khối lượng | Vụ thu hoạch |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
|                       |            | 1            | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Su hào                | 200        | X            | X | X | X | X |   |   |   | X | X  | X  | X  |
| Dưa lê                | 20 tấn     |              |   |   |   |   | X | X | X | X |    |    |    |
| Bắp cải               | 100 tấn    | X            | X | X | X | X |   |   |   |   | X  | X  | X  |
| Dưa hấu               | 70 tấn     |              |   |   |   |   | X | X | X | X |    |    |    |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Triển vọng của đơn vị</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp tác với các nhóm kinh doanh, siêu thị và đơn vị xuất nhập khẩu để thúc đẩy việc sản xuất và tiếp thị.</li> <li>- Mong muốn có nhiều khách hàng hơn nữa, gồm các đơn vị thu mua, chế biến và xuất khẩu.</li> <li>- Mục tiêu của các hộ sản xuất là 100% thành viên trong nhóm áp dụng tiêu chuẩn VietGAP vào sản xuất rau.</li> <li>- Xây dựng thương hiệu: Logo, thương hiệu, barcode, nhãn mác cho sản phẩm rau của huyện.</li> </ul> |

|                                               |                                                                                                                                                                       |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tỉnh: Hải Dương:</b>                       | <b>Mã số: HD-N2</b>                                                                                                                                                   |
| <b>Tên đơn vị</b>                             |   |
| <b>Cơ sở Rau củ quả An toàn CP-Green Farm</b> |                                                                                                                                                                       |
| Năm thành lập                                 | 2014                                                                                                                                                                  |
| Số thành viên                                 | 17                                                                                                                                                                    |
| Hình thức quản lý                             | Cơ sở sản xuất                                                                                                                                                        |
| Tổng diện tích rau/ diện tích KAT             | 75,1 ha/5,1 ha                                                                                                                                                        |
| Sản lượng KAT ước tính hàng năm               | 80 tấn                                                                                                                                                                |
| Quy trình sản xuất được áp dụng               | Chứng nhận vùng sản xuất an toàn                                                                                                                                      |

| Các loại rau thể mạnh |            |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
|-----------------------|------------|--------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| Rau Tên               | Khối lượng | Vụ thu hoạch |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
|                       |            | 1            | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Súp lơ trắng          | 20 tấn     | X            | X | X | X | X |   |   |   |   | X  | X  | X  |
| Rau ăn lá             | 15 tấn     | X            | X | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  | X  |
| Bắp cải               | 30 tấn     | X            | X | X | X | X |   |   |   |   | X  | X  | X  |
| Dưa                   | 15 tấn     |              |   |   |   |   | X | X | X | X |    |    |    |

|                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Triển vọng của đơn vị</b>                                                                                                                                                                                                                                            |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp tác với các nhóm kinh doanh, siêu thị và đơn vị xuất nhập khẩu để thúc đẩy việc sản xuất và tiếp thị.</li> <li>- Mong muốn có nhiều khách hàng hơn nữa, gồm hệ thống siêu thị, khách sạn, nhà hàng và căng tin.</li> </ul> |

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 2.3

### HỒ SƠ ĐƠN VỊ SẢN XUẤT



#### HỒ SƠ

#### HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỔNG HỢP XÃ YÊN PHÚ

|                    |                                  |
|--------------------|----------------------------------|
| <b>Địa chỉ:</b>    | Mễ Hạ, Yên Phú, Yên Mỹ, Hưng Yên |
| <b>Điện thoại:</b> | 02213 965 066                    |
| <b>Fax:</b>        |                                  |
| <b>Di động:</b>    | 0976 828 460                     |
| <b>Email:</b>      | huuhunghtxyp@gmail.com           |
| <b>Website:</b>    |                                  |

THÁNG 5, 2019

**Hồ sơ Đơn vị sản xuất**

| <b>I. Thông tin chung</b>                                                                                                               |                                                    |                                                                                   |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Tỉnh:                                                                                                                                   | Hưng Yên                                           | Mã số:                                                                            | HY-N4                  |
| Tên nhóm:                                                                                                                               | HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỔNG HỢP XÃ PHÚ YÊN | Người đứng đầu:                                                                   | Nguyễn Hữu Hưng        |
|                                                        |                                                    |  |                        |
| Địa chỉ:                                                                                                                                |                                                    | Mễ Hạ, Yên Phú, Yên Mỹ, Hưng Yên                                                  |                        |
| Điện thoại:                                                                                                                             | 02213 965 066                                      | Fax:                                                                              |                        |
| Di động:                                                                                                                                | 0976 828 460                                       | Email:                                                                            | huuhunghtxyp@gmail.com |
| Trang web:                                                                                                                              |                                                    |                                                                                   |                        |
| Năm thành lập đơn vị:                                                                                                                   |                                                    | 1997                                                                              |                        |
| Tổng số thành viên Ban quản lý/ số nông dân:                                                                                            |                                                    | 6/150                                                                             |                        |
| Hình thức quản lý:                                                                                                                      |                                                    | Hợp tác xã                                                                        |                        |
| <b>II. Tình hình sản xuất</b>                                                                                                           |                                                    |                                                                                   |                        |
| 1. Tổng diện tích canh tác rau/diện tích tau an toàn/diện tích tham gia dự án (tính đến tháng 4, 2019)                                  |                                                    | 20 ha/ 20 ha/ 4.54 ha                                                             |                        |
| 2. Sản lượng rau hằng năm ước tính: tổng diện tích canh tác rau/diện tích rau an toàn/diện tích tham gia dự án (tính đến tháng 4, 2019) |                                                    | 1.800 tấn (cho 20ha)/ 1.800 tấn (cho 20ha)/412 tấn (cho 4,54ha)                   |                        |

3. Quy trình sản xuất rau an toàn hiện đang áp dụng:

1. Rau an toàn
2. GAP cơ bản
3. VietGAP

4. Các loại rau được sản xuất tại vùng rau an toàn (20ha):

| Rau ăn lá | Rau ăn quả | Rau ăn củ | Rau ăn hoa  |
|-----------|------------|-----------|-------------|
| Cải ngọt  | Cà chua    | Su hào    | Súp lơ xanh |
| Cải ngồng | Mướp       |           |             |
| Bắp cải   |            | Bầu       |             |
| Cải thảo  | Mướp đắng  |           |             |
| Cải canh  | Dưa chuột  |           |             |
| Hành lá   | Cà tím     |           |             |
| Cải chíp  | Đậu Hà Lan |           |             |
| Xà lách   | Ngô ngọt   |           |             |
| Rau mùi   |            |           |             |
| Thì là    |            |           |             |
| Húng quế  |            |           |             |
| Củ dền đỏ |            |           |             |
| Rau muống |            |           |             |
| Mùi tàu   |            |           |             |
| Củ dền đỏ |            |           |             |
| Rau muống |            |           |             |
| Mùi tàu   |            |           |             |



### 5. Thời gian cung ứng các loại rau tại vùng rau an toàn (20 ha):

| Loại   | Rau         |   |   |   |   |   |
|--------|-------------|---|---|---|---|---|
|        |             | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Ăn lá  | Cải ngọt    | X | X | X | X |   |
|        | Cải ngồng   | X | X | X | X |   |
|        | Bắp cải     | X | X |   |   |   |
|        | Cải thảo    |   |   |   |   |   |
|        | Cải canh    | X | X | X | X |   |
|        | Hành lá     |   |   |   |   |   |
|        | Cải chíp    | X | X | X | X |   |
|        | Xà lách     |   |   |   |   |   |
|        | Rau mùi     | X | X | X | X | X |
|        | Thì là      | X | X | X | X | X |
|        | Húng quế    | X | X | X | X | X |
|        | Củ dền đỏ   | X | X | X | X | X |
|        | Rau muống   | X | X | X | X | X |
|        | Mùi tàu     | X | X | X | X | X |
| Ăn quả | Cà chua     | X | X | X | X |   |
|        | Mướp        | X | X | X | X | X |
|        | Bầu         | X | X | X | X | X |
|        | Mướp đắng   | X | X | X | X | X |
|        | Dưa chuột   | X | X | X | X | X |
|        | Cà tím      | X | X | X | X |   |
|        | Đâu Hà Lan  |   | X | X | X |   |
|        | Ngô ngọt    |   | X | X | X |   |
| Ăn củ  | Su hào      | X |   |   |   |   |
|        |             |   |   |   |   |   |
| Ăn hoa | Súp lơ xanh | X |   |   |   |   |
|        |             |   |   |   |   |   |



| Thời gian cung ứng (tháng) |   |    |    |    |   |   |   |
|----------------------------|---|----|----|----|---|---|---|
|                            | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |
|                            |   | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            |   | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            | X | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            |   | X  | X  | X  | X | X |   |
|                            |   | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            |   |    | X  | X  | X | X | X |
|                            |   | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            |   | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            | X | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            | X | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            | X | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            | X |    |    |    |   |   |   |
|                            | X | X  | X  | X  |   |   |   |
|                            | X | X  | X  | X  |   |   |   |
|                            | X | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            |   |    | X  | X  | X | X | X |
|                            |   |    |    |    |   |   |   |
|                            |   |    |    |    |   |   |   |
|                            | X | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            |   |    |    |    |   |   |   |
|                            | X | X  | X  | X  | X | X | X |
|                            |   |    |    |    |   |   |   |

## 6. Sản lượng cung ứng trong diện tích tham gia dự án (Kết quả)

| Rau                        | Sản lượng (tấn) |             |             |             |            |  |
|----------------------------|-----------------|-------------|-------------|-------------|------------|--|
|                            |                 | 4           | 5           | 6           | 7          |  |
| <b>Cà chua</b>             | <b>73,0</b>     | 11,5        | 11,2        | 1,1         |            |  |
| <b>Bắp cải</b>             | <b>58,3</b>     | 26,1        | 0,1         |             |            |  |
| <b>Su hào</b>              | <b>9,1</b>      |             |             |             |            |  |
| <b>Các loại rau ăn lá*</b> | <b>26,6</b>     | 1,5         | 2,1         | 4,2         | 1,0        |  |
| <b>Mướp đắng</b>           | <b>15,4</b>     |             | 1,9         | 4,5         | 3,8        |  |
| <b>Húng quế</b>            | <b>5,1</b>      | 0,0         | 1,2         | 0,9         | 0,7        |  |
| <b>Mướp</b>                | <b>14,2</b>     |             | 0,9         | 1,5         | 3,0        |  |
| <b>Bầu</b>                 | <b>1,6</b>      |             |             | 0,8         |            |  |
| <b>Cà tím</b>              | <b>4,4</b>      |             |             |             |            |  |
| <b>Dưa chuột</b>           | <b>3,1</b>      |             |             |             |            |  |
| <b>Bắp cải</b>             | <b>1,3</b>      |             |             |             |            |  |
| <b>Hành lá</b>             | <b>1,0</b>      |             |             |             |            |  |
| <b>Mùi tàu</b>             | <b>1,0</b>      |             |             |             |            |  |
| <b>Tổng</b>                | <b>214,1</b>    | <b>39,1</b> | <b>17,4</b> | <b>13,0</b> | <b>8,5</b> |  |

\* Các loại rau ăn lá: cải ngọt, cải ngồng, cải canh và cải chíp

## 7. Tình hình sản xuất và tiêu thụ rau:

Hợp tác xã có diện tích sản xuất rau tập trung, do đó dễ dàng trong việc sắp xếp và giám sát sản xuất. Đồng thời, Hợp tác xã cũng áp dụng các kỹ thuật tân tiến, ví dụ: (1) Áp dụng phân ủ hoai mục bằng phương pháp lên men để phục hồi cấu trúc đất, nâng cao độ phì cho đất. (2) Biện pháp sản xuất cây giống mới sử dụng khay xốp để ươm

## III. Thu gom và tiêu thụ sản phẩm

Hợp tác xã có nhà sơ chế đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Các loại rau an toàn hiện nay được bán cho các đơn vị tiêu thụ như Liên minh HTX Hà Nội; Safefood24; VinEco, Công ty TNHH thực phẩm và thương mại Nhật Minh; Coop Mart Hà Nội; Coop Food; Công ty thực phẩm Mùa Việt; Chuỗi

• • • • •

#### **IV. Giám sát chất lượng**

Hợp tác xã tổ chức giám sát nội bộ cho cả vùng sản xuất rau an toàn và rau VietGAP. Đặc biệt, nhóm giám sát nội bộ và các hộ sản xuất VietGAP tổ chức đánh giá 2 lần/năm.

#### **V. Triển vọng của Đơn vị/ định hướng phát triển tiêu thụ**

Tăng diện tích sản xuất VietGAP từ 15,5 ha lên 20 ha (từ ngày 05 tháng 07 năm 2018).

Tiếp tục áp dụng thí điểm các kĩ thuật tiên tiến từ JICA, ví dụ, màng phủ vải không dệt.

Hợp tác xã thường xuyên kiểm tra dư lượng thuốc BVTV bằng phương pháp kiểm tra nhanh và định kì kiểm tra các mẫu sản phẩm tại phòng thí nghiệm.

Giám sát bên ngoài sẽ do người mua và Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thực hiện.

Tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ, hướng tới khách hàng là các cửa hàng rau an toàn, siêu thị, căng tin, trường học, bệnh viện, v.v.

Xây các cửa hàng rau an toàn để quảng bá thương hiệu rau Yên Phú.

# HỒ SƠ HỢP TÁC XÃ

## Danh sách các tài liệu đính kèm

1. Chứng nhận đăng kí kinh doanh
2. Danh sách thành viên ban quản lý HTX Yên Phú
3. Danh sách các hộ nông dân và diện tích sản xuất
4. Chứng chỉ, chứng nhận
5. Một số hình ảnh tiêu biểu của HTX Yên Phú

## 1. CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÍ KINH DOANH

UBND HUYỆN YÊN MỸ  
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HỢP TÁC XÃ**  
Số: 17  
Đăng ký lần đầu; ngày 18 tháng 10 năm 2000  
Đăng ký thay đổi lần từ ngày 8 tháng 6 năm 2016

1. Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):  
HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỔNG HỢP XÃ YÊN PHÚ  
Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài: .....  
Tên hợp tác xã viết tắt: .....  
2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Mễ Hạ, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên  
Điện thoại: ..... Fax: .....  
Email: ..... Website: .....  
3. Ngành, nghề kinh doanh: dịch vụ khâu thủy nông, bảo vệ thực vật, con giống, cây giống, thuốc thú y, dịch vụ bao tiêu, tiêu thụ sản phẩm và thực phẩm.  
4. Vốn điều lệ: 209.750.000.000 đồng (Hai trăm linh chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)  
5. Điều lệ của hợp tác xã đã được Đại hội xã viên thông qua ngày 16 tháng 03 năm 2016  
6. Tên, địa chỉ chi nhánh: .....  
7. Tên địa chỉ văn phòng đại diện: .....  
8. Danh sách Ban quản trị hợp tác xã:

| STT | Họ và tên (ông/bà)     | Ngày sinh | Nơi thường trú                                          | Chức danh                     |
|-----|------------------------|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|
| I   | Hội đồng quản trị HTX  |           |                                                         |                               |
| 1   | Nguyễn Hữu Hưng        | 1978      | Thôn Từ Tây, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên    | Chủ tịch HĐQT<br>Giám đốc HTX |
| 2   | Lê Quang Châu          | 1957      | Thôn Mễ Hạ, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên     | Ủy viên HĐQT – P.Giám đốc     |
| 3   | Phùng Thị Phương Thanh | 1984      | Thôn Lai Trịch, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên | Ủy viên HĐQT                  |
| II  | Ban kiểm soát HTX      |           |                                                         |                               |
| 1   | Nguyễn Đình Lương      | 1972      | Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên  | Kiểm soát viên HTX            |

**CƠ QUAN ĐĂNG KÝ KINH DOANH**  
(Người ký, đóng dấu và ghi rõ chức vụ, họ tên)

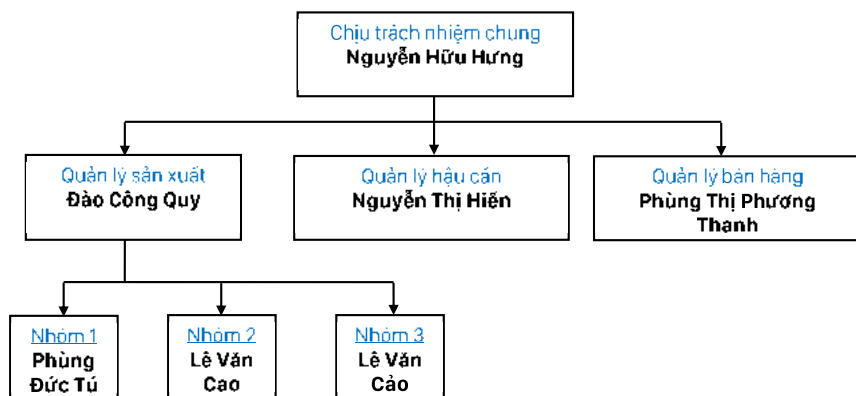
*Trưởng Phòng*  
*Trịnh Hồng Huyền*

## 2. DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ HTX YÊN PHÚ

|         |                                                    |
|---------|----------------------------------------------------|
| Tỉnh    | Hưng Yên                                           |
| Huyện   | Yên Mỹ                                             |
| Xã      | Mễ Hạ, Yên Phú                                     |
| Tên HTX | HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỔNG HỢP XÃ YÊN PHÚ |

| Vị trí           | Tên                    | Giới tính | Điện thoại | Email                  |
|------------------|------------------------|-----------|------------|------------------------|
| Giám đốc         | Nguyễn Hữu Hưng        | Nam       | 0976828460 | huuhunghtxyp@gmail.com |
| Quản lý sản xuất | Đào Công Quy           | Nam       |            |                        |
| Quản lý hậu cần  | Nguyễn Thị Hiền        | Nữ        |            |                        |
| Quản lý bán hàng | Phùng Thị Phương Thanh | Nữ        |            |                        |
| Kế toán          | Nguyễn Thị Hiền        | Nữ        |            |                        |
| Giám sát nội bộ  | Nguyễn Hữu Hưng        | Nam       |            |                        |

### MÔ HÌNH SẢN XUẤT CHO BÁN HÀNG TẬP TRUNG



### 3. DANH SÁCH CÁC HỘ NÔNG DÂN VÀ DIỆN TÍCH CANH TÁC

| TT | Tên nông dân      | Giới tính |    | Mã lô đất | Diện tích (sào) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
|----|-------------------|-----------|----|-----------|-----------------|-----------------------------|
|    |                   | Nam       | Nữ |           |                 |                             |
| 1  | Phùng Đức Tú      | x         |    | 30.1      | 3               | 1080                        |
|    |                   |           |    | 30.2      | 3               | 1080                        |
|    |                   |           |    | 30.3      | 2               | 720                         |
|    |                   |           |    | 30.5      | 3               | 1080                        |
|    |                   |           |    | 30.6      | 2               | 720                         |
|    |                   |           |    | 30.7      | 3               | 1080                        |
| 2  | Phùng Đức Tuyển   | x         |    | 30.4      | 3               | 1080                        |
| 3  | Lê Văn Cảo Tuyết  | x         |    | 16        | 1,7             | 612                         |
|    |                   |           |    | 15        | 2,5             | 900                         |
|    |                   |           |    | 10        | 1,2             | 432                         |
|    |                   |           |    | 2         | 1,2             | 432                         |
|    |                   |           |    | 17        | 1,5             | 540                         |
| 4  | Lê Quang Đóa      | x         |    | 45        | 1               | 360                         |
| 5  | Lê Thị Gấm Thắm   |           | x  | 5         | 2               | 720                         |
|    |                   |           |    | 5.1       | 2               | 720                         |
| 6  | Lê Thị Hương Quốc |           | x  | 25        | 2               | 720                         |
|    |                   |           |    | 8         | 1,4             | 504                         |
| 7  | Lê Văn Cao        | x         |    | 26        | 1,5             | 540                         |
|    |                   |           |    | 26.1      | 1,5             | 540                         |
|    |                   |           |    | 26.2      | 2,5             | 900                         |
|    |                   |           |    | 26.3      | 2,5             | 900                         |



|    |                   |   |   |      |     |      |
|----|-------------------|---|---|------|-----|------|
| 8  | Lê Văn Hoàn Vân   | x |   | 39   | 1,7 | 612  |
|    |                   |   |   | 39   | 2,5 | 900  |
|    |                   |   |   | 39   | 1   | 360  |
| 9  | Lê Văn Long Quyền | x |   | 17.1 | 2,5 | 900  |
|    |                   |   |   | 17.2 | 2,5 | 900  |
|    |                   |   |   | 17.3 | 2   | 720  |
| 10 | Lê Văn Quân Nghi  | x |   | 5    | 1,5 | 540  |
|    |                   |   |   | 52   | 2   | 720  |
| 11 | Lê Văn Trãi       | x |   | 24   | 1   | 360  |
|    |                   |   |   | 14   | 1,7 | 612  |
| 13 | Lê Văn Luyện Bắc  | x |   | 2    | 1,7 | 612  |
| 14 | Lê Văn Nhí        | x |   | 50   | 1,7 | 612  |
|    |                   |   |   | 18   | 2   | 720  |
|    |                   |   |   | 46   | 3   | 1080 |
|    |                   |   |   | 18   | 1   | 360  |
| 15 | Đào Công Quy      | x |   | 6    | 2,5 | 900  |
|    |                   |   |   | 6    | 1   | 360  |
| 16 | Nguyễn Thị Hiền   |   | x | 28   | 2   | 720  |
| 17 | Lê Văn Tuyển Hồng | x |   | 40   | 2,5 | 900  |
| 18 | Lê Văn Xuân       | x |   | 36   | 1,2 | 432  |
| 19 | Lê Văn Luyện Thơm | x |   | 37   | 1,2 | 432  |
| 20 | Lê Văn Thắng      | x |   | 43   | 1,8 | 648  |

|      |                    |   |   |                |       |        |
|------|--------------------|---|---|----------------|-------|--------|
| 21   | Nguyễn Văn Phương  | x |   | 47             |       | 0      |
| 22   | Lê Thị Lan Bình    |   | x | 48             | 6     | 2160   |
|      |                    |   |   | 54             | 2,5   | 900    |
| 23   | Lê Văn Dũng Thùy   | x |   | 57             | 1,5   | 540    |
| 24   | Lê Văn Sành        | x |   | 56             | 1,5   | 540    |
| 25   | Lê Văn Xoài        | x |   | 34             | 1,2   | 432    |
|      |                    |   |   | 11             | 2,5   | 900    |
| 26   | Lê Văn Khiển Ước   | x |   | 33             | 4     | 1440   |
| 27   | Lê Văn Hùng Thủy   | x |   | 7              | 2     | 720    |
| 28   | Vũ Văn Hưng Nghiêm | x |   | 9              | 2,5   | 900    |
| 29   | Dương Thị Thái     |   | x | 31             | 2     | 720    |
| 30   | Lê Văn Là          | x |   | 28.1           | 2     | 720    |
|      |                    |   |   | 28.2           | 2,5   | 900    |
|      |                    |   |   | 28.3           | 2,5   | 900    |
| 31   | Lê Thị Vân Đặc     | x |   | 29             | 1,5   | 540    |
| 32   | Nguyễn Hữu Hưng    | x |   | Nhà màng-1     | 2,5   | 900    |
|      |                    |   |   | Nhà màng-2     | 2,5   | 900    |
|      |                    |   |   | Đất của HTX-02 | 3,5   | 1260   |
| Tổng |                    |   |   |                | 126.2 | 45.432 |

## 4. CHỨNG NHẬN, CHỨNG CHỈ

### 4.1 Kết quả kiểm tra mẫu đất và nước năm 2016

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM HÓA HỌC  
CHEMICAL TEST REPORT

Địa chỉ: 18/10/2016  
Số báo: 4174/MB/2016

**NAFIQAD - BRANCH 1**  
HÀ LÊ TÀI - QUẬN SÀI GÒN  
TRƯỜNG LƯƠNG HƯNG, PHƯỜNG HẢI TÂN, QUẬN HƯNG YÊN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VIỆT NAM  
TEL: 084.1878733 FAX: 0832.307387

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM HÓA HỌC**  
CHEMICAL TEST REPORT

Tên khách hàng/Name of client: H&C  
Địa chỉ khách hàng/Address of client: 18/10/2016  
Địa chỉ sản xuất/Manufacturer: 18/10/2016  
Mã số P/SC: 18/10/2016  
Ngày nhận mẫu/Date of sample: 18/10/2016  
Ngày nhận mẫu/Date of sample: 18/10/2016

**KẾT QUẢ/RESULT**

| STT | Tham số/Parameter | Đơn vị/Unit | Giá trị/Value | Đơn vị/Unit | Giá trị/Value |
|-----|-------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| 1   | NH4-N             | mg/L        | 0.05          | mg/L        | 0.05          |

Phương pháp/Method: 18/10/2016

Trưởng phòng Kỹ thuật/Head of Laboratory: Vũ Thị Thanh

PHÓ QUẢN LÝ BỐI THỰC NHIỆM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM HÓA HỌC  
CHEMICAL TEST REPORT

Địa chỉ: 18/10/2016  
Số báo: 4174/MB/2016

**NAFIQAD - BRANCH 1**  
HÀ LÊ TÀI - QUẬN SÀI GÒN  
TRƯỜNG LƯƠNG HƯNG, PHƯỜNG HẢI TÂN, QUẬN HƯNG YÊN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VIỆT NAM  
TEL: 084.1878733 FAX: 0832.307387

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM HÓA HỌC**  
CHEMICAL TEST REPORT

Tên khách hàng/Name of client: H&C  
Địa chỉ khách hàng/Address of client: 18/10/2016  
Địa chỉ sản xuất/Manufacturer: 18/10/2016  
Mã số P/SC: 18/10/2016  
Ngày nhận mẫu/Date of sample: 18/10/2016  
Ngày nhận mẫu/Date of sample: 18/10/2016

**KẾT QUẢ/RESULT**

| STT | Tham số/Parameter | Đơn vị/Unit | Giá trị/Value | Đơn vị/Unit | Giá trị/Value |
|-----|-------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| 1   | NH4-N             | mg/L        | 0.05          | mg/L        | 0.05          |

Phương pháp/Method: 18/10/2016

Trưởng phòng Kỹ thuật/Head of Laboratory: Vũ Thị Thanh

PHÓ QUẢN LÝ BỐI THỰC NHIỆM

### 4.2 Kết quả kiểm tra mẫu đất và nước năm 2017

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Địa chỉ: 18/10/2017  
Số báo: 4174/MB/2017

**NAFIQAD - BRANCH 1**  
HÀ LÊ TÀI - QUẬN SÀI GÒN  
TRƯỜNG LƯƠNG HƯNG, PHƯỜNG HẢI TÂN, QUẬN HƯNG YÊN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VIỆT NAM  
TEL: 084.1878733 FAX: 0832.307387

**TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**

Tên khách hàng/Name of client: H&C  
Địa chỉ khách hàng/Address of client: 18/10/2017  
Địa chỉ sản xuất/Manufacturer: 18/10/2017  
Mã số P/SC: 18/10/2017  
Ngày nhận mẫu/Date of sample: 18/10/2017  
Ngày nhận mẫu/Date of sample: 18/10/2017

**KẾT QUẢ/RESULT**

| STT | Tham số/Parameter | Đơn vị/Unit | Giá trị/Value | Đơn vị/Unit | Giá trị/Value |
|-----|-------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| 1   | NH4-N             | mg/L        | 0.05          | mg/L        | 0.05          |

Phương pháp/Method: 18/10/2017

Trưởng phòng Kỹ thuật/Head of Laboratory: Vũ Thị Thanh

PHÓ QUẢN LÝ BỐI THỰC NHIỆM

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Địa chỉ: 18/10/2017  
Số báo: 4174/MB/2017

**NAFIQAD - BRANCH 1**  
HÀ LÊ TÀI - QUẬN SÀI GÒN  
TRƯỜNG LƯƠNG HƯNG, PHƯỜNG HẢI TÂN, QUẬN HƯNG YÊN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VIỆT NAM  
TEL: 084.1878733 FAX: 0832.307387

**TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**

Tên khách hàng/Name of client: H&C  
Địa chỉ khách hàng/Address of client: 18/10/2017  
Địa chỉ sản xuất/Manufacturer: 18/10/2017  
Mã số P/SC: 18/10/2017  
Ngày nhận mẫu/Date of sample: 18/10/2017  
Ngày nhận mẫu/Date of sample: 18/10/2017

**KẾT QUẢ/RESULT**

| STT | Tham số/Parameter | Đơn vị/Unit | Giá trị/Value | Đơn vị/Unit | Giá trị/Value |
|-----|-------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| 1   | NH4-N             | mg/L        | 0.05          | mg/L        | 0.05          |

Phương pháp/Method: 18/10/2017

Trưởng phòng Kỹ thuật/Head of Laboratory: Vũ Thị Thanh

PHÓ QUẢN LÝ BỐI THỰC NHIỆM

[illegible]

**CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG  
NÔNG LÂM SẢN PHẨM THỦY SẢN  
TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG  
NÔNG LÂM THỦY SẢN VÙNG 1**

**NATIONAL AGRO-FORESTRY-FISHERIES  
QUALITY ASSURANCE DEPARTMENT  
BRANCH 1**



VietGAP- TT-13-07

**GIẤY CHỨNG NHẬN VIETGAP**  
Certificate of VietGAP

Số: 378/VietGAP-IT

Tên cơ sở:  
Địa chỉ trụ sở:  
Địa điểm sản xuất:  
Điện tích sản xuất:  
Sản phẩm:

**HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỔNG HỢP XÃ YÊN PHÚ**  
Thôn Mễ Hạ, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên  
Thôn Mễ Hạ và Mễ Thượng, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên  
Đàn chim sản xuất:  
20 ha  
Rau tươi  
(Cải chầu, cải ngọt, cải ngồng, cải bó xôi, cải canh, tứ bát, bắp cải, mướp hương, mướp đắng, cà lách, bí, bầu, mướp, ớt, ớt ngọt, ớt lá, củ dền đỏ, hành lá, gừng tươi, cải chít, rau muống, húng, củ tằm, mồng tơi, rau dáy)

Sản lượng dự kiến:

1.800 tấn/năm  
**MÃ SỐ CHỨNG NHẬN VIETGAP:**  
VietGAP- TT-15-07-33-0001

Chứng nhận sản phẩm được sản xuất phù hợp Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau quả tươi ăn tươi tại Việt Nam (VSC-CP) theo hình thức theo Quyết định số 578/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phạm vi chứng nhận: thực phẩm kể theo Quyết định số 349/QĐ-TTCT.1 ngày 05/7/2018



Phục vụ TT-13-07-33-0001

Ngày: 05/07/2018  
Họ và tên người đại diện: 04/7/2028  
Họ và tên người đại diện: 04/7/2013

**GIÁM ĐỐC**



**TRẦN THẾ PHONG**

NGHỆ AN - 0531, 10 km, Q. Nghi Xuân, TP. Hà Tĩnh, Tel: 0223.383724, Fax: 0223.3847107.

## GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM



## 5. MỘT SỐ HÌNH ẢNH TIÊU BIỂU VỀ HTX YÊN PHÚ







# TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 3.1

## KẾ HOẠCH LẤY MẪU, KIỂM TRA MẪU ĐẤT VÀ NƯỚC TƯƠI CHO DỰ ÁN THÍ ĐIỂM

### I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

#### 1. Mục đích

- Xác nhận mức độ an toàn của các vùng dự án thí điểm thông qua việc kiểm tra độ phù hợp của mẫu đất và nước tưới dựa theo tiêu chuẩn sản xuất rau an toàn tại Việt Nam.

#### 2. Yêu cầu

- Quy trình lấy mẫu dựa trên Hướng dẫn Quy trình lấy mẫu sản xuất rau tươi nội bộ/ hoặc TCVN (Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5297-1995 Chất lượng đất- Lấy mẫu- Yêu cầu chung và TCVN 4046 – 85 – Đất Trồng trọt- Phương pháp lấy mẫu).

- Cán bộ kiểm tra do PPMU chỉ định sẽ thu thập mẫu và gửi tới phòng thí nghiệm đạt chuẩn để kiểm tra hàm lượng kim loại nặng trong đất (Arsen, đồng, chì, Cadimi, kẽm); và kiểm tra hàm lượng kim loại nặng (thủy ngân, Arsen, Cadimi, chì) và hàm lượng E.coli trong nước tưới.

### II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

#### 1. Xác nhận kiểm tra đất và nước của vùng dự án thí điểm

Trong các trường hợp dưới đây, nhóm Dự án JICA sẽ cân nhắc việc kiểm tra đất và nước nhằm xác định mức độ an toàn của vùng dự án thí điểm:

- Chứng nhận vùng sản xuất an toàn đã hết hạn hoặc chuẩn bị hết hạn trong thời gian thực hiện dự án.

- Vùng sản xuất chưa được chứng nhận là vùng sản xuất an toàn.
- Vùng sản xuất được mở rộng và trở thành vùng dự án thí điểm mới.

- Phát hiện thấy sự thay đổi trong nguồn nước tưới hoặc bất cứ nguy cơ ô nhiễm nào.

- Báo cáo kiểm tra do DARD và/ hoặc bất cứ cơ quan có thẩm quyền liên quan đưa ra thể hiện hàm lượng kim loại nặng từ mẫu sản phẩm được sản xuất trong vùng dự án thí điểm.

## 2. Đánh giá thực trạng của dự án thí điểm

Trước khi lấy mẫu, diện tích đất hiện tại của các nhóm mục tiêu được lựa chọn trong vùng dự án thí điểm sẽ được đánh giá theo các nội dung sau:

- Tổng diện tích đất sản xuất rau an toàn
- Diện tích đất trung bình của các vùng khác nhau
- Số lượng nông dân tham gia vào dự án thí điểm ở mỗi xã

Nhóm Dự án JICA sẽ thực hiện đánh giá với sự hỗ trợ của PPMU. PPMU sẽ cung cấp các dữ liệu và thông tin cần thiết cho việc đánh giá và cử cán bộ hỗ trợ nhóm Dự án JICA sẽ tiến hành kiểm tra đánh giá thực địa.

## 3. Thực hiện lấy mẫu và kiểm tra đất và nước tưới

Việc lấy mẫu và kiểm tra mẫu đất và nước sẽ được thực hiện theo quy trình sau:

- PPMU sẽ chỉ định cán bộ lấy mẫu đất và nước. Yêu cầu người lấy mẫu phải được tập huấn lấy mẫu và có chứng chỉ đào tạo.
- Cán bộ kiểm tra sẽ chuẩn bị các thiết bị lấy mẫu phù hợp, và tuân thủ quy trình lấy mẫu theo hướng dẫn nêu trong TCVN 5297-1995 nhằm đảm bảo giảm thiểu sai sót từ việc lấy mẫu.
- Cán bộ kiểm tra sẽ tiến hành lấy mẫu theo điều III về Nội dung kế hoạch lấy mẫu và gửi mẫu tới phòng thí nghiệm đạt chuẩn (Xem tại Phụ lục 3).
- Cán bộ kiểm tra sẽ nhận kết quả từ phòng thí nghiệm và nộp lên PPMU.

## 4. Cấp giấy chứng nhận vùng đủ điều kiện sản xuất cây trồng an toàn

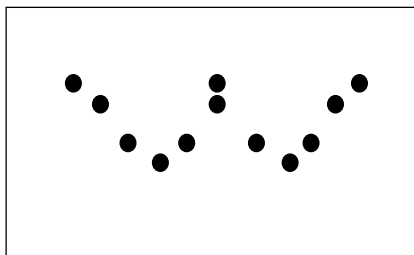
PPMU sẽ cấp giấy chứng nhận sau khi mức độ an toàn của vùng lấy mẫu được chứng thực.



### III. NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH LẤY MẪU

#### 1. Đất

- a. Thiết bị lấy mẫu: Theo quy định TCVN 4046-85 và TCVN 5297-1995.
- b. Tần suất và thời gian lấy mẫu
  - Tần suất: Một lần trong thời gian thực hiện dự án thí điểm
  - Thời gian: Trước khi bắt đầu thực hiện dự án thí điểm
- c. Phương pháp lấy mẫu
  - Phương pháp lấy mẫu: TCVN 4046-85 Đất canh tác – Phương pháp phân tích và TCVN 5297-1995 Chất lượng đất – Lấy mẫu – Các tiêu chuẩn chung (tham khảo thêm TCVN 7538 - 2:200).
  - Quy mô đất ở khu vực lấy mẫu và số lượng mẫu được sử dụng để xác định hàm lượng các chất hóa học khác nhau trong đất:
    - + Vùng đất đồng đều (từ 1 - 5 ha) và vùng đất không đồng đều (từ 0,5 – 1 ha), 12 mẫu đơn trộn lại thành một mẫu gộp tại tầng đất canh tác (độ sâu: 20 cm).
    - + Dụng cụ lấy mẫu phải được rửa trước khi lấy mẫu và bịt lại bằng giấy bạc để tránh nhiễm khuẩn về sau.
    - + Vị trí và sơ đồ lấy mẫu: Lấy ngẫu nhiên theo sơ đồ hình chữ "W" thể hiện trong Hình 1 tại phần ruộng canh tác và ở độ sâu 20 cm.



Hình 1 Vị trí và sơ đồ lấy mẫu

- d. Đóng gói vận chuyển và bảo quản: Mẫu phải đảm bảo nguyên vẹn, không vỡ, tem nhãn còn nguyên, tránh nhầm lẫn, bảo quản theo yêu cầu của các phòng thí nghiệm theo quy định TCVN 4046-85 và TCVN 5297-1995.
- e. Chỉ số thực hiện và cơ quan kiểm tra mẫu

Hàm lượng cho phép tối đa của kim loại nặng trong đất được thể hiện trong Bảng 1. (Kèm theo Thông tư 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 03-MT/2015/ BTNMT.d)

**Bảng 1 Hàm lượng cho phép tối đa của các kim loại nặng trong đất**

| TT | Chất        | Đơn vị | Hàm lượng cho phép tối đa | Phương pháp kiểm tra                                             |
|----|-------------|--------|---------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1  | Arsen (As)  | mg/l   | 15                        | TCVN 6649:2000 (ISO11466:1995)<br>TCVN 6496:1999 (ISO11047:1995) |
| 2  | Cadimi (Cd) | mg/l   | 1,5                       |                                                                  |
| 3  | Chì (Pb)    | mg/l   | 70                        |                                                                  |
| 4  | Đồng (Cu)   | mg/l   | 100                       |                                                                  |
| 5  | Kẽm (Zn)    | mg/l   | 200                       |                                                                  |
| 6  | Crom (Cr)   | mg/l   | 150                       |                                                                  |

## 2. Nước tưới sử dụng trong nông nghiệp

### a. Tần suất và thời gian lấy mẫu

- Tần suất: Một lần trong giai đoạn thực hiện dự án thí điểm
- Thời gian: Trước khi bắt đầu dự án thí điểm

### b. Phương pháp lấy mẫu

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2011) - Chất lượng nước - Lấy mẫu - phần 1: hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.

- Một số đặc điểm khi lấy mẫu:
  - Thời điểm: Khi bắt đầu triển khai mô hình dự án thí điểm
  - Số lượng mẫu đơn: 3 mẫu đơn (75 ml mỗi mẫu) trộn thành mẫu gộp
  - Vị trí lấy mẫu:
    - o Tưới nước kiểu mưa phun: Lấy mẫu ít nhất ở 3 vòi phun;
    - o Tưới nước kiểu nhỏ giọt: Lấy mẫu ít nhất tại 3 điểm;
    - o Tưới nước tràn mặt đất: Lấy mẫu tại điểm ống nước, rãnh nước bắt đầu đưa nước vào đồng hay ngay tại đầu vòi nước.
  - Quy trình lấy mẫu:
    - o Để nước chảy hoặc nhỏ giọt trong 5 phút trước khi bắt đầu lấy mẫu.
    - o Đối với việc tưới nước kiểu nhỏ giọt: Cần tiệt trùng vòi nước bằng cồn.
    - o Đối với việc tưới nước tràn mặt đất: Lấy 3 mẫu đơn cách nhau 5 phút.
  - Quy trình lấy mẫu bổ sung khi kết quả phân tích mẫu nước tưới tại

ruộng cho thấy kim loại nặng vượt quá giới hạn cho phép hoặc phát hiện có nhiễm vi sinh vật.

- o Lấy 3 mẫu đơn (75ml mỗi mẫu) trộn thành một mẫu gộp.
- o Nước bề mặt: Lấy 3 mẫu đơn ở các vị trí và độ sâu khác nhau.
- o Nước ngầm: Tại miệng giếng, lấy 3 mẫu đơn cách nhau 5 phút. Để nước nhỏ giọt trong 5 phút trước khi tiến hành lấy mẫu.

### c. Đóng gói vận chuyển và bảo quản:

Ngay sau khi lấy mẫu, mẫu phải được để vào thùng lạnh có đá và duy trì ở nhiệt độ 1-5°C từ khi lấy mẫu đến khi phân tích. Đối với phân tích vi sinh vật, thời gian lưu mẫu tối đa từ khi lấy mẫu tới khi phân tích là 48 tiếng, và không được làm đông lạnh mẫu trước khi tiến hành phân tích vi sinh vật.

### d. Chỉ số thực hiện và cơ quan kiểm tra mẫu

Hàm lượng cho phép tối đa của kim loại nặng trong nước tưới được thể hiện trong Bảng 2 dựa trên Thông tư 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013; QCVN 08-MT:2015/BTNMT; QCVN 39:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước tưới.

**Bảng 2 Hàm lượng cho phép tối đa của kim loại nặng và vi sinh vật trong nước tưới**

| TT | Chỉ số kiểm tra <sup>(1)</sup> | Đơn vị             | Hàm lượng cho phép tối đa | Lưu ý                    |
|----|--------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1  | Thủy ngân (Hg)                 | mg/l               | 0.001                     |                          |
| 2  | Cadimi (Cd)                    | mg/l               | 0.01                      |                          |
| 3  | Arsen (As)                     | mg/l               | 0.05                      |                          |
| 4  | Chì (Pb)                       | mg/l               | 0.05                      |                          |
| 5  | Fecal. Coliform                | Số vi khuẩn /100ml | 200                       | Áp dụng với mẫu rau tưới |

Lưu ý (1): Dựa trên QCVN 39:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước tưới.

## 3. Số lượng mẫu đất và nước tưới

Số lượng mẫu đất và nước tưới dự kiến tại các thí điểm được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3 Số lượng mẫu đất và nước tưới dự kiến tại các tỉnh thí điểm

| No.              | Địa hình khu lấy mẫu                    | Số lượng mẫu |      |
|------------------|-----------------------------------------|--------------|------|
|                  |                                         | Đất          | Nước |
| Hà Nam           |                                         |              |      |
| Dự án thí điểm 1 | Vùng đất đồng đều (từ 1 đến 5 ha)       | 1            | 1    |
|                  | Vùng đất đồng đều (từ 0,5 - 1 ha)       | 2            | 2    |
|                  | Vùng đất không đồng đều (từ 0,5 - 1 ha) | 2            | 2    |
| Dự án thí điểm 2 | Vùng đất đồng đều (từ 1 đến 5 ha)       | 1            | 1    |
|                  | Vùng đất đồng đều (từ 0,5 - 1 ha)       | 2            | 2    |
|                  | Vùng đất không đồng đều (từ 0,5 - 1 ha) | 2            | 2    |
| Hải Dương        |                                         |              |      |
| Dự án thí điểm 1 | Vùng đất đồng đều (từ 1 đến 5 ha)       | 1            | 1    |
|                  | Vùng đất đồng đều (từ 0,5 - 1 ha)       | 2            | 2    |
|                  | Vùng đất không đồng đều (từ 0,5 - 1 ha) | 2            | 2    |
| Dự án thí điểm 2 | Vùng đất đồng đều (từ 1 đến 5 ha)       | 1            | 1    |
|                  | Vùng đất đồng đều (từ 0,5 - 1 ha)       | 2            | 2    |
|                  | Vùng đất không đồng đều (từ 0,5 - 1 ha) | 2            | 2    |
| Dự án thí điểm 3 | Vùng đất đồng đều (từ 1 đến 5 ha)       | 1            | 1    |
|                  | Vùng đất đồng đều (từ 0,5 - 1 ha)       | 2            | 2    |
|                  | Vùng đất không đồng đều (từ 0,5 - 1 ha) | 2            | 2    |
| Hưng Yên         |                                         |              |      |
| Dự án thí điểm 1 | Vùng đất đồng đều (từ 1 đến 5 ha)       | 1            | 1    |
|                  | Vùng đất đồng đều (từ 0,5 - 1 ha)       | 2            | 2    |
|                  | Vùng đất không đồng đều (từ 0,5 - 1 ha) | 2            | 2    |

|                  |                                         |           |           |
|------------------|-----------------------------------------|-----------|-----------|
| Dự án thí điểm 2 | Vùng đất đồng đều (từ 1 đến 5 ha)       | 1         | 1         |
|                  | Vùng đất đồng đều (từ 0,5 - 1 ha)       | 2         | 2         |
|                  | Vùng đất không đồng đều (từ 0,5 - 1 ha) | 2         | 2         |
| Dự án thí điểm 3 | Vùng đất đồng đều (từ 1 đến 5 ha)       | 1         | 1         |
|                  | Vùng đất đồng đều (từ 0,5 - 1 ha)       | 2         | 2         |
|                  | Vùng đất không đồng đều (từ 0,5 - 1 ha) | 2         | 2         |
|                  | <b>Tổng</b>                             | <b>40</b> | <b>40</b> |

#### IV. LỰA CHỌN PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM TRA

Phòng thí nghiệm kiểm tra phải đạt chuẩn theo các điều kiện sau đây.

- Phòng thí nghiệm do Bộ NN & PTNT chỉ định (xem Phụ lục 3).
- Phòng thí nghiệm nên đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025 về các thông số kiểm tra được chỉ định.

Một số phòng thí nghiệm được đề xuất như sau:

- Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản – Khu vực 1 LAS-NN 63 (NAFIQAD 1); địa chỉ: 51 Lê Lai, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Phòng thí nghiệm của Trung tâm An toàn và Vệ sinh thực phẩm – Viện kiểm tra An toàn Vệ sinh Thực phẩm quốc gia (NIFC); địa chỉ: 13 Phan Huy Chú, Hà Nội.
- Phòng kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật – Trung tâm kiểm định thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc, LAS-NN 62 (NPCTCP); Địa chỉ: 149 Hồ Đắc Di – Hà Nội – Việt Nam.

#### V. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### CPMU

- Tư vấn về kĩ thuật và thủ tục pháp lý cho nhóm Dự án JICA để thực hiện lấy mẫu và kiểm tra.

### **PPMU**

- Cung cấp cho nhóm Dự án JICA các dữ liệu và thông tin cần thiết, bao gồm chứng nhận vùng sản xuất an toàn đã được cấp.
- Đề cử và giám sát 2 cán bộ lấy mẫu (nên là cán bộ thuộc Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản và/ hoặc Cục Bảo vệ Thực vật. Đồng thời đề cử và giám sát 1 người từ mỗi nhóm mục tiêu sẽ hỗ trợ cho cán bộ lấy mẫu.
- Cấp giấy chứng nhận cho vùng sản xuất cây trồng an toàn.

### **Nhóm Dự án JICA**

- Xác định vùng dự án thí điểm tiềm năng để kiểm tra đất và nước.
- Đánh giá diện tích đất hiện có của các vùng thí điểm, ví dụ, tổng diện tích đất canh tác rau an toàn, diện tích đất trung bình của các vùng khác nhau, và số lượng nông dân tham gia vào các dự án thí điểm ở mỗi xã.
- Được các bên liên quan hỗ trợ và tạo điều kiện để thực hiện việc lấy mẫu và kiểm tra.

## **VI. NGÂN SÁCH**

Chi phí dự kiến và phân bổ ngân sách được thể hiện trong Tài liệu đính kèm 6.1

## PHỤ LỤC 1

### DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ THAM KHẢO

- Thông tư 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 hướng dẫn tiêu chí xác định vùng sản xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5297-1995 Chất lượng đất- Lấy mẫu- Yêu cầu chung
  - TCVN 4046 – 85 – Đất Trồng trọt- Phương pháp lấy mẫu
  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03-MT/2015/ BTNMT về hàm lượng cho phép tối đa của một số kim loại nặng trong đất
  - QCVN 39:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước tưới
  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 08-MT/2015/ BTNMT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước bề mặt.
  - TCVN 6663-12011 (ISO 5667-12011) - Chất lượng nước - Lấy mẫu nước tưới
  - QCVN 02:2009/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

## PHỤ LỤC 2

### BIÊN BẢN LẤY MẪU

SỞ NN&PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HẢI DƯƠNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN SẢN XUẤT  
RAU AN TOÀN (SCP)

BIÊN BẢN LẤY MẪU ĐƠN

MẪU.....

Hôm nay ngày.....tháng.....năm 2016

**Chúng tôi gồm:**

**1. Thành phần tham gia đoàn lấy mẫu**

..... Chức vụ: .....

..... Chức vụ: .....

..... Chức vụ: .....

..... Chức vụ: .....

..... Chức vụ: .....

**2. Tên cơ sở sản xuất/ hộ sản xuất: .....**

- Địa chỉ: .....

- Khu vực lấy mẫu:.....

- Hợp tác xã:.....

**3. Qui cách mẫu:**

- Mẫu số (Ký hiệu mẫu):.....

- Thời gian lấy mẫu: .....

- Số lượng: .....

- Khối lượng mẫu:.....

- Tình trạng bao gói, bảo quản mẫu (Nhiệt độ, môi trường, áp suất):.....

**Đại diện đoàn lấy mẫu    Đại diện mô hình thí điểm    Đại diện cơ sở/hộ sản xuất**

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký và ghi rõ họ tên)





### PHỤ LỤC 3

## DANH MỤC PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐƯỢC BỘ NN & PTNT CẤP CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG TRONG LĨNH VỰC HÓA THỰC PHẨM VÀ KIỂM ĐỊNH PHÂN BÓN, THUỐC BVTV

| Phòng thí nghiệm                                         | Quyết định chứng nhận | Cấp ngày  |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|
| Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh | 584/QĐ-BVTV-KH        | 31/3/2021 |
| Trung tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3      | 588/QĐ-BVTV-KH        | 31/3/2021 |
| Trung tâm Khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc Gia             | 1599/QĐ-BVTV-KH       | 18/8/2020 |
| Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định IQC              | 599/QĐ-BVTV-KH        | 31/3/2021 |
| Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định VinaCert         | 609/QĐ-BVTV-KH        | 01/4/2021 |
| Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC               | 587/QĐ-BVTV-KH        | 31/3/2021 |

|  | Lĩnh vực                                                | Đơn vị<br>kiểm định | Địa chỉ                                                                                                                                           |
|--|---------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | Phân bón, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản, đất, nước    | Cục Bảo vệ thực vật | Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh<br><b>Điện thoại: 0283916323</b><br><b>Fax: 02839316704</b>                    |
|  | Phân bón, thuốc BVTV, đất, nước                         | Cục Bảo vệ thực vật | 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh<br><b>Điện thoại: 028.38294274</b><br><b>Fax: 028.38293012</b>                 |
|  | Phân bón                                                | Cục Bảo vệ thực vật | Số 65, phố Sa Đôi, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, thành phố. Hà Nội<br><b>Điện thoại: 0243.37561025</b><br><b>Fax: 0243.37561025</b>            |
|  | Phân bón, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản, đất, nước.   | Cục Bảo vệ thực vật | Ô 6, BT4, Khu đô thị mới cầu Bươu, Thanh Trì, Hà Nội<br><b>Điện thoại 02437892397</b><br><b>Fax:02437892397</b>                                   |
|  | Phân bón, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản, đất, nước.   | Cục Bảo vệ thực vật | Tầng 4, Tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội<br><b>Điện thoại 0243.6341933</b><br><b>Fax: 0243.6341137</b>                   |
|  | Phân bón, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản, , đất, nước. | Cục Bảo vệ thực vật | 45 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh<br><b>Điện thoại 028.38297857/8223183</b><br><b>Fax: 028.38390202/ 3910370</b> |

|                                                                              |                   |            |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|
| Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm hàng hóa tỉnh Lào Cai                     | 584/QĐ-BVTV-KH    | 31/3/2021  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng                     | 598/QĐ-BVTV-KH    | 31/3/2021  |
| Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Saigoncert                           | 2792/QĐ-BVTV-KH   | 29/12/2020 |
| Trung tâm Giám định và Chứng nhận Hợp chuẩn hợp quy Vietcert                 | 2791/QĐ-BVTV-KH n | 29/12/2020 |
| Trung tâm Kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV phía Nam                       | 2838/QĐ-BVTV-KH   | 31/12/2020 |
| Trung tâm Kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV phía Bắc                       | 2844/QĐ-BVTV-KH   | 31/12/2020 |
| Viện Năng suất Chất lượng Deming                                             | 263/QĐ-BVTV-KH    | 05/02/2021 |
| Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh                 | 368/QĐ-BNN-KHCN   | 28/01/2016 |
| Phòng thử nghiệm giống cây trồng của Trung tâm Thổ nhưỡng nông hóa Vĩnh Phúc | 442/QĐ-TT-QLCL    | 5/10/2015  |

|                                                                                 |                     |                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phân bón                                                                        | Cục Bảo vệ thực vật | Km2+300 đại lộ Trần Hưng Đạo, P.Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai<br><b>Điện thoại 02143820397</b><br><b>Fax: 02143820352</b>                   |
| Phân bón                                                                        | Cục Bảo vệ thực vật | Số 56, Phạm Minh Đức, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng<br><b>Điện thoại 0225.3.760072</b><br><b>Fax: 0225.3.625776</b>                           |
| Phân bón                                                                        | Cục Bảo vệ thực vật | 139 Man Thiện, P.Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh<br><b>Điện thoại: 0968972331</b>                                                            |
| Phân bón, đất nước                                                              | Cục Bảo vệ thực vật | 28 An Xuân, P.An Khê, Q.Thanh Khê, Tp Đà Nẵng<br><b>Điện thoại: 0511 6562929</b><br><b>Fax: 0511 3617519</b>                                             |
| Thuốc BVTV                                                                      | Cục Bảo vệ thực vật | 28, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh<br><b>Điện thoại: 028 38231805</b><br><b>Fax: 028.38244187</b>                                           |
| Thuốc BVTV                                                                      | Cục Bảo vệ thực vật | Số 7A Lê Văn Hiến, phường Đức Thắng;<br><b>Điện thoại: 02438513590</b><br><b>Fax: 024 35330205</b>                                                       |
| Thuốc BVTV                                                                      | Cục Bảo vệ thực vật | Lô 21-22 B16, KĐC Quang Thành 3B, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng<br><b>Điện thoại 0236.6562929</b><br><b>Fax: 029.3881.749</b> |
| thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón | Vụ Khoa học         | Số 2 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ chí Minh                                                                                            |
| Phân bón,đất                                                                    | Cục Trồng trọt      | Đường Bà Triệu, Phường Liên Bảo, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc                                                                                      |

|                                                                                                                                         |                  |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|
| Phòng thử nghiệm phân bón thuộc Trung tâm Khảo kiểm nghiệm phân bón vùng Nam bộ                                                         | 358/QĐ-TT-QLCL   | 18/8/2015  |
| Phòng thử nghiệm giống cây trồng của Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Miền Trung                                    | 43/QĐ-TT-QLCL    | 18/02/2016 |
| Phòng thử nghiệm Hóa Sinh thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận                                            | 365/QĐ-BNN-KHCN  | 28/1/2016  |
| phòng kiểm tra chất lượng và thử nghiệm của Công ty cổ phần Long Hiệp                                                                   | 1834/QĐ-BVTV-QLT | 10/9/2015  |
| Phòng thử nghiệm Hóa sinh - Trung tâm Kỹ thuật và Ứng dụng Công nghệ Cần Thơ                                                            | 340/QĐ-CN-TĂCN   | 8/11/2012  |
| Phòng phân tích môi trường, Trung tâm phân tích và chuyển giao công nghệ môi trường- Viện Môi trường nông nghiệp                        | 1613/QĐ-BNNPTNT  | 15/7/2013  |
| Trung tâm chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1                                                                                           | 219/QĐ-QLCL      | 1/7/2013   |
| Phòng kiểm nghiệm của Trung tâm phân tích và Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội | 24/QĐ-QLCL       | 06/1/2016  |

|  |                                                                                                                                        |                     |                                                                                           |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | Phân bón                                                                                                                               | Cục Trồng trọt      | Địa chỉ: Số 12 Nguyễn Chí Thanh, phường 2, Quận 10, tp Hồ Chí Minh                        |
|  | Chất lượng hạt giống cây trồng                                                                                                         | Cục Trồng trọt      | Số 291 Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.                                 |
|  | Thực phẩm, TĂCN, đất, phân bón, TBVTV                                                                                                  | Vụ KHCN&MT          | Địa chỉ: Số 04, Nguyễn Hội, Phan Thiết, Bình Thuận                                        |
|  | Thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                  | Cục Bảo vệ thực vật | Tầng 4, Tòa nhà 6 tầng, Lô A2, CN1, Cụm CN vừa và nhỏ Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội |
|  | Thức ăn chăn nuôi                                                                                                                      | Cục Chăn nuôi       | 45 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ                        |
|  | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, chất xử lý cải tạo môi trường, môi trường nuôi trồng thủy sản, Môi trường đất, Phân bón, nông sản | Vụ KHCN và MT       | Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội                                                   |
|  | Thực phẩm, môi trường thủy sản, thức ăn nuôi thủy sản, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.đất, nước                                        | Cục QLCLN-LS&TS     | Số 51 Lê Lai, Q. Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng                                           |
|  | Thức ăn chăn nuôi,thức ăn thủy sản, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản, phân bón, đất, nước.                                              | Cục QLCLN-LS&TS     | 44 Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội                                                        |

|                                                                                                                                |                  |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|
| Phòng thử nghiệm thực phẩm, thử nghiệm vi sinh, thử nghiệm hóa môi trường -Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 | 2820/QĐ-BNN-KHCN | 29/10/2013 |
| Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 5.                                                                                 | 527/QĐ-QLCL      | 31/12/2013 |
| Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6.                                                                                 | 528/QĐ-QLCL      | 31/12/2013 |
| Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 3                                                                                  | 536/QĐ-QLCL      | 31/12/2013 |
| Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4                                                                                  | 534/QĐ-QLCL      | 31/12/2013 |
| Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 2                                                                                  | 695/QĐ-QLCL      | 20/1/2014  |
| Phòng đảm bảo chất lượng và thử nghiệm của Công ty Cổ phần thuốc sát trùng VN                                                  | 67/QĐ-BVTV- QLT  | 12/1/2015  |
| Phòng thử nghiệm hợp trí - Công ty TNHH hóa nông Hợp Thí                                                                       | 66/QĐ-BVTV- QLT  | 12/1/2015  |
| Phòng thử nghiệm hóa sinh- Trung tâm chứng nhận phù hợp - Quacert                                                              | 2360/QĐ-BVTV     | 26/11/2015 |



|                                                                                    |                     |                                                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Thức ăn chăn nuôi, phân bón, ATTP, nước dùng trong nông nghiệp, đất, thuốc trừ sâu | Vụ KHCNMT           | Số 8, nhà E, đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội                 |
| ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản, đất, nước                                         | Cục QLCL            | số 57 Phan Ngọc Hiền, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau             |
| ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản, đất nước                                          | Cục QLCL            | Địa chỉ. 386C Cách Mạng Tháng Tám – P. Bùi Hữu Nghĩa, Bình Thủy , Cần Thơ |
| ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản, đất nước                                          | Cục QLCL            | 779 Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang                                    |
| ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản, đất nước                                          | Cục QLCL            | 30 Hàm Nghi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh                                |
| ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản, đất nước                                          | Cục QLCL            | 31 Ngũ Hành Sơn, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng                     |
| Chất lượng thuốc BVTV                                                              | Cục Bảo vệ Thực vật | 127 Lê Lợi, phường 4, quận Gò Vấp , TP Hồ Chí Minh                        |
| Chất lượng thuốc BVTV                                                              | Cục Bảo vệ Thực vật | Lô B.14, KCN Hiệp Phước, nhà bè Thành phố Hồ Chí Minh                     |
| Thuốc bảo vệ thực vật                                                              |                     | 37 Phạm Tuấn Tài, Q.Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội                         |

# TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 4.1

## TẬP HUẤN TOT VỀ GAP CƠ BẢN

### 1. KHÁI QUÁT KHÓA TẬP HUẤN TOT

Tập huấn TOT về GAP cơ bản được tổ chức và thực hiện bởi nhóm Dự án JICA với sự hỗ trợ của CPMU.

- Mục tiêu

Trang bị các kiến thức cần thiết về GAP cơ bản, kỹ năng, công cụ và chuyên môn để cán bộ kỹ thuật của PPMU và quản lý dự án thí điểm có khả năng lập kế hoạch và giảng trong tập huấn TOT.

- Đối tượng tham gia

Đại biểu tham dự bao gồm các bộ kỹ thuật của PPMU (ví dụ, cán bộ khuyến nông cấp tỉnh và cấp huyện) và trưởng nhóm, cán bộ thanh tra kỹ thuật của các nhóm mục tiêu.

- Số lượng người tham gia

15 - 20 người/ lớp

- Chương trình tập huấn

Các khóa tập huấn dự kiến sẽ được tổ chức vào tháng 8 - tháng 9 2018 Một khóa tập huấn bao gồm chương trình cho 2 ngày, bao gồm phần bài giảng kiến thức về GAP cơ bản và thăm thực địa.

Ngoài ra, một khóa tập huấn tiếp theo cũng sẽ được tổ chức vào tháng 6 2019.

- Giảng viên

Chuyên gia kỹ thuật trong nước về GAP cùng sự hỗ trợ của Nhóm Dự án JICA

## 2. ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN TOT VỀ GAP CƠ BẢN

Ngày thứ nhất

| Thời gian        | Nội dung                                                                                                                                   | Thực hiện                               |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 08.00<br>08.15   | Đăng ký học viên                                                                                                                           | Ban tổ chức                             |
| 08.15 -<br>08.30 | Khai mạc<br>- Giới thiệu về Dự án JICA và Kế hoạch thực hiện dự án thí điểm<br>- Giới thiệu mục đích, nội dung, chương trình khóa tập huấn | PPMU Vinh Phúc<br>Nhóm Dự án JICA       |
| 08.30 -<br>10.00 | Giới thiệu và triển khai thực hiện GAP cơ bản trong sản xuất cây trồng an toàn                                                             | Dự án JICA, Cục Trồng trọt, Bộ NN&PTNT/ |
| 10.00<br>-10.15  | Giải lao                                                                                                                                   |                                         |
| 10.15<br>-10.45  | Giới thiệu và triển khai thực hiện GAP cơ bản trong sản xuất cây trồng an toàn (Tiếp tục)                                                  | Dự án JICA, Cục Trồng trọt, Bộ NN&PTNT/ |
| 10.45-<br>11.45  | Kinh nghiệm Dự án Jica triển khai mô hình thí điểm sản xuất rau an toàn áp dụng GAP                                                        | Giảng viên Nhóm Dự án JICA              |
| 11.45 –<br>12.00 | Thảo luận                                                                                                                                  | Học viên/Giảng viên                     |
| 12.00 –<br>13.30 | Nghỉ trưa                                                                                                                                  |                                         |
| 13.30 –<br>14.30 | Đi thăm quan thực địa tại vùng dự án thí điểm sản xuất rau an toàn (do PPMU Vĩnh Phúc bố trí địa điểm)                                     | Học viên/Giảng viên                     |

|               |                                                                                                                                                                                                     |                     |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 14.30 – 15.30 | Trao đổi về tổ chức sản xuất rau an toàn, kinh doanh, bán rau thông qua HTX/ công ty; kinh nghiệm giám sát sử dụng thuốc BVTV, phân bón của hộ dân, hướng dẫn, kiểm tra ghi chép nhật ký đồng ruộng | Học viên/Giảng viên |
| 15.30 – 16.30 | Thăm thực địa đồng ruộng và khu sơ chế rau                                                                                                                                                          | Học viên/Giảng viên |
| 16.30 – 17.30 | Di chuyển từ Địa điểm thăm quan về Thành phố Vĩnh Yên                                                                                                                                               | Học viên/Giảng viên |

### **Ngày thứ hai**

| <b>Thời gian</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                                | <b>Thực hiện</b>            |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 8.00 – 9.00      | Hướng dẫn sử dụng Thuốc BVTV và hoá chất                                                                                       | Giảng viên của Sở NN&PTNT / |
| 9.00– 9.30       | Thảo luận                                                                                                                      | Học viên/Giảng viên         |
| 9.30 – 10.00     | Thu hoạch, Đóng gói, Bốc xếp và Bảo quản rau tươi tại khu vực sản xuất                                                         | Giảng viên Nhóm Dự án JICA  |
| 10.00 – 10.15    | Giải lao                                                                                                                       |                             |
| 10.15 – 10.45    | Kinh nghiệm Dự án JICA triển khai mô hình bán rau an toàn áp dụng GAP                                                          | Giảng viên Nhóm Dự án JICA  |
| 11.00 – 11.45    | Giới thiệu một số biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến và vật liệu mới áp dụng để nâng cao chất lượng và an toàn sản phẩm rau | Giảng viên Nhóm Dự án JICA  |
| 11.45 – 13.30    | Nghỉ trưa                                                                                                                      |                             |

|               |                                                                                                       |                            |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 13.30 – 15.00 | Hướng dẫn sử dụng Bộ kiểm tra nhanh (Quick test) để kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong rau | Giảng viên Nhóm Dự án JICA |
| 15.00 – 15.30 | Thảo luận khung chương trình tập huấn TOF                                                             | Giảng viên Nhóm Dự án JICA |
| 15.30 – 16.00 | Đánh giá kết quả đào tạo và Bế mạc khóa tập huấn                                                      | Học viên/Giảng viên        |

Để biết thông tin chi tiết về tài liệu thuyết trình, vui lòng truy cập website sau đây:

[http://khuyennongvn.gov.vn/thu-vien-khuyen-nong/thu-vien-sach-kn\\_t244c28](http://khuyennongvn.gov.vn/thu-vien-khuyen-nong/thu-vien-sach-kn_t244c28)

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 4.2

### TẬP HUẤN TOF VỀ GAP CƠ BẢN

#### 1. KHÁI QUÁT KHÓA TẬP HUẤN TOF

Tập huấn TOF về GAP cơ bản được tổ chức thực hiện bởi thành viên PPMU - người đã tham dự tập huấn TOT để trở thành giảng viên của tập huấn TOF cùng sự hỗ trợ của Nhóm Dự án JICA. PPMU sẽ áp dụng GAP cơ bản như quy trình kỹ thuật trong dự án và sẽ sử dụng "Sổ tay GAP cơ bản" do nhóm Dự án JICA xây dựng từ trước.

- Mục tiêu:

Giúp người học nhận thức được sự cần thiết của các hoạt động khắc phục nhằm duy trì sự an toàn và sự tin cậy trong sản xuất rau theo GAP cơ bản.

Giúp người học hiểu và thực hiện đúng quy trình sản xuất và sau thu hoạch theo yêu cầu của GAP cơ bản để sản xuất ra các loại rau đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đối tượng tham gia:

Đại biểu tham dự bao gồm trưởng nhóm, thanh tra kỹ thuật và nông dân tham gia sản xuất, thu hoạch và xử lý rau.

- Số lượng người tham gia:

20 - 25 người/ lớp

- Chương trình tập huấn:

Các khóa tập huấn dự kiến sẽ tổ chức sau khi tổ chức TOT về GAP cơ bản (dự kiến tháng 9-10 2018).

- Nội dung/ chủ đề tập huấn:

Nội dung của khóa tập huấn TOF sẽ do Nhóm dự án JICA và CPMU thiết kế bao gồm duy trì danh sách điểm kiểm soát đã đưa ra trong Sổ tay GAP cơ bản, quy trình giám sát nội bộ, đảm bảo chất lượng, đề cử cán bộ quản lý chất lượng, v.v

- Giảng viên:

Cán bộ kỹ thuật PPMU đã tham gia TOT sẽ trở thành giảng viên với sự hỗ trợ của Nhóm Dự án JICA.

## 2. ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH NỘI DUNG TẬP HUẤN TOT VỀ GAP CƠ BẢN

| Thời gian     | Nội dung                                    | Yêu cầu bài học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 07.30 – 08.00 | Đăng ký học viên/ Khai mạc lớp tập huấn     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 08.00 – 08.15 | Sự cần thiết của việc sản xuất rau theo GAP | <p>1. Những quan ngại của người tiêu dùng/bức xúc của xã hội về thực trạng ATVSTP trong sản xuất rau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những tồn tại chính trong quá trình sản xuất, thu hoạch rau gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm.</li> <li>- Tác hại của tồn dư hóa chất, kim loại nặng, nitơrat và VSV trong sản xuất rau đến sức khỏe con người.</li> </ul> <p>2. Sự cần thiết phải áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt GAP, nhằm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng ngừa, giảm thiểu các rủi ro về an toàn thực phẩm trong trồng trọt, thu hoạch, vận chuyển sản phẩm;</li> <li>- Tạo ra sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng;</li> <li>- Xây dựng uy tín về chất lượng, an toàn thực phẩm, nâng cao lợi ích kinh tế cho người sản xuất.</li> </ul> |

|               |                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 08.15 – 08.30 | Yêu cầu vùng sản xuất an toàn; Nước dùng cho sản xuất tại HTX, Công ty | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận diện, phân tích, xác định các mối nguy (hóa học, sinh học, vật lý) gây mất an toàn thực phẩm từ đất, nước tưới đến sản xuất rau an toàn.</li> <li>- Đánh giá vùng sản xuất và nguồn nước</li> <li>- Kiểm tra phân tích nguồn nước, đất đảm bảo xác định vùng sản xuất an toàn</li> <li>- Các biện pháp xử lý giảm thiểu mối nguy ảnh hưởng đến vùng sản xuất an toàn.</li> </ul> |
| 08.30 – 09.00 | Thực hành tốt trong sử dụng phân bón                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn Quy phạm thực hành chuẩn về Phân bón và chất bón bổ sung bao gồm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhận diện, phân tích các mối nguy an toàn thực phẩm từ phân bón (vô cơ, hữu cơ)</li> <li>+ Chọn lọc và sử dụng phân bón an toàn, hiệu quả</li> <li>+ Biện pháp sử dụng phân bón trong sản xuất rau an toàn</li> </ul> </li> </ul>                  |
| 09.00 – 09.15 | Giải lao                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |



|               |                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|---------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 09.15 – 10.00 | Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và hoá chất trong sản xuất rau an toàn | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn thực hiện Quy phạm thực hành chuẩn về thuốc BVTV và hóa chất. Trong đó nhấn mạnh một số điểm như sau:</li> <li>+ Phân tích, nhận diện các mối nguy gây mất an toàn thực phẩm từ việc sử dụng thuốc BVTV và hóa chất đến sản phẩm.</li> <li>+ Những tồn tại của người sản xuất trong việc sử dụng hóa chất BVTV, nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm.</li> <li>+ Địa điểm mua thuốc;</li> <li>+ Lựa chọn loại thuốc để sử dụng;</li> <li>+ Kỹ thuật sử dụng thuốc BVTV an toàn và hiệu quả (nồng độ thuốc, thời gian xử lý; kỹ thuật phun, rải; bảo hộ lao động, ... )</li> <li>+ Thời gian cách ly khi thu hoạch sản phẩm;</li> <li>+ Kho chứa, bảo quản thuốc BVTV và hóa chất chưa sử dụng;</li> <li>+ Xử lý vỏ bao bì thuốc BVTV và hóa chất sau khi sử dụng;</li> <li>- Đánh giá nguy cơ ô nhiễm từ việc sử dụng thuốc BVTV và hóa chất, biện pháp xử lý</li> </ul> |
|---------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|               |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.00 – 10.30 | Thực hành tốt khâu thu hoạch, sơ chế đóng gói rau, đóng gói bốc xếp rau an toàn | <p>Phân tích, xác định mối nguy an toàn thực phẩm và tổn thất chất lượng rau trong thu hoạch.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn thực hiện đúng Quy phạm thực hành chuẩn trong khi thu hoạch rau tươi gồm: thời gian cách ly; thời điểm thu hoạch; thời gian thu hoạch; dụng cụ/thùng chứa; vệ sinh người lao động; đóng gói trên đồng; nguồn nước; thu gom; vận chuyển.</li> </ul> |
| 10.30 – 11.00 | Hướng dẫn ghi chép nhật ký đồng ruộng                                           | <p>Tập huấn cho người sản xuất về thực hành kỹ năng ghi chép.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn cho quản lý/ chủ đơn vị về kiểm tra và giám sát các tài liệu ghi chép.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                   |
| 11.00 – 11.15 | Thảo luận - Tổng kết lớp học                                                    | - PPMU/ - Nhóm giảng viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

Để biết thông tin chi tiết về tài liệu thuyết trình, vui lòng truy cập website sau đây:

[http://khuyennongvn.gov.vn/thu-vien-khuyen-nong/thu-vien-sach-kn\\_t244c28](http://khuyennongvn.gov.vn/thu-vien-khuyen-nong/thu-vien-sach-kn_t244c28)

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 4.3

### CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN VỀ THỰC HÀNH TỐT TRONG XỬ LÝ SAU THU HOẠCH CÁC LOẠI RAU AN TOÀN

1. Thời gian: 01 ngày/tỉnh x 3 tỉnh, thời gian giữa 25 và 30 tháng 9

2. Địa điểm:

3. Mục đích: Nhằm giúp người tham gia (người trực tiếp liên quan đến hoạt động xử lý sau thu hoạch) hiểu và thực hiện hợp lý các thực hành sản xuất tốt (GMP) trong xử lý các loại rau tươi nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

4. Số lượng người tham gia: 15 - 20 người; bao gồm chủ nhà sơ chế đóng gói và công nhân trực tiếp thực hiện các hoạt động về xử lý sau thu hoạch các loại rau.

5. Chương trình tập huấn:

| Thời gian   | Nội dung                                                                   | Người chịu trách nhiệm                                    |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 8.00 – 8.15 | Đăng ký học viên                                                           | Ban tổ chức                                               |
| 8.15 - 8.30 | Khai mạc, Giới thiệu mục đích, nội dung, chương trình khóa tập huấn        | PPMU,<br>Nhóm Dự án JICA                                  |
| 8.30 - 9.00 | Thực hành tốt về thu hoạch, đóng gói, xử lý rau tươi tại khu vực sản xuất. | Ông Nguyễn Văn Doăng – Chuyên gia cao cấp về sản xuất rau |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 9.00- 9.45  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các yêu cầu về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, dụng cụ đảm bảo VSATTP trong sơ chế, đóng gói các loại rau tươi theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-09: 2009/BNNPTNT</li> <li>- Xây dựng nhà sơ chế đóng gói rau tươi (Vị trí, thiết kế, xây dựng nhà sơ chế; và lắp đặt trang thiết bị; hệ thống tiêu thoát nước và xử lý rác thải; hệ thống đèn chiếu sáng; Cơ sở vật chất và khu vực vệ sinh cho công nhân)</li> </ul>                                                                                                                                                           | Ông Nguyễn Văn Doăng – Chuyên gia cao cấp về sản xuất rau |
| 9.45 -10.00 | Giải lao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                           |
| 10.00-10.45 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu của người mua về áp dụng các thực hành xử lý sơ chế, đóng gói tốt trong sản xuất rau an toàn.</li> <li>-Trên hợp đồng, nhiều người mua đưa ra yêu cầu về xử lý sau thu hoạch</li> <li>-Giải thích về yêu cầu của người mua, bao gồm khối lượng, hình thức, độ tươi, sự phá hại của côn trùng, màu sắc, kích cỡ, hình thức giao hàng; rửa, cắt tỉa, đóng gói, khối lượng đóng trong mỗi gói, truy xuất nguồn gốc; logo, nhãn mác, ghi chép dựa trên quy cách sản phẩm của người mua</li> <li>-Trình bày cả trường hợp thực hành tốt và trường hợp thực hành chưa tốt</li> </ul> | Ms. Loc/ Mr. Cuong, JICA project team                     |

|               |                                                                                                                                                                                                  |                                                           |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 10.45-11.30   | Hướng dẫn về các thực hành tốt trong sơ chế, đóng gói và vận chuyển rau (phân loại, cắt tỉa, rửa và làm khô nước; Đóng gói và dán nhãn mác; bảo quản trong kho trước khi vận chuyển; vận chuyển) | Ông Nguyễn Văn Doăng – Chuyên gia cao cấp về sản xuất rau |
| 11.30– 12.00  | Hướng dẫn về ghi chép và lưu giữ tài liệu; truy nguyên nguồn gốc (Giải thích, các thực hành tốt và các bài học kinh nghiệm sử dụng biểu mẫu ghi chép)                                            | Ông Ngô Văn Thọ (Ông Doăng/ bà Lộc), Nhóm Dự án JICA      |
| 12.00 – 13.30 | Nghỉ trưa                                                                                                                                                                                        |                                                           |
| 13.30 – 15.00 | Đi thăm thực địa và đánh giá nhà sơ chế đóng gói của một nhóm mục tiêu                                                                                                                           | Giảng viên, Nhóm Dự án JICA                               |
| 15.00 – 16.00 | Thảo luận nhóm, báo cáo đánh giá về các trang thiết bị và vật tư còn thiếu để nâng cấp các điều kiện, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và xử lý rau an toàn                      | Giảng viên, Nhóm Dự án JICA                               |
| 16.00 – 16.15 | Đánh giá kết quả tập huấn và phát biểu bế mạc Khóa tập huấn (bằng bảng câu hỏi)                                                                                                                  | Học viên; PPMU, Nhóm Dự án JICA                           |

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 4.4

### BIỂU MẪU GIÁM SÁT CÁC ĐIỂM KIỂM SOÁT TẠI ĐIỂM THU HOẠCH – THU GOM – ĐÓNG GÓI – GIAO HÀNG

Ngày:

Tên nhóm mục tiêu:

Tên cán bộ chịu trách nhiệm giám sát:

#### (1) Điểm thu hoạch

| Nguy cơ lây nhiễm | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                                                                                                              | Kết quả giám sát |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Nước bẩn          | <input type="checkbox"/> Không để rau sau khi thu hoạch bị dính nước bẩn, ví dụ như nước tưới hay nước rãnh                                                                                                                        |                  |
| Đất               | <input type="checkbox"/> Không làm bẩn hoặc để rau tiếp xúc với đất trong quá trình thu hoạch                                                                                                                                      |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không đặt rau trực tiếp lên ruộng, mà phải sử dụng bạt sạch hoặc thùng/hộp để xếp rau sau khi thu hoạch.                                                                                                  |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không để rau sau khi thu hoạch ngoài cánh đồng trong khi chờ để chuyển rau đi. Phải để rau ở nơi kín như trong phòng, trên xe tải hoặc phải sử dụng bạt che phủ rau để tránh cho rau bị tiếp xúc với bụi. |                  |

| Nguy cơ lây nhiễm | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                                        | Kết quả giám sát |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Rác thải          | <input type="checkbox"/> Không để rau sau khi thu hoạch gần nơi để rác thải, kể cả nơi chứa vỏ thuốc hóa chất nông nghiệp, phân bón và phân ủ.               |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Để rác thải, bao gồm rau bị thối và rác, tránh xa khu vực thu hoạch, và nên thu gom rác thải hàng ngày.                             |                  |
| Hóa chất          | <input type="checkbox"/> Không sử dụng vỏ bao phân bón hay bạt bần để đựng rau sau khi thu hoạch, mà phải sử dụng bao, bạt hay thùng/ hộp sạch.              |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không thu hoạch rau trước thời gian cách ly.                                                                                        |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không thu hoạch rau khi nông dân của mảnh ruộng bên cạnh đang sử dụng thuốc/ bón phân hoặc vừa mới sử dụng thuốc hay bón phân xong. |                  |

| Nguy cơ lây nhiễm | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                         | Kết quả giám sát |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Vi sinh vật       | <input type="checkbox"/> Không để rau ở những nơi bị ảnh hưởng bởi động vật, côn trùng, chim hay phân của các động vật nói trên.              |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không thu hoạch rau khi tay bẩn. Phải rửa tay sau khi đi vệ sinh hay làm các công việc khác trước khi thu hoạch rau. |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không thu hoạch rau khi điều kiện sức khỏe không tốt, ví dụ, bị tiêu chảy, nôn trớ hay bị sốt.                       |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không sử dụng các dụng cụ bẩn như dao, bao đựng mà phải sử dụng các dụng cụ sạch.                                    |                  |



| Nguy cơ lây nhiễm                         | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                                                                | Kết quả giám sát |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Kiểm soát chất lượng/ truy xuất nguồn gốc | <input type="checkbox"/> Không thu hoạch rau sớm (rau non) cũng không thu hoạch rau muộn (rau già), phải thu hoạch vào đúng thời điểm thích hợp.                                     |                  |
|                                           | <input type="checkbox"/> Không thu hoạch mạnh tay, mà phải thu hoạch nhẹ nhàng để tránh bị rách, gấp lá, thủng lá, dập gãy.                                                          |                  |
|                                           | <input type="checkbox"/> Không nhét chặt hay để rau mạnh tay khi đóng gói, không buộc rau quá chặt.                                                                                  |                  |
|                                           | <input type="checkbox"/> Không thu hoạch rau khi nhiệt độ ngoài trời cao mà nên thu hoạch vào sáng sớm hay chiều muộn.                                                               |                  |
|                                           | <input type="checkbox"/> Không thu hoạch rau vào ngày trời tiết mưa hay ẩm ướt vì rau dễ bị thối, hoặc phải để rau ở điều kiện thông thoáng sau khi thu hoạch.                       |                  |
|                                           | <input type="checkbox"/> Không để rau dưới nhiệt độ cao, mà để ở nơi mát mẻ như dưới mái che.                                                                                        |                  |
|                                           | <input type="checkbox"/> Không thu hoạch rau cùng cỏ dại hay lẫn các loại cây khác, chỉ thu hoạch cây rau.                                                                           |                  |
|                                           | <input type="checkbox"/> Không để lẫn rau được thu hoạch tại ruộng với các loại rau được thu hoạch từ các ruộng khác, phải dán thông tin lên rau đã được thu hoạch, ví dụ, nhãn mác. |                  |

## (2) Khâu vận chuyển

| Nguy cơ lây nhiễm | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                              | Kết quả giám sát |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Nước bẩn          | <input type="checkbox"/> Không để rau ở khu vực nước hoặc nước mưa nhỏ vào hoặc trong điều kiện ẩm ướt.                                            |                  |
| Đất               | <input type="checkbox"/> Không đưa đất vào các phương tiện vận chuyển, phải lau sạch đất ở sọt/ thùng chứa sản phẩm trước khi chất lên xe.         |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không để rau ở ngoài cánh đồng, mà sử dụng tấm phủ plastic để che đậy hoặc để trong xe tải để tránh tiếp xúc với đất.     |                  |
| Rác thải          | <input type="checkbox"/> Không sử dụng các phương tiện vận chuyển bẩn, phải vệ sinh phương tiện vận chuyển sạch sẽ trước khi chất sản phẩm lên xe. |                  |
| Hóa chất          | <input type="checkbox"/> Không sử dụng bao bì đựng phân bón hay bột bẩn để đựng rau, phải sử dụng bao bì sạch, bột hay thùng/ hộp sạch.            |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không chở rau cùng với các vật khác như phân bón, hóa chất nông nghiệp.                                                   |                  |

| Nguy cơ lây nhiễm                       | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                                                 | Kết quả giám sát |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Vi sinh vật                             | <input type="checkbox"/> Không để rau ở nơi bị ảnh hưởng bởi động vật, côn trùng, chim hay phân của chúng.                                                            |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không chạm vào rau khi tay bẩn. Phải rửa tay sau khi đi vệ sinh và sau khi làm các công việc khác.                                           |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không chạm vào rau khi điều kiện sức khỏe không tốt, như tiêu chảy, nôn trớ hay sốt.                                                         |                  |
| Quản lý chất lượng/ truy xuất nguồn gốc | <input type="checkbox"/> Nên nhẹ nhàng để tránh bị thủng, gấp lá, rách lá.                                                                                            |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không nên chất rau thành đống để tránh dập nát do bị đè nén nếu vật liệu đóng gói mềm hoặc để trong thùng/hộp vật liệu cứng như hộp plastic. |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không để rau dưới nhiệt độ cao, nên để rau trong khu vực mát, ví dụ, dưới bóng hay dưới mái che.                                             |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không để lẫn rau đã thu hoạch tại ruộng với các rau thu hoạch tại các ruộng khác. Dán thông tin lên rau, ví dụ, nhãn mác.                    |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không ăn, uống, hút thuốc, khạc nhổ trong các phương tiện vận chuyển, và không đeo trang sức, đồng hồ và các đồ khác khi mang sản phẩm.      |                  |

### (3) Điểm thu gom

| Nguy cơ lây nhiễm | Các điều kiện Đất thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                                          | Kết quả giám sát |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Nước bẩn          | <input type="checkbox"/> Không để sản phẩm dính nước bẩn, ví dụ nước tưới, hay nước mưa.                                                                        |                  |
| Đất               | <input type="checkbox"/> Không để rau trực tiếp lên đất, phải sử dụng bạt hoặc thùng/ hộp để đựng rau.                                                          |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không để rau ở ngoài ruộng, để rau ở nơi kín như trong phòng, trên xe tải hoặc sử dụng bạt để che phủ nhằm tránh rau tiếp xúc với đất. |                  |
| Rác thải          | <input type="checkbox"/> Để rau tránh xa khu vực rác thải, bao gồm vỏ bao hóa chất nông nghiệp, phân bón và phân ủ.                                             |                  |
| Hóa chất          | <input type="checkbox"/> Không sử dụng bao bì đựng phân bón hay bạt bẩn để đựng rau. Nên sử dụng bao bì sạch, bạt hoặc thùng/ hộp sạch.                         |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không để rau gần ruộng đang sử dụng hoặc mới sử dụng hóa chất nông nghiệp hay phân bón.                                                |                  |

| Nguy cơ lây nhiễm                       | Các điều kiện Đất thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                                                   | Kết quả giám sát |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Vi sinh vật                             | <input type="checkbox"/> Không để rau ở nơi bị ảnh hưởng bởi động vật, côn trùng, chim hay phân của chúng.                                                               |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không chạm vào rau khi tay bẩn. Nên rửa sạch tay sau khi đi vệ sinh hay sau khi làm các công việc khác.                                         |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không chạm vào rau khi điều kiện sức khỏe không tốt, ví dụ, tiêu chảy, nôn trớ hay sốt.                                                         |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không sử dụng các dụng cụ bẩn, như bao bì, hay bạt bẩn. Nên sử dụng các dụng cụ sạch.                                                           |                  |
| Quản lý chất lượng/ truy xuất nguồn gốc | <input type="checkbox"/> Không nhận rau khi rau không đạt yêu cầu chất lượng đã thống nhất với nông dân.                                                                 |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không mang rau mạnh tay, nên nhẹ nhàng để tránh rau bị rách, gấp lá, gãy hay va đập.                                                            |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không để rau dưới nhiệt độ cao, nên để rau trong nơi mát mẻ, ví dụ, dưới bóng râm hay dưới mái che.                                             |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không để lẫn rau được thu hoạch trên ruộng với rau được thu hoạch trên các ruộng khác, nên dán thông tin lên rau đã thu hoạch, ví dụ, nhãn mác. |                  |

#### (4) Điểm sơ chế

| Nguy cơ lây nhiễm | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                                     | Kết quả giám sát |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Nước bẩn          | <input type="checkbox"/> Không rửa rau bằng nước bẩn ví dụ, nước từ ao hồ, vũng nước, nước chưa được phân tích. Nên sử dụng nước đạt tiêu chuẩn quốc gia. |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không để rau dính vào nước bẩn, ví dụ, nước đã dùng để rửa rau hoặc nước mưa.                                                    |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không để nước đã sử dụng trên sàn, nên tiêu thoát hết nước thải.                                                                 |                  |
| Đất               | <input type="checkbox"/> Không để rau trực tiếp lên sàn khu vực sơ chế, sử dụng tấm lót hay thùng/ hộp để đựng sản phẩm.                                  |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không sơ chế rau ngoài cánh đồng, nên sơ chế trong điều kiện kín, ví dụ, sơ chế trong phòng để tránh rau tiếp xúc với đất cát.   |                  |
| Rác thải          | <input type="checkbox"/> Để rau tránh xa khu vực rác thải, bao gồm bao bì hóa chất nông nghiệp và phân bón, phân ủ.                                       |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không để rác thải vương vãi trên sàn, ví dụ lá hay củ bị loại bỏ, nên bỏ hết vào thùng rác.                                      |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không bỏ rác thải ngoài ruộng, nên đóng gói và bỏ vào một nơi tách biệt khỏi điểm sơ chế.                                        |                  |

| Nguy cơ lây nhiễm    | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                     | Kết quả giám sát |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Hóa chất nông nghiệp | <input type="checkbox"/> Không sử dụng bao bì phân bón hay tấm lót bẩn để đựng rau, nên sử dụng bao bì sạch, tấm lót hay thùng/ hộp sạch. |                  |
|                      | <input type="checkbox"/> Không sơ chế rau gần dụng cụ tẩy rửa và các dụng cụ khác dùng để rửa dụng cụ sơ chế.                             |                  |
|                      | <input type="checkbox"/> Không sử dụng hóa chất nông nghiệp chưa được đăng ký để xử lý sau thu hoạch.                                     |                  |
|                      | <input type="checkbox"/> Khu vực sơ chế nên tách biệt khu vực để thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và các hóa chất nông nghiệp khác         |                  |
|                      | <input type="checkbox"/> Không sử dụng vật liệu độc hại để đóng gói, dán nhãn và buộc sản phẩm.                                           |                  |
| Vi sinh vật          | <input type="checkbox"/> Không sơ chế rau tại khu vực bị ảnh hưởng bởi động vật, côn trùng, chim hay phân của chúng.                      |                  |
|                      | <input type="checkbox"/> Không chạm vào rau khi tay bẩn, nên rửa tay sau khi đi vệ sinh hay sau khi làm các công việc khác.               |                  |
|                      | <input type="checkbox"/> Không chạm vào rau khi điều kiện sức khỏe không tốt, ví dụ, tiêu chảy, nôn trớ hay sốt.                          |                  |
|                      | <input type="checkbox"/> Không sử dụng dụng cụ bẩn, như dao, bao bì đóng gói, tấm lót bẩn; nên sử dụng dụng cụ sạch.                      |                  |

| Nguy cơ lây nhiễm                      | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra đầu tiên                                                                                             | Kết quả giám sát |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Quản lý chất lượng/truy xuất nguồn gốc | <input type="checkbox"/> Không mạnh tay khi sơ chế rau; nên nhẹ nhàng để tránh bị rách, gấp lá, gãy hay dập nát.                                  |                  |
|                                        | <input type="checkbox"/> Không nén rau mạnh tay khi đóng gói, không buộc rau chặt.                                                                |                  |
|                                        | <input type="checkbox"/> Không sơ chế rau dưới điều kiện nhiệt độ cao; nên sơ chế trong nơi mát mẻ.                                               |                  |
|                                        | <input type="checkbox"/> Không để lẫn rau thu hoạch tại ruộng với rau được thu hoạch tại các ruộng khác, nên dán thông tin như nhãn mác.          |                  |
|                                        | <input type="checkbox"/> Không nên xây "hệ thống sơ chế hai chiều", nên xây "hệ thống sơ chế một chiều" để tránh việc lây nhiễm chéo.             |                  |
|                                        | <input type="checkbox"/> Không ăn, uống, hút thuốc, khạc nhổ tại khu vực sản xuất; không đeo đồ trang sức, đồng hồ và các đồ khác khi sơ chế rau. |                  |
|                                        | <input type="checkbox"/> Sản phẩm được dán nhãn, hoặc được đóng gói với đầy đủ thông tin về nhà sản xuất và thông tin liên hệ.                    |                  |



**(5) Điểm bảo quản**

| Nguy cơ lây nhiễm | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra thứ nhất                                                                                                                          | Kết quả giám sát |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Nước bẩn          | <input type="checkbox"/> Không để rau tại nơi bị hắt nước mưa hay dưới điều kiện độ ẩm cao.                                                                                    |                  |
| Đất               | <input type="checkbox"/> Không để rau trực tiếp lên sàn, sử dụng tấm lót hoặc thùng/ hộp để đựng rau.                                                                          |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không để rau ở ngoài trời; nên để rau trong điều kiện đóng, ví dụ như trong phòng, trên xe tải hay dùng tấm che phủ để tránh rau bị tiếp xúc với đất. |                  |
| Rác thải          | <input type="checkbox"/> Để rau xa khu vực rác thải, bao gồm vỏ hóa chất nông nghiệp, phân bón và phân ủ.                                                                      |                  |
| Hóa chất          | <input type="checkbox"/> Không sử dụng bao bì phân bón hay tấm lót bẩn để lót sản phẩm, nên sử dụng bao bì sạch, tấm lót hay thùng/ hộp sạch.                                  |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không để lẫn rau với các vật liệu khác như phân bón, hóa chất nông nghiệp và các dụng cụ vệ sinh.                                                     |                  |
| Vi sinh vật       | <input type="checkbox"/> Không để rau ở khu vực bị ảnh hưởng bởi động vật, côn trùng, chim hay phân của chúng.                                                                 |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không chạm vào rau khi tay bẩn, nên rửa tay sau khi đi vệ sinh hay sau khi làm các công việc khác.                                                    |                  |
|                   | <input type="checkbox"/> Không chạm vào rau khi điều kiện sức khỏe không tốt, ví dụ, tiêu chảy, nôn trớ hay sốt.                                                               |                  |

| Nguy cơ lây nhiễm                       | Các điều kiện đã thống nhất tại lần kiểm tra thứ nhất                                                                                                                          | Kết quả giám sát |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Quản lý chất lượng/ truy xuất nguồn gốc | <input type="checkbox"/> Không nên mạnh tay, chỉ nhẹ nhàng để tránh rau bị rách lá, gập lá, dập gãy.                                                                           |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không nên chất rau thành đống để tránh trường hợp rau bị dập do đè nén nếu vật liệu đóng gói mềm, hoặc để trong vật liệu cứng như hộp/ thùng plastic. |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không để rau dưới nhiệt độ cao, nên để trong khu vực mát mẻ như bóng râm hay dưới mái che.                                                            |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không để lẫn rau được thu hoạch với rau của các ruộng khác, nên dán thông tin, ví dụ nhãn mác.                                                        |                  |
|                                         | <input type="checkbox"/> Không ăn, uống, hút thuốc, khạc nhổ trong khu vực bảo quản; không đeo đồ trang sức, đồng hồ và các đồ vật khác khi bảo quản sản phẩm.                 |                  |

## **TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 4.5**

### **TẬP HUẤN TOT BỔ SUNG VỀ CHIA SẺ KINH NGHIỆM ÁP DỤNG GAP CƠ BẢN TRONG SẢN XUẤT, SƠ CHẾ ĐÓNG GIÓI RAU AN TOÀN**

1. Hội thảo - Tập huấn TOT về Chia sẻ kinh nghiệm áp dụng GAP cơ bản trong sản xuất, sơ chế đóng gói rau an toàn sẽ được Nhóm Dự án JICA tổ chức thực hiện cùng với sự hỗ trợ của PPMU
2. Thời gian: dự kiến: 01 ngày, trong tháng 8/2018.
3. Giảng viên GAP Việt Nam, chuyên gia kỹ thuật với sự hỗ trợ của Nhóm Dự án JICA
4. Dự kiến chương trình Hội thảo tập huấn TOT về GAP cơ bản trong sản xuất, sơ chế đóng gói rau an toàn

| Thời gian     | Nội dung                                                                                                                                                                                            | Thực hiện                                              |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 8.00 – 08.15  | Đăng ký học viên                                                                                                                                                                                    | Ban tổ chức                                            |
| 08.15 - 08.30 | Khai mạc: Giới thiệu mục đích, nội dung, chương trình khóa tập huấn                                                                                                                                 | PPMU, Nhóm Dự án JICA                                  |
| 08.30 - 09.30 | Kinh nghiệm Dự án Jica triển khai mô hình thí điểm sản xuất rau an toàn áp dụng GAP                                                                                                                 | Ông Nguyễn Văn Doăng – Chuyên gia cao cấp sản xuất rau |
| 09.30 - 10.00 | Áp dụng thực hành tốt trong khâu Thu hoạch, Đóng gói, Bốc xếp và Bảo quản rau tươi                                                                                                                  | Ông Nguyễn Văn Doăng – Chuyên gia cao cấp sản xuất rau |
| 10.00 -10.15  | Giải lao                                                                                                                                                                                            |                                                        |
| 10.15 -11.15  | Chia sẻ kinh nghiệm thành công trong Hướng dẫn, giám sát sử dụng Thuốc BVTV, phân bón và ghi chép nhật ký sản xuất                                                                                  | Ông Ngô Văn Thọ – Chuyên gia sản xuất rau              |
| 11.15-12.00   | Trao đổi về tổ chức sản xuất rau an toàn, kinh doanh, bán rau thông qua HTX/ công ty; kinh nghiệm giám sát sử dụng thuốc BVTV, phân bón của hộ dân, hướng dẫn, kiểm tra ghi chép nhật ký đồng ruộng | Học viên/ Đại diện Nhóm mục tiêu                       |
| 12.00 – 13.30 | Nghỉ trưa                                                                                                                                                                                           |                                                        |
| 13.30 – 14.30 | Giới thiệu một số biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến và vật liệu mới áp dụng để nâng cao chất lượng và an toàn sản phẩm rau                                                                      | Ông Đào Phú Lợi – Chuyên gia sản xuất rau              |

|               |                                                                                                                                       |                         |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 14.30 – 15.00 | Thảo luận                                                                                                                             | Học viên/<br>Giảng viên |
| 15.00 – 16.00 | Các Nhóm mục tiêu trình bày chia sẻ kinh nghiệm và kế hoạch hành động về sản xuất, sơ chế, đóng gói rau an toàn và bán hàng tập trung | Đại diện Nhóm mục tiêu  |
| 16.00 – 16.15 | Giới thiệu Kế hoạch triển khai hoạt động tại mô hình thí điểm trong năm thứ hai                                                       | Nhóm Dự án JICA         |
| 16.15 – 16.30 | Đánh giá kết quả đào tạo và Bế mạc khóa tập huấn                                                                                      | Học viên/<br>Giảng viên |

Để biết thông tin chi tiết về tài liệu thuyết trình, vui lòng truy cập website sau đây:

[http://khuyennongvn.gov.vn/thu-vien-khuyen-nong/thu-vien-sach-kn\\_t244c28](http://khuyennongvn.gov.vn/thu-vien-khuyen-nong/thu-vien-sach-kn_t244c28)

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 5.1

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ VÀ  
NÔNG DÂN THÀNH VIÊN

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ

Tỉnh

Huyện

Xã

Tên Hợp tác xã

| Vị trí | Tên | Giới tính | Số ĐT | Email |
|--------|-----|-----------|-------|-------|
|        |     |           |       | -     |
|        |     |           |       |       |
|        |     |           |       |       |
|        |     |           |       |       |
|        |     |           |       |       |
|        |     |           |       |       |
|        |     |           |       |       |

DANH SÁCH NÔNG DÂN THÀNH VIÊN

| Tên đơn vị: |          |           |    | Tỉnh:                          |          |                          |
|-------------|----------|-----------|----|--------------------------------|----------|--------------------------|
| TT          | Nông dân | Giới tính |    | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Loại rau | Cây<br>trồng<br>mục tiêu |
|             |          | Nam       | Nữ |                                |          |                          |
| Nhóm 1      |          |           |    |                                |          |                          |
| 1           |          |           |    |                                |          |                          |
| 2           |          |           |    |                                |          |                          |
| 3           |          |           |    |                                |          |                          |
| 4           |          |           |    |                                |          |                          |
| 5           |          |           |    |                                |          |                          |
| 6           |          |           |    |                                |          |                          |
| 7           |          |           |    |                                |          |                          |
| 8           |          |           |    |                                |          |                          |
| 9           |          |           |    |                                |          |                          |
| 10          |          |           |    |                                |          |                          |
| 11          |          |           |    |                                |          |                          |
| 12          |          |           |    |                                |          |                          |
| Nhóm 2      |          |           |    |                                |          |                          |
| 13          |          |           |    |                                |          |                          |
| 14          |          |           |    |                                |          |                          |
| 15          |          |           |    |                                |          |                          |
| 16          |          |           |    |                                |          |                          |
| 17          |          |           |    |                                |          |                          |
| 18          |          |           |    |                                |          |                          |
| 19          |          |           |    |                                |          |                          |
| 20          |          |           |    |                                |          |                          |

|               |             |  |  |  |  |  |
|---------------|-------------|--|--|--|--|--|
| 21            |             |  |  |  |  |  |
| 22            |             |  |  |  |  |  |
| 23            |             |  |  |  |  |  |
| 24            |             |  |  |  |  |  |
| <b>Nhóm 3</b> |             |  |  |  |  |  |
| 25            |             |  |  |  |  |  |
| 26            |             |  |  |  |  |  |
| 27            |             |  |  |  |  |  |
| 28            |             |  |  |  |  |  |
| 29            |             |  |  |  |  |  |
| 30            |             |  |  |  |  |  |
| 31            |             |  |  |  |  |  |
| 32            |             |  |  |  |  |  |
| 33            |             |  |  |  |  |  |
| 34            |             |  |  |  |  |  |
| 35            |             |  |  |  |  |  |
| 36            |             |  |  |  |  |  |
| 37            |             |  |  |  |  |  |
| 38            |             |  |  |  |  |  |
| 39            |             |  |  |  |  |  |
|               | <b>Tổng</b> |  |  |  |  |  |



## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 5.2

### QUY ĐỊNH NHÓM ĐỐI VỚI CÁC NHÓM MỤC TIÊU (BẢN DỰ THẢO)

Nhóm Dự án JICA đề xuất mỗi dự án mục tiêu xác định Quy định nhóm như sau. Đối với nhóm mục tiêu không đáp ứng các điều kiện dưới đây, PPMU và nhóm Dự án JICA sẽ đề xuất kế hoạch cải thiện nâng cấp. Nếu nhóm mục tiêu vẫn không cải thiện được tình hình, nhóm đó sẽ bị loại bỏ khỏi dự án.

#### 1. QUY ĐỊNH VỀ BÁN HÀNG TẬP TRUNG

- 1.1. Nông dân thành viên sẽ bán ít nhất 20% cây trồng trong tổng sản lượng sản xuất cho nhóm mục tiêu (nghĩa vụ)
- 1.2. Nhóm mục tiêu sẽ đồng ý với nông dân thành viên ít nhất một trong hai điều kiện, để cân nhắc về lợi ích của nông dân (nghĩa vụ)
  - 1) Mua cây trồng với giá cao hơn giá thị trường
  - 2) Mua cây trồng với giá cố định trong thời gian dài, ví dụ, hơn 1 tháng
- 1.3. Nông dân không được trộn cây trồng thu hoạch từ ruộng đã đăng kí với cây trồng thu hoạch từ ruộng không được đăng kí (nghĩa vụ)

#### 2. QUY ĐỊNH CỦA THÀNH VIÊN BAN QUẢN LÝ

- 2.1. Nhóm mục tiêu sẽ phân bổ Trưởng nhóm, quản lý bán hàng, quản lý hậu cần, quản lý sản xuất, giám sát nội bộ và Thư kí/ Kế toán (nghĩa vụ)
- 2.2. Trưởng nhóm hoặc quản lý bán hàng nên có kinh nghiệm về kinh doanh (khuyến nghị)

(Lưu ý: Kinh nghiệm về kinh doanh là kinh nghiệm giao dịch (mua và bán) sản phẩm ngoại trừ sản phẩm nông nghiệp riêng)
- 2.3. Giám sát nội bộ là người tốt nghiệp đại học (khuyến nghị)

- 2.4. Khi không có người đủ trình độ, nhóm mục tiêu sẽ thuê ngoài (khuyến nghị)

### 3. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG HÓA CHẤT NÔNG NGHIỆP

- 3.1. Nhóm mục tiêu sẽ giữ danh sách các hóa chất nông nghiệp được khuyến cáo cho sản xuất cây trồng an toàn (nghĩa vụ)
- 3.2. Nhóm mục tiêu sẽ thực hiện mua chung các hóa chất nông nghiệp được khuyến cáo cho các nông dân thành viên (khuyến nghị)
- 3.3. Nhóm mục tiêu sẽ phân phối danh sách các hóa chất nông nghiệp được khuyến cáo cho các nông dân thành viên và làm sáng rõ những hóa chất này (nghĩa vụ)
- 3.4. Nhóm mục tiêu sẽ đề xuất các nông dân thành viên chỉ sử dụng các hóa chất nông nghiệp có trong danh sách các hóa chất nông nghiệp được khuyến cáo và không sử dụng những hóa chất nông nghiệp khác (nghĩa vụ)

### 4. QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN GAP

- 4.1. Nông dân thành viên sẽ tuân theo sự kiểm soát quy trình sản xuất theo GAP (GAP cơ bản/ VietGAP) (nghĩa vụ)
- 4.2. Nông dân thành viên sẽ ghi chép nhật kí canh tác theo GAP, và nộp ghi chép đó khi có yêu cầu (nghĩa vụ)
- 4.3. Các nông dân thành viên sẽ không ghi chép thông tin sai lệch (nghĩa vụ)

### 5. QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT

- 5.1. Nhóm mục tiêu sẽ xử phạt nông dân thành viên khi họ không tuân thủ theo các quy định sau đây (nghĩa vụ)
- 5.1.1. Khi nông dân dùng hóa chất nông nghiệp không được khuyến cáo sử dụng

- 5.1.2. Khi nông dân không ghi chép nhật kí (cảnh cáo bằng miệng đối với việc mắc lỗi ghi chép)
- 5.1.3. Khi nông dân ghi chép thông tin sai lệch
- 5.1.4. Khi nông dân giao cây trồng từ thửa ruộng không được đăng kí
- 5.1.5. Khi hóa chất nông nghiệp bị phát hiện có trong cây trồng thông qua việc phân tích dư lượng hóa chất nông nghiệp
- 5.1.6. Khi nông dân không thực hiện bán hàng tập trung theo sản lượng đã được đưa ra (hơn 20% tổng sản lượng sản xuất)
- 5.2. Việc xử phạt theo quy định sau đây (khuyến nghị)
  - 5.2.1. Đối với lần đầu: Hướng dẫn cách khắc phục thông qua cảnh cáo bằng miệng
  - 5.2.2. Đối với lần thứ hai: Dừng việc giao hàng cho nhóm mục tiêu (trong vòng 2 tháng), và nộp phạt (hơn 50.000 VND). Sau 2 tháng, nhóm mục tiêu sẽ đánh giá tình hình thực tế của nông dân và chấp thuận việc tái giao hàng khi tình hình của nông dân trở nên phù hợp.
  - 5.2.3. Đối với lần thứ ba và các lần sau đó: Dừng việc giao hàng cho nhóm mục tiêu (trong vòng 6 tháng), và nộp phạt (hơn 100.000 VND).

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 6.1

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT

Thời gian

Bắp cải

Su hào

| TT | Nông dân | Mã số hộ | Tên cây trồng | Diện tích (ha) | Ngày trồng (Dự kiến) |
|----|----------|----------|---------------|----------------|----------------------|
| 1  |          |          | Bắp cải       | 360            | 5/1/18               |
|    |          |          | Su hào        | 520            | 26/11/17             |
| 2  |          |          | Su hào        | 1,080          | 25/12/17             |
|    |          |          | Su hào        | 720            | 25/12/17             |
| 3  |          |          | Su hào        | 1,680          | 10/1/18              |
| 4  |          |          | Su hào        | 1,080          | 3/1/18               |
| 5  |          |          | Su hào        | 1,368          | 30/12/17             |
| 6  |          |          | Su hào        | 600            | 30/12/17             |
| 7  |          |          | Su hào        | 540            | 20/12/17             |
|    |          |          | Bắp cải       | 1,080          | 22/10/17             |
| 8  |          |          | Bắp cải       | 720            | 20/12/17             |
| 9  |          |          | Bắp cải       | 360            | 22/10/17             |
|    |          |          | Su hào        | 720            | 13/11/17             |
|    |          |          | Su hào        | 600            | 13/11/17             |
| 10 |          |          | Su hào        | 480            | 25/12/17             |
|    |          |          | Bắp cải       | 600            | 30/12/17             |
| 11 |          |          | Su hào        | 720            | 15/12/17             |
| 12 |          |          | Su hào        | 528            | 10/12/17             |
|    |          |          | Bắp cải       | 540            | 22/10/17             |
|    |          |          | Su hào        | 900            | 25/12/17             |
| 13 |          |          | Su hào        | 1,080          | 8/12/17              |
| 14 |          |          | Su hào        | 360            | 20/1/18              |
| 15 |          |          | Bắp cải       | 1,080          | 18/10/17             |

Người lập bảng

|  | Tháng 12/2017 | Tháng 1/2018 | Tháng 2/2018 | Tháng 3/2018 | Tổng   |
|--|---------------|--------------|--------------|--------------|--------|
|  | 0             | 15.300       | 0            | 8.400        | 23.700 |
|  | 0             | 4.600        | 20.040       | 7.800        | 32.440 |

|  | Dự kiến thời gian bắt đầu thu hoạch | Dự kiến sản lượng | Dự kiến sản lượng theo tháng |              |              |              |
|--|-------------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------|--------------|--------------|
|  |                                     |                   | Tháng 12/2017                | Tháng 1/2018 | Tháng 2/2018 | Tháng 3/2018 |
|  | 31/3/18                             | 1,800             |                              |              |              | 1,800        |
|  | 25/1/18                             | 1,300             |                              | 1,300        |              |              |
|  | 23/2/18                             | 2,700             |                              |              | 2,700        |              |
|  | 23/2/18                             | 1,800             |                              |              | 1,800        |              |
|  | 11/3/18                             | 4,200             |                              |              |              | 4,200        |
|  | 4/3/18                              | 2,700             |                              |              |              | 2,700        |
|  | 28/2/18                             | 3,420             |                              |              | 3,420        |              |
|  | 28/2/18                             | 1,500             |                              |              | 1,500        |              |
|  | 18/2/18                             | 1,350             |                              |              | 1,350        |              |
|  | 15/1/18                             | 5,400             |                              | 5,400        |              |              |
|  | 15/3/18                             | 3,600             |                              |              |              | 3,600        |
|  | 15/1/18                             | 1,800             |                              | 1,800        |              |              |
|  | 12/1/18                             | 1,800             |                              | 1,800        |              |              |
|  | 12/1/18                             | 1,500             |                              | 1,500        |              |              |
|  | 13/2/18                             | 1,200             |                              |              | 1,200        |              |
|  | 25/3/18                             | 3,000             |                              |              |              | 3,000        |
|  | 13/2/18                             | 1,800             |                              |              | 1,800        |              |
|  | 8/2/18                              | 1,320             |                              |              | 1,320        |              |
|  | 15/1/18                             | 2,700             |                              | 2,700        |              |              |
|  | 23/2/18                             | 2,250             |                              |              | 2,250        |              |
|  | 6/2/18                              | 2,700             |                              |              | 2,700        |              |
|  | 21/3/18                             | 900               |                              |              |              | 900          |
|  | 8/1/18                              | 5,400             |                              | 5,400        |              |              |

ngày tháng năm 2018

**Ban lãnh đạo HTX**

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 7.1

### BIỂU MẪU GIÁM SÁT VIỆC GHI CHÉP CỦA NÔNG DÂN

| TT           | Tên nông dân | MÃ LÔ | DT (Sào) | Ngày xuống giống |                  |           |
|--------------|--------------|-------|----------|------------------|------------------|-----------|
|              |              |       |          |                  | Kiểm tra lần đầu |           |
|              |              |       |          |                  | Đúng             | Chưa đúng |
| I. Rau ăn lá |              |       |          |                  |                  |           |
| 1            |              | 1     | 1,5      | 01/11/2017       | x                |           |
| 2            |              | 7     | 2        | 20/10/2017       | x                |           |
| 3            |              | 12    | 2        | 30/10/2017       |                  | x         |
| 4            |              | 14    | 1,7      | 02/11/2017       |                  | x         |
| 5            |              | 16    | 1,2      | 02/11/2017       |                  | x         |
| 6            |              | 18    | 1        | 01/11/2017       |                  | x         |
| 7            |              | 21    | 2        | 28/10/2017       |                  | x         |
| 8            |              | 24    | 2        | 01/11/2017       |                  | x         |
| 9            |              | 30    | 4        | 05/11/2017       |                  | x         |
| 10           |              | 31    | 3        | 06/11/2017       |                  | x         |
|              | Tổng         |       |          |                  | 2                | 8         |

| Tiến độ kiểm tra ghi chép nhật kí canh tác |                                        |                |           |                                        |                |           |          |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|-----------|----------------------------------------|----------------|-----------|----------|
|                                            |                                        | Kiểm tra lần 2 |           |                                        | Kiểm tra lần 3 |           |          |
|                                            | Nhận xét                               | Đúng           | Chưa đúng | Nhận xét                               | Đúng           | Chưa đúng | Nhận xét |
|                                            | Đúng                                   | x              |           | Đúng                                   |                |           |          |
|                                            | Đúng                                   | x              |           | Đúng                                   |                |           |          |
|                                            | Chưa ghi ngày xuống giống, ngày trồng  | x              |           | Đúng                                   |                |           |          |
|                                            | Chưa ghi ngày xuống giống, ngày trồng  | x              |           | Đúng                                   |                |           |          |
|                                            | Sai đối tượng mục tiêu                 |                | x         | Sai đối tượng mục tiêu                 |                |           |          |
|                                            | Sai tên thuốc BVTV và ngày xuống giống |                | x         | Sai tên thuốc BVTV và ngày xuống giống |                |           |          |
|                                            | Sai tên thuốc BVTV và ngày xuống giống |                | x         | Sai tên thuốc BVTV và ngày xuống giống |                |           |          |
|                                            | Chưa ghi diện tích                     |                | x         | Chưa ghi diện tích                     |                |           |          |
|                                            | Chưa ghi ngày xuống giống              |                | x         | Chưa ghi ngày xuống giống              |                |           |          |
|                                            | Sai tên thuốc BVTV và ngày xuống giống |                | x         | Sai tên thuốc BVTV và ngày xuống giống |                |           |          |
|                                            |                                        | <b>4</b>       | <b>6</b>  |                                        | <b>0</b>       | <b>0</b>  |          |

| TT                         | Tên nông dân | MÃ LÔ | DT (Sào) | Ngày xuống giống |                  |           |
|----------------------------|--------------|-------|----------|------------------|------------------|-----------|
|                            |              |       |          |                  | Kiểm tra lần đầu |           |
|                            |              |       |          |                  | Đúng             | Chưa đúng |
| II. Kế hoạch trồng bắp cải |              |       |          |                  |                  |           |
| 1                          |              | 6     | 2,5      | 12/09/2017       | x                |           |
| 2                          |              | 11    | 2,5      | 20/10/2017       | x                |           |
| 3                          |              | 13    | 2        | 30/09/2017       | x                |           |
| 4                          |              | 17    | 3        | 08/10/2017       | x                |           |
| 5                          |              | 18    | 1        | 24/10/2017       | x                |           |
| 6                          |              | 28    | 2        | 22/09/2017       |                  | x         |
| 7                          |              | 30    | 6        | 20/10/2017       |                  | x         |
| 8                          |              | 31    | 4        | 09/10/2017       |                  | x         |
| 9                          |              | 35    | 1,5      | 20/10/2017       |                  | x         |
| 10                         |              | 40    | 2,5      | 01/10/2017       |                  | x         |
|                            | Tổng         |       |          |                  | 5                | 5         |



| Tiến độ kiểm tra ghi chép nhật kí canh tác |                                                                            |                |           |                                               |                |           |          |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------------------------------------------|----------------|-----------|----------|
|                                            |                                                                            | Kiểm tra lần 2 |           |                                               | Kiểm tra lần 3 |           |          |
|                                            | Nhận xét                                                                   | Đúng           | Chưa đúng | Nhận xét                                      | Đúng           | Chưa đúng | Nhận xét |
|                                            | Thiếu tên cây trồng và ngày dự kiến thu hoạch                              |                | x         | Thiếu tên cây trồng và ngày dự kiến thu hoạch |                |           |          |
|                                            | Chưa ghi ngày dự kiến thu hoạch                                            | x              |           | Đúng                                          |                |           |          |
|                                            | Chưa ghi ngày xuống giống                                                  | x              |           | Đúng                                          |                |           |          |
|                                            | 2 loại cây trồng được ghi chép vào cùng 1 quyển; mắc lỗi ghi tên cây trồng | x              |           | Đúng                                          |                |           |          |
|                                            | Thiếu tên cây trồng                                                        | x              |           | Đúng                                          |                |           |          |
|                                            | Đúng                                                                       | x              |           | Đúng                                          |                |           |          |
|                                            | Đúng                                                                       | x              |           | Đúng                                          |                |           |          |
|                                            | Đúng                                                                       | x              |           | Đúng                                          |                |           |          |
|                                            | Đúng                                                                       | x              |           | Đúng                                          |                |           |          |
|                                            | Đúng                                                                       | x              |           | Đúng                                          |                |           |          |
|                                            |                                                                            | <b>9</b>       | <b>1</b>  |                                               | <b>0</b>       | <b>0</b>  |          |

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 7.2

### DANH MỤC KIỂM TRA GIÁM SÁT NỘI BỘ

Theo yêu cầu của GAP cơ bản, việc kiểm tra giám sát nội bộ được tiến hành ở mỗi tổ hợp tác sản xuất, trang trại, HTX áp dụng sản xuất theo GAP cơ bản ít nhất 1 năm 1 lần. Hoạt động giám sát nội bộ thường được thực hiện bởi một đội trong HTX/ nhóm sản xuất rau an toàn. Đội này bao gồm 2-3 người tiến hành giám sát quá trình sản xuất rau an toàn theo GAP cơ bản. Có hai cách giám sát: giám sát thường xuyên và giám sát ngẫu nhiên/ không thông báo trước.

Trước khi kiểm tra, đánh giá nội bộ thì đại diện HTX/ nhóm sản xuất có trách nhiệm thông báo cho các bộ phận có liên quan, việc kiểm tra phải được thực hiện theo Danh mục kiểm tra giám sát (theo Biểu mẫu 04 dưới đây). Sau khi kiểm tra, đánh giá, cần phải lập Bảng tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá nội bộ theo Biểu mẫu 05 – Tóm tắt kết quả giám sát nội bộ và lập báo cáo về những điểm không phù hợp và hành động khắc phục.

Mẫu danh mục kiểm tra giám sát nội bộ:

Tên đơn vị kiểm tra

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KIỂM TRA GIÁM SÁT NỘI BỘ

**QUY TRÌNH SẢN XUẤT RAU THEO GAP CƠ BẢN**

(Sử dụng cho đánh giá nội bộ trong sản xuất của hợp tác xã 1-2 lần/năm)

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Mã số (nếu có):.....

4. Loại rau, quả:.....

5. Ngày kiểm tra:.....

6. Hình thức kiểm tra:.....

7. Thành phần Đoàn kiểm tra:

1) .....

2) .....

3) .....

8. Đại diện cơ sở:

1) .....

2) .....

## II. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT:

| TT | Chỉ tiêu đánh giá                                                                                                | Yêu cầu của VietGAP (mức độ) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 1  | Vùng sản xuất có phù hợp với quy hoạch của Nhà nước và địa phương đối với loại cây trồng dự kiến sản xuất không? | A                            |
| 2  | Ruộng sản xuất cây trồng (rau) đã được phân tích mẫu đất, nước chưa?                                             | A                            |
| 3  | Có đạt tiêu chuẩn an toàn về đất trồng, nước tưới và nước sơ chế không?                                          | A                            |
| 4  | Chỉ sử dụng các loại phân bón có trong Danh mục được phép kinh doanh tại Việt Nam phải không?                    | A                            |
| 5  | Chỉ sử dụng các loại phân hữu cơ đã qua xử lý và có đầy đủ hồ sơ về chúng phải không?                            | A                            |
| 6  | Ghi chép đầy đủ và lưu giữ hồ sơ việc mua, sử dụng phân bón, chất bổ sung cho đất?                               | A                            |
| 7  | Chỉ sử dụng nguồn nước tưới và nước rửa sản phẩm đạt tiêu chuẩn hiện hành?                                       | A                            |
| 8  | Đã được tập huấn về hoá chất, thuốc BVTV và cách sử dụng chưa?                                                   | A                            |
| 9  | Đã được tập huấn về biện pháp quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM, ICM) chưa?                                         | B                            |
| 10 | Có áp dụng biện pháp quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM, ICM) trong sản xuất không?                                  | A                            |
| 11 | Chỉ mua hoá chất, thuốc BVTV trong danh mục được phép sử dụng phải không?                                        | B                            |
| 12 | Thường xuyên mua phân bón, thuốc BVTV tại cửa hàng của HTX phải không?                                           | A                            |

|  | Yêu cầu của GAP<br>Cơ bản (mức độ) | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải sai lỗi |
|--|------------------------------------|------------------|-----------|-------------------|
|  |                                    | Đạt              | Không đạt |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | B                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | B                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |

| TT | Chỉ tiêu đánh giá                                                                  | Yêu cầu của VietGAP (mức độ) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 13 | Chỉ mua hoá chất, thuốc BVTV, vật tư nông nghiệp từ cửa hàng được phép kinh doanh? | A                            |
| 14 | Có làm theo hướng dẫn ghi trên bao bì khi sử dụng thuốc BVTV, hóa chất?            | A                            |
| 15 | Có ghi chép nhật ký và lưu giữ hồ sơ việc sử dụng thuốc BVTV và hoá chất không?    | A                            |
| 16 | Có cắm biển cảnh báo tại vùng sản xuất vừa mới phun thuốc BVTV không?              | A                            |
| 17 | Có thu gom vỏ bao bì đựng thuốc BVTV, hoá chất vào đúng nơi quy định không?        | A                            |
| 18 | Có thu gom và xử lý rác thải BVTV theo đúng quy định không?                        | A                            |
| 19 | Có được cung cấp kiến thức về bảo hộ lao động, vệ sinh cá nhân không?              | A                            |
| 20 | Khu vực sơ chế, đóng gói sản phẩm có cách ly với kho, bãi chứa hoá chất không?     | A                            |
| 21 | Có sử dụng nguồn nước sạch (đạt tiêu chuẩn hiện hành) để rửa rau không?            | A                            |
| 22 | Dụng cụ thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm có bảo đảm sạch sẽ, an toàn không?    | B                            |
| 23 | Có ghi chép đầy đủ nhật ký thu hoạch sản phẩm không?                               | A                            |
| 24 | Có ghi chép nhật ký bán sản phẩm và lưu giữ hồ sơ khi xuất hàng không?             | A                            |
| 25 | Có cách ly, ngừng bán và thông báo cho người mua khi sản phẩm bị ô nhiễm?          | A                            |

|  | Yêu cầu của GAP<br>Cơ bản (mức độ) | Kết quả đánh giá |           | Diễn giải sai lỗi |
|--|------------------------------------|------------------|-----------|-------------------|
|  |                                    | Đạt              | Không đạt |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | B                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |
|  | A                                  |                  |           |                   |

| TT | Chỉ tiêu đánh giá                                                      | Yêu cầu của VietGAP (mức độ) |
|----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 26 | Có qua kiểm tra, đánh giá ít nhất một lần trong vụ/năm sản xuất không? | A                            |

Ghi chú: A là mức độ bắt buộc phải thực hiện; B là mức độ khuyến khích thực hiện; Tùy vào yêu cầu, điều kiện kỹ thuật, người sản xuất, cán bộ HTX hoặc địa phương)

**III. KẾT LUẬN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:**.....  
.....  
.....

**IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:**.....  
.....  
.....

**V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT:**.....  
.....  
.....

.....,Ngày.....,tháng.....,năm

**ĐẠI DIỆN NÔNG HỘ/TRANG TRẠI**  
(Ký)



tiên cụ thể để thành lập Tổ kiểm tra, đánh giá (thành phần Tổ kiểm tra gồm đại diện của các bên: quản lý, kỹ

.....,Ngày.....,tháng.....,năm

## ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

(Ký và đóng dấu)

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 7.3

### THAM KHẢO HƯỚNG DẪN VỀ GIÁM SÁT NỘI BỘ SẢN XUẤT RAU ÁP DỤNG GAP CƠ BẢN

| TT | Tiêu chí                                                                                                               | Mức độ | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Vùng sản xuất có phù hợp với quy hoạch của Nhà nước và địa phương đối với loại cây trồng dự kiến sản xuất không?       | A      | Vùng sản xuất phù hợp với quy hoạch của Nhà nước và địa phương.<br>Ví dụ) Trường hợp không phù hợp <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí không tách biệt khỏi khu công nghiệp, các dòng sông bị ô nhiễm, và các nguy cơ gây ô nhiễm khác.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2  | Vùng sản xuất đã đạt yêu cầu về độ an toàn (chất lượng đất trồng, nguồn nước tưới cho sản xuất) theo quy định chưa?    | A      | Thực hiện lấy mẫu đất và nước, kiểm tra tại phòng thí nghiệm để xác định hàm lượng kim loại nặng và dư lượng sinh vật.<br>Mối nguy về vật chất, vi sinh vật, hóa học trong đất trồng và nước tưới, nước rửa sẽ không được vượt quá mức dư lượng tối đa (Thông tư 49/2013/TT-BNNPTNT).<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không ghi chép về kết quả kiểm tra hàm lượng kim loại nặng và dư lượng sinh vật.</li> <li>- Không có Chứng nhận vùng sản xuất an toàn.</li> </ul> |
| 3  | Vùng sản xuất rau an toàn đã được phân tích, đánh giá các nguy cơ tiềm ẩn về hóa học, sinh vật, vật lý trong đất chưa? | A      | Không có nguy cơ tiềm ẩn về hóa học, vi sinh vật, hóa học trong vùng sản xuất rau an toàn.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có đánh giá về nguy cơ ô nhiễm tiềm ẩn.</li> <li>- Không có hành động khắc phục để ngăn chặn, giảm thiểu các nguy cơ ô nhiễm về hóa học, vi sinh vật và vật lý trong thực phẩm.</li> </ul>                                                                                                                                             |
| 4  | Chỉ sử dụng các loại phân bón có trong danh mục được phép kinh doanh tại Việt Nam phải không?                          | A      | Sử dụng phân bón hóa học nằm trong danh mục được phép kinh doanh tại Việt Nam.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng phân bón hóa học và phụ gia/ chất bổ sung cho đất chưa được Nhà nước cho phép.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                        |

| Phương pháp đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                              | Tham khảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Rà soát các tài liệu (bản đồ sử dụng đất và/ hoặc Giấy chứng nhận vùng sản xuất an toàn)</li><li>- Kiểm tra đánh giá thực địa vùng sản xuất</li></ul>                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"><li>- Bản đồ sử dụng đất (cấp xã)</li><li>- Chứng nhận vùng đủ điều kiện sản xuất an toàn</li></ul>                                                                                                                                                                                       |
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Rà soát Giấy chứng nhận vùng sản xuất an toàn và/ hoặc kết quả kiểm tra tại phòng thí nghiệm</li><li>- Rà soát ghi chép về hàm lượng kim loại nặng và kiểm tra dư lượng sinh vật và/ hoặc kết quả kiểm tra tại phòng thí nghiệm</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- [MGT] Bảng 1 – Quản lý điều kiện sản xuất</li><li>- Giấy chứng nhận vùng đủ điều kiện sản xuất an toàn</li><li>- Thông tư 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013</li><li>- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 03-MT/2015/ BTNMT</li><li>- Kết quả kiểm tra tại phòng thí nghiệm</li></ul> |
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Rà soát các ghi chép canh tác để đánh giá nguy cơ tiềm ẩn về hóa học, vật lý và vi sinh vật</li></ul>                                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"><li>- [MGT] Bảng 1 – Quản lý điều kiện sản xuất</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                 |
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Rà soát nhật ký sản xuất để kiểm tra tất cả các loại phân bón hóa học và chất bổ sung cho đất đã sử dụng tại cánh đồng</li></ul>                                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"><li>- [FARM] Bảng 1 – Nhật ký sản xuất – Thực hành tại ruộng</li></ul>                                                                                                                                                                                                                    |

| TT | Tiêu chí                                                                                                                      | Mức độ | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Chỉ sử dụng các loại phân hữu cơ đã qua xử lý và có đầy đủ hồ sơ về chúng phải không?                                         | A      | Chỉ sử dụng các loại phân hữu cơ đã qua xử lý và có đầy đủ hồ sơ về chúng.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người lao động sử dụng phân tươi chưa lên men để bón.</li> <li>- Người lao động sử dụng phân hữu cơ chưa được ủ hợp lý.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6  | Đã ghi chép và lưu trữ hồ sơ khi mua và sử dụng phân bón, chất bổ sung cho đất chưa?                                          | A      | Ghi chép việc mua, sử dụng phân bón và chất bổ sung cho đất.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có ghi chép về việc mua và sử dụng.</li> <li>- Thông tin về việc mua và sử dụng không được ghi chép đầy đủ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 7  | Chất lượng nước tưới và nước sử dụng sau thu hoạch cho sản xuất đã đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành chưa?                    | A      | Chất lượng nước tưới và nước sử dụng sau thu hoạch phải đạt các tiêu chuẩn hiện hành.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước tưới tại ruộng: Mức dư lượng tối đa của hàm lượng kim loại nặng và các tiêu chuẩn chất lượng khác vượt ngưỡng cho phép.</li> <li>- Nước sử dụng sau thu hoạch: Mức độ nhiễm vi sinh vật vượt quá ngưỡng cho phép.</li> <li>- Lưu ý: Trong trường hợp có nghi ngờ về kết quả phân tích, nhóm giám sát cần mang mẫu nước đi phân tích. Kết quả phân tích sẽ là cơ sở để đánh giá tiêu chí này.</li> </ul> |
| 8  | Người lao động và tổ chức, cá nhân sử dụng lao động đã được tập huấn về quản lý và sử dụng an toàn hóa chất nông nghiệp chưa? | A      | Người lao động và tổ chức, cá nhân sử dụng lao động đã được tập huấn về quản lý và sử dụng an toàn hóa chất nông nghiệp.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có ghi chép chứng minh người lao động, tổ chức và các nhân sử dụng lao động được tập huấn về sử dụng an toàn thuốc BVTV.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                 |

| Phương pháp đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                    | Tham khảo                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát nhật kí sản xuất</li> <li>- Trực tiếp đến vùng sản xuất để rà soát các loại phân hữu cơ và việc lưu trữ bảo quản các loại phân, đồng thời tiến hành phỏng vấn (nếu cần thiết)</li> </ul>                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [FARM] Bảng 1 – Nhật kí sản xuất – Các thực hành tại ruộng</li> </ul>                                                                                                                                                                     |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát nhật kí sản xuất</li> <li>- Rà soát các ghi chép về mua vật tư nông nghiệp</li> <li>- Kiểm tra đánh giá thực địa và tiến hành phỏng vấn (nếu cần)</li> </ul>                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [FARM] Bảng 1 – Nhật kí sản xuất –Thực hành tại ruộng</li> <li>- [FARM] Bảng 2 – Nhật kí sản xuất – Mua vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất</li> </ul>                                                                                    |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát kết quả phân tích nước</li> <li>- Rà soát kết quả phân tích nước tưới tại ruộng và nước sử dụng sau thu hoạch tại nhà sơ chế (nếu cần)</li> <li>- Kiểm tra đánh giá thực địa và tiến hành lấy mẫu (nếu cần)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư 49/2013/TT-BNNPTNT 19/11/2013 về chất lượng nước tưới</li> <li>- QCVN 02/2009/BYT về nước sử dụng sau thu hoạch</li> <li>- [MGT] Bảng 1 – Quản lý điều kiện sản xuất</li> <li>- Kết quả kiểm tra tại phòng thí nghiệm</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát ghi chép về các hoạt động đào tạo</li> <li>- Tiến hành phỏng vấn (nếu cần)</li> </ul>                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [MGT] Bảng 5 - Hoạt động đào tạo về quản lý thuốc bảo vệ thực vật</li> <li>- Giấy chứng nhận tham dự các khóa đào tạo liên quan</li> </ul>                                                                                                |

| TT | Tiêu chí                                                                                        | Mức độ | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9  | Có áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) không? | B      | <p>Áp dụng các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM).</p> <p>Ví dụ) Biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp</p> <p>Biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp sử dụng cách thức thân thiện với môi trường để tránh việc phá hoại của sâu bệnh đối với cây trồng. Ví dụ về ý tưởng quản lý dịch hại tổng hợp như sau;</p> <p>Ngăn ngừa</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngăn sâu bệnh không xâm nhập hoặc làm tổ bằng cách loại bỏ nguồn thức ăn, nguồn nước hoặc cản trở việc sâu bọ xây tổ trên cây.</li> </ul> <p>Biện pháp vệ sinh đồng ruộng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngăn chặn sự xâm nhiễm của dịch hại bằng cách vệ sinh đồng ruộng, loại bỏ các mảnh vỡ và những cây trồng bị nhiễm bệnh tránh ảnh hưởng đến cây khỏe mạnh, tưới nước và sử dụng phân bón hợp lý, hoặc trồng các giống kháng sâu bệnh.</li> </ul> <p>Biện pháp cơ học hoặc vật lý</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng các biện pháp vật lý hoặc dụng cụ cơ học để kiểm soát dịch hại như bình phun nước, lưới chắn côn trùng, bẫy bả, thực tiễn canh tác, khử trùng đất hoặc biện pháp xử lý nhiệt.</li> </ul> <p>Biện pháp sinh học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biện pháp quản lý sinh học sử dụng côn trùng có lợi (gọi là thiên địch) để quản lý sâu bệnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho thiên địch của dịch hại sinh trưởng bằng cách trồng hoa và cây tạo ra mật hoa, tránh sử dụng thuốc có phổ tác động rộng.</li> </ul> <p>Ví dụ) Biện pháp quản lý cây trồng tổng hợp</p> <p>Quản lý cây trồng tổng hợp là quá trình thực hiện tại cánh đồng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luân canh cây trồng</li> <li>- Áp dụng kĩ thuật canh tác phù hợp</li> <li>- Lựa chọn các hạt giống phù hợp</li> <li>- Giảm thiểu việc phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhân tạo như phân bón, thuốc BVTV và nguồn phân bón từ xác động vật</li> <li>- Duy trì cảnh quan</li> <li>- Tăng cường môi trường sống cho côn trùng có lợi</li> </ul> <p>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp và quản lý cây trồng tổng hợp.</li> </ul> |

| Phương pháp đánh giá                                                                                                                                                                                                                          | Tham khảo                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Rà soát nhật kí sản xuất</li><li>- Kiểm tra đánh giá các đầu vào nông nghiệp sử dụng trong quản lý dịch hại tổng hợp và quản lý cây trồng tổng hợp, đồng thời tiến hành phỏng vấn (nếu cần)</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- [FARM] Bảng 1 – Nhật kí sản xuất –Thực hành tại ruộng</li></ul> |

| TT | Tiêu chí                                                                                                                   | Mức độ | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | Hóa chất, thuốc BVTV, thuốc sinh học sử dụng trong sản xuất có nằm trong danh mục được phép sử dụng không?                 | A      | Chỉ được phép sử dụng các loại thuốc BVTV nằm trong danh sách được Bộ NN&PTNT phê duyệt.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện thuốc BVTV chưa được phê duyệt có trong các tài liệu ghi chép hoặc trong nhà của người lao động.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 11 | Có mua hoá chất, thuốc BVTV và vật tư nông nghiệp khác từ các cửa hàng có giấy phép kinh doanh không?                      | B      | Hóa chất, thuốc BVTV được mua từ các cửa hàng có giấy phép kinh doanh.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có bằng chứng chứng minh rằng thuốc BVTV được mua từ các cửa hàng có giấy phép kinh doanh.</li> <li>- Bằng chứng về việc thuốc BVTV được mua từ các cửa hàng không được cấp phép kinh doanh.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 12 | Có sử dụng thuốc BVTV, hóa chất theo đúng hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật và hướng dẫn ghi trên bao bì, nhãn hàng hóa không? | A      | Thuốc BVTV, hóa chất nông nghiệp được sử dụng theo đúng hướng dẫn trên bao bì.<br>Ví dụ) Trường hợp tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng đúng loại thuốc BVTV cho đúng loại cây trồng đã nêu trên bao bì.</li> <li>- Sử dụng đúng liều lượng thuốc như đã nêu trên bao bì.</li> <li>- Tuân thủ đúng thời gian cách ly như đã ghi trên bao bì.</li> <li>- Chứng minh được sự phù hợp khi trộn từ 2 loại thuốc BVTV trở lên.</li> </ul> Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc bảo vệ thực vật không được sử dụng theo đúng hướng dẫn trên bao bì sản phẩm.</li> </ul> |
| 13 | Đã lập nhật ký và hồ sơ theo dõi việc sử dụng thuốc BVTV và hoá chất chưa?                                                 | A      | Nông dân đã lập hồ sơ theo dõi việc sử dụng thuốc BVTV.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có hồ sơ theo dõi việc sử dụng thuốc BVTV.</li> <li>- Có hồ sơ theo dõi, nhưng việc ghi chép chưa đầy đủ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 14 | Việc tiêu huỷ hoá chất, bao bì có được thực hiện theo đúng quy định không?                                                 | A      | Hóa chất và bao bì sẽ do công ty/ cá nhân đưa ra khỏi khu vực cánh đồng và để vào các thùng chứa rác thải hóa chất một cách hợp lý.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất và bao bì được tiêu huỷ và/ hoặc đốt tại cánh đồng và/ hoặc nhà của người lao động.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |



| Phương pháp đánh giá                                                                                                                                                                                 | Tham khảo                                                                                                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát ghi chép về các hóa chất, thuốc BVTV để so sánh với danh sách đã được phê duyệt</li> <li>- Kiểm tra đánh giá thực địa</li> </ul>                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [FARM] Bảng 1 – Nhật kí sản xuất –Thực hành tại ruộng</li> </ul>                                  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát ghi chép và/ hoặc giấy biên nhận mua vật tư đầu vào nông nghiệp</li> </ul>                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [FARM] Bảng 2 – Nhật kí sản xuất – Mua vật tư nông nghiệp cho sản xuất</li> </ul>                 |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát ghi chép về nhật kí sản xuất để so sánh với hướng dẫn trên bao bì</li> <li>- Kiểm tra đánh giá thực địa và tiến hành phỏng vấn (nếu cần)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [FARM] Bảng 1 – Nhật kí sản xuất –Thực hành tại ruộng</li> <li>- Hướng dẫn trên bao bì</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát hồ sơ ghi chép về sử dụng BVTV</li> </ul>                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [FARM] Bảng 1 – Nhật kí sản xuất –Thực hành tại ruộng</li> </ul>                                  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra đánh giá thực địa để điều tra về thực hành tiêu hủy</li> <li>- Tiến hành phỏng vấn (nếu cần)</li> </ul>                                            |                                                                                                                                            |

| TT | Tiêu chí                                                                                                                    | Mức độ | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15 | Có định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện quy trình sản xuất và dư lượng hóa chất có trong sản phẩm cây trồng không? | A      | <p>Có sự giám sát nội bộ và giám sát từ bên ngoài để kiểm tra quy trình sản xuất và dư lượng hóa chất có trong sản phẩm cây trồng.</p> <p>Ví dụ) Trường hợp tuân thủ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi chép về giám sát nội bộ.</li> <li>- Tiến hành kiểm tra dư lượng thuốc BVTV bằng biện pháp kiểm tra nhanh và ghi chép dữ liệu.</li> <li>- Tiến hành kiểm tra tại phòng thí nghiệm các mẫu rau và ghi chép dữ liệu.</li> <li>- Kiểm tra đột xuất và/ hoặc giám sát từ bên ngoài và ghi chép dữ liệu.</li> </ul> <p>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa thực hiện giám sát nội bộ trong 1 năm.</li> <li>- Thực hiện giám sát nội bộ, nhưng không ghi chép lại.</li> <li>- Không thực hiện kiểm tra dư lượng thuốc BVTV trên mẫu rau bằng biện pháp kiểm tra nhanh hoặc kiểm tra tại phòng thí nghiệm.</li> </ul> |
| 16 | Việc thu hoạch sản phẩm có đúng thời gian cách ly không?                                                                    | A      | <p>Sản phẩm được thu hoạch đúng thời gian cách ly và có ghi chép về sản phẩm được thu hoạch.</p> <p>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nông dân thu hoạch sản phẩm trước thời gian cách ly.</li> <li>- Không có ghi chép về thu hoạch sản phẩm.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 17 | Khu sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm có được cách ly với kho, bãi chứa hoá chất, chất gây ô nhiễm không?               | A      | <p>Khu sơ chế, đóng gói, bảo quản sản phẩm có cách ly với khu vực kho, bãi chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và các chất gây ô nhiễm khác.</p> <p>(Tiêu chí này không áp dụng trong trường hợp sản phẩm chỉ được thu hoạch tại cánh đồng mà không cần phân loại và sơ chế)</p> <p>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế, xây dựng và bảo dưỡng khu sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm không đạt tiêu chuẩn.</li> <li>- Khu sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm tiềm ẩn nguy cơ về lứt lộn và/ hoặc nhiễm bẩn.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Phương pháp đánh giá                                                                                                                                                                                                       | Tham khảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát ghi chép về giám sát nội bộ/ giám sát bên ngoài</li> <li>- Rà soát kết quả kiểm tra mẫu rau bằng phương pháp kiểm tra nhanh hoặc kiểm tra tại phòng thí nghiệm</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách điểm kiểm soát Giám sát nội bộ</li> <li>- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 09/12/2007</li> <li>- Thông tư 68/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/12/2010</li> <li>- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-3:2012/BYT</li> <li>- Kết quả kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng phương pháp kiểm tra tại phòng thí nghiệm</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát đối chiếu ghi chép về thu hoạch sản phẩm để so sánh với nhật ký sản xuất</li> </ul>                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [FARM] Bảng 1 – Nhật ký sản xuất –Thực hành tại ruộng</li> <li>- [FARM] Bảng 3 – Nhật ký đồng ruộng về thu hoạch và bán sản phẩm</li> </ul>                                                                                                                                                                                           |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra đánh giá thực địa khu sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm</li> </ul>                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| TT | Tiêu chí                                                                                                                    | Mức độ | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18 | Có sử dụng nguồn nước sạch để rửa sản phẩm sau thu hoạch không?                                                             | A      | Sử dụng nguồn nước sạch để rửa sản phẩm sau khi thu hoạch.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất lượng nước sử dụng cho sau thu hoạch không đạt Quy chuẩn chất lượng Việt Nam QCVN 02/2009/BYT.</li> <li>- Không có kết quả kiểm tra chất lượng nước.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                           |
| 19 | Chất lượng nước sử dụng sau thu hoạch có đúng với quy định không?                                                           | A      | Tiến hành lấy mẫu nước rửa sản phẩm sau thu hoạch và kiểm tra tại phòng thí nghiệm để xác định hàm lượng kim loại nặng và dư lượng vi sinh vật. Mối nguy hóa học, vi sinh vật trong nước rửa sẽ không vượt mức dư lượng tối đa (QCVN 02/2009/BYT).<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có ghi chép về kết quả kiểm tra hàm lượng kim loại nặng và dư lượng vi sinh vật.</li> <li>- Kết quả kiểm tra tại phòng thí nghiệm cho thấy dư lượng hóa học, vi sinh vật vượt quá mức dư lượng tối đa</li> </ul> |
| 20 | Nước thải, rác thải có được thu gom và xử lý theo đúng quy định không?                                                      | A      | Nước thải được thu gom và xử lý hợp lý. Rác thải và chất thải rắn được thu gom và chuyển vào thùng rác.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có thùng rác và/ hoặc không có khu vực phù hợp để vứt rác.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 21 | Người lao động có được đào tạo đầy đủ kiến thức về Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), Quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) không? | A      | Nông dân được tập huấn về Quản lý dịch hại tổng hợp và Quản lý cây trồng tổng hợp.<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có ghi chép về việc nông dân được tập huấn về Quản lý dịch hại tổng hợp và Quản lý cây trồng tổng hợp.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 22 | Đã có biển cảnh báo vùng sản xuất vừa mới phun thuốc chưa?                                                                  | B      | Biển cảnh báo được cắm ở vùng sản xuất vừa mới phun thuốc<br>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nông dân không hề đặt biển cảnh báo.</li> <li>- Biển cảnh báo không được cắm ở vùng sản xuất sau khi phun thuốc BVTV.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Phương pháp đánh giá                                                                                                                                                                             | Tham khảo                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát ghi chép về điều kiện sản xuất và kết quả kiểm tra tại phòng thí nghiệm</li> <li>- Kiểm tra đánh giá thực địa hệ thống cấp nước sạch</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [MGT] Bảng 1 – Quản lý điều kiện sản xuất</li> <li>- QCVN 02/2009/BYT về tiêu chuẩn chất lượng nước sử dụng sau thu hoạch</li> <li>- Kết quả kiểm tra tại phòng thí nghiệm</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát ghi chép về hàm lượng kim loại nặng và kiểm tra dư lượng vi sinh vật và/ hoặc kết quả kiểm tra tại phòng thí nghiệm</li> </ul>                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [MGT] Bảng 1 – Quản lý điều kiện sản xuất</li> <li>- QCVN 02/2009/BYT về tiêu chuẩn chất lượng nước sử dụng sau thu hoạch</li> <li>- Kết quả kiểm tra tại phòng thí nghiệm</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra đánh giá thực địa để xác nhận việc sử dụng thùng rác và xả rác</li> <li>- Tiến hành phỏng vấn (nếu cần)</li> </ul>                             |                                                                                                                                                                                                                                |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát ghi chép về hoạt động tập huấn</li> <li>- Tiến hành phỏng vấn (nếu cần)</li> </ul>                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [MGT] Bảng 5 - Quản lý hoạt động tập huấn, Chứng nhận tham dự các khóa tập huấn liên quan</li> </ul>                                                                                  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra đánh giá thực địa và tiến hành phỏng vấn về việc sử dụng biển cảnh báo</li> </ul>                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biển cảnh báo</li> </ul>                                                                                                                                                              |

| TT | Tiêu chí                                                                                      | Mức độ | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23 | Đã ghi chép đầy đủ nhật kí canh tác, nhật kí quản lý sản xuất chưa?                           | A      | <p>Quản lý và người lao động ghi chép đầy đủ và thường xuyên nhật kí quản lý sản xuất và nhật kí canh tác.</p> <p>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có ghi chép về nhật kí quản lý sản xuất và nhật kí canh tác.</li> <li>- Đã có ghi chép, nhưng việc ghi chép chưa đầy đủ và không thường xuyên.</li> </ul>                                                                                                                                                                            |
| 24 | Đã kiểm tra nội bộ, ghi chép và lưu giữ hồ sơ kết quả kiểm tra nội bộ chưa?                   | A      | <p>Tiến hành kiểm tra giám sát nội bộ hơn 1 lần/ năm.</p> <p>Quản lý ghi chép và lưu giữ kết quả kiểm tra giám sát nội bộ.</p> <p>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có ghi chép về việc tiến hành kiểm tra giám sát nội bộ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 25 | Có ghi địa chỉ hoặc gắn tem nhãn lên sản phẩm để việc truy xuất nguồn gốc được dễ dàng không? | A      | <p>Sản phẩm được gắn tem nhãn mác bao gồm thông tin về nhà sản xuất và địa chỉ liên hệ để dễ dàng truy xuất nguồn gốc.</p> <p>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có thông tin về tên và địa chỉ liên hệ của người sản xuất trên bao bì và nhãn mác của sản phẩm.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                               |
| 26 | Đã tiến hành kiểm tra, đánh giá nội bộ ít nhất 1 lần mỗi năm hoặc mỗi vụ chưa?                | A      | <p>Tiến hành kiểm tra giám sát nội bộ với tần suất ít nhất 1 lần/ vụ hoặc 1 lần/ năm.</p> <p>Đề xuất thực hiện giám sát nội bộ với tần suất 1 lần/ vụ cây trồng.</p> <p>Ví dụ) Trường hợp không tuân thủ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc giám sát đánh giá nội bộ chưa được thực hiện trong vòng 1 năm.</li> <li>- Giám sát nội bộ được thực hiện với tần suất hơn 1 lần/ năm, tuy nhiên, chưa tuân thủ các yêu cầu và/ hoặc kết quả đánh giá chưa được thể hiện trong thực hành canh tác của người lao động.</li> </ul> |

## Tham khảo

[MGT]: Nhật kí quản lý sản xuất (dành cho quản lý HTX)

[FARM]: Nhật kí canh tác (dành cho người lao động)

| Phương pháp đánh giá                                                                                                    | Tham khảo                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát ghi chép trong nhật kí quản lý sản xuất và nhật kí canh tác</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [MGT] Bảng 1, 2, 3, 4 và 5</li> <li>- [FARM] Bảng 1, 2 và 3</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát ghi chép về việc tiến hành kiểm tra giám sát nội bộ</li> </ul>         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách điểm kiểm soát giám sát nội bộ</li> </ul>                    |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra đánh giá thực địa tại các điểm đóng gói và điểm bán hàng</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tem nhãn và bao bì đóng gói</li> </ul>                                 |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát kết quả kiểm tra đánh giá nội bộ</li> </ul>                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- [MGT] Danh sách điểm kiểm soát giám sát nội bộ</li> </ul>              |

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 8.1

### ĐÁNH GIÁ TRANG THIẾT BỊ VÀ VẬT LIỆU CÒN THIẾU ĐỂ NÂNG CẤP ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG SẢN XUẤT VÀ XỬ LÝ RAU AN TOÀN

Xét đến yêu cầu của thị trường, cần phải nâng cấp các điều kiện để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong khu vực sản xuất, nơi sơ chế và các điểm bán hàng. Nhóm Dự án JICA và PPMU sẽ tiến hành đánh giá kỹ thuật và dự thảo danh mục các thiết bị và vật liệu cần thiết với dự toán ngân sách để trang bị cho các cơ sở.

Bảng dưới đây là danh sách mẫu các thiết bị còn thiếu và đánh giá liên quan đến bối cảnh của dự án. Cần phải xem xét các thoả thuận cụ thể giữa quản lý dự án sản xuất cây trồng an toàn và bất kỳ bên liên quan nào tham gia vào dự án.

**Bảng danh sách các trang thiết bị, dụng cụ, cơ sở trong sản xuất và xử lý rau an toàn**

| TT       | Miêu tả                                                                                                 | Đơn vị | Số lượng | Liên kết với GAP/GMP | Ý kiến và kiến nghị |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------------------|---------------------|
| <b>I</b> | <b>Hỗ trợ trang thiết bị, vật tư tiêu hao tại khu sản xuất</b>                                          |        |          |                      |                     |
| 1        | Hỗ trợ xây dựng bể chứa vỏ bao bì thuốc BVTV, kích thước 1,5m x 1m x 1,2m                               | Cái    |          |                      |                     |
| 2        | Tủ đựng thuốc BVTV tại gia đình (chất liệu bằng gỗ, kích thước 75cm x 40cm x 25cm)                      | Cái    |          |                      |                     |
| 3        | Trang bị bảo hộ lao động cho nông dân khi sử dụng thuốc BVTV (quần áo, kính, khẩu trang, găng tay, ủng) | Bộ     |          |                      |                     |
| 4        | Biển cảnh báo xử lý thuốc BVTV                                                                          | Biển   |          |                      |                     |
| 5        | Dụng cụ đựng sản phẩm khi thu hoạch (sọt bằng nhựa)                                                     | Cái    |          |                      |                     |



|            |                                                                                                              |                |  |  |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|--|--|
| 6          | Vật liệu để quây ruộng sản xuất có tác dụng hạn chế sâu bệnh và tránh thuốc BVTV của ruộng bên cạnh bay sang |                |  |  |  |
| -          | Cọc                                                                                                          | Cái            |  |  |  |
| -          | Ni lông                                                                                                      | Kg             |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Nâng cấp điều kiện phục vụ sơ chế rau</b>                                                                 |                |  |  |  |
| 1          | Làm trần chống nóng cho nhà sơ chế                                                                           | M <sup>2</sup> |  |  |  |
| 2          | Lát nền nhà sơ chế                                                                                           | M <sup>2</sup> |  |  |  |
| 3          | Nâng cấp, mở rộng nhà vệ sinh: tường, mái tôn; gạch lát nền; gạch ốp tường, bồn cầu, bộ lavabô...            | -              |  |  |  |
| 4          | Xây bể rửa rau (1m x 1m x 0,5m)                                                                              | Cái            |  |  |  |
| 5          | Máy hàn đai bó, túi rau                                                                                      | Cái            |  |  |  |
| 6          | Máy quay li tâm làm khô rau                                                                                  | Cái            |  |  |  |
| 7          | Tủ làm mát để bảo quản rau                                                                                   | Cái            |  |  |  |
| 8          | Trang bị hệ thống chiếu sáng                                                                                 | Bộ             |  |  |  |
| 9          | Bảng hiệu 4m x 0,8m                                                                                          | Cái            |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nâng cấp điều kiện phục vụ kinh doanh rau tại gian hàng/cửa hàng</b>                                      |                |  |  |  |
| 1          | Kệ để rau dài 3m làm bằng vật liệu không gỉ                                                                  | Cái            |  |  |  |
| 2          | Bảng thông tin (làm bằng Fooc, kích thước 1m x 0,7m)                                                         | Cái            |  |  |  |
| 3          | Biển hiệu cửa hàng 3m x 0,8m                                                                                 | Cái            |  |  |  |
| 4          | Thùng nhựa đựng rác                                                                                          | Cái            |  |  |  |
| 5          | Tủ làm mát để bảo quản rau                                                                                   | Cái            |  |  |  |
|            | <b>Tổng số</b>                                                                                               |                |  |  |  |

[illegible]



[illegible]

[illegible]

# TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 9.2

## BẢNG KẾT QUẢ CHỌN LỌC VÀ TIẾP NHẬN SẢN PHẨM

- Sử dụng dưới dạng nhật ký ghi chép sản lượng đầu vào từ hộ thành viên sản xuất tại điểm tập kết đã thống nhất
- Ngày ghi chép là ngày hộ thành viên nhập sản phẩm vào cơ sở
- Nhân viên hậu cần (chịu trách nhiệm thu mua) kiểm tra điều kiện đầu vào của rau theo bảng tiêu chuẩn. Chỉ nhận rau đạt yêu cầu sau đó thanh toán cho hộ thành viên và ghi lại thông tin vào bảng.
- Tất cả rau vào cùng một trang

| STT  | Ngày | Hộ thành viên | Mã hộ | Tên loại rau | Kết quả thu hoạch |                  |                  | Ghi chú |
|------|------|---------------|-------|--------------|-------------------|------------------|------------------|---------|
|      |      |               |       |              | Số lượng (kg)     | Đơn giá (VNĐ/kg) | Thành tiền (VNĐ) |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
| Tổng |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 9.3

### KẾT QUẢ BÁN HÀNG

- Sử dụng dưới dạng nhật ký ghi chép thông tin thanh toán từ người mua
- Ngày ghi chép là ngày hộ thành viên nhập sản phẩm vào cơ sở
- Nhân viên hậu cần (chịu trách nhiệm nhập – xuất sản phẩm) ghi lại thông tin sau khi xác nhận số lượng nhập sản phẩm chính xác từ người mua
- Tất cả rau viết vào cùng một trang

|               |  |
|---------------|--|
| Tên người mua |  |
|---------------|--|

| STT  | Ngày | Hộ thành viên | Mã hộ | Tên loại rau | Kết quả thu hoạch |                  |                  | Ghi chú |
|------|------|---------------|-------|--------------|-------------------|------------------|------------------|---------|
|      |      |               |       |              | Số lượng (kg)     | Đơn giá (VNĐ/kg) | Thành tiền (VNĐ) |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
|      |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |
| Tổng |      |               |       |              |                   |                  |                  |         |

## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 12.1

### LỊCH TRÌNH THỰC HIỆN MẪU

| TT                                                                | Hoạt động                                   |                                                                      | T6    |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|
|                                                                   |                                             |                                                                      | Vụ hè |
|                                                                   | Hệ thống Quản lý Sản xuất Cây trồng An toàn |                                                                      |       |
| 1 Lựa chọn các nhóm mục tiêu tại các tỉnh/thành phố được lựa chọn |                                             |                                                                      |       |
|                                                                   | 1-1                                         | Đề cử các nhóm mục tiêu đề xuất                                      |       |
|                                                                   | 1-2                                         | Thực hiện khảo sát cơ bản                                            |       |
|                                                                   | 1-3                                         | Lựa chọn và xác nhận nhóm mục tiêu                                   |       |
| 2 Xác nhận sự an toàn của các vùng sản xuất                       |                                             |                                                                      |       |
|                                                                   | 2-1                                         | Rà soát sự an toàn của các vùng sản xuất                             |       |
|                                                                   | 2-2                                         | Lấy mẫu đất và nước để kiểm tra                                      |       |
|                                                                   | 2-3                                         | Sở NN&PTNT cấp giấy chứng nhận vùng sản xuất an toàn                 |       |
| 3 Tập huấn về GAP cơ bản                                          |                                             |                                                                      |       |
|                                                                   | 3-1                                         | TOT về GAP cơ bản                                                    |       |
|                                                                   | 3-2                                         | TOT về biện pháp canh tác                                            |       |
|                                                                   | 3-3                                         | TOF về GAP cơ bản                                                    |       |
|                                                                   | 3-4                                         | Tập huấn về hoạt động sau thu hoạch                                  |       |
|                                                                   | 3-5                                         | Đánh giá kĩ thuật về các điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm |       |
|                                                                   | 3-6                                         | Tập huấn tiếp nối TOT                                                |       |
|                                                                   | 3-7                                         | Tham quan học tập tại các mô hình tiên tiến                          |       |
|                                                                   | 3-8                                         | Tổ chức đi thăm giữa các nhóm mục tiêu                               |       |
| 4 Thành lập các nhóm sản xuất cây trồng an toàn                   |                                             |                                                                      |       |
|                                                                   | 4-1                                         | Đề cử các thành viên trong ban quản lý                               |       |
|                                                                   | 4-2                                         | Xác nhận thỏa thuận giữa các thành viên trong nhóm                   |       |
|                                                                   | 4-3                                         | Thành lập nhóm sản xuất cây trồng an toàn                            |       |
| 5 Lập kế hoạch canh tác dựa trên nhu cầu thị trường               |                                             |                                                                      |       |
|                                                                   | 5-1                                         | Chuẩn bị cho công tác lập kế hoạch sản xuất                          |       |
|                                                                   | 5-2                                         | Mua các nguyên vật liệu (mua tập trung)                              |       |
| 6 Biện pháp canh tác Cây trồng An toàn                            |                                             |                                                                      |       |
|                                                                   | 6-1                                         | Lập kế hoạch cho các ruộng trình diễn kĩ thuật                       |       |
|                                                                   | 6-2                                         | Thực hiện trình diễn kĩ thuật                                        |       |
|                                                                   |                                             | Cải thiện điều kiện đất bằng phân ủ hữu cơ                           |       |
|                                                                   |                                             | Giới thiệu các hạt giống mới                                         |       |
|                                                                   |                                             | Cải thiện chất lượng cây giống                                       |       |





| TT                                                                | Hoạt động |                                                                       | T6    |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-------|
|                                                                   |           |                                                                       | Vụ hè |
|                                                                   |           | Các vật liệu nông nghiệp mới (màng phủ vải không dệt, v.v.)           |       |
| 6-3                                                               |           | Thăm các ruộng trình diễn kỹ thuật                                    |       |
| <b>7 Hướng dẫn tại chỗ về áp dụng GAP cơ bản</b>                  |           |                                                                       |       |
| 7-1                                                               |           | Hướng dẫn tại ruộng về áp dụng GAP cơ bản                             |       |
|                                                                   |           | Hướng dẫn lưu giữ ghi chép nhật kí                                    |       |
|                                                                   |           | Hướng dẫn về áp dụng hóa chất, v.v.                                   |       |
| 7-2                                                               |           | Họp nội bộ                                                            |       |
| 7-3                                                               |           | Giám sát nội bộ                                                       |       |
| <b>8 Nâng cấp các điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</b> |           |                                                                       |       |
| 8-1                                                               |           | Đánh giá kỹ thuật nhằm nâng cấp các điều kiện                         |       |
| 8-2                                                               |           | Dự thảo danh sách các nguyên vật liệu và thiết bị cần thiết           |       |
| 8-3                                                               |           | Nâng cấp các cơ sở vật chất và thiết bị                               |       |
| <b>9 Quản lý bán hàng tập trung</b>                               |           |                                                                       |       |
| 9-1                                                               |           | Thiết lập hệ thống bán hàng tập trung                                 |       |
| 9-2                                                               |           | Hướng dẫn tại ruộng về bán hàng tập trung                             |       |
| <b>10 Kiểm tra và giám sát bên ngoài</b>                          |           |                                                                       |       |
| 10-1                                                              |           | Hướng dẫn kế hoạch lấy mẫu, kiểm tra; hướng dẫn về giám sát bên ngoài |       |
| 10-2                                                              |           | Kiểm tra dư lượng thuốc BVTV (quick test)                             |       |
| 10-3                                                              |           | Kiểm tra dư lượng thuốc BVTV (kiểm tra tại phòng thí nghiệm)          |       |
| 10-4                                                              |           | Giám sát bên ngoài (do cán bộ nhà nước và nhóm dự án JICA thực hiện)  |       |
| <b>11 Giám sát và đánh giá</b>                                    |           |                                                                       |       |
| 11-1                                                              |           | Rà soát các hoạt động thí điểm                                        |       |
| 11-2                                                              |           | Giám sát                                                              |       |
| 11-3                                                              |           | Đánh giá                                                              |       |

### Hệ thống Xây dựng Chuỗi Cung ứng (Marketing)

|                                   |  |                                |  |
|-----------------------------------|--|--------------------------------|--|
| <b>1 Đối thoại với thị trường</b> |  |                                |  |
| 1-1                               |  | TOT và TOF về marketing        |  |
|                                   |  | TOT marketing tại Hà Nội       |  |
|                                   |  | TOF marketing tại mỗi tỉnh     |  |
| 1-2                               |  | Xây dựng các công cụ marketing |  |



| TT                                  | Hoạt động |                                                              | T6    |
|-------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|-------|
|                                     |           |                                                              | Vụ hè |
|                                     |           | Kết nối trực tiếp cho mỗi nhóm mục tiêu                      |       |
|                                     |           | Diễn đàn kinh doanh rau an toàn tại Hà Nội                   |       |
|                                     |           | Diễn đàn kinh doanh rau an toàn tại mỗi tỉnh                 |       |
|                                     |           | Hội chợ thương mại tại mỗi tỉnh                              |       |
| 1-4                                 |           | Hỗ trợ mỗi nhóm mục tiêu trong việc làm hợp đồng             |       |
| <b>2 Sau thu hoạch và Phân phối</b> |           |                                                              |       |
| 2-1                                 |           | Mezoroekai cho mỗi nhóm mục tiêu                             |       |
| 2-2                                 |           | Giám sát việc thu gom và giao sản phẩm tại mỗi nhóm mục tiêu |       |
|                                     |           | Kiểm tra ban đầu do PPMU và nhóm mục tiêu thực hiện          |       |
|                                     |           | Kiểm tra ngẫu nhiên bởi PPMU                                 |       |
| 2-3                                 |           | Rà soát và lập kế hoạch cho vụ tới tại mỗi nhóm mục tiêu     |       |
|                                     |           | Họp tổng kết cho mỗi nhóm mục tiêu                           |       |
|                                     |           | TOF về kế hoạch thực hiện marketing tại mỗi tỉnh             |       |
| <b>3 Giám sát và đánh giá</b>       |           |                                                              |       |
| 3-1                                 |           | Giám sát                                                     |       |
| 3-2                                 |           | Đánh giá                                                     |       |
| <b>Quản lý Dự án</b>                |           |                                                              |       |
| 1                                   |           | Phiếu giám sát                                               |       |
| 2                                   |           | Họp Ban điều phối chung JCC                                  |       |



## TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 13.1

### BẢNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG DỰ ÁN JICA

#### I. HỆ THỐNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT

| STT      | Hạng mục                                                                                                    | Mô tả                                                                                                         |  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>1</b> | <b>Lựa chọn các nhóm mục tiêu</b>                                                                           |                                                                                                               |  |
| 1.1      | Điều tra và phân tích cơ bản                                                                                | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường (phòng vấn điều tra)                                                           |  |
| 1.2      | Lập hồ sơ nhóm sản xuất                                                                                     |                                                                                                               |  |
| <b>2</b> | <b>Chứng thực độ an toàn của vùng sản xuất</b>                                                              |                                                                                                               |  |
| 2.1      | Lấy và phân tích mẫu đất và nước tưới (Do PPMU chi trả)                                                     | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường, (lấy mẫu và gửi mẫu đến phòng thí nghiệm                                      |  |
| 2.2      | Kiểm tra mẫu đất và nước tại phòng thí nghiệm (do JICA chi trả)                                             | Phí kiểm tra mẫu tại phòng thí nghiệm (2 mẫu đất và 2 mẫu nước cho mỗi nhóm mục tiêu)                         |  |
| <b>3</b> | <b>Tập huấn TOT về GAP Cơ bản</b>                                                                           |                                                                                                               |  |
| 3.1      | Tập huấn TOT về GAP cơ bản cho các tỉnh thí điểm (do JICA chi trả)                                          | Địa điểm, giải khát giữa giờ, ăn trưa, phụ cấp đi lại cho học viên, thù lao cho giảng viên, sản xuất tài liệu |  |
| 3.2      | Tập huấn TOF về GAP Cơ bản (co PPMU chi trả). 6 khóa cho 1 tỉnh (2/ 01 nhóm mục tiêu x 03 nhóm mục tiêu)    | Địa điểm, giải khát giữa giờ, ăn trưa, phụ cấp đi lại cho học viên, thù lao cho giảng viên, sản xuất tài liệu |  |
| 3.3      | Tập huấn TOT về thực hành xử lý sau thu hoạch/điều kiện vệ sinh về đóng gói và vận chuyển (do JICA chi trả) | Địa điểm, giải khát giữa giờ, ăn trưa, phụ cấp đi lại cho học viên, thù lao cho giảng viên, sản xuất tài liệu |  |
| 3.4      | Đánh giá kỹ thuật về các điều kiện đảm bảo an toàn (Do PPMU chi trả)                                        | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                                |  |
| 3.5      | Tập huấn TOT tiếp theo (do JICA chi trả)                                                                    | Địa điểm, giải khát giữa giờ, ăn trưa, phụ cấp đi lại cho học viên, thù lao cho giảng viên, sản xuất tài liệu |  |

| Tổng chi phí | Chi phí của JICA | Chi phí của PPMU |
|--------------|------------------|------------------|
| 9.000.000    | 0                | 9.000.000        |
| 9.000.000    |                  | 9.000.000        |
| 0            |                  |                  |
| 37.200.000   | 28.200.000       | 9.000.000        |
| 9.000.000    |                  | 9.000.000        |
| 28.200.000   | 28.200.000       |                  |
| 123.556.667  | 122.356.667      | 22.950.000       |
| 29.750.000   | 29.750.000       |                  |
| 0            |                  | 21.750.000       |
| 11.750.000   | 11.750.000       |                  |
| 1.200.000    |                  | 1.200.000        |
| 11.750.000   | 11.750.000       |                  |

|          |                                                                            |                                                                                                               |  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 3.6      | Tham quan học tập tại các mô hình tiên tiến (do JICA chi trả)              | Địa điểm, giải khát giữa giờ, ăn trưa, phụ cấp đi lại cho học viên, thù lao cho giảng viên, sản xuất tài liệu |  |
| 3.7      | Thăm quan học hỏi giữa các nhóm mục tiêu (do JICA chi trả)                 | Địa điểm, giải khát giữa giờ, ăn trưa, phụ cấp đi lại cho học viên, thù lao cho giảng viên, sản xuất tài liệu |  |
| <b>4</b> | <b><i>Thành lập nhóm sản xuất cây trồng an toàn</i></b>                    |                                                                                                               |  |
| 4-1      | Đề cử thành viên ban quản lý                                               |                                                                                                               |  |
| 4-2      | Xác nhận thống nhất giữa các thành viên trong nhóm                         |                                                                                                               |  |
| 4-3      | Hình thành nhóm sản xuất cây trồng an toàn) (do PPMU chi trả)              | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                                |  |
| <b>5</b> | <b><i>Lập kế hoạch canh tác dựa trên nhu cầu thị trường</i></b>            |                                                                                                               |  |
| 5-1      | Chuẩn bị kế hoạch sản xuất - Phụ cấp cho cán bộ thực địa (do PPMU chi trả) | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                                |  |
| 5-2      | Mua vật liệu (mua chung) Phụ cấp cho cán bộ thực địa (do PPMU chi trả)     | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                                |  |
| <b>6</b> | <b><i>Biện pháp canh tác rau an toàn</i></b>                               |                                                                                                               |  |
| 6-1      | Lập kế hoạch ruộng trình diễn                                              | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                                |  |
| 6-2      | Thực hiện trình diễn                                                       |                                                                                                               |  |
| 6.2.1    | Tập huấn về biện pháp canh tác (do JICA hỗ trợ)                            | Địa điểm, giải khát giữa giờ, ăn trưa, phụ cấp đi lại cho học viên, thù lao cho giảng viên, sản xuất tài liệu |  |
| 6.2.2    | Vật liệu thực hiện trình diễn                                              |                                                                                                               |  |
| a)       | Cải tạo đất bằng phân ủ (do JICA hỗ trợ)                                   | Chi phí vật liệu                                                                                              |  |
| b)       | Giới thiệu hạt giống mới (do JICA hỗ trợ)                                  | Chi phí vật liệu                                                                                              |  |
| c)       | Cải thiện phương pháp làm giống (do JICA hỗ trợ)                           | Chi phí vật liệu                                                                                              |  |



|                    |                    |                   |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| 59.606.667         | 59.606.667         |                   |
| 9.500.000          | 9.500.000          |                   |
| <b>1.200.000</b>   | <b>0</b>           | <b>1.200.000</b>  |
|                    |                    |                   |
|                    |                    |                   |
| 1.200.000          |                    | 1.200.000         |
| <b>7.200.000</b>   | <b>0</b>           | <b>7,200,000</b>  |
| 4.800.000          |                    | 4.800.000         |
| 2.400.000          |                    | 2.400.000         |
| <b>217.038.000</b> | <b>164.238.000</b> | <b>52.800.000</b> |
| 2.400.000          |                    | 2.400.000         |
|                    |                    |                   |
| 60.360.000         | 60.360.000         |                   |
|                    |                    |                   |
| 13.068.000         | 13.068.000         |                   |
|                    |                    |                   |
| 39.150.000         | 39.150.000         |                   |

|           |                                                                                                                            |                                                                                                  |  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| d)        | Vật liệu nông nghiệp mới (do JICA hỗ trợ)                                                                                  | Chi phí vật liệu                                                                                 |  |
| 6.2.3     | Giám sát thực địa mô hình trình diễn (do PPMU chi trả)                                                                     | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                   |  |
| <b>7</b>  | <b>Hướng dẫn tại chỗ về áp dụng GAP Cơ bản</b>                                                                             |                                                                                                  |  |
| 7.1       | Hướng dẫn tại chỗ về áp dụng GAP cơ bản                                                                                    | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                   |  |
| 7.2       | Tổ chức họp nội bộ hàng tháng để chia sẻ kinh nghiệm về áp dụng GAP Cơ bản và biện pháp canh tác mới                       | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                   |  |
| 7.3       | Giám sát nội bộ                                                                                                            | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                   |  |
| <b>8</b>  | <b>Nâng cấp điều kiện đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm</b>                                                             |                                                                                                  |  |
| 8.1       | Đánh giá kỹ thuật điều kiện nâng cấp                                                                                       | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                   |  |
| 8.2       | Dự thảo danh sách các trang thiết bị và vật liệu cần thiết                                                                 | -                                                                                                |  |
| 8.3       | Nâng cấp cơ sở và trang thiết bị (Chi phí vật tư cho nâng cấp cơ sở và trang thiết bị do JICA hỗ trợ)                      | Chi phí vật tư cho nâng cấp cơ sở và trang thiết bị (chi phí nhân công do nhóm mục tiêu chi trả) |  |
| 8.4       | Đánh giá điều kiện được cải thiện so với điều kiện trước đây về mặt an toàn và vệ sinh an toàn thực phẩm (Do PPMU chi trả) | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                   |  |
| <b>9</b>  | <b>Quản lý bán hàng tập trung</b>                                                                                          |                                                                                                  |  |
| 9.1       | Thiết lập hệ thống bán hàng tập trung                                                                                      | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                                   |  |
| 9.2       | Hướng dẫn tại thực địa về bán hàng tập trung                                                                               | Phụ cấp cho cán bộ hiện trường (đây là hoạt động lồng ghép với hoạt động hàng mục 7.1)           |  |
| <b>10</b> | <b>Kiểm tra và giám sát nội bộ và bên ngoài</b>                                                                            |                                                                                                  |  |
| 10.1      | Hướng dẫn lập kế hoạch lấy mẫu xét nghiệm và kiểm tra bên ngoài                                                            | -                                                                                                |  |

|                    |                    |                   |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| 51.660.000         | 51.660.000         |                   |
| 50.400.000         |                    | 50.400.000        |
| <b>66.000.000</b>  | <b>0</b>           | <b>66.000.000</b> |
| 43.200.000         |                    | 43.200.000        |
| 18.000.000         |                    | 18.000.000        |
| 4.800.000          |                    | 4.800.000         |
| <b>153.600.000</b> | <b>150.000.000</b> | <b>3.600.000</b>  |
| 1.800.000          |                    | 1.800.000         |
| 0                  |                    |                   |
| 150.000.000        | 150.000.000        |                   |
| 1.800.000          |                    | 1.800.000         |
| <b>4.800.000</b>   | <b>0</b>           | <b>4.800.000</b>  |
| 4.800.000          |                    | 4.800.000         |
| 0                  |                    | 0                 |
| <b>175.650.000</b> | <b>150.450.000</b> | <b>25.200.000</b> |
| 0                  |                    |                   |

|                  |                                                                                |                                                                                                        |  |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 10.2             | Kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu (kiểm tra nhanh (quick test) (do JICA hỗ trợ)  | Vật liệu bộ kiểm tra, Phụ cấp cho cán bộ hiện trường                                                   |  |
| 10.3             | Kiểm tra dư lượng thuốc BVTV (kiểm tra tại phòng thí nghiệm) (do JICA chi trả) | Phí kiểm tra tại phòng thí nghiệm, phụ cấp cán bộ hiện trường, lấy mẫu và gửi mẫu đến phòng thí nghiệm |  |
| 10.4             | Kiểm tra giám sát bên ngoài về áp dụng GAP Cơ bản (do PPMU chi trả)            | Phụ cấp cho người tham dự                                                                              |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                |                                                                                                        |  |

## 1. Lựa chọn nhóm mục tiêu

### 1.1 Điều tra và phân tích cơ bản (Phụ cấp cho cán bộ hiện trường (phỏng vấn điều tra) do PPMU chi trả

| STT | Miêu tả                          | Đơn vị | Số người | Số ngày | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|----------------------------------|--------|----------|---------|----------|---------------|------------------|
|     | <b>01 Tỉnh</b>                   |        |          |         |          |               |                  |
| 1   | Nhóm mục tiêu 1                  |        | 2        | 1       | 2        | 400.000       | 800.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 2                  |        | 2        | 1       | 2        | 400.000       | 800.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 3                  |        | 2        | 1       | 2        | 400.000       | 800.000          |
| 2   | Thuê xe đi lấy mẫu               | chuyến |          | 3       | 3        | 1.200.000     | 3.600.000        |
| 3   | Phí gửi mẫu đến phòng thí nghiệm | gói    |          | 3       | 3        | 1.000.000     | 3.000.000        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                 |        |          |         |          |               | <b>9.000.000</b> |

## 2. Chứng thực độ an toàn của vùng sản xuất cho 01 tỉnh

### 2.1 Lấy và phân tích mẫu đất và nước tưới (Do PPMU chi trả)

| STT | Miêu tả                          | Đơn vị | Số người | Số ngày | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|----------------------------------|--------|----------|---------|----------|---------------|------------------|
|     | <b>01 Tỉnh</b>                   |        |          |         |          |               |                  |
| 1   | Nhóm mục tiêu 1                  |        | 2        | 1       | 2        | 400.000       | 800.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 2                  |        | 2        | 1       | 2        | 400.000       | 800.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 3                  |        | 2        | 1       | 2        | 400.000       | 800.000          |
| 2   | Thuê xe đi lấy mẫu               | chuyến |          | 3       | 3        | 1.200.000     | 3.600.000        |
| 3   | Phí gửi mẫu đến phòng thí nghiệm | gói    |          | 3       | 3        | 1.000.000     | 3.000.000        |
|     | <b>Tổng</b>                      |        |          |         |          |               | <b>9.000.000</b> |

|                    |                    |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| 51.600.000         | 51.600.000         |                    |
| 98.850.000         | 98.850.000         |                    |
| 25.200.000         |                    | 25.200.000         |
| <b>795.244.667</b> | <b>615.244.667</b> | <b>201.750.000</b> |

## 2.2 Kiểm tra mẫu đất và nước tại phòng thí nghiệm (do JICA chi trả)

| Ma trận / hạng mục xét nghiệm | MRLs        | Số lượng mẫu | Tổng số mẫu | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|-------------------------------|-------------|--------------|-------------|---------------|-------------------|
| <b>1. Đất</b>                 |             |              |             |               |                   |
| <b>Kim loại nặng</b>          |             |              |             |               |                   |
| As                            | 15          | 15           | 15          | 400.000       | 6.000.000         |
| Cd                            | 1.5         | 15           | 15          | 100.000       | 1.500.000         |
| Pb                            | 70          | 15           | 15          | 100.000       | 1.500.000         |
| Cu                            | 100         | 15           | 15          | 100.000       | 1.500.000         |
| Zn                            | 200         | 15           | 15          | 100.000       | 1.500.000         |
| Cr                            | 150         | 15           | 15          | 100.000       | 1.500.000         |
|                               |             | 90           | 90          |               |                   |
|                               | <b>Tổng</b> | -            |             |               | <b>13.500.000</b> |

|                      |             |           |           |         |                   |
|----------------------|-------------|-----------|-----------|---------|-------------------|
| <b>2. Nước tưới</b>  |             |           |           |         |                   |
| <b>Kim loại nặng</b> |             |           |           |         |                   |
| As                   | 0.05        | 15        | 15        | 400.000 | 6.000.000         |
| Cd                   | 0.01        | 15        | 15        | 100.000 | 1.500.000         |
| Pb                   | 0.05        | 15        | 15        | 100.000 | 1.500.000         |
| Hg                   | 0,001       | 15        | 15        | 100.000 | 1.500.000         |
| E.coli               |             | 15        | 15        | 150.000 | 2.250.000         |
|                      | <b>Tổng</b> | <b>75</b> | <b>75</b> |         | <b>12.750.000</b> |
| <b>Vi sinh vật</b>   |             |           |           |         |                   |
| Fecal. Coli          | 100         | 15        | 15        | 130,000 | 1.950.000         |

|                            |             |  |  |  |                   |
|----------------------------|-------------|--|--|--|-------------------|
|                            | <b>Tổng</b> |  |  |  | <b>1.950.000</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG (B):</b>      |             |  |  |  | <b>28.200.000</b> |
| <b>TỔNG (A) + TỔNG (B)</b> |             |  |  |  | <b>37.200.000</b> |

### 3. Tập huấn về GAP Cơ bản

#### 3.1 Tập huấn TOT về GAP cơ bản cho các tỉnh thí điểm (do JICA chi trả)

| STT | Nội dung                                                                                           | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 1   | Thủ lao soạn tài liệu tập huấn và giảng bài; (2 giảng viên x 2 ngày x 1 khóa)                      | 4        | 500.000       | 2.000.000         |
| 2   | Phụ cấp ăn trưa cho học viên (35 người x 2 ngày)                                                   | 70       | 150.000       | 10.500.000        |
| 3   | Giải khát giữa giờ (35 người x 2 ngày )                                                            | 70       | 50.000        | 3.500.000         |
| 4   | Phụ cấp đi lại cho học viên từ ngoài trung tâm thành phố/thị xã (25 người x 2 ngày x 50.000/ ngày) | 50       | 50.000        | 2.500.000         |
| 5   | In ấn tài liệu và văn phòng phẩm cho học viên                                                      | 35       | 50.000        | 1.750.000         |
| 6   | Phí thuê địa điểm tập huấn                                                                         | 2        | 3.500.000     | 7.000.000         |
| 7   | Chi phí người hướng dẫn tại địa điểm thăm thực địa                                                 | 1        | 500.000       | 500.000           |
| 8   | Phí thuê xe cho học viên đi thăm thực địa                                                          | 1        | 2.000.000     | 2.000.000         |
|     | <b>Tổng chi phí cho 01 khóa</b>                                                                    |          |               | <b>29.750.000</b> |

#### 3.2 Tập huấn TOF về GAP Cơ bản (co PPMU chi trả). 6 khóa cho 1 tỉnh (2/ 01 nhóm mục tiêu x 03 nhóm mục tiêu)

| STT | Nội dung                                                         | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 1   | Thủ lao cho giáo viên cấp tỉnh; (2 giảng viên x 1 ngày x 1 khóa) | 2        | 250.000       | 500.000           |
| 2   | Phụ cấp ăn trưa cho học viên (25 người x 1 ngày)                 | 25       | 50.000        | 1.250.000         |
| 3   | Giải khát giữa giờ (25 người x 1 ngày)                           | 25       | 30.000        | 750.000           |
| 4   | In ấn tài liệu và văn phòng phẩm cho học viên                    | 25       | 25.000        | 625.000           |
| 5   | Địa điểm tập huấn, Banner                                        | 1        | 500.000       | 500.000           |
|     | <b>Tổng chi phí cho 01 khóa</b>                                  |          |               | <b>3.625.000</b>  |
|     | <b>Tổng chi phí cho 06 khóa</b>                                  |          |               | <b>21.750.000</b> |

### 3.3 Tập huấn TOT về thực hành xử lý sau thu hoạch/điều kiện vệ sinh về đóng gói và vận chuyển (do JICA chi trả)

| STT | Nội dung                                                                       | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 1   | Thù lao soạn tài liệu tập huấn và giảng bài ; (2 giảng viên x 1 ngày x 1 khóa) | 2        | 500.000       | 1.000.000         |
| 2   | Phụ cấp ăn trưa cho học viên (30 người x 1 ngày x 1 khóa)                      | 30       | 150.000       | 4.500.000         |
| 3   | Giải khát giữa giờ (30 người x 1 ngày)                                         | 30       | 50.000        | 1.500.000         |
| 4   | In ấn tài liệu và văn phòng phẩm cho học viên                                  | 30       | 25.000        | 750.000           |
| 5   | Địa điểm tập huấn, Banner                                                      | 1        | 3.500.000     | 3.500.000         |
| 7   | Chi phí người hướng dẫn tại địa điểm thăm thực địa                             | 1        | 500.000       | 500.000           |
|     | <b>Tổng</b>                                                                    |          |               | <b>11.750.000</b> |

### 3.4 Đánh giá kỹ thuật về các điều kiện đảm bảo an toàn (Phụ cấp cho cán bộ thực địa)

| STT | Mô tả           | Số người | Số ngày | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-----------------|----------|---------|----------|---------------|------------------|
|     | <b>01 tỉnh</b>  |          |         |          |               |                  |
| 1   | Nhóm mục tiêu 1 | 1        | 1       | 1        | 400.000       | 400.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 2 | 1        | 1       | 1        | 400.000       | 400.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 3 | 1        | 1       | 1        | 400.000       | 400.000          |
|     | <b>Tổng</b>     |          |         |          |               | <b>1.200.000</b> |

### 3.5 Tập huấn TOT tiếp theo (do JICA chi trả)

| STT | Nội dung                                                                       | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 1   | Thù lao soạn tài liệu tập huấn và giảng bài ; (2 giảng viên x 1 ngày x 1 khóa) | 2        | 500.000       | 1.000.000         |
| 2   | Phụ cấp ăn trưa cho học viên (30 người x 1 ngày x 1 khóa)                      | 30       | 150.000       | 4.500.000         |
| 3   | Giải khát giữa giờ (30 người x 1 ngày)                                         | 30       | 50.000        | 1.500.000         |
| 4   | In ấn tài liệu và văn phòng phẩm cho học viên                                  | 30       | 25.000        | 750.000           |
| 5   | Địa điểm tập huấn, Banner                                                      | 1        | 3.500.000     | 3.500.000         |
| 7   | Chi phí người hướng dẫn tại địa điểm thăm thực địa                             | 1        | 500.000       | 500.000           |
|     | <b>Tổng</b>                                                                    |          |               | <b>11.750.000</b> |

### 3.6 Chi phí cho chuyến tham quan học tập tại Lâm Đồng

| Ngày   | Nội dung                                                  | Chi phí                                      | Đơn vị       | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền  |
|--------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------|-----------|----------|-------------|
| Ngày 1 | Thành viên tham gia từ các tỉnh di chuyển về Hà hội/      | đối với thành viên đi từ tỉnh đến SB Nội Bài | xe/1 chiều   | 1.500.000 | 4        | 6.000.000   |
|        | <b>Vietjetair, Hanoi - DaLat, VJ409 ( 17:25 -19:15)**</b> |                                              | vé (khứ hồi) | 4.220.000 | 26       | 109.720.000 |
|        | Công tác phí                                              |                                              | day          | 150.000   | 26       | 3.900.000   |
|        | Di chuyển chuyển từ Sân bay Liên Khương về Đà Lạt         | airport taxi                                 | car          | 350.000   | 6        | 2.100.000   |
|        | phụ cấp lưu trú                                           | Tiền Hotel cho đoàn                          | night        | 350.000   | 26       | 9.100.000   |
| Ngày 2 | Công tác phí                                              | Tiền ăn trong ngày cho đoàn                  | day          | 150.000   | 26       | 3.900.000   |
|        | phụ cấp lưu trú                                           | Tiền Hotel cho đoàn                          | night        | 350.000   | 26       | 9.100.000   |
|        | Di chuyển bằng xe 29 chỗ                                  | 29-seat bus                                  | trip         | 4.500.000 | 1        | 4.500.000   |
| Ngày 3 | Công tác phí                                              | Tiền ăn trong ngày cho đoàn                  | day          | 150.000   | 26       | 3.900.000   |
|        | phụ cấp lưu trú                                           | Tiền Hotel cho đoàn                          | night        | 350.000   | 26       | 9.100.000   |
|        | Di chuyển bằng xe 29 chỗ                                  | 29-seat bus                                  | trip         | 4.500.000 | 1        | 4.500.000   |



| Ngày   | Nội dung                                               | Chi phí                                      | Đơn vị     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền         |
|--------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|-----------|----------|--------------------|
| Ngày 4 | Công tác phí                                           | Tiền ăn trong ngày cho đoàn                  | day        | 150.000   | 26       | 3.900.000          |
|        | Thuê Phòng họp                                         | Tiền thuê phòng họp                          | trip       | 1.000.000 | 1        | 1.000.000          |
|        | Di chuyển từ đà lạt về Sân bay Liên Khương             | taxi sân bay                                 | car        | 350.000   | 6        | 2.100.000          |
|        | <b>Vietjetair, DaLat-Hanoi, VJ 406 (18:45 – 19:35)</b> | Cho cả đoàn                                  |            |           |          | 0                  |
|        | Từ SB về Trung tâm Hà Nội                              | 0                                            | 0          | 0         | 0        | 0                  |
|        | Di chuyển từ Hà Nội về các tỉnh                        | cho các thành viên từ SB Nội Bài về các tỉnh | xe/1 chiều | 1.500.000 | 4        | 6.000.000          |
|        | <b>Tổng cho 3 tỉnh</b>                                 |                                              |            |           |          | <b>178.820.000</b> |
|        | <b>Tổng cho 1 tỉnh</b>                                 |                                              |            |           |          | <b>59.606.667</b>  |

### 3.7 Thăm quan học hỏi giữa các nhóm mục tiêu

| STT | Nội dung                                                  | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------|---------------|------------------|
| 1   | Phụ cấp ăn trưa cho học viên (30 người x 1 ngày x 1 khóa) | 30       | 150.000       | 4.500.000        |
| 2   | Giải khát giữa giờ (30 người x 1 ngày)                    | 30       | 50.000        | 1.500.000        |
| 3   | Xe 29 chỗ                                                 | 1        | 3.000.000     | 3.000.000        |
| 4   | Chi phí người hướng dẫn tại địa điểm thăm thực địa        | 1        | 500.000       | 500.000          |
|     | <b>Tổng</b>                                               |          |               | <b>9.500.000</b> |

### 4.3 Thành lập nhóm sản xuất cây trồng an toàn (Phụ cấp cho cán bộ thực địa) (do PPMU chi trả)

| STT | Miêu tả         | Số người | Số ngày | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-----------------|----------|---------|----------|---------------|------------------|
|     | <b>01 Tỉnh</b>  |          |         |          |               |                  |
| 1   | Nhóm mục tiêu 1 | 1        | 1       | 1        | 400.000       | 400.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 2 | 1        | 1       | 1        | 400.000       | 400.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 3 | 1        | 1       | 1        | 400.000       | 400.000          |
|     | <b>Tổng</b>     |          |         |          |               | <b>1.200.000</b> |

### 5.1 Lập kế hoạch sản xuất (Phụ cấp cho cán bộ thực địa) (Do PPMU chi trả)

| STT | Miêu tả         | Số người | Số ngày | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-----------------|----------|---------|----------|---------------|------------------|
|     | <b>01 Tỉnh</b>  |          |         |          |               |                  |
| 1   | Nhóm mục tiêu 1 | 1        | 4       | 4        | 400.000       | 1.600.000        |
|     | Nhóm mục tiêu 2 | 1        | 4       | 4        | 400.000       | 1.600.000        |
|     | Nhóm mục tiêu 3 | 1        | 4       | 4        | 400.000       | 1.600.000        |
|     | <b>Tổng</b>     |          |         |          |               | <b>4.800.000</b> |

### 5.2 Mua vật tư (mua chung) (Do PPMU chi trả)

| STT | Miêu tả         | Số người | Số ngày | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-----------------|----------|---------|----------|---------------|------------------|
|     | <b>01 Tỉnh</b>  |          |         |          |               |                  |
| 1   | Nhóm mục tiêu 1 | 1        | 2       | 2        | 400.000       | 800.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 2 | 1        | 2       | 2        | 400.000       | 800.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 3 | 1        | 2       | 2        | 400.000       | 800.000          |
|     | <b>Tổng</b>     |          |         |          |               | <b>2.400.000</b> |

## 6. Biện pháp canh tác rau an toàn (do JICA hỗ trợ)

### 6.1 Lập kế hoạch ruộng trình diễn (Phụ cấp cho cán bộ hiện trường) (do PPMU chi trả)

| STT | Miêu tả         | Số người | Số ngày | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-----------------|----------|---------|----------|---------------|------------------|
|     | <b>01 Tỉnh</b>  |          |         |          |               |                  |
| 1   | Nhóm mục tiêu 1 | 1        | 1       | 2        | 400.000       | 800.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 2 | 1        | 1       | 2        | 400.000       | 800.000          |
|     | Nhóm mục tiêu 3 | 1        | 1       | 2        | 400.000       | 800.000          |
|     | <b>Tổng</b>     |          |         |          |               | <b>2.400.000</b> |

#### 6.2.1 Tập huấn về biện pháp canh tác (do JICA hỗ trợ)

| STT | Miêu tả                                                                                    | Đơn vị      | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|-------------------|
| 1   | Tập huấn                                                                                   |             |          |               |                   |
| 2   | In ấn tài liệu và văn phòng phẩm cho học viên (25 nông dân/nhóm x 4 trang x 300 VND/trang) | nông dân/vụ | 100      | 300           | 30.000            |
| 3   | Ăn trưa cho học viên tham gia tập huấn (25 nông dân/nhóm x lần/vụ)                         | Nông dân    | 25       | 150.000       | 3.750.000         |
| 4   | Giải khát giữa giờ                                                                         | Nông dân    | 25       | 50.000        | 1.250.000         |
| 5   | Tổng cộng cho 1 nhóm mục tiêu/lần                                                          |             |          |               | 5.030.000         |
|     | <b>Tổng cộng cho 1 nhóm, 1 vụ (4 lần/vụ)</b>                                               |             |          |               | <b>20.120.000</b> |
|     | <b>Tổng số cho 1 tỉnh</b>                                                                  |             |          |               | <b>60.360.000</b> |

#### 6.2.2 Vật liệu thực hiện trình diễn

|    |                                                                   |                |                 |                      |                         |
|----|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------------|-------------------------|
| A. | <b>Cải tạo đất bằng phân ủ (chi phí vật liệu do JICA hỗ trợ)</b>  |                |                 |                      |                         |
| I. | <b>Vật liệu cho 02 m<sup>3</sup> phân ủ hỗ trợ cho 1 nông dân</b> | <b>Đơn vị</b>  | <b>Số lượng</b> | <b>Đơn giá (VND)</b> | <b>Thành tiền (VND)</b> |
|    | Phân lợn                                                          | m <sup>3</sup> | 2               | 500.000              | <b>1.000.000</b>        |

|           |                                                                                                |                |                 |                      |                         |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------------|-------------------------|
|           | Cắm gạo                                                                                        | kg             | 60              | 6.000                | 360.000                 |
|           | Vỏ trấu                                                                                        | túi            | 14              | 12.000               | 168.000                 |
|           | Bạt phủ                                                                                        | m <sup>2</sup> | 20              | 15.000               | 300.000                 |
|           | Men (men sử dụng để nấu rượu)                                                                  | kg             | 1               | 50.000               | 50.000                  |
|           | Ống thép dài 1,5m                                                                              | cái            | 1               | 300.000              | 300.000                 |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                               |                |                 |                      | <b>2.178.000</b>        |
|           | <b>Tổng số cho 1 tỉnh - 6 nông dân</b>                                                         |                |                 |                      | <b>13.068.000</b>       |
| <b>C</b>  | <b>Cải thiện phương pháp sản xuất cây giống (chi phí vật liệu do JICA hỗ trợ)</b>              |                |                 |                      |                         |
| <b>I.</b> | <b>Chi phí vật liệu cho hoạt động cải thiện phương pháp sản xuất cây giống cho 01 nông dân</b> | <b>Đơn vị</b>  | <b>Số lượng</b> | <b>Giá (VND)</b>     | <b>Thành tiền (VND)</b> |
|           | Khay xốp                                                                                       | khai           | 50              | 22.000               | 1.100.000               |
|           | giá thể                                                                                        | kg             | 50              | 5.000                | 250.000                 |
|           | Vật liệu làm giá để khay (Vòm che giá gieo cây giống)                                          | vòm            | 1               | 3.000.000            | 3.000.000               |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                               |                |                 |                      | <b>4.350.000</b>        |
|           | <b>Tổng số cho 01 tỉnh - 9 nông dân</b>                                                        |                |                 |                      | <b>39.150.000</b>       |
| <b>D</b>  | <b>Vật liệu nông nghiệp mới (chi phí vật liệu do JICA hỗ trợ)</b>                              |                |                 |                      |                         |
| <b>I.</b> | <b>Chi phí vật liệu vải phủ không dệt (NWT) cho 1 ruộng trình diễn của 1 nhóm mục tiêu</b>     | <b>Đơn vị</b>  | <b>Số lượng</b> | <b>Đơn giá (VND)</b> | <b>Thành tiền (VND)</b> |
|           | 02 cuộn vải phủ không dệt NWT kích thước tấm (200m x 2,1m)                                     | m <sup>2</sup> | 840             | 10.500               | 8.820.000               |
|           | 2 cuộn vải phủ không dệt NWT kích thước tấm (200m x 2,7m)                                      | m <sup>2</sup> | 1080            | 6.000                | 6.480.000               |
|           | Khung sắt                                                                                      | item           | 160             | 12.000               | 1.920.000               |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                               |                |                 |                      | <b>17.220.000</b>       |
|           | <b>Tổng số cho 01 tỉnh - 3 nhóm mục tiêu</b>                                                   |                |                 |                      | <b>51.660.000</b>       |

### 6.2.3 Giám sát đồng ruộng đối với ruộng thí điểm (do PPMU chi trả)

| STT   | Miêu tả                                                                                       | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------------|-------------------|
| 1.3   | Phụ cấp cho cán bộ khuyến nông (1ngày/tuần x 1tuần/tháng x 12 tháng x 150,000 VND/người/ngày) | Day    | 12       | 150.000       | 1.800.000         |
| 1.3.1 | Chi phí xăng xe đi thăm thực địa (1 ngày//tuần x 1tuần/tháng x 12 tháng)                      | day    | 12       | 50.000        | 600.000           |
| 1.3.2 | Phụ cấp cho cán bộ khuyến nông (1ngày/tuần x 1tuần/tháng x 12 tháng)                          | Day    | 12       | 150.000       | 1.800.000         |
| 1.3.3 | <b>Tổng phụ cho 1 nhóm, 1vụ</b>                                                               |        |          |               | <b>4.200.000</b>  |
| 1.3.4 | <b>Tổng phụ cho 1 nhóm, 4 vụ</b>                                                              |        |          |               | <b>16.800.000</b> |
|       | <b>Tổng cho cho 01 tỉnh (03 nhóm mục tiêu)</b>                                                |        |          |               | <b>50.400.000</b> |

## 7. Hướng dẫn tại chỗ về áp dụng GAP cơ bản (do PPMU chi trả)

### 7.1 Hướng dẫn tại chỗ về áp dụng GAP cơ bản

| STT | Miêu tả/hoạt động                                                                                                                                                                          | Số lượng | Đơn giá (VND) | Số người/lần | Thành tiền (VND)  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------------|-------------------|
|     | <b>Dự toán chi phí hướng dẫn tại chỗ cho 01 nhóm thí điểm</b>                                                                                                                              |          |               |              |                   |
| 1   | Phụ cấp đi lại cho giám sát kỹ thuật của PPMU thực hiện hướng dẫn tại chỗ cho nông dân về áp dụng GAP cơ bản và biện pháp canh tác mới trong 9 tháng (4 lần/ tháng x 1 ngày/lần x 9 tháng) | 36       | 50.000        | 1            | 1.800.000         |
| 2   | Phụ cấp cho cán bộ giám sát kỹ thuật của PPMU thực hiện hướng dẫn tại chỗ cho nông dân áp dụng GAP cơ bản và biện pháp canh tác mới trong 9 tháng (4 lần/ tháng x 1 ngày/lần x 9 tháng)    | 36       | 150.000       | 1            | 5.400.000         |
|     | <b>Tổng cộng cho 1 nhóm mục tiêu</b>                                                                                                                                                       |          |               |              | <b>7.200.000</b>  |
|     | <b>Tổng cộng chi phí cho 01 nhóm mục tiêu (trong 2 năm)</b>                                                                                                                                |          |               |              | <b>14.400.000</b> |
|     | <b>Tổng số cho 1 tỉnh</b>                                                                                                                                                                  |          |               |              | <b>43.200.000</b> |

## 7.2 Tổ chức họp nội bộ hàng tháng để chia sẻ kinh nghiệm về áp dụng GAP Cơ bản và biện pháp canh tác mới

| STT | Miêu tả/ Hoạt động                                            | Số lượng | Đơn giá (VND) | Số cuộc họp | Thành tiền (VND)  |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------|-------------------|
|     | <b>Dự toán chi phí tổ chức họp nội bộ cho 1 nhóm thí điểm</b> |          |               |             |                   |
| 1   | Giải khát (25 nông dân x 1 cuộc họp/ tháng x 9 tháng)         | 25       | 15.000        | 9           | 3.375.000         |
| 2   | In ấn tài liệu và văn phòng phẩm                              | 25       | 5.000         | 9           | 1.125.000         |
|     | <b>Tổng chi phí cho 1 nhóm mục tiêu</b>                       |          |               |             | <b>4.500.000</b>  |
|     | <b>Tổng chi phí cho 1 nhóm mục tiêu (trong 2 năm)</b>         |          |               |             | <b>9.000.000</b>  |
|     | <b>Tổng chi phí cho 1 tỉnh</b>                                |          |               |             | <b>18.000.000</b> |

## 7.3 Giám sát nội bộ

| STT | Miêu tả                                                      | Số lượng | Đơn giá (VND) | Số người/ lần | Thành tiền (VND) |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------|---------------|---------------|------------------|
|     | Phụ cấp đi lại cho giám sát kỹ thuật của PPMU (1 lần/vụ)     | 1        | 50.000        | 2             | 100.000          |
|     | Phụ cấp công tác phí cho giám sát kỹ thuật của PPMU          | 1        | 150.000       | 2             | 300.000          |
|     | Tổng cộng cho 1 nhóm mục tiêu                                |          |               |               | 400.000          |
|     | <b>Tổng cộng cho 1 nhóm, 4 vụ/total for 1group, 4seasons</b> |          |               |               | <b>1.600.000</b> |
|     | <b>Tổng số cho 1 tỉnh</b>                                    |          |               |               | <b>4.800.000</b> |

## 8. Nâng cấp điều kiện đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm

### 8.1 Tiến hành đánh giá kỹ thuật và xây dựng kế hoạch cải tạo điều kiện khu vực sản xuất và khu sơ chế (Do PPMU chi trả)

| STT | Miêu tả                                             | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-----------------------------------------------------|--------|----------|---------------|------------------|
|     | Phụ cấp đi lại cho giám sát kỹ thuật của PPMU       | người  | 3        | 50.000        | 150.000          |
|     | Phụ cấp công tác phí cho giám sát kỹ thuật của PPMU | người  | 3        | 150.000       | 450.000          |
|     | <b>Tổng cộng cho 1 nhóm mục tiêu</b>                |        |          |               | <b>600.000</b>   |
|     | <b>Tổng cộng cho 1 tỉnh</b>                         |        |          |               | <b>1.800.000</b> |

### 8.3 Nâng cấp cơ sở và trang thiết bị (Chi phí vật liệu cho nâng cấp cơ sở và trang thiết bị do JICA hỗ trợ)

| STT       | Miêu tả                                                                                                  | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------------|------------------|
| <b>I</b>  | <b>Hỗ trợ trang thiết bị, vật liệu tại khu vực sản xuất</b>                                              |        |          |               |                  |
| 1         | Hỗ trợ xây dựng thùng chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, kích thước 1,5m x 1m x 1,2                   | Thùng  |          |               |                  |
| 2         | Tủ thuốc bảo vệ thực vật trong gia đình (bằng gỗ, kích thước 75cm x 40cm x 25cm)                         | Tủ     |          |               |                  |
| 3         | Quần áo bảo hộ cho nông dân khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (quần áo, kính, khẩu trang, găng tay, ủng) | Bộ     |          |               |                  |
| 4         | Biển cảnh báo tại ruộng phun thuốc BVTV                                                                  | Biển   |          |               |                  |
| 5         | Sọt đựng sản phẩm thu hoạch (sọt nhựa)                                                                   | Cái    |          |               |                  |
| <b>II</b> | <b>Nâng cấp điều kiện đóng gói, nhà sơ chế</b>                                                           |        |          |               |                  |
| 1         | Trần chống nóng khu đóng gói, sơ chế                                                                     | m2     |          |               |                  |
| 2         | Lát nền khu sơ chế. Đóng gói                                                                             | m2     |          |               |                  |
| 3         | Cải tạo và mở rộng khu vệ sinh: Tường, thép chống rỉ, gạch lát; gạch ốp, bệ xí, bộ lavabo...             | -      |          |               |                  |
| 4         | Xây bể rửa rau (1m x 1m x 0,5m)                                                                          | cái    |          |               |                  |
| 5         | Máy buộc rau và dán túi rau                                                                              | cái    |          |               |                  |
| 6         | Máy quay ly tâm để làm khô rau                                                                           | cái    |          |               |                  |

|   |                                                                |     |  |  |                    |
|---|----------------------------------------------------------------|-----|--|--|--------------------|
| 7 | Khoang lạnh để bảo quản rau                                    | cái |  |  |                    |
| 8 | Lắp đặt hệ thống chiếu sáng                                    | bộ  |  |  |                    |
| 9 | Biển hiệu 4m x 0,8m                                            | cái |  |  |                    |
|   | Tổng cộng cộng cho 01 nhóm mục tiêu (dựa trên chi phí thực tế) |     |  |  | 150.000.000        |
|   | <b>Tổng số cho 1 tỉnh</b>                                      |     |  |  | <b>450.000.000</b> |

#### 8.4 Đánh giá điều kiện được cải thiện so với điều kiện trước đây về mặt an toàn và vệ sinh an toàn thực phẩm (Do PPMU chi trả)

| STT | Miêu tả                                             | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-----------------------------------------------------|--------|----------|---------------|------------------|
|     | Phụ cấp đi lại cho giám sát kỹ thuật của PPMU       | người  | 3        | 50.000        | 150.000          |
|     | Phụ cấp công tác phí cho giám sát kỹ thuật của PPMU | người  | 3        | 150.000       | 450.000          |
|     | Tổng cộng cho 1 nhóm mục tiêu                       |        |          |               | 600.000          |
|     | <b>Tổng cộng cho 1 tỉnh</b>                         |        |          |               | <b>1.800.000</b> |

### 9. Quản lý bán hàng tập trung (Do PPMU chi trả)

#### 9.1 Thiết lập hệ thống bán hàng tập trung

| STT | Miêu tả         | Số người | Số ngày | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-----------------|----------|---------|----------|---------------|------------------|
| 1   | Nhóm mục tiêu 1 | 1        | 4       | 4        | 400.000       | 1.600.000        |
|     | Nhóm mục tiêu 2 | 1        | 4       | 4        | 400.000       | 1.600.000        |
|     | Nhóm mục tiêu 3 | 1        | 4       | 4        | 400.000       | 1.600.000        |
|     | <b>Tổng</b>     |          |         |          |               | <b>4.800.000</b> |



## 9.2 Hướng dẫn tại chỗ về tổ chức bán hàng tập trung

| STT | Miêu tả/Hoạt động                                                                                                                                                                            | Số lượng | Đơn giá (VND) | Số người/lần | Thành tiền (VND)  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------------|-------------------|
|     | <b>Ước tính chi phí cho hướng dẫn tại chỗ về tổ chức bán hàng tập trung cho 01 nhóm mục tiêu</b>                                                                                             |          |               |              |                   |
| 1   | Phụ cấp đi lại cho cán bộ kỹ thuật của PPMU thực hiện hướng dẫn tại chỗ cho nông dân áp dụng GAP Cơ bản và biện pháp canh tác mới trong 9 tháng (4 lần/ tháng x 1 ngày/lần x 9 tháng)        | 36       | 50.000        | 1            | 1.800.000         |
| 2   | Phụ cấp công tác phí cho cán bộ kỹ thuật của PPMU thực hiện hướng dẫn tại chỗ cho nông dân áp dụng GAP Cơ bản và biện pháp canh tác mới trong 9 tháng (4 lần/ tháng x 1 ngày/ lần x 9 tháng) | 36       | 150.000       | 1            | 5.400.000         |
|     | <b>Tổng cộng chi phí cho 01 nhóm mục tiêu</b>                                                                                                                                                |          |               |              | <b>7.200.000</b>  |
|     | <b>Tổng cộng chi phí cho 01 nhóm mục tiêu (trong 2 năm)</b>                                                                                                                                  |          |               |              | <b>14.400.000</b> |
|     | <b>Tổng cộng cho 1 tỉnh*</b>                                                                                                                                                                 |          |               |              | <b>43.200.000</b> |
|     | * Chi phí này sẽ không được tính nếu hoạt động này được tổ chức thực hiện cùng với mục 7.1 Hướng dẫn tại chỗ về áp dụng GAP Cơ bản                                                           |          |               |              |                   |

## 10. Kiểm tra và giám sát bên ngoài

### 10.2 Kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu (kiểm tra nhanh (quick test) (do JICA hỗ trợ)

| Số TT | Miêu tả                                                               | Đơn vị                    | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|---------------|-------------------|
| (1)   | <b>Bộ kiểm tra nhanh</b>                                              |                           |          |               |                   |
| 1     | Bộ kiểm tra dư lượng thuốc BVTV GT (trong 2 năm) cho 03 nhóm mục tiêu | Hộ tròn gói (10 kiểm tra) | 24       | 800.000       | 19.200.000        |
| 2     | Công cụ sử dụng bộ kiểm tra dư lượng Thuốc BVTV GT                    | Bộ                        | 2        | 900.000       | 1.800.000         |
|       | <b>Toổng cộng cho 1 tỉnh</b>                                          |                           |          |               | <b>21.000.000</b> |
| (2)   | <b>Phụ cấp cho cán bộ hiện trường lấy và thử mẫu bằng Quick test</b>  |                           |          |               |                   |

|  |                                                                                                                                |             |    |         |                   |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----|---------|-------------------|
|  | Thu lao cho cán bộ do PPMU chỉ định thực hiện lấy mẫu và kiểm tra bằng Quick test (2 người x 1 ngày x 6 lần x 1 nhóm mục tiêu) | Người/ ngày | 12 | 800.000 | 9.600.000         |
|  | Phụ cấp đi lại cho cán bộ do PPMU chỉ định thực hiện lấy mẫu rau (2 người x 1 ngày x 6 lần x 1 nhóm mục tiêu)                  | Chuyến      | 12 | 50.000  | 600.000           |
|  | Tổng cộng cho 1 nhóm mục tiêu                                                                                                  |             |    |         | 10.200.000        |
|  | <b>Tổng cộng cho 1 tỉnh</b>                                                                                                    |             |    |         | <b>30.600.000</b> |
|  | <b>Tổng cộng cho 1 tỉnh (1)+(2)</b>                                                                                            |             |    |         | <b>51.600.000</b> |

### 10.3 Kiểm tra dư lượng thuốc BVTV (kiểm tra tại phòng thí nghiệm) (do JICA chi trả)

| (1) | Phí kiểm tra tại phòng thí nghiệm                                                                                                |             |          |               |                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|-------------------|
| STT | Miêu tả                                                                                                                          | Đơn vị      | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
| (1) | <b>Phí kiểm tra tại phòng thí nghiệm</b>                                                                                         |             |          |               |                   |
|     | Kiểm tra tại phòng thí nghiệm: dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng, vi sinh vật cho 2-3 mẫu trên 1 nhóm mục tiêu trên 1 năm       | Mẫu         | 5        | 5.362.000     | <b>26.810.000</b> |
|     | <b>Toổng cộng cho 1 tỉnh</b>                                                                                                     |             |          |               | <b>80.430.000</b> |
| (2) | <b>Phụ cấp cho cán bộ hiện trường đi lấy mẫu và gửi mẫu tới phòng thí nghiệm</b>                                                 |             |          |               |                   |
| I   | <b>Ước tính chi phí cho lấy mẫu và kiểm tra mẫu bằng kiểm tra nhanh</b>                                                          |             |          |               | <b>10.200.000</b> |
|     | Thủ lao cho cán bộ được PPMU chỉ định thực hiện lấy mẫu và thực hiện kiểm tra nhanh (2 người x 1 ngày x 2 lần x 3 nhóm mục tiêu) | Người/ ngày | 12       | 800.000       | 9.600.000         |
|     | Phụ cấp đi lại cho cán bộ được PPMU chỉ định thực hiện lấy mẫu rau (2 người x 1 ngày x 2 lần x 3 nhóm mục tiêu)                  | chuyến      | 12       | 50.000        | 600.000           |
| II  | <b>Ước tính chi phí gửi mẫu tới phòng thí nghiệm để kiểm tra</b>                                                                 |             |          |               | <b>6.300.000</b>  |
|     | Phí gửi mẫu tới phòng thí nghiệm                                                                                                 | gói         | 6        | 1.000.000     | 6.000.000         |
|     | Chi phí mua mẫu rau (5 mẫu x 2kg/mẫu x 3 nhóm mục tiêu)                                                                          |             | 15       | 20.000        | 300.000           |
| III | <b>Chi phí mua công cụ lấy mẫu, bảo quản mẫu</b>                                                                                 |             |          |               | <b>1.920.000</b>  |
|     | Túi PE (hộp 100 túi)                                                                                                             | hộp         | 3        | 50.000        | 150.000           |
|     | Hộp xốp(70x50x50cm)                                                                                                              | hộp         | 6        | 150.000       | 900.000           |
|     | Găng tay dùng một lần (hộp 100 cái)                                                                                              | hộp         | 3        | 10.000        | 30.000            |
|     | Cồn 70%                                                                                                                          | Lọ          | 3        | 70.000        | 210.000           |

|  |                                     |     |   |         |                   |
|--|-------------------------------------|-----|---|---------|-------------------|
|  | Bút viết trên kính (hộp 10 bút)     | hộp | 3 | 150.000 | 450.000           |
|  | Giấy dính dán(hộp 10 tờ )           | gói | 6 | 5.000   | 30.000            |
|  | Hộp PE để đựng mẫu                  | hộp | 3 | 50.000  | 150.000           |
|  | <b>Tổng cộng cho 1 tỉnh</b>         |     |   |         | <b>18.420.000</b> |
|  | <b>Tổng cộng cho 1 tỉnh (1)+(2)</b> |     |   |         | <b>98.850.000</b> |

#### 10.4 Kiểm tra giám sát bên ngoài về áp dụng GAP Cơ bản (do PPMU chi trả)

| STT | Miêu tả/Hoạt động                                                                                                                 | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND)  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|---------------|-------------------|
| 1   | Thù lao cho cán bộ được PPMU chỉ định thực hiện đánh giá (2 người/ dự án thí điểm x 1 ngày/ dự án thí điểm x 2 lần giám sát/ năm) | person | 4        | 1.000.000     | 4.000.000         |
| 2   | Phụ cấp đi lại (2 người/dự án thí điểm x 1 ngày/dự án thí điểm x 2 lần giám sát/năm)                                              | person | 4        | 50.000        | 200.000           |
|     | <b>Tổng cộng chi phí cho 01 nhóm mục tiêu/năm</b>                                                                                 |        |          |               | <b>4.200.000</b>  |
|     | <b>Tổng cộng chi phí cho 01 nhóm mục tiêu (trong 2 năm)</b>                                                                       |        |          |               | <b>8.400.000</b>  |
|     | <b>Tổng cộng cho 1 tỉnh</b>                                                                                                       |        |          |               | <b>25.200.000</b> |

